

**LIÊN DANH VINHOMES – VIG
CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES**

-----o0o-----

**BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
của dự án**

ĐÔ THỊ MỚI PHƯỚC VĨNH TÂY

Địa điểm: xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An



Long An, tháng 2 năm 2025

LIÊN DANH VINHOMES – VIG
CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES
-----30008-----

**BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

của dự án

**KHU ĐÔ THỊ MỚI PHƯỚC VĨNH TÂY,
QUY MÔ 1.089,6 HA**

Địa điểm: xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

**CHỦ DỰ ÁN
ĐẠI DIỆN LIÊN DANH VINHOMES - VIG
CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chu Hằng

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
THUẬN PHƯỚC**



GIÁM ĐỐC
Ths. Phạm Thị Khanh Huyền

Long An, tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC	3
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	7
DANH MỤC BẢNG	8
DANH MỤC HÌNH ẢNH	10
MỞ ĐẦU	11
1. XUẤT XỨ CỦA DỰ ÁN	11
1.1 Thông tin chung về dự án.	11
1.2 Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư (đối với dự án phải có quyết định chủ trương đầu tư), báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.	12
1.3 Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan. ...	12
1.3.1. Phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia:.....	12
1.3.2. Phù hợp với quy hoạch tỉnh:.....	13
2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (đtm)	14
2.1 Các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM.	14
2.1.1 Các văn bản pháp lý có liên quan.....	14
2.1.2 Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng	16
2.2 Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án.....	17
2.3 Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM.	19
3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường	19
4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường	21
4.1 Các phương pháp đánh giá tác động môi trường	21
4.2 Các phương pháp khác	22
5. Tóm tắt nội dung chính của báo cáo đtm	22
5.1 Thông tin về dự án:	22
5.1.1 Thông tin chung:	22
5.1.2 Phạm vi, quy mô, công suất	23
5.2 Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án.....	23
5.3 Các yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có).....	23

6. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường:	24
6.1 Hạng mục công trình của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường	24
6.1.1 Các hạng mục công trình của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường trong giai đoạn xây dựng	24
6.1.2 Các hạng mục công trình của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường trong giai đoạn vận hành.....	24
7. Hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường.....	25
7.1. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh trong giai đoạn thi công, xây dựng của dự án.....	25
7.1.1. Nước thải	25
7.1.2 Bụi, khí thải	26
7.1.3. Chất thải rắn, chất thải nguy hại	27
7.1.4. Tiếng ồn, độ rung	28
7.1.5 Dự báo ô nhiễm do nhiệt ẩm	29
7.2. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh trong giai đoạn vận hành của dự án.....	29
7.2.1 Dự báo các tác động môi trường chính trong giai đoạn vận hành ổn định ..	29
8. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:	33
8.1. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng của dự án.....	33
8.1.1 Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải	33
8.1.2 Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý khí thải, bụi.....	33
8.1.3 Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại	34
8.1.4 Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của tiếng ồn và rung chấn	35
8.2 Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành của dự án	35
8.2.1 Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải	35
8.2.2. Các công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	36
9. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án: các nội dung, yêu cầu, tần suất, thông số giám sát ứng với từng giai đoạn của dự án.....	41
CHƯƠNG 1 THÔNG TIN DỰ ÁN	43
1.1 Thông tin dự án: Tên dự án “ KHU ĐÔ THỊ MỚI PHƯỚC VĨNH TÂY”.....	43
1.1.1 Tên chủ dự án:.....	43
1.1.2 Tiến độ thực hiện dự án:	43

1.1.3	Vị trí địa của địa điểm thực hiện dự án:.....	43
1.1.4	Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án:	47
1.1.5	Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường	48
1.1.6	Mục tiêu, loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án....	50
1.2	Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án	51
1.2.1	Các hạng mục công trình chính:.....	51
1.2.2.	Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án.....	72
1.2.3	Các hoạt động của dự án.	79
1.2.4	Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường:	79
1.2.5	Các công trình đảm bảo dòng chảy tối thiểu, bảo tồn đa dạng sinh học; công trình giảm thiểu tác động do sạt lở, sụt lún, xói lở, bồi lắng, nhiễm mặn, nhiễm phèn (nếu có).	83
1.2.6	Các công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; các công trình bảo vệ môi trường khác (nếu có).	84
1.2.7	Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường.....	84
1.3	Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án	85
CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN.....		93
2.1	Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	93
2.2.	Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án. Các đối tượng bị tác động gồm nước mặt, đất và không khí.....	99
2.2.1	Hiện trạng môi trường khu vực dự án	99
2.2.2.	Hiện trạng đa dạng sinh học	110
2.3	Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án	110
2.3.1	Nhận dạng các đối tượng bị tác động.....	110
2.3.2	Yếu tố nhạy cảm về môi trường.....	111
CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....		114
3.1	Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng	114
3.1.1	Đánh giá, dự báo các tác động.....	114

3.1.2 Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường	138
3.2. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH	149
3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động	149
3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường	170
3.3 TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	195
3.3.1 Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư	195
3.3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục;	196
3.3.3. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường;	201
3.3.4. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường. ...	201
3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo: ..	202
CHƯƠNG 4. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC	205
CHƯƠNG 5. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG.	206
5.1 Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án	206
5.2 Chương trình giám sát môi trường	212
5.2.1 Chương trình quan trắc, giám sát môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng	212
5.2.2 Chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn khi vận hành của dự án	212
CHƯƠNG 6 THAM VẤN CỘNG ĐỒNG	214
6.1 Tham vấn cộng đồng	214
6.1.1 Quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng	214
6.1.2 Kết quả tham vấn cộng đồng	214
PHỤ LỤC	221

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BTCT	: Bê tông cốt thép
CTNH	: Chất thải nguy hại
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
GPXD	: Giấy phép xây dựng
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
MLSS	: Mixed liquor (hàm lượng chất rắn lơ lửng)
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QĐ – ND	: Quyết định – Nghị định
SS	: Suspended Solids (chất rắn lơ lửng)
TNMT	: Tài nguyên môi trường
TP	: Thành phố
UBND	: Ủy ban nhân dân
XLNT	: Xử lý nước thải

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1 Danh sách các thành viên chính trực tiếp tham gia đánh giá tác động môi trường và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.....	20
Bảng 2 Chất thải nguy hại từ hoạt động xây dựng của dự án	28
Bảng 3 Vị trí của Dự án theo hệ tọa độ VN – 2000	44
Bảng 4 Hiện trạng sử dụng đất của dự án	47
Bảng 5. Bảng thống kê chi tiết các lô đất xây dựng	52
Bảng 6Mức nước biển dâng do biến đổi khí hậu theo kịch bản phát thải trung bình ...	72
Bảng 7 Thống kê khối lượng san nền.....	73
Bảng 8 Chỉ tiêu dân số.....	75
Bảng 9 Nhu cầu bố trí bãi đỗ xe	75
Bảng 10 Bảng tính ống đầu nối vào các khu	77
Bảng 11 Bảng chỉ tiêu cấp điện của dự án	77
Bảng 12 Bảng thống kê khối lượng.....	82
Bảng 13 Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, hóa chất của Dự án.....	85
Bảng 14 Danh mục phương tiện, máy móc phục vụ thi công xây dựng	85
Bảng 15 Nhu cầu sử dụng nước tại Dự án giai đoạn hoạt động.....	87
Bảng 16 Nhu cầu sử dụng nhiên liệu.....	89
Bảng 17 Tiến độ thực hiện dự án	91
Bảng 18 nhiệt độ trung bình tại tỉnh Long An (đơn vị: °C)	94
Bảng 19 Lượng mưa tại tỉnh Long An (đơn vị: mm)	95
Bảng 20 Nhiệt độ trung bình tại tỉnh Long An (đơn vị: °C).....	95
Bảng 21 Tổng số giờ nắng tại tỉnh Long An (đơn vị: giờ).....	96
Bảng 22 Tốc độ gió, tần suất hướng gió trung bình tháng (đơn vị: m/s)	97
Bảng 23 Vị trí lấy mẫu phân tích chất lượng nước mặt	101
Bảng 24 Kết quả đo đạc và phân tích chất lượng nước mặt được trình bày trong bảng sau:.....	102
Bảng 25. Vị trí lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường không khí	104
Bảng 26. Kết quả đo đạc vi khí hậu và tiếng ồn khu vực dự án.....	105
Bảng 27. Vị trí lấy mẫu đất khu vực dự án.....	106
Bảng 28. Bảng kết quả phân tích chất lượng môi trường đất tại dự án.....	106
Bảng 29 Vị trí lấy mẫu nước dưới đất tại khu vực dự án	107
Bảng 30 Kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất tại dự án.....	108
Bảng 31 Vị trí lấy mẫu trầm tích tại khu vực dự án	109
Bảng 32 Kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất tại dự án	109
Bảng 33 Nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải	114
Bảng 34. Thành phần các chất ô nhiễm nước mưa	116
Bảng 35 Tải lượng chất ô nhiễm sinh ra từ nước thải sinh hoạt	117
Bảng 36. Tải lượng các chất ô nhiễm từ phương tiện vận chuyển	120
Bảng 37. Nồng độ các chất ô nhiễm do phương tiện vận chuyển.....	121
Bảng 38. Tải lượng khí thải phát sinh từ máy móc, thiết bị thi công.....	122
Bảng 39. Bảng nồng độ khí thải từ phương tiện thi công	123
Bảng 40 .Tác động của các chất gây ô nhiễm không khí.....	124
Bảng 41. CTNH phát sinh trong thời gian xây dựng.....	128

Bảng 42. Mức ồn từ thiết bị thi công phát sinh tiếng ồn lớn và theo khoảng cách ảnh hưởng.....	130
Bảng 43. Mức ồn tối đa theo khoảng cách từ hoạt động của một số thiết bị thi công	131
Bảng 44 . Giới hạn ồn của các thiết bị xây dựng công trình	132
Bảng 45 Nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải	149
Bảng 46. Lưu lượng nước thải phát sinh	150
Bảng 47. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.....	152
Bảng 48 Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt	154
Bảng 49. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại.....	157
Bảng 50 Hệ số ô nhiễm không khí của các phương tiện giao thông	159
Bảng 51 Tải lượng các chất ô nhiễm không khí phát sinh từ phương tiện giao thông ra vào khu đô thị	159
Bảng 52 Thành phần các loại khí phát sinh ra tại khu lưu giữ rác	160
Bảng 53 Nồng độ ô nhiễm từ máy phát điện dự phòng.....	162
Bảng 54 Tác hại của SO ₂ đối với con người và động vật.....	163
Bảng 55 Tác hại của SO ₂ đối với thực vật	164
Bảng 56 Mức độ gây độc của CO ở những nồng độ khác nhau.....	164
Bảng 57 Thiết kế sơ bộ hệ thống xử lý nước thải	182
Bảng 58 Hiệu quả xử lý nước thải.....	182
Bảng 59 Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư.....	195
Bảng 60 Kế hoạch lắp đặt các công trình xử lý chất thải	197
Bảng 61. Dự toán kinh phí các công trình bảo vệ môi trường của dự án.....	201
Bảng 62. Mức độ tin cậy của các phương pháp sử dụng.....	203
Bảng 63 Mức độ chi tiết, tin cậy của đánh giá tác động môi trường	203
Bảng 64 Chương trình quản lý môi trường của Dự án.....	207
Bảng 65 Dự toán kinh phí thực hiện quan trắc môi trường trong giai đoạn vận hành	213
Bảng 66 Kết quả tham vấn cộng đồng.....	215

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1 Vị trí dự án.....	44
Hình 2 hiện trạng sử dụng đất khu vực lập quy hoạch.....	47
Hình 3 Hiện trạng khu đất khu vực dự án.....	48
Hình 4. Khoảng cách từ Dự án đến các khu vực lân cận.....	49
Hình 5 Vị trí giáp dự án và mạng lưới sông.....	50
Hình 6 Minh họa mẫu biệt thự phố.....	68
Hình 7 Minh họa công trình công cộng, TMDV.....	69
Hình 8 Minh họa công trình trường học.....	70
Hình 9 Minh họa công trình bệnh viện đa khoa.....	71
Hình 10 Minh họa công trình thể dục thể thao.....	71
Hình 11. Hiện trạng lấy mẫu thực tế tại Dự án.....	100
Hình 12 Nhà vệ sinh di động.....	140
Hình 13 Sơ đồ cải tạo sông Ông Chuông đoạn chảy qua ranh giới quy hoạch.....	168
Hình 14. Sơ đồ mạng lưới thoát nước mưa của Dự án.....	171
Hình 15 Sơ đồ phân lưu vực thoát nước khu vực quy hoạch.....	173
Hình 16 Sơ đồ công nghệ trạm xử lý nước thải.....	175
Hình 17 Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải nhiễm dầu mỡ.....	177
Hình 18 Sơ đồ dây truyền công nghệ xử lý nước thải y tế.....	179
Hình 19. Sơ đồ quản lý công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động.....	201

MỞ ĐẦU

1. XUẤT XỨ CỦA DỰ ÁN

1.1 Thông tin chung về dự án.

Huyện Cần Giuộc nằm phía Đông tỉnh Long An, thuộc vành đai ngoài của vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam và có lợi thế lớn về giao thông khi đóng vai trò là cửa ngõ tiếp cận trực tiếp với Thành phố Hồ Chí Minh và các vùng ĐBSCL thông qua hệ thống giao thông thủy – bộ như: trục xương sống QL50, giao thông thủy từ biển Đông qua cửa sông Soài Rạp liên kết với sông Cần Giuộc lan tỏa và thông thương với các nhánh sông thuộc các tỉnh phía Nam. Vì vậy, Cần Giuộc trở thành vị trí thuận tiện giao thương hàng hóa trong và ngoài nước.

Đô thị mới Phước Vĩnh Tây nằm gần vị trí trung tâm huyện Cần Giuộc, phía Đông Nam của thị trấn Cần Giuộc, phía Tây giáp sông Cần Giuộc, việc hình thành đô thị mới góp phần tạo động lực phát triển kinh tế cho khu vực huyện Cần Giuộc, tạo điểm nhấn cảnh quan cho khu vực xung quanh, là động lực phát triển cho các khu công nghiệp, dịch vụ cảng, là cơ sở để thúc đẩy sự hình thành và phát triển đô thị Phước Vĩnh Tây trong tương lai.

Ngày 27/4/2022 Quy hoạch chung Đô thị mới Phước Vĩnh Tây tỷ lệ 1/10.000 Xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An được UBND tỉnh Long An phê duyệt tại quyết định số 3765/QĐ-UBND. Phạm vi quy hoạch chung rộng 1.089,61 ha, thuộc địa giới hành chính xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc. Với tính chất kết hợp với đô thị Đông Hòa hình thành trung tâm hành chính, kinh tế của khu vực phía Nam huyện Cần Giuộc, góp phần hoàn thiện chức năng hậu cần công nghiệp; Là một đô thị mới, đô thị thông minh, đô thị phát triển bền vững. Có vai trò hỗ trợ các chức năng giáo dục, y tế, thương mại, dịch vụ hỗn hợp, nhà ở; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của khu vực phía Đông tỉnh Long An và khu vực phía Tây Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, có ý nghĩa quan trọng về sự phân bố dân cư đô thị giữa tỉnh Long An và thành phố Hồ Chí Minh, góp phần giải quyết nhu cầu về nhà ở, giãn dân trong khu vực. Là đô thị liên kết, có vị trí quan trọng về về giao thông vận tải, kết nối giữa thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Tây; Là một đô thị mới nằm trong vùng phát triển đô thị của huyện Cần Giuộc, tương đương một đơn vị hành chính trên địa bàn xã Phước Vĩnh Tây.

Với những tiềm năng và nhu cầu to lớn về phát triển kinh tế xã hội, phát triển đô thị trên địa bàn, việc lập Quy hoạch phân khu Đô thị mới Phước Vĩnh Tây tỷ lệ 1/2.000 Xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An là rất cần thiết.

Liên danh Vinhomes – VIG đã phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây nhằm phân tích các tác động của dự án đến khu vực xung quanh, từ đó đề xuất các biện pháp kiểm soát và giảm thiểu các tác động xấu của dự án đến môi trường trong quá trình triển khai thực hiện dự án và khi đi vào hoạt động.

1.2 Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư (đối với dự án phải có quyết định chủ trương đầu tư), báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

- Các căn cứ về phê duyệt chủ trương đầu tư:

+ Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính Phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây.

- Các căn cứ về thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế cơ sở

1.3 Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.

1.3.1. Phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia:

➤ **Quy định về thoát nước và xử lý nước thải:**

Chủ cơ sở thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về thoát nước và xử lý nước thải:

- Nước thải từ hệ thống thoát nước của cơ sở vào nguồn tiếp bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

- Chủ cơ sở đầu tư xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải công suất m³/ngày đêm để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh tại án. Chủ đầu tư triển khai thực hiện quy trình quản lý, vận hành hệ thống thoát nước, xử lý sự cố, khôi phục việc thoát nước và xử lý nước thải khi có sự cố.

- Công ty sẽ vận hành nước thải đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Công ty sẽ định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình đầu mối, công trình trên mạng lưới thoát nước; độ kín, lắng cặn tại các điểm đầu nối, hố ga và tuyến cống nhằm bảo đảm khả năng hoạt động liên tục của hệ thống, đề xuất các biện pháp thay thế, sửa chữa, nạo vét, bảo trì và kế hoạch phát triển hệ thống thoát nước.

- Công ty sẽ định kỳ thực hiện quan trắc chất lượng nước thải trong hệ thống thoát nước phù hợp với pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Công ty sẽ thiết lập quy trình quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải bảo đảm yêu cầu về kỹ thuật quản lý, vận hành theo quy định.

➤ **Quản lý bùn thải:**

- Bùn thải sẽ được thu gom, lưu giữ và vận chuyển đến các địa điểm đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép để xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định;

- Việc xử lý và tái sử dụng bùn thải trong hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở đã tuân thủ các quy định về quản lý và sử dụng bùn thải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và các quy định về bảo vệ môi trường;

- Chủ đầu tư đã xây dựng Công trình xử lý nước thải và đã có các giải pháp thu gom và xử lý bùn thải phù hợp theo quy định.

➤ **Quản lý hệ thống thoát nước mưa:**

- Chủ dự án sẽ thực hiện quản lý hệ thống thoát nước mưa bao gồm quản lý các công trình từ cửa thu nước mưa, các tuyến cống dẫn nước mưa, các kênh mương thoát nước chính, các van ngăn triều (nếu có) đến các điểm xả ra môi trường;

- Chủ dự án thực hiện quản lý các tuyến cống, mương, nạo vét hố ga, duy tu, bảo trì định kỳ, bảo đảm dòng chảy theo thiết kế. Thường xuyên kiểm tra, bảo trì nắp hố ga, cửa thu, cửa xả nước mưa. Định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng các tuyến cống, các công trình thuộc mạng lưới để đề xuất phương án thay thế, sửa chữa.

➤ **Quy định về quản lý chất thải và phế liệu:**

Chủ cơ sở thực hiện đầy đủ các quy định theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Do đó, công ty đảm bảo thực hiện đầy đủ các nội dung về quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại theo đúng quy định của Luật hiện hành.

➤ **Quy định về quản lý khí thải:**

Chủ cơ sở đã rà soát và kiểm tra các hoạt động của người dân sinh sống tại cơ sở về việc phát sinh bụi, khí thải để đảm bảo thực hiện nghiêm túc các biện pháp thu gom và xử lý khí thải theo quy định trước khi thải ra môi trường bên ngoài.

Công ty thực hiện theo Quyết định phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021 – 2025 của Thủ tướng Chính phủ nhằm tăng cường công tác quản lý chất lượng môi trường không khí thông qua kiểm soát nguồn phát sinh khí thải, giám sát chất lượng không khí xung quanh, cảnh báo, dự báo chất lượng không khí nhằm cải thiện chất lượng môi trường không khí và bảo đảm sức khỏe cộng đồng.

1.3.2. Phù hợp với quy hoạch tỉnh:

➤ **Quy định về thoát nước và xử lý nước thải:**

Công ty sẽ thực hiện đầy đủ các quy định theo Quyết định số 3055/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân vùng xả nước thải vào các sông chính trên địa bàn tỉnh Long An.

Công ty sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ các hóa đơn tiền nước cấp sử dụng cho đơn vị cấp nước thủy cục thu tiền dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải thông qua hóa đơn tiền nước tại cơ sở.

➤ **Quy định về quản lý chất thải và phế liệu:**

Công ty sẽ thực hiện đầy đủ các quy định theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 và quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An quy định về thu gom vận chuyển phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh.

Chủ đầu tư sẽ ký hợp đồng thu gom chất thải nguy hại để thu gom và xử lý chất thải nguy hại phát sinh tại dự án.

➤ **Quy định về quản lý khí thải:**

Chủ đầu tư sẽ thực hiện đầy đủ các công việc liên quan đến quản lý khí thải theo luật Bảo vệ môi trường 2020 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (đtm)

2.1 Các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM.

2.1.1 Các văn bản pháp lý có liên quan

➤ **Luật**

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008;

- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2023;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 được Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 22 tháng 11 năm 2013;

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Quốc hội khóa XV nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2014 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng số 62/2020/QH14 được Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 19 tháng 06 tháng 2017;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2019;

- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

- Văn bản hợp nhất của Văn phòng Quốc hội số 22/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 về Luật Tài nguyên nước;

➤ ***Nghị định và nghị quyết của Chính phủ***

- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; bổ sung sửa đổi một số điều của các Nghị định số 43/2014/NĐ-CP tại Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 04 năm 2023;

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ quy định về thoát nước và xử lý nước thải; bổ sung và sửa đổi một số điều tại Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019;

- Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 05 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP của chính phủ ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và Chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy; sửa đổi và bổ sung một số điều tại nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 05 năm 2024;

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; sửa đổi và bổ sung một số điều của nghị định 06/2021/NĐ-CP tại nghị định 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023;

- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

➤ ***Thông tư, quyết định của các bộ, ngành***

- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 về thoát nước và xử lý nước thải;

- Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

- Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

- Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Bộ xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng;

- Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

- Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công An quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

➤ **Quyết định của địa phương**

- Quyết định số 3742/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An về việc quy định về quản lý, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn.

2.1.2 Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2023/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây Dựng.

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT (Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2020).

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình QCVN 06:2022/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 31 tháng 11 năm 2022 của Bộ Xây Dựng.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình QCVN 06:2020/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-BXD ngày 06 tháng 04 năm 2020 của Bộ Xây Dựng.

- Quy chuẩn quốc gia về xây dựng các công trình đảm bảo người khuyết tật sử dụng - QCVN 10:2014/BXD.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT ban hành kèm theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường.

- Quy chuẩn QCVN 03:2023/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất

- Quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

- Quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
- Quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- Quy chuẩn QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- Quy chuẩn QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;
- Tiêu chuẩn TCVN 7957:2008: Thoát nước - mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.
- Thiết kế mẫu các loại kết cấu cống, hầm ga theo định hình được Sở Giao Thông Công Chánh ban hành số 1344/QĐ - GT ngày 24 tháng 04 năm 2003;
- Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo đường phố, quảng trường đô thị TCXDVN 259: 2001;
- Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị: TCXDVN 333:2005;
- Tiêu chuẩn trạm biến áp: TCVN 6306:2015.
- Cấp điện lực đi ngầm trong đất, phương pháp lắp đặt: TCVN 7997: 2009;
- Hệ thống tiêu chuẩn an toàn lao động TCVN 2287 ÷ 2293 - 1978;
- An toàn nổ - Yêu cầu chung TCVN 3255 – 1986;
- An toàn cháy – Yêu cầu chung TCVN 3254 – 1989;

2.2 Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án.

- Quyết định số 1439/QĐ-TTg ngày 03/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Long An đến năm 2020, tầm nhìn 2030;
- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Long An đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Long An phê duyệt tại Quyết định số 4666/QĐ-UBND ngày 30/12/2013;
- Quyết định số 2908/QĐ-UBND ngày 29/08/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Cần Giuộc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 4704/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ tỉnh Long An đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 07/05/2018 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Long An;
- Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 17/07/2018 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Long An đến năm 2030;
- Nghị quyết 13/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh Long An thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Long An giai đoạn 2020 – 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2851/QĐ-UBND 17/08/2020 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cần Giuộc; văn bản số 5981/UBND-KTTC ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh Long An về việc đính chính Phụ lục II của Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh;

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 13/04/2020 của HĐND tỉnh Long An về việc thông qua bổ sung danh mục dự án chuyển mục sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác và danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Long An;

- Quyết định số 2962/QĐ-UBND ngày 24/08/2020 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Long An giai đoạn 2020 – 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 6341/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Long An năm 2021;

- Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của HĐND tỉnh Long An về thông qua bổ sung danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác và danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Long An;

- Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An về thông qua cập nhật danh mục quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Long An;

- Quyết định số 13707/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Cần Giuộc;

- Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/03/2022 của HĐND tỉnh Long An về thông qua danh mục bổ sung dự án cần thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Long An;

- Quyết định số 3439/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Long An năm 2022;

- Quyết định số 3765/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An về việc phê duyệt Quy hoạch chung Đô thị mới Phước Vĩnh Tây tỷ lệ 1/10.000 Xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An;

- Nghị quyết 10/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Long An điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở tỉnh Long An giai đoạn 2020 – 2025, định hướng đến năm 2030 ban hành kèm nghị quyết 13/2020/NQ-HĐND ngày 9/7/2020 của HĐND về thông qua chương trình phát triển nhà ở tỉnh Long An giai đoạn 2020 – 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 9607/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Long An giai đoạn 2020 – 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 9253/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 của UBND tỉnh Long An về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của tỉnh Long An;

- Quyết định số 10114/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu Đô thị mới Phước Vĩnh Tây tỷ lệ 1/2.000 xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An;

- Quyết định số 10711/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của UBND tỉnh Long an về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm (giai đoạn 2021 – 2025) trên địa bàn tỉnh Long An.

- Các văn bản pháp quy có liên quan khác. Các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết, các dự án đầu tư xây dựng liên quan trong và quanh khu vực lập quy hoạch.

- Các tài liệu, số liệu khác do địa phương, các cơ quan ban ngành có liên quan và Chủ đầu tư cung cấp.

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn lập quy hoạch và xây dựng liên quan đến việc lập quy hoạch.

- Các số liệu, tài liệu, tiêu chuẩn, quy phạm chuyên ngành có liên quan khác.

2.3 Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM.

- Báo cáo Dự án đầu tư dự án “Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây”.

- Các bản vẽ thiết kế cơ sở, bản vẽ quy hoạch của dự án.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án “Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây” (diện tích 1.089,6 ha) do Liên danh Vinhomes - VIG là cơ quan chủ trì và hợp tác với đơn vị tư vấn là Công ty TNHH Môi trường Thuận Phước tham gia thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Môi trường Thuận Phước

- Đại diện: Bà Phạm Thị Thanh Thúy Chức vụ: Giám đốc

- Địa chỉ: 173 Lê Lâm, Phú Thạnh, Tân Phú, TP Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 0946666875

Về cơ bản, việc tổ chức thực hiện và quá trình thực hiện ĐTM gồm các công đoạn sau:









- Thu thập thông tin: Lấy ý kiến từ cơ quan có thẩm quyền, thu thập thông tin, cơ sở dữ liệu sẵn có, tham khảo báo cáo đánh giá tác động cùng loại;
- Xác định mức độ, phạm vi đánh giá: xác định khả năng tác động (phân tích các tác động có khả năng nảy sinh, kể cả tác động gián tiếp, tác động thứ sinh, tác động kết hợp); xem xét phương án thay thế (so sánh với phương án số 0); tư vấn, tham khảo ý kiến (cơ quan có thẩm quyền, chính quyền các cấp có trách nhiệm với công tác bảo vệ môi trường, chính quyền địa phương,...); quyết định các tác động đáng kể;
- Lập đề cương chi tiết, tham khảo ý kiến và chuẩn bị tài liệu;
- Phân tích, đánh giá tác động môi trường: Liệt kê các nguồn tác động; xác định các biến đổi môi trường; phân tích, dự báo các tác động cụ thể;
- Đề xuất các biện pháp kỹ thuật và quản lý mang tính khoa học và thực tế để giảm thiểu và quản lý tác động góp phần bảo vệ môi trường;

- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Hội đồng thẩm định của Bộ TN&MT;
- Chỉnh sửa, hoàn tất báo cáo.

Trách nhiệm của chủ đầu tư - Công ty Cổ phần Phát triển Thành Phố Xanh trong quá trình lập báo cáo ĐTM: Cung cấp các văn bản pháp lý, tài liệu liên quan đến dự án. Phối hợp với đơn vị tư vấn làm rõ phạm vi, nội dung cần thực hiện trong báo cáo và hỗ trợ cùng giải quyết các vấn đề liên quan đến quy hoạch và các nội dung liên quan.

Danh sách các cán bộ trực tiếp tham gia lập báo cáo ĐTM của dự án:

Bảng 1 Danh sách các thành viên chính trực tiếp tham gia đánh giá tác động môi trường và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án

STT	Họ và tên	Chức vụ và Chuyên môn	Thâm niên	Nhiệm vụ	Chữ ký	Cơ quan công tác
I. Cơ quan chủ dự án						
1	Nguyễn Thu Hằng	Tổng giám đốc	30 năm	Chịu trách nhiệm pháp lý		Liên danh Vinhomes – VIG đại diện Công ty Cổ phần Vinhomes
4	Nguyễn Hoàng Uy	PGĐ Phát triển Dự án	10 năm	Trực tiếp tham gia		
5	Trần Xuân Đức	Phụ trách pháp lý	5 năm			
II. Cơ quan tư vấn						
1	Th.s Phạm Thị Thanh Thúy	Giám đốc – Ths Quản lý môi trường	23 năm	Chủ trì		Công ty TNHH Môi trường Thuận Phước
2	Ks. Nguyễn Thị Bình	Kỹ thuật môi trường	13 năm	Tham gia trực tiếp		
3	Ks. Nguyễn Thị Ngọc Châu	Kỹ thuật môi trường	3 năm			
4	Ks. Nguyễn Khả Hân	Kỹ thuật môi trường	2 năm			
5	Nguyễn Thị Thương Thương	Quản lý môi trường	2 năm			
6	Lê Nguyễn Kim Ngân	Công nghệ môi trường	2 năm			

Ngoài ra, báo cáo ĐTM của dự án còn nhận được ý kiến đóng góp, tư vấn của nhiều nhóm chuyên gia am hiểu về các lĩnh vực môi trường.

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường

4.1 Các phương pháp đánh giá tác động môi trường

4.1.1 Phương pháp lập bảng liệt kê

Phương pháp danh mục với tên gọi đầy đủ là Phương pháp danh mục các điều kiện môi trường. Nguyên tắc của phương pháp là liệt kê thành danh mục tất cả những nhân tố môi trường liên quan đến hoạt động phát triển được đem ra đánh giá. Phương pháp danh mục nói chung rõ ràng dễ hiểu. Tuy nhiên phương pháp này chứa đựng những yếu tố chủ quan của người đánh giá và phụ thuộc vào những quy ước có tính chất cảm ứng về tầm quan trọng, các cấp, điểm số quy định cho từng thông số. Những ước đoán chủ quan của từng cá nhân người đánh giá, lúc đưa vào con số tổng sẽ hòa trộn vào nhau rất khó phân tích. Do vậy, phương pháp này đạt độ tin cậy không cao, chỉ ở mức trung bình. Phương pháp này phục vụ viết các chương 1, 2, 3 của Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4.1.2 Phương pháp ma trận

Phương pháp này đạt độ tin cậy không cao, chỉ ở mức trung bình do chủ yếu là đánh giá một cách định tính hoặc bán định lượng dựa trên ý chí chủ quan của người đánh giá. Một trong những ma trận đánh giá tác động môi trường nổi tiếng nhất là ma trận do Leopold kiến nghị dùng để đánh giá các hoạt động phát triển. Mức độ tác động chỉ cho biết rằng các tác động đó lan đến đâu, ảnh hưởng sâu sắc thế nào. Tầm quan trọng nói lên nhận thức của con người đối với ý nghĩa của tác động. Cho điểm về mức tác động có thể tiến hành một cách thực nghiệm khách quan. Cho điểm về tầm quan trọng mang tính chủ quan ước đoán. Phương pháp này phục vụ viết Chương 3 của Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4.1.3 Phương pháp đánh giá nhanh

Phương pháp này sử dụng để ước tính tải lượng các chất ô nhiễm từ các hoạt động của Dự án theo các hệ số phát thải đã được thống kê bởi các cơ quan, tổ chức có uy tín trên thế giới như: Tổ chức y tế Thế giới (WHO), Cơ quan bảo vệ môi trường của Mỹ (US-EPA),... Phương pháp này phục vụ viết Chương 3 của Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4.1.4 Phương pháp tham vấn cộng đồng

Mục đích đảm bảo cho các bên bị ảnh hưởng được tham gia vào quá trình ra quyết định và thực hiện Dự án, nâng cao sự hiểu biết của cộng đồng về Dự án cũng như tác động của Dự án đến cuộc sống của cộng đồng đó. Tiến hành tổ chức cuộc họp với các bên liên quan như chính quyền địa phương, các cơ quan quản lý nhà nước, một số người bị ảnh hưởng. Phương pháp này đạt độ tin cậy cao. Phương pháp này phục vụ viết Chương 5 của Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4.1.5 Phương pháp đánh giá tích lũy

Phương pháp đánh giá tích lũy là một kiểu đánh giá nhằm xác định các hậu quả của nhiều hơn một tác động đến sự phát triển đơn lẻ. Phương pháp cũng hữu ích trong việc đánh giá mối tương tác của các tác động của một dự án với các tác động của dự án khác xảy ra trong cùng một hoặc một hệ sinh thái.

4.2 Các phương pháp khác

4.2.1 Phương pháp kế thừa

Phương pháp dựa vào các kết quả nghiên cứu có trước để lựa chọn những thông tin bổ ích và các kết quả nghiên cứu sẵn có phục vụ việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án. Phương pháp này phục vụ viết các chương 1, 2, 3, 4 của báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4.2.2 Phương pháp khảo sát, lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm

Phương pháp này nhằm xác định các thông số về hiện trạng chất lượng không khí, nước mặt, nước ngầm, độ ồn, độ rung, trầm tích, thủy sinh, đất tại khu đất dự án và khu vực xung quanh. Hệ thống phòng phân tích mẫu môi trường được tổ chức Vilas Việt Nam công nhận năng lực phòng thử nghiệm, có chứng nhận VIMCERT và hiệu chuẩn theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025.

4.2.3 Phương pháp thống kê

Phương pháp thống kê: có độ tin cậy cao (khoảng trên 95%) do các số liệu thu thập và sử dụng vào việc thống kê phục vụ cho công tác đánh giá tác động môi trường được trích dẫn từ nguồn số liệu nêu ra trong cuốn Niên giám thống kê của địa phương và các báo cáo tình hình kinh tế xã hội của xã tại nơi thực hiện Dự án.

4.2.4 Phương pháp so sánh

Phương pháp này đạt độ tin cậy rất cao vì các số liệu sau khi được phân tích và chuẩn hóa loại bỏ các sai số ban đầu sẽ được so sánh với các số liệu được quy định trong quy chuẩn của các cơ quan quản lý nhà nước. Các số liệu trong quy chuẩn là các số liệu đã được thống kê và đưa ra từ các số liệu đo đạc thực tế bằng các máy móc hiện đại nên các sai số thống kê gần như không ảnh hưởng đến kết quả đánh giá chung. Phương pháp này phục vụ viết các chương 2, 3 của báo cáo đánh giá tác động môi trường.

5. Tóm tắt nội dung chính của báo cáo đtm

5.1 Thông tin về dự án:

5.1.1 Thông tin chung:

- (1). Tên dự án: Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây.
- (2). Địa điểm thực hiện: xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.
- (3). Chủ dự án: Liên danh Vinhomes - VIG.

5.1.2 Phạm vi, quy mô, công suất

❖ **Phạm vi dự án:** Dự án **Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây** nằm trên địa bàn xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Với diện tích quy hoạch là 1.089,6 ha.

❖ **Quy mô, công suất dự án:**

- Quy mô vốn đầu tư: tổng mức vốn đầu tư của dự án là 80.079.000.000.000 (Tám mươi ngàn không trăm bảy mươi chín tỷ đồng).

- Quy mô theo diện tích quy hoạch là 1.089,6 ha.

- Quy mô số lượng dân cư: Số dân dự kiến khoảng 89.960 người.

5.2 Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án.

❖ **Hạng mục công trình chính:**

- Sản phẩm đầu ra của dự án dự kiến: Nhà ở thương mại (dưới hình thức xây dựng nhà ở theo tiêu chuẩn bàn giao thô): khoảng 15.244 lô đất.

Trong đó:

+ Nhà ở liền kề: khoảng 7.050 căn;

+ Nhà ở biệt thự: khoảng 8.194 căn;

+ Nhà ở xã hội: khoảng 13.440 căn hộ chung cư;

+ Nhà ở tái định cư: khoảng 2.370 căn nhà ở thấp tầng.

❖ **Hạng mục công trình phụ trợ (công trình hạ tầng kỹ thuật):**

+ Hệ thống giao thông;

+ Hệ thống thoát nước mặt;

+ Hệ thống cấp điện và chiếu sáng đô thị;

+ Hệ thống cấp nước;

+ Hệ thống thoát nước thải

+ Hệ thống thông tin liên lạc

- Hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

+ Hệ thống xử lý nước thải;

+ Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt;

+ Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại.

5.3 Các yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có).

Địa điểm dự án không nằm trong vùng sinh thái nhạy cảm, khu bảo tồn đa dạng sinh học, không có các loài động thực vật quý hiếm cần được bảo tồn, không tiếp giáp với khu dự trữ sinh quyển, khu di sản thiên nhiên thế giới, khu di tích lịch sử cần được bảo vệ.

Nhận diện yếu tố nhạy cảm trong giai đoạn triển khai xây dựng: Các tác động của bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại nếu không được giám sát, và không có các biện pháp giảm thiểu có thể ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí xung quanh, ảnh hưởng đến chất lượng môi trường đất, nước ngầm, nước các sông trong khu vực và ảnh hưởng đến hệ sinh thái của khu vực.

Nhận diện yếu tố nhạy cảm trong giai đoạn vận hành dự án: Các tác động của nước thải sinh hoạt từ hoạt động của cư dân tại các khu nhà ở, du khách từ các khu vực dịch vụ thương mại, du lịch, vui chơi giải trí, ... nếu không được giám sát, và không có các biện pháp giảm thiểu có thể ảnh hưởng đến nguồn nước ngầm, nước mặt và hệ sinh thái khu vực; chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khi không kịp vận chuyển đi xử lý hoặc chất thải nguy hại khi thu gom xử lý không đúng quy định có thể tác động đến chất lượng môi trường đất, nước ngầm, nước mặt và tạo mùi hôi cho khu vực; sự cố của hệ thống xử lý nước thải có thể ảnh hưởng đến chất lượng nước các sông trong khu vực và ảnh hưởng đến hệ sinh thái thủy sinh.

6. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường:

6.1 Hạng mục công trình của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

6.1.1 Các hạng mục công trình của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường trong giai đoạn xây dựng

- Xây dựng các công trình chính, công trình phụ trợ và các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường.
- Công trường, lán trại phục vụ thi công.
- Khu lưu chứa tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

6.1.2 Các hạng mục công trình của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường trong giai đoạn vận hành

- Hệ thống đường giao thông trong Khu dân cư.
- Hệ thống cung cấp điện và hệ thống thông tin liên lạc.
- Hệ thống cung cấp nước sạch.
- Các công trình phục vụ hoạt động như: hệ thống cây xanh cảnh quan, nhà bảo vệ.
- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa trên toàn bộ diện tích khu vực Dự án.
- Hệ thống thu gom và thoát nước thải.
- Trạm xử lý nước thải tập trung công suất m³/ngày.đêm.

7. Hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

❖ Các hoạt động chính tác động đến môi trường trong giai đoạn xây dựng:

- Hoạt động giải phóng mặt bằng, san nền.
- Hoạt động tập kết, lưu trữ nhiên, nguyên, vật liệu, máy móc, trang thiết bị.
- Hoạt động thi công, xây dựng và lắp đặt các thiết bị.
- Hoạt động sinh hoạt của công nhân thi công xây dựng Dự án.

❖ Các hoạt động chính tác động đến môi trường trong giai đoạn vận hành:

- Hoạt động sinh hoạt của Khu dân cư
- Hoạt động của trường học
- Hoạt động chăm sóc cây xanh, vệ sinh khuôn viên công cộng.
- Hệ thống thu gom nước mưa, nước thải; hệ thống xử lý nước thải; khu chứa rác và các hố ga trong khu vực.

7.1. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh trong giai đoạn thi công, xây dựng của dự án

7.1.1. Nước thải

➤ Ô nhiễm do nước thải sinh hoạt của công nhân

Trong giai đoạn xây dựng, nguồn nước thải chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân thi công. Tổng lượng công nhân sẽ làm việc thường xuyên tại công trường khoảng 1.000 người.

Trong giai đoạn xây dựng, số lượng công nhân tập trung trên công trường ước tính vào khoảng 1.000 người. Lượng nước cấp trung bình cho mỗi công nhân 1 ngày là 80 lít/ngày. Như vậy, tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ lực lượng công nhân ước tính bằng khoảng 80 m³/ngày (bằng 100% lượng nước cấp).

Nếu so sánh với các mức quy định trong QCVN 14:2008/BTNMT (cột A và hệ số K = 1,0) thì các giá trị BOD, SS vượt quá mức cho phép tương ứng là 16 và 17 lần. Do vậy, nếu không được xử lý bằng các biện pháp phù hợp thì dòng thải này sẽ gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận.

➤ Ô nhiễm do nước thải thi công

- Nước thải từ các máy móc, thiết bị thi công

Trong quá trình xây dựng, các Nhà thầu thi công sẽ lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước thi công và được kiểm soát bằng các van, vòi khóa. Lượng nước thải tạo ra từ thi công xây dựng nhìn chung không nhiều, không đáng lo ngại. Thành phần ô nhiễm chính trong nước thải thi công là đất cát xây dựng thuộc loại ít độc hại, dễ lắng đọng, tích tụ ngay trên các tuyến thoát nước thi công tạm thời. Vì thế, khả năng gây tích tụ, lắng đọng bùn đất vào nước thoát nước sinh hoạt của khu vực dân cư xung quanh nhìn chung chỉ ở mức độ thấp.

- Nước thải từ hoạt động rửa xe ra vào công trường

Trạm rửa xe tại công trường sẽ hạn chế được sự phát tán bụi trên tuyến đường vận chuyển đất đá nhưng cũng sẽ gây ra các tác động đến môi trường xung quanh nếu các biện pháp thu gom bùn đất, thoát nước không tốt, cụ thể như sau:

Việc xả thải nước thải thi công có thể gây tắc nghẽn tuyến cống thoát nước mặt này nếu bùn đất từ trạm rửa xe không được thu gom kịp thời.

Bùn đất từ trạm rửa xe tràn ra mặt đường, gây ô nhiễm môi trường và gây nguy hiểm cho người tham gia giao thông.

- Ô nhiễm nguồn nước do lựa chọn vật liệu san nền không phù hợp

Việc tập trung vật liệu san nền tại khu vực dự án có thể gây ô nhiễm nước mặt và nước ngầm nếu chọn vật liệu san nền không phù hợp. Các chất gây ô nhiễm có thể có trong vật liệu san nền các kim loại nặng và các chất ô nhiễm hữu cơ tích tụ trong trầm tích đáy. Các chất này dưới các điều kiện thích hợp có thể di chuyển vào đất, nước ngầm và nước mặt.

Vật liệu san nền sử dụng trong dự án là cát san lấp, được mua từ các doanh nghiệp được cấp phép khai thác cát, hàm lượng các chất ô nhiễm như kim loại nặng và các chất hữu cơ trong cát là rất ít. Tác động xảy ra không đáng kể.

- Ô nhiễm do nước mưa chảy tràn

Vào những khi trời mưa, nước mưa chảy tràn qua khu vực công trường đang thi công xây dựng sẽ cuốn theo đất, cát, chất cặn bã, dầu mỡ rơi rớt xuống hệ thống thoát nước hoặc tràn ra khu vực xung quanh, gây ngập lụt các khu dân cư xung quanh. Nếu lượng nước này không được quản lý tốt cũng sẽ gây tác động tiêu cực lớn đến nguồn nước mặt, nước dưới đất và đời sống thủy sinh trong khu vực.

7.1.2 Bụi, khí thải

- Bụi khuếch tán từ hoạt động xúc bốc, vận chuyển trong phạm vi công trường: Phát sinh chủ yếu từ các hoạt động xúc bốc đất, vận chuyển trên công trường đối với đất cát san nền, vật liệu xây dựng và phế thải các loại. Thành phần ô nhiễm chính là bụi có kích thước hạt lớn, dễ sa lắng. Bụi khuếch tán có thể gây ra ô nhiễm cục bộ đối với môi trường không khí và sức khỏe công nhân lao động trên công trường.

- Khí thải động cơ các phương tiện, máy móc thi công: Khí thải động cơ các phương tiện, máy móc thi công do tiêu thụ nhiên liệu dầu DO với thành phần ô nhiễm chủ yếu gồm bụi (TSP), SO₂, NO₂ và CO. Khí thải động cơ của các phương tiện, máy móc thi công góp phần gia tăng ô nhiễm cục bộ đối với môi trường không khí khu vực và sức khỏe công nhân lao động trực tiếp trên công trường.

- Khí thải từ thi công hàn cắt: Khí thải từ hoạt động hàn cắt có thành phần ô nhiễm chủ yếu là bụi (khói hàn) và khí thải độc hại như NO₂ và CO. Khí thải từ thi công hàn cắt góp phần gia tăng ô nhiễm cục bộ đối với môi trường không khí và sức khỏe công nhân lao động trực tiếp trên công trường.

- Bụi, khí thải từ hoạt động vận tải phục vụ thi công: Hoạt động vận tải phục vụ thi công phát sinh bụi khuếch tán, khí thải động cơ với thành phần ô nhiễm chủ yếu gồm bụi (TSP), SO₂, NO₂ và CO. Khí thải từ hoạt động vận tải phục vụ thi công góp phần gia tăng ô nhiễm cục bộ đối với môi trường không khí dọc các tuyến đường giao thông kết nối dự án, và tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ cho dự án.

7.1.3. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

❖ CTR từ hoạt động xây dựng

CTR chủ yếu trong giai đoạn này là các loại phế thải VLXD rơi vãi trong quá trình xây CTR chủ yếu trong giai đoạn này là các loại phế thải VLXD rơi vãi trong quá trình xây dựng: gạch, đá vỡ, xà bần, gỗ coffa, sắt thép vụn... CTR loại này không gây ảnh hưởng đáng kể đến sức khỏe con người nhưng lại gây mất cảnh quan của khu vực.

❖ Bùn thải từ hoạt động rửa xe, phun tưới nước rửa đường

Hoạt động rửa xe tại công trường sẽ phát sinh ra bùn. Thành phần bùn chủ yếu là đất - cát từ thành xe, bánh xe, gầm xe... Bùn sẽ được công nhân xây dựng thu gom từ hố ga định kỳ và đổ vào khu vực cần san lấp.

❖ CTR sinh hoạt

Áp dụng định mức lượng CTR phát sinh/người là 0,5 kg/ngày đối với công nhân xây dựng có hoạt động ăn nghỉ ngay tại công trường. Với số lượng 1.000 công nhân làm việc trên công trường, lượng rác sinh hoạt ước tính khoảng 500 kg/ngày. Thành phần CTR sinh hoạt tại công trường bao gồm: Thực phẩm dư thừa, chất hữu cơ, giấy, nylon, hộp các loại... Lượng chất thải rắn này tuy không nhiều và chỉ phát sinh trong giai đoạn xây dựng nhưng nguồn chất thải này cũng cần được tập trung, thu gom và đổ bỏ theo đúng quy định.

❖ Chất thải nguy hại từ hoạt động xây dựng của dự án

Các chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình bảo trì, sửa chữa máy móc như: giẻ lau dính dầu mỡ, dầu thải, bóng đèn huỳnh quang, ắc quy hỏng của trang thiết bị thi công, vận tải.

Bảng 2 Chất thải nguy hại từ hoạt động xây dựng của dự án

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH
		Rắn	Lỏng	Bùn	
1	Chất thải có lẫn dầu	x	x	-	05 02 10
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu	x	-	-	18 02 01
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	x	-	-	16 01 06
4	Dầu nhiên liệu thải	-	x	-	17 06 01
05a	Vỏ thùng sơn nhựa	x	-	-	18 01 03
05b	Vỏ thùng sơn kim loại	x	-	-	18 01 02
05c	Vỏ thùng sơn vật liệu khác	x	-	-	18 01 04
6	Mực in thải	x	-	-	08 02 01
7	Bentonite có lẫn dầu thải	-	-	x	01 03 01
8	Bao bì đựng hóa chất	x	-	-	18 01 04
9	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	x	-	-	07 04 01
10	Nhựa than đá và các sản phẩm hắc ín (tar) thải (trừ lớp nhựa đường được bóc tách từ mặt đường)	x	-	-	11 03 02

7.1.4. Tiếng ồn, độ rung

❖ Ô nhiễm tiếng ồn của từng phương tiện xe - máy thi công

Tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ các phương tiện GTVT, các máy móc xây dựng, động cơ điện, máy bơm nước... Tiếng ồn thi công nhìn chung là không liên tục, phụ thuộc vào loại hình hoạt động và các máy móc, thiết bị được sử dụng.

Trong quá trình thi công xây dựng công trình, tiếng ồn gây ra chủ yếu do các máy móc thi công, các phương tiện vận tải trên công trường và do sự va chạm của máy móc thiết bị, các loại vật liệu bằng kim loại, tiếng búa đóng cọc...

❖ Dự báo ô nhiễm do rung động

Các thiết bị, máy móc dự án sử dụng phải chịu sự kiểm soát của tiêu chuẩn ô nhiễm rung động là máy trộn bê tông, máy đúc ống hoặc cột bê tông, máy đóng cọc diezen, máy cắt kim loại... Những công việc xây dựng chịu sự kiểm soát của tiêu chuẩn rung động là: những công việc sử dụng búa đóng cọc, những công việc sử dụng máy nghiền, máy đập...

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

7.1.5 Dự báo ô nhiễm do nhiệt ẩm

Thời gian thi công xây dựng và hoàn thiện công trình kéo dài nên sẽ diễn ra trong cả mùa khô và mưa. Vào mùa Hè, với nhiệt độ không khí và độ ẩm cao thì sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân, rất dễ gây bệnh sốt, stress...

7.2. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh trong giai đoạn vận hành của dự án

7.2.1 Dự báo các tác động môi trường chính trong giai đoạn vận hành ổn định

7.2.1.1 Nước thải

Nước thải sinh hoạt phát sinh bao gồm: Từ quá trình hoạt động của các hộ dân sinh sống trong dự án, dịch vụ thương mại, nhà biệt thự, chung cư cao tầng lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 14.000 m³/ngày. Thành phần: Chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, Nitơ (N), Phốtpho (P), Coliform.

7.2.1.2 Khí thải, bụi

Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động giao thông, mùi hôi từ trạm xử lý nước thải, máy phát điện, mùi từ khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt với các thành phần ô nhiễm: Bụi, SO₂, NO_x, CO, H₂S, NH₃.

7.2.1.3 Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn CNTT, chất thải nguy hại

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt từ khu nhà ở và trường mầm non phát sinh khoảng 136.000 kg /ngày. Chất thải rắn được phân thành 02 loại như sau:

(1): Chất thải tái chế gồm có: lon, chai lọ, hộp, giấy, báo,...

(2): Chất thải còn lại gồm có: nhựa, túi nylon, hộp cơm,... và các chất hữu cơ dễ phân hủy như rau, củ, quả,... ; thức ăn dư thừa, cành cây nhỏ, lá cây, cỏ từ khuôn viên cây xanh.

b) Chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh là bùn thải từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải khoảng 1.131 kg/ngày.

c) Chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu từ hoạt động từ người dân, khu dịch vụ và trường học khoảng 9.868,62/ ngày. Thành phần: giẻ lau dính dầu, bóng đèn huỳnh quang thải, ắc quy, hộp mực in, than hoạt tính từ quá trình XLNT...khu nhà ở và khu trường mầm non.

7.2.2.4 Tiếng ồn, rung

Nguồn phát sinh: tiếng ồn, rung phát sinh trong giai đoạn vận hành do hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, máy phát điện, vận tải của phương tiện giao thông ra vào

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

7.2.2.5 Các tác động khác

1) Tăng mật độ giao thông

Hiện nay, Hệ thống giao thông khu vực dự án khá thuận lợi, gồm các đường bao quanh khu vực dự án. Và khi dự án đi vào hoạt động, dự án còn có nhiều tuyến đường nội bộ trong dự án

Vì vậy, việc gia tăng các phương tiện ra vào dự án có nguy cơ gia tăng tình trạng ùn tắc giao thông tại thời điểm cao điểm. Tuy nhiên, các tuyến đường này đều có lòng đường rất rộng cho nên việc xảy ra tắc nghẽn giao thông sẽ nhanh chóng được khắc phục.

2) Tăng trưởng kinh tế:

Dự án đi vào hoạt động sẽ góp phần làm thay đổi cơ cấu kinh tế trong khu vực, tăng nguồn đóng góp vào ngân sách nhà nước. Đồng thời tạo ra một khu đô thị hiện đại gắn liền với quy hoạch của tỉnh Long An và quy hoạch của các vùng lân cận.

3) Ảnh hưởng đến an ninh trật tự:

Việc tập trung của nhiều người, nhiều thành phần khác nhau trong khu vực dự án có thể gây ảnh hưởng tới an ninh khu vực. Ban quản lý dự án sẽ lập đội bảo vệ thường trực 24/24, đồng thời kết hợp với chính quyền và công an khu vực để đảm bảo an ninh trật tự cho khu vực dự án.

4) Khả năng truyền nhiễm bệnh

Trong khu đô thị tập trung số lượng lớn người dân, cán bộ văn phòng, khách hàng. Hàng ngày, lượng người này từ nhiều khu vực trên địa bàn Thành phố đến đây nên có nguy cơ cao mắc các bệnh truyền nhiễm. Trong điều kiện làm việc sử dụng điều hoà, thông gió tổng thể, sử dụng thang máy dẫn đến khả năng lây lan bệnh dịch là rất lớn. Đây cũng là các bệnh dễ lây lan trong tiếp xúc hàng ngày (qua đường hô hấp, tiếp xúc qua da...) và theo các vectơ truyền bệnh (ruồi, nhặng, muỗi...), nên khả năng lây lan bệnh trong khu đô thị khá cao.

5) Tác động của việc gia tăng dân số tại khu vực

Sức ép lớn tới tài nguyên thiên nhiên và môi trường trái đất do khai thác quá mức các nguồn tài nguyên phục vụ cho các nhu cầu nhà ở, sản xuất lương thực, thực phẩm, sản xuất công nghiệp v.v...

Tạo ra các nguồn thải tập trung vượt quá khả năng tự phân huỷ của môi trường tự nhiên trong khu đô thị.

Sự gia tăng dân số đô thị làm cho môi trường khu vực đô thị có nguy cơ bị suy thoái nghiêm trọng. Nguồn cung cấp nước sạch, nhà ở, cây xanh không đáp ứng kịp cho sự phát triển dân cư. Ô nhiễm môi trường không khí, nước tăng lên. Các tệ nạn xã hội và vấn đề quản lý xã hội trong đô thị ngày càng khó khăn;

Lây lan bệnh dịch tại khu vực;

Gia tăng sức ép quản lý tại địa phương.

6) Tác động từ hoạt động chăm sóc công viên, cây xanh của dự án

a. Thuốc bảo vệ thực vật:

Trong quá trình hoạt động của công viên, việc chăm sóc cây xanh, thảm cỏ đòi hỏi sử dụng thuốc diệt nấm và thuốc trừ sâu. Tuy nhiên, không phải tất cả thuốc diệt nấm và thuốc trừ sâu đều có tác dụng trực tiếp lên đối tượng phòng trừ mà chỉ một lượng nhất định. Phần thuốc còn lại sẽ đi vào đất, nước và cả không khí gây tác động nhất định đến môi trường.

b. Tác động do phân bón

Khi bón phân cho cây, cỏ, không phải tất cả các phân bón đều được cỏ hấp thụ mà chúng chỉ sử dụng một lượng nhất định (tùy thuộc vào nhu cầu, loại cây, thời kỳ bón phân, kỹ thuật bón phân, lượng nước được sử dụng...). Phần phân còn lại sẽ theo nước tưới chảy vào hồ hoặc/và bị nước mưa cuốn trôi xuống hồ. Do vậy, đây có thể là nguyên nhân gây ô nhiễm hữu cơ nước hồ và làm tăng nguy cơ phú dưỡng hóa các hồ chứa trong khu vực dự án

Các bao bì chứa phân sau khi bón nếu không được quản lý sẽ gây ô nhiễm nước mặt, nước ngầm và môi trường đất do lượng phân còn dư dính bám trong bao bì. Tuy nhiên, tác động này không đáng kể do mỗi lần bón phân xong, lượng bao bì sẽ được thu gom ngay và trả lại cho nhà cung cấp để tái sử dụng.

c. Chất thải rắn từ hoạt động chăm sóc cây

Để duy trì công viên hoạt động chăm sóc cỏ phải được thực hiện đều đặn 01 lần/tháng. Ngoài ra, cây cảnh tạo cảnh quan cũng phải được cắt tỉa định kỳ 01 lần/02 tuần. Chúng là chất thải hữu cơ dễ phân hủy sinh học với số lượng ước. Nếu không có biện pháp quản lý hữu hiệu mà lưu trữ trong khu vực dự án, chất thải này sẽ bị phân hủy và sẽ gây ô nhiễm cho tầng nước ngầm thông qua quá trình ngấm hoặc nước mặt do quá trình rửa trôi khi mưa

d. Chất thải nguy hại

Quá trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sẽ phát sinh chất thải nguy hại với các loại cụ thể sau:

- Các loại bao bì thuốc bảo vệ thực vật thải
- Thuốc bảo vệ thực vật thải

7) Tác động do biến đổi khí hậu

Nguy cơ ngập đối với tỉnh Long An Nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 27,21% diện tích của tỉnh Long An có nguy cơ bị ngập, các huyện bị ảnh hưởng nhiều nhất là Bến Lức (80,11% diện tích), Thủ Thừa (65,57% diện tích)

Theo kịch bản biến đổi khí hậu 2020 Bộ TN&MT khu vực tỉnh Long An sẽ chịu ảnh hưởng chính về khía cạnh biến đổi lượng mưa hàng năm (đến năm 2050 lượng mưa hàng năm dự kiến tăng thêm 16,1%, lượng mưa vào mùa hè tăng thêm 14,8% so với hiện nay).

8) Tai nạn lao động

Nhìn chung, sự cố tai nạn lao động có thể xảy ra ở bất kỳ công đoạn nào trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, bảo trì, bảo hành hệ thống cấp điện, tai nạn giao thông.... Nguyên nhân của các trường hợp xảy ra sự cố tai nạn lao động là do:

- Khí thải, tiếng ồn, mùi hôi...phát sinh từ hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung, các phương tiện giao thông, vận tải ra vào khu nhà ở làm ảnh hưởng xấu tới sức khỏe của công nhân. Một vài loại ô nhiễm cấp tính tùy thuộc theo thời gian và mức độ tác dụng có khả năng gây mệt mỏi, choáng váng hay ngất cho công nhân vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Tính bất cẩn trong lao động, thiếu trang bị bảo hộ lao động, hoặc do thiếu ý thức tuân thủ nghiêm chỉnh về nội quy an toàn lao động. Khi sự cố lao động xảy ra có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng con người, đồng thời gây tâm lý hoang mang cho cán bộ, công nhân và người dân trong khu vực.

9) Sự cố cháy nổ

Sự cố cháy nổ sẽ phá hủy các công trình gây thiệt hại đến tài sản của các công trình. Nếu không kiểm soát được thì có thể cháy lan sang các công trình xung quanh dự án, gây ra sự hậu quả nghiêm trọng.

10) Sự cố bão, lũ lụt

Bão lớn sẽ làm sập phá hủy các công trình, làm gãy các cây xanh. Bên cạnh đó bão còn cuốn theo bụi, cát và đá vào không khí làm ô nhiễm môi trường không khí.

Ngoài việc chịu ảnh hưởng trực tiếp của các cơn bão thì khu vực Dự án hàng năm cũng chịu tác động bởi hoàn lưu của các cơn bão gây mưa lớn thường xuyên, khu vực dự án gần Kênh Thầy Cai nên vào mùa mưa lũ sẽ có khả năng bị ngập úng.

11) Sự cố tràn đổ hóa chất

Sự cố tràn đổ hóa chất tại khu vực Trạm xử lý nước thải tập trung có thể gây ra những tác hại về người và tài sản. Các nguyên nhân thường gặp dẫn đến sự cố như:

- Tràn đổ, rò rỉ hóa chất có thể xảy ra khi bao bì chứa hóa chất bị rách thủng trong quá trình vận chuyển và bốc vác, do vật sắc nhọn làm rách thủng. Thùng chứa có thể bị nứt bể do va chạm, do tác động cơ học, do thời gian sử dụng lâu, do chứa đựng hóa chất không phù hợp (ăn mòn, phá hủy) với chất liệu làm vật chứa, cũng có thể do nhiệt độ kho bảo quản quá cao gây nứt vật chứa.

- Cháy nổ hóa chất có thể xảy ra khi kho chứa hóa chất quá nóng (hỏa hoạn, chập điện...), vượt quá nhiệt độ tự cháy làm hóa chất bốc cháy sinh nhiệt có thể gây nổ. Cũng có thể do hóa chất tràn đổ phản ứng với các loại hóa chất khác trong cùng kho bảo quản sinh ra khí cháy gây nổ.

- Khi xảy ra tràn đổ rò rỉ hóa chất, nếu có người lao động làm việc tại khu vực tràn đổ rò rỉ thì thông qua tiếp xúc, đường hô hấp sẽ có những tác động xấu tới sức khỏe của người lao động. Các tác động này đều biểu hiện ngay lập tức và có thể gây nguy hiểm cho người lao động.

- Sự thất thoát và thâm nhập hóa chất vào môi trường có thể gây ra những ảnh hưởng tới môi trường đất, không khí và môi trường nước.

12) Sự cố về vận hành trạm xử lý nước thải tập trung

Một số sự cố về vận hành trạm xử lý nước thải tập trung như sau:

- Song chắn rác bị tắc nghẽn do không làm vệ sinh sạch sẽ, vật chất bị lắng trước khi tới song chắn rác hoặc tích tụ trên song chắn, giỏ rác, thân và các chi tiết máy gây mùi hôi.

- Hiện tượng nổi bùn, mùi hôi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung do lượng bùn lắng tại các bể lắng bùn quá nhiều mà chưa được xử lý kịp thời.

- Bể lắng có nhiều bông bùn trôi theo dòng chảy sau xử lý do lưu lượng nước thải phân phối vào bể lắng không đều, nước thải quá tải hoặc do máng tràn quá ngắn

- Hư hỏng máy móc, thiết bị đột ngột nhưng không có máy móc, thiết bị thay thế kịp thời làm cho việc xử lý nước thải bị đình trệ gây ô nhiễm môi trường.

8. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

8.1. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng của dự án

8.1.1 Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt → Nhà vệ sinh di động → Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý đúng quy định.

- Nước thải từ rửa thiết bị, vệ sinh phương tiện thi công xây dựng → Hệ thống thu gom → Hồ lắng cặn → Tái sử dụng lại cho thi công xây dựng.

8.1.2 Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý khí thải, bụi

❖ Công trình, biện pháp ô nhiễm bụi khuếch tán trên công trường:

- Thực hiện đúng kỹ thuật thi công, sử dụng các biện pháp thi công hiện đại, cơ giới hoá trong vận hành và tối ưu hoá quá trình thi công. Che phủ bạt khi thi công tầng cao và tưới ẩm vật liệu khi xúc bốc, vận chuyển trên công trường.

- Phun nước, tưới ẩm không chế bụi khuếch tán đối với toàn bộ vật liệu, chất thải rắn xây dựng, bùn đất, đảm bảo độ ẩm từ 10 ÷ 20% trước khi xúc bốc, vận chuyển.

- Phun nước tưới ẩm mặt đường công vụ trong phạm vi công trường và các đoạn đường kết nối dự án. Tần suất tưới tối thiểu 2 ÷ 4 h/lần tùy thuộc vào điều kiện thời tiết và mức độ bụi quan sát được tại hiện trường hoặc yêu cầu của đơn vị tư vấn giám sát

- Mua sắm các trang thiết bị chính: Bạt che phủ chống bụi khuếch tán; Xe chở nước rửa đường; Máy bơm nước, đường ống dẫn, vòi phun nước tưới ẩm; ...

❖ **Công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do khí thải từ vận hành máy móc, thiết bị thi công**

- Tính toán và sử dụng đúng số lượng máy móc thiết bị phục vụ các hoạt động được triển khai trong giai đoạn thi công xây dựng dự án. Không sử dụng các loại máy móc, thiết bị thi công quá cũ.

- Toàn bộ các loại phương tiện, máy móc thi công được đưa vào công trường của dự án đều có lí lịch rõ ràng, được kiểm tra, đăng ký, đăng kiểm đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật và các yêu cầu liên quan về môi trường theo quy định.

❖ **Công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ thi công hàn cắt:**

- Lựa chọn máy cưa, cắt phù hợp với từng loại vật liệu. Thực hiện tối đa các biện pháp cắt ướt hoặc tưới ẩm vật liệu trước khi cắt

- Kiểm tra cách ly và các điều kiện an toàn khi thi công hàn cắt. Trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động, bảo vệ sức khỏe và đảm bảo chế độ nghỉ dưỡng đối với công nhân hàn cắt.

❖ **Công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển phục vụ thi công:**

- Không sử dụng các phương tiện, máy móc thi công quá cũ, đã quá thời gian đăng kiểm. Tuân thủ các quy định về vận tốc xe chạy trên các tuyến đường theo quy định về quản lý đường bộ.

- Vận chuyển chở đúng trọng tải quy định, che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện. Thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo vệ sinh.

- Rửa xe trước khi ra khỏi công trường: Xây dựng, lắp đặt đầy đủ số lượng cầu rửa xe ra khỏi công trường đảm bảo toàn bộ các xe được rửa sạch bùn đất trước khi ra khỏi công trường.

8.1.3 Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

1) Chất thải rắn sinh hoạt

- Thực hiện thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt.

- Bố trí thùng rác thu gom rác thải sinh hoạt và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2) Chất thải rắn xây dựng

- Các loại chất thải rắn như đất đá, vật liệu xây dựng,... được thu gom và sử dụng để san lấp mặt bằng khu vực dự án.

- Các loại chất thải rắn có khả năng tái chế, tái sử dụng được thu gom và bán cho tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu.

- Các loại chất thải rắn không thể tận dụng được thu gom, lưu giữ trong các thùng chứa rác, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3) Chất thải nguy hại

Đối với chất thải nguy hại: bao gồm CTNH dạng rắn (giẻ lau dính dầu mỡ, dính sơn, băng keo dính, vỏ thùng chứa sơn, dầu...) và CTNH dạng lỏng (dầu nhớt thải) sẽ được chủ đầu tư dự án tiến hành thu gom và lưu giữ tạm thời trong các thùng phuy có nắp đậy kín để trong kho chứa tạm thời.

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại đưa đi xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

8.1.4 Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của tiếng ồn và rung chấn

- Không sử dụng các máy móc có mức ồn lớn hơn 85 dBA (đo tại điểm cách máy 2m).
- Không sử dụng phương tiện, thi thiết bị thi công không quá cũ gây tiếng ồn lớn
- Thông báo cho các hộ gia đình xung quanh, chính quyền địa phương và khu vực xung quanh khi tiến hành các biện pháp thi công gây tiếng ồn cao như: xe ủi san nền, xe lu, khoan, đổ bê tông... để nhận được sự thông cảm và hợp tác từ phía cộng đồng.

8.2 Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành của dự án

8.2.1 Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải

a) Hệ thống thoát nước mưa chảy tràn

Hệ thống thoát nước mưa, nước mặt tách riêng hoàn toàn. Nước mưa được thu từ các công dọc đường tập trung đổ vào cửa xả thoát trực tiếp ra hệ thống sông, kênh. Đảm bảo thoát nước nhanh, không gây ngập lụt.

- Thoát nước mưa: Nước mưa mái và nước ban công được thu gom vào ống đứng xuống hố ga lắng cặn thoát nước mưa rồi thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Xây dựng hệ thống bờ kè gia cố, chắn giữ đất hai bên bờ sông, kênh và bố trí các van ngăn triều để ngăn triều xâm nhập vào khu vực xây dựng.

- Hệ thống sông, kênh có mạng lưới đan xem giữa các phân khu:

+ Sông Ông Chuông: cải tạo, nạo vét với bề rộng $B_{min} = 70$ m, chiều sâu $H_{min} = 7,0$ m, đạt sông cấp V.

+ Mở các nhánh sông mới với bề rộng $B_{min} = 40$ m, chiều sâu $H_{min} = 2,0$ m.

+ Xây dựng các công có cửa điều tiết mực nước nối từ hồ điều hòa ra sông chính. Khi mưa lớn có thể chứa tạm nước mưa trong các hồ điều hòa sau đó mới thoát ra sông Cần Giộc; sông Ba Làng.

- Hướng thoát: Phân làm 4 lưu vực thoát nước chính.

b) Hệ thống thu gom và xử lý nước thải

Ba trạm xử lý nước thải tập trung công suất 3.500m³/ngđ, 6.500m³/ngđ và 4.000m³/ngđ đảm bảo chất lượng nước sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A)

Thuyết minh quy trình: Nước thải tại nhà vệ sinh của khu dân cư, dịch vụ thương mại và trường học được thu gom về bể tự hoại, nước thải từ nhà bếp và nhà tắm được thu gom về hệ thống thoát nước nội bộ của dự án. Sau đó, nước thải được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cột A và được xả ra nguồn tiếp nhận

Công nghệ xử lý nước thải theo thiết kế: Nước thải từ dự án → Bể tự hoại → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể Khử trùng → Hồ ga lấy mẫu → Nguồn tiếp nhận (đạt QCVN 14:2008/BTNMT Cột A).

8.2.2. Các công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1) Hệ thống cây xanh

- Trồng cây xanh trên vỉa hè dọc theo các tuyến đường và trong khu vực dự án. Cây xanh có tác dụng hấp thụ giảm tiếng ồn, sóng âm, giữ lại bụi, điều hòa không khí cũng như tạo mỹ quan đẹp cho khu vực dự án. Mức độ âm thanh, bụi, ... giảm đi nhiều hay ít phụ thuộc vào mật độ lá cây, kiểu lá và kích thước của cây xanh và chiều rộng của dải đất trồng cây.

- Để đảm bảo an toàn sức khỏe cho những người sinh sống và làm việc trong KĐT. Chủ dự án đã thiết kế, quy hoạch diện tích vườn hoa cây xanh phù hợp nhằm tạo cảnh quan cho khuôn viên dự án và giảm thiểu các tác động của khí thải và tiếng ồn từ hoạt động giao thông trong khu vực.

2) Hệ thống điều hòa, quạt thông gió

Với hệ thống điều hòa:

- Chọn các loại điều hòa tiết kiệm năng lượng (có gắn nhãn tiết kiệm năng lượng) và có công suất phù hợp với diện tích, không gian được lắp đặt.

- Vận hành hệ thống điều hòa đúng quy trình, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của hệ thống điều hòa tránh gây rò rỉ khí gas.

Với quạt thông gió:

- Lắp đặt chắc chắn vào tường hoặc giá đỡ

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các ổ bi, đảm bảo quạt vận hành trơn tru.

- Hệ thống thông gió cũng sẽ góp phần giảm thiểu thông thoáng tại các tầng hầm cũng như mùi hôi thối từ khu vực trạm xử lý nước thải, nhà vệ sinh, ...

3) Máy phát điện dự phòng

- Bảo dưỡng định kỳ các thiết bị tránh gây rò rỉ dầu mỡ và giảm khả năng gây ồn, rung khi thiết bị hoạt động.

- Khí thải của máy phát điện được dẫn ra ngoài bằng đường ống và được lắp thiết bị giảm thanh.

- Khí thải được dẫn ra ngoài thải ra ngoài môi trường qua ống khói cao hơn so với mái nhà khoảng 3m.

- Lựa chọn dầu nguyên liệu có hàm lượng %S không lớn hơn 1,5%.

4) Khống chế mùi hôi, thối từ trạm XLNT và khu tập kết CTR

*** Đối với khu tập kết CTR**

- Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển chất thải đi xử lý, tránh việc lưu trữ rác trong thời gian dài.

*** Tại trạm XLNT sinh hoạt tập trung**

- Theo QCVN 01:2021/BXD. Bố trí các TXLNT có khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường tối thiểu với khu dân cư tối thiểu 30m. Nước thải sau xử lý phải đạt Tiêu chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, k=1);

- Tại các khu vực vệ sinh của các khu công cộng... phải được vệ sinh sạch sẽ hàng ngày.

- Các nắp cống, hố ga được đậy kín để tránh phát tán mùi hôi.

- Tại các trạm xử lý nước thải, lắp đặt thiết bị khử mùi hôi đồng bộ với thiết bị, công nghệ xử lý nước thải: khí, mùi hôi đường ống thu gom hấp thụ khí, mùi đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT thoát ra môi trường không khí

5) Phát sinh do quá trình đun nấu của người dân sinh sống tại dự án

- Lắp đặt máy hút mùi tại khu vực bếp ăn trong các hộ gia đình A

- Khu bếp nhà hàng tại khu trung tâm thương mại lắp đặt hệ thống thông gió kết hợp thông gió tự nhiên và cơ khí đáp ứng được các yêu cầu về nhiệt độ, độ ẩm và bội số trao đổi không khí theo quy định, không gây tác động xấu tới môi trường xung quanh.

8.2.3. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

1) Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt

Tổ chức thực hiện biện pháp kỹ thuật thu gom chất thải rắn sinh hoạt từ các khu vực chức năng:

- Đối với khu vực nhà ở thương mại: Tại các khu nhà, việc thu gom chất thải rắn sinh hoạt do các nhân viên hoặc tổ vệ sinh tại chỗ thực hiện. Rác thải từ các hộ gia đình được thu gom bằng xe đẩy rác và chuyển đến vị trí tập kết, chờ vận chuyển xử lý hàng ngày từ 17 ÷ 19h.

- Đối với các công trình dịch vụ thương mại, công cộng: Bố trí các thùng rác công cộng để tiến hành thu gom. Tại mỗi vị trí bố trí đủ các thùng chứa rác thải kèm theo các biển chỉ dẫn, tuyên truyền và màu sắc khác nhau dành cho các loại rác thải khác nhau.

- Đối với khu vực cây xanh cảnh quan: Việc thu gom chất thải rắn từ khu vực công viên cây xanh do tổ chăm sóc cây xanh thực hiện. Các loại sinh khối thực vật, bao bì phân bón, hóa chất không nguy hại được thu gom bằng xe đẩy rác loại 1m³ và chuyển đến vị trí tập kết chất thải rắn sinh hoạt của khu vực.

- Toàn bộ rác thải được thu gom hàng ngày bằng xe đẩy rác loại 1m³, chuyển về vị trí tập kết chờ vận chuyển xử lý bởi đơn vị chức năng theo hợp đồng với chủ dự án.

- Đầu tư, trang bị đầy đủ hệ thống thu gom rác thải phát sinh hàng ngày từ các khu vực chức năng, bao gồm:

+ Đầu tư, lắp đặt đầy đủ số lượng thùng rác (loại có nắp đậy, dung tích 20 ÷ 50 lít) tại các khu vực dịch vụ thương mại, công cộng, vui chơi giải trí, đường giao thông, khu vực hạ tầng kỹ thuật và khu vực cây xanh cảnh quan.

+ Trang bị xe đẩy rác loại 0,65 ÷ 1,0m³.

+ Bố trí nhân lực phụ trách công tác vệ sinh môi trường để thực hiện vệ sinh và thu gom rác từ các thùng chứa rác tại tất cả các khu vực có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt về vị trí tập kết; hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý với tần suất 01 ngày/lần đối với chất thải sinh hoạt.

CTR sau khi thu gom được đưa về khu xử lý rác tập trung của đô thị đã được xác định trong QHC, cụ thể:

+ Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn Tây Bắc, thành phố Hồ Chí Minh nằm phía Nam khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây.

Bố trí các nhà vệ sinh công cộng tại các tuyến đường trung tâm, các quảng trường, điểm tập trung đông người. Ưu tiên mô hình nhà vệ sinh lưu động để tiện luân chuyển phục vụ khi có nhu cầu đột biến.

2) Thu gom, vận chuyển xử lý CTR phát sinh từ bảo trì các công trình xây dựng:

- Không bố trí khu tập kết các chất thải rắn xây dựng trong giai đoạn vận hành dự án. Toàn bộ đất cát, phế thải phát sinh từ công tác bảo trì công trình được chuyển lên xe tải, vận chuyển đổ thải ngay khi phát sinh, đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường. Vị trí đổ thải các phế thải xây dựng ở giai đoạn này được thực hiện theo quy định chung của thành phố và chỉ được phép đổ thải vào các vị trí thỏa thuận khi được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định đối với các loại chất thải rắn, xà bần, cốp pha, vật liệu xây dựng hư hỏng phát sinh từ hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa công trình. Tần suất: theo thực tế phát sinh.

3) Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm do bùn thải từ hệ thống thoát nước thải sinh hoạt trong vận hành dự án:

- Đối với bùn thải từ hệ thu gom nước mưa và nước thải bản: Thực hiện công tác nạo vét, hút phốt định kỳ bằng xe bồn đối với toàn bộ hệ thống hố ga thu nước mưa, hố ga tách váng dầu mỡ của nước thải nhà bếp và phân bùn bể trong bể tự hoại, Hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý bùn bể tự hoại, bùn cặn nạo vét hệ thống thoát nước. Tần suất: 12 tháng/lần hoặc theo thực tế phát sinh.

- Đối với bùn thải từ hệ thống thu gom và 03 trạm xử lý nước thải tập trung: Thu gom hàng ngày, làm khô bằng máy ép bùn và lưu chứa trong kho chứa được trang bị cho trạm xử lý nước thải. Hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý bùn, bùn trạm xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh. Tần suất không quá 3 tháng/lần hoặc theo thực tế phát sinh.

4) Đối với chất thải nguy hại

- Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh từ dự án sẽ được tách riêng với các loại chất thải khác ngay tại nguồn.

Quy trình quản lý chất thải nguy hại như sau: Nguồn phát sinh → Danh mục → Khối lượng → Biện pháp quản lý (thu gom, phân loại, lưu giữ, dán nhãn, ghi mã số chất thải nguy hại, điều kiện kho lưu giữ, biển cảnh báo) → Đơn vị vận chuyển, xử lý → Báo cáo định kỳ cho các cơ quan chức năng (Sở TN&MT, Chi cục BVMT Long An)

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom vận chuyển đi xử lý.

8.2.4 Các công trình, biện pháp giảm thiểu Tiếng ồn, độ rung

KĐT đảm bảo diện tích cây xanh trong toàn KĐT trên 20% theo thiết kế chi tiết mặt bằng KĐT, trong đó gồm khu cây xanh trong từng khu đất và vành đai cây xanh dọc đường ngoài KĐT nhằm hạn chế ô nhiễm tiếng ồn từ các phương tiện giao thông vận tải

Không vận hành quá tải máy móc và thiết bị, luôn bảo dưỡng và thay thế định kỳ, đảm bảo tốt các điều kiện kỹ thuật làm việc của máy móc thiết bị.

Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn trong KĐT.

Lắp biển báo giảm vận tốc, hạn chế bấm còi xe của các phương tiện giao thông đi trong khu đô thị

8.2.5 Các công trình, biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường

1) Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Bố trí các trụ PCCC tại các ngã ba, ngã tư, tại các công trình công cộng tập trung nhiều người và dọc theo các tuyến đường với khoảng cách giữa hai trụ khoảng 150m để đảm bảo bán kính phục vụ mỗi trụ dưới 75m;

Đối với các khu vực mà hệ thống chữa cháy ngoài nhà không cấp đến được, xây dựng các bể dự trữ ngầm phục vụ cho xe chữa cháy có thể lấy nước chữa cháy trong khoảng 10 – 15 phút đầu, các vị trí bể ngầm bố trí tại các lô đất cây xanh cho từng nhóm công trình;

2) Phòng chống sét

Thiết kế, lắp đặt hệ thống cột thu lôi chống sét - tiếp địa trên mái nhà khu vực công cộng và khu vực nhà ở theo tiêu chuẩn hiện hành.

Ngoài ra mỗi tủ điện còn lắp đặt thiết bị chống sét lan truyền và bảo vệ các vật dụng sử dụng điện trong khu vực.

3) An toàn về điện

Hệ thống đường điện sẽ đảm bảo có hành lang an toàn, hệ thống bảo vệ pha, Role cho các thiết bị sử dụng điện và sẽ được thường xuyên kiểm tra mức độ an toàn điện.

Sẽ phổ biến hướng dẫn cho cán bộ công nhân viên về nội quy an toàn điện. Trang bị bảo hộ an toàn điện cho công nhân vận hành, sửa chữa điện.

4) Sự cố hư hỏng hệ thống cấp và thoát nước

Bố trí nguồn kinh phí thực hiện duy trì hoạt động của trạm xử lý nước thải nhằm làm giảm thiểu đến mức tối đa khả năng gây ra sự cố.

Vận hành trạm xử lý theo đúng quy trình kỹ thuật.

Máy thổi khí, máy ép bùn, máy bơm bùn được đặt trên các bệ móng lớn gắn kèm với cơ cấu giảm chấn bằng đệm cao su.

Thường xuyên bảo dưỡng thay thế các thiết bị.

Các hóa chất sử dụng phải tuân theo nhà sản xuất.

Quan trắc định kỳ chất lượng nước đầu ra của trạm xử lý nước thải để có phương án khắc phục sự cố kịp thời

Trong trường hợp xảy ra sự cố tại trạm xử lý nước thải tập trung, chủ dự án áp dụng biện pháp “nhốt nước thải” trong các bể chứa nước thải chưa qua xử lý trong khu hạ tầng kỹ thuật, và nhanh chóng khắc phục các sự cố của trạm xử lý để ngăn chặn nước thải không qua xử lý thải ra nguồn tiếp nhận.

5) Sự cố lan truyền dịch bệnh:

Đối với khu thấp tầng, trường học, khuôn viên cây xanh, ... trong khu vực dự án được ban quản lý dự án yêu cầu thực hiện các nội quy sống, sinh hoạt tập thể sạch sẽ, bảo vệ tài sản, môi trường sống chung, ... Khi có dịch bệnh xảy ra tổ vệ sinh phải khử trùng môi trường xung quanh và yêu cầu các hộ gia đình tự vệ sinh trong gian nhà của từng hộ. Dịch bệnh lớn xảy ra ban quản lý dự án sẽ phối hợp với các cơ sở Y tế trên địa bàn để có các biện pháp ngăn ngừa và dập dịch hiệu quả. Ngoài ra thường xuyên tuyên truyền mọi người sống ngăn nắp vệ sinh khi có dịch bệnh cần được thông báo và cách ly sớm.

6) Giải pháp phòng chống thiên tai:

*** Quy hoạch đê điều, phòng chống lũ:**

- Giải pháp công trình:

Quy hoạch xác định các tuyến đê vẫn giữ nguyên vị trí và hướng tuyến theo hiện trạng, một số tuyến được đề xuất nấn chỉnh để phù hợp với tổ chức giao thông. Cụ thể phương án quy hoạch đê điều thực hiện theo “quy hoạch đê điều trên địa bàn tỉnh Long An”.

Đầu tư, gia cố, nâng cấp hệ thống đê, cống qua đê.

Các sông suối, kênh mương tiêu chảy qua đô thị, thị trấn và điểm dân cư nông thôn sẽ được kè chắn và nạo vét để đảm bảo thoát nước tốt, có cảnh quan đẹp

- Giải pháp phi công trình:

Lập bản đồ phân vùng ngập lụt, đánh giá rủi ro do lũ, lụt;

Lập bản đồ xác định nguy cơ sạt lở bờ sông và QHXD hệ thống kè sông, chống sạt lở.

Hạn chế và cấm xây dựng tại vùng thuộc hành lang thoát lũ sông...

*** Ứng phó biến đổi khí hậu:**

- Các giải pháp ứng phó:

Cao độ xây dựng công trình mới cần không chế lớn hơn nền ruộng trũng 1÷1,5m; hạn chế ứng ngập nội đồng.

Thoát nước mưa theo hướng bền vững: Kiên cố các trục tiêu chính, đào hồ điều hòa chứa nước. sử dụng các kết cấu hè, đảo giao thông xen lẫn cây xanh tăng hệ số thấm, đối với đô thị nên xây dựng các hầm chứa nước.

9. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án: các nội dung, yêu cầu, tần suất, thông số giám sát ứng với từng giai đoạn của dự án.

a) Giám sát môi trường nước mặt

- Vị trí các điểm quan trắc nước mặt:
- Thông số quan trắc: pH, Nitrit, COD, TSS, DO, Tổng Phospho (TP), Tổng Nitơ (TN), Tổng Coliform.
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/BTNMT_ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

b) Giám sát môi trường không khí xung quanh

- Vị trí các điểm quan trắc không khí, bụi: Tại khu vực thi công xây dựng.

- Thông số quan trắc: Tiếng ồn, Độ rung, Bụi, CO, SO₂, NO_x.
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT.

c) Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- **Giám sát chất thải rắn sinh hoạt**

- Vị trí giám sát: Tại khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, kho lưu chứa CTNH
- Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại, số lượng thùng rác; hợp đồng, hoá đơn, chứng từ giao nhận chất thải.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

CHƯƠNG 1 THÔNG TIN DỰ ÁN

1.1 Thông tin dự án: Tên dự án “ KHU ĐÔ THỊ MỚI PHƯỚC VĨNH TÂY”

1.1.1 Tên chủ dự án:

- Tên chủ dự án: Liên danh Vinhomes – VIG
- Nhà đầu tư thực hiện dự án:

Nhà đầu tư thứ nhất:

- Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Vinhomes
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án:
 - + Đại diện: Ông Phạm Thiếu Hoa Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị
 - + SĐT: 39749350

Nhà đầu tư thứ hai:

- Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7, đường Bằng Lăng 1, KĐT sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án:
 - + Đại diện: Ông Phan Thành Long Chức vụ: Tổng giám đốc
 - + SĐT: 0243.9749999

1.1.2 Tiến độ thực hiện dự án:

Thực hiện dự án trong vòng 07 năm kể từ ngày có Quyết định chấp thuận nhà đầu tư. Cụ thể như sau:

- Từ thời điểm được phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đến hết Quý IV/2023: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;
- Từ Quý I/2024 đến hết Quý IV/2025: thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng (ưu tiên các vị trí dự kiến bố trí tái định cư);
- Từ Quý I/2026 đến hết Quý IV/2027: đầu tư xây dựng hạ tầng dự án, bố trí hạ tầng tái định cư;
- Từ Quý I/2028 đến hết Quý IV/2030: thực hiện đầu tư xây dựng và đưa dự án vào sử dụng.

1.1.3 Vị trí địa của địa điểm thực hiện dự án:

Khu đất quy hoạch đầu tư xây dựng *Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây* nằm trên địa bàn xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, với diện tích quy hoạch là 1.089,6 ha. Giới hạn khu đất như sau:

- Phía Bắc: giáp sông Rạch Ván, xã Phước Lai;
- Phía Nam: giáp Khu dân cư Phước Vĩnh Tây, một phần xã Long Phụng và xã Đông Thạnh;
- Phía Đông: giáp Khu dân cư Phước Vĩnh Tây, một phần xã Phước Vĩnh Đông;
- Phía Tây: giáp sông Cần Giuộc.



Hình 1 Vị trí dự án

- Tọa độ vị trí của Dự án được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3 Vị trí của Dự án theo hệ tọa độ VN – 2000

STT	Tọa độ		STT	Tọa độ	
	X (m)	Y(m)		X (m)	Y (m)
1	603804.912	1170202.238	73	599021.844	1168485.314
2	602752.286	1169979,749	74	598966.407	1168447.884
3	602698.318	1170238.376	75	598918.843	1168371.628
4	602646.198	1170488.152	76	598893.168	1168268.335
5	602798.449	1170597.212	77	598865.843	1168138.368
6	602851.495	1170727.543	78	598857.859	1168079.242
7	602808.996	1170925.413	79	598849.073	1167895.465
8	602728.743	1170904.640	80	598867.586	1167874.119
9	602693.250	1170885.599	81	598879.295	1167789.523
10	602648.962	1170848.700	82	598894.920	1167725.885

11	602579.503	1170758.289	83	598883.697	1167648.867
12	602524.832	1170702.064	84	598845.799	1167564.000
13	602486.369	1170663.285	85	598860.908	1167516.213
14	602426.831	1170627.566	86	598910.854	1167503.690
15	602380.661	1170622.178	87	599001.803	1167529.088
16	602340.669	1170612.390	88	599116.520	1167527.047
17	602336.127	1170600.455	89	599232.412	1167536.233
18	602320.921	1170597.238	90	599322.092	1167537.784
19	602301.163	1170598.348	91	599518.908	1167595.535
20	602270.178	1170613.478	92	599565.572	1167604.045
21	602239.949	1170633.552	93	599649.910	1167570.950
22	602209.675	1170674.775	94	599657.317	1167493.840
23	602204.404	1170677.910	95	599634.751	1167440.081
24	602203.442	1170731.334	96	599654.572	1167375.970
25	602212.370	1170828.966	97	599716.957	1167351.039
26	602231.237	1170918.965	98	599832.898	1167381.539
27	602224.028	1170928.571	99	599902.190	1167400.849
28	602213.135	1170932.093	100	599969.108	1167447.884
29	602084.230	1170836.201	101	600031.416	1167704.226
30	602006.751	1170823.475	102	600086.178	1167896.029
31	601864.377	1170859.989	103	600609.127	1167835.489
32	601716.266	1170920.127	104	601173.862	1167770.090
33	601694.132	1170937.770	105	601865.689	1167689.973
34	601658.944	1170945.877	106	602484.570	1167618.284
35	601532.646	1170958.382	107	602408.732	1167244.517
36	601491.225	1170926.626	108	602556.171	1167064.275
37	601393.212	1170879.307	109	602673.830	1167185.869
38	601262.775	1170852.601	110	602811.269	1167284.311
39	601147.412	1170840.155	111	602893.476	1167356.081

40	601027.046	1170847.134	112	602941.170	1167425.350
41	600906.343	1170822.973	113	603014.407	1167465.438
42	600824.995	1170780.262	114	603082.834	1167466.645
43	600779.344	1170738.685	115	603127.189	1167427.398
44	600734.018	1170671.818	116	603131.264	1167353.391
45	600694.471	1170523.960	117	603110.267	1167302.506
46	600688.781	1170401.299	118	603089.459	1167254.370
47	600676.243	1170047.404	119	603099.867	1167229.450
48	600675.973	1169975.907	120	603117.915	1167227.573
49	600671.573	1169902.850	121	603190.750	1167260.779
50	600673.724	1169765.596	122	603250.597	1167312.442
51	600666.342	1169539.740	123	603290.298	1167365.802
52	600646.617	1169384.301	124	603352.577	1167561.849
53	600647.994	1169341.476	125	603432.026	1167829.980
54	600627.443	1169220.020	126	603478.906	1167981.511
55	600587.538	1169126.260	127	603478.034	1168068.135
56	600522.868	1169036.487	128	603413.935	1168278.777
57	600495.950	1168992.664	129	603397.425	1168328.369
58	600427.659	1168913.401	130	603393.040	1168377.033
59	600380.639	1168868.020	131	603446.805	1168537.530
60	600252.576	1168767.274	132	603557.875	1168582.622
61	600172.870	1168730.571	133	603720.448	1168586.002
62	600143.528	1168723.080	134	603791.204	1168576.636
63	600005.450	1168657.520	135	603801.933	1168687.152
64	599868.749	1168597.662	136	603805.113	1168767.148
65	599749.907	1168565.983	137	603815.657	1168781.883
66	599682.971	1168545.347	138	603842.224	1169055.604
67	599496.066	1168514.091	139	603843.407	1169124.406
68	599405.697	1168503.824	140	603848.643	1169232.500

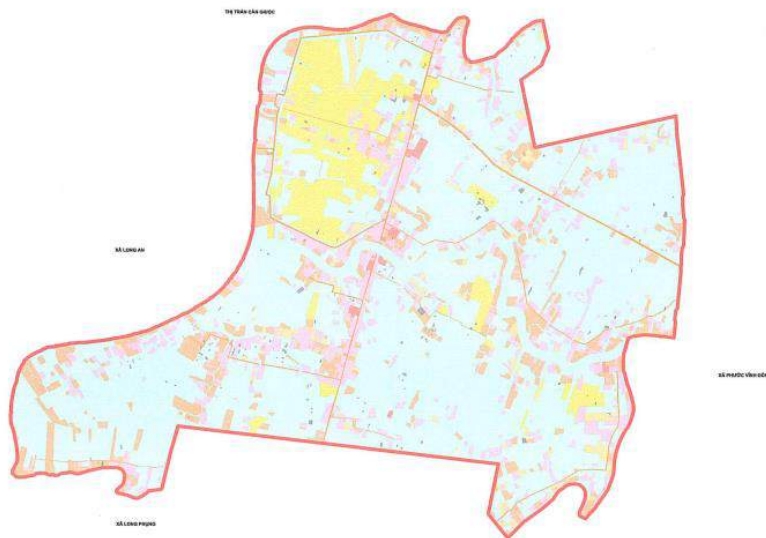
69	599252.393	1168504.960	141	603860.337	1169255.541
70	599163.007	1168500.657	142	603867.253	1169450.561
71	599112.620	1168501.650	143	603859.524	1169631.732
72	599069.362	1168497.486	144	603803.963	1170141.765

1.1.4 Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án:

Khu đất thực hiện dự án có tổng diện tích 1.089,6 ha nằm tại xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Quy mô sử dụng đất của Dự án được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4 Hiện trạng sử dụng đất của dự án

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất công cộng	0,48	0,04%
2	Đất trường học	1,42	0,13%
3	Đất ở hiện trạng	200,91	18,32%
4	Đất tôn giáo	1,31	0,12%
5	Đất giao thông hiện hữu	16,28	1,48%
6	Đất trồng lúa nước	5,74	0,52%
7	Đất trồng trọt khác	94,41	8,61%
8	Đất trồng chưa sử dụng	68,42	6,24%
9	Đất nghĩa trang	5,01	0,46%
10	Đất nuôi trồng thủy sản	566,49	51,65%
11	Đất mặt nước	136,34	12,43%
	Tổng	1.089,60	100,00%



Hình 2 hiện trạng sử dụng đất khu vực lập quy hoạch



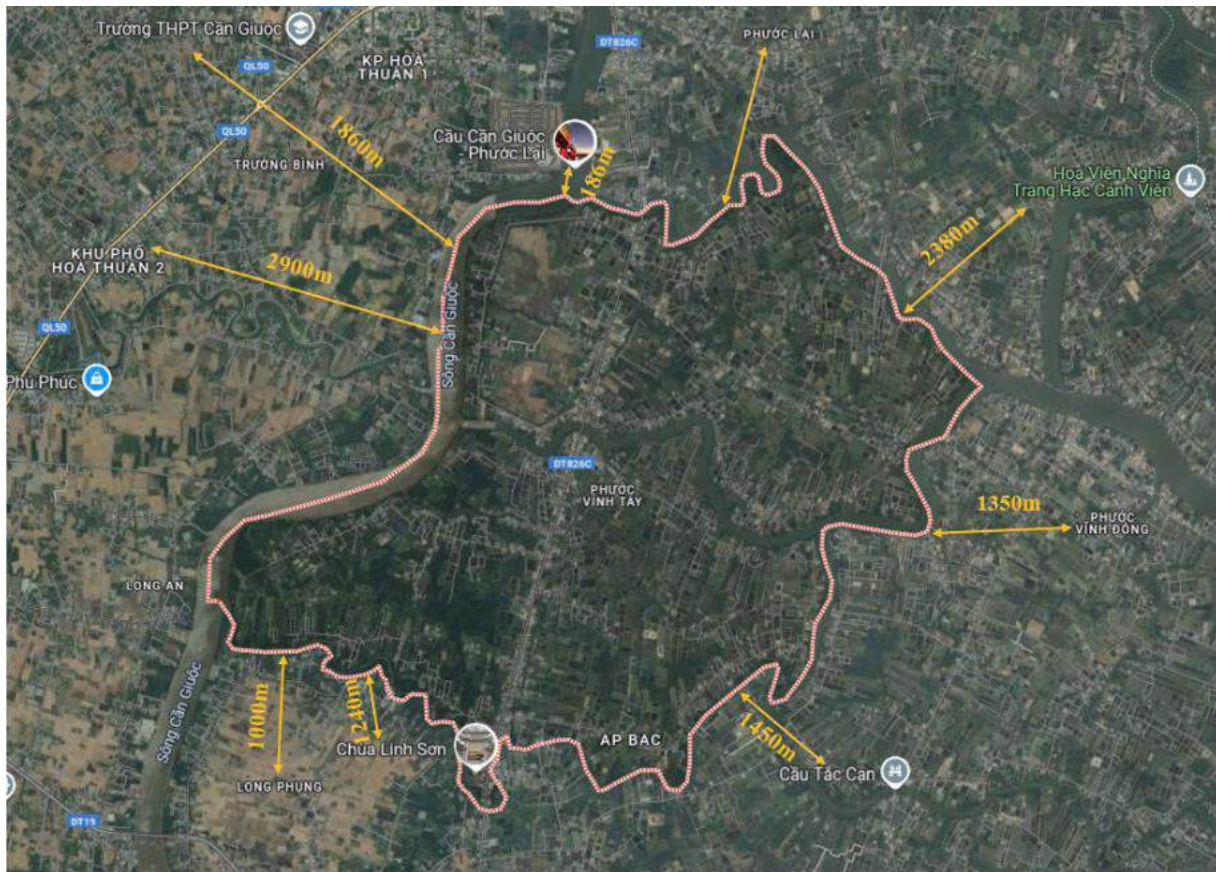
Hình 3 Hiện trạng khu đất khu vực dự án

1.1.5 Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

Khu đất xây dựng dự án có các đặc điểm hiện trạng như sau:

Hiện trạng khu đất xây dựng Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây có địa hình tương đối bằng phẳng. Địa điểm dự án không nằm trong vùng sinh thái nhạy cảm, khu bảo tồn đa dạng sinh học, không có các loài động thực vật quý hiếm cần được bảo tồn, không tiếp giáp với khu dự trữ sinh quyển, khu di sản thiên nhiên thế giới, khu di tích lịch sử cần được bảo vệ. Khoảng cách từ dự án tới khu vực dân cư lân cận:

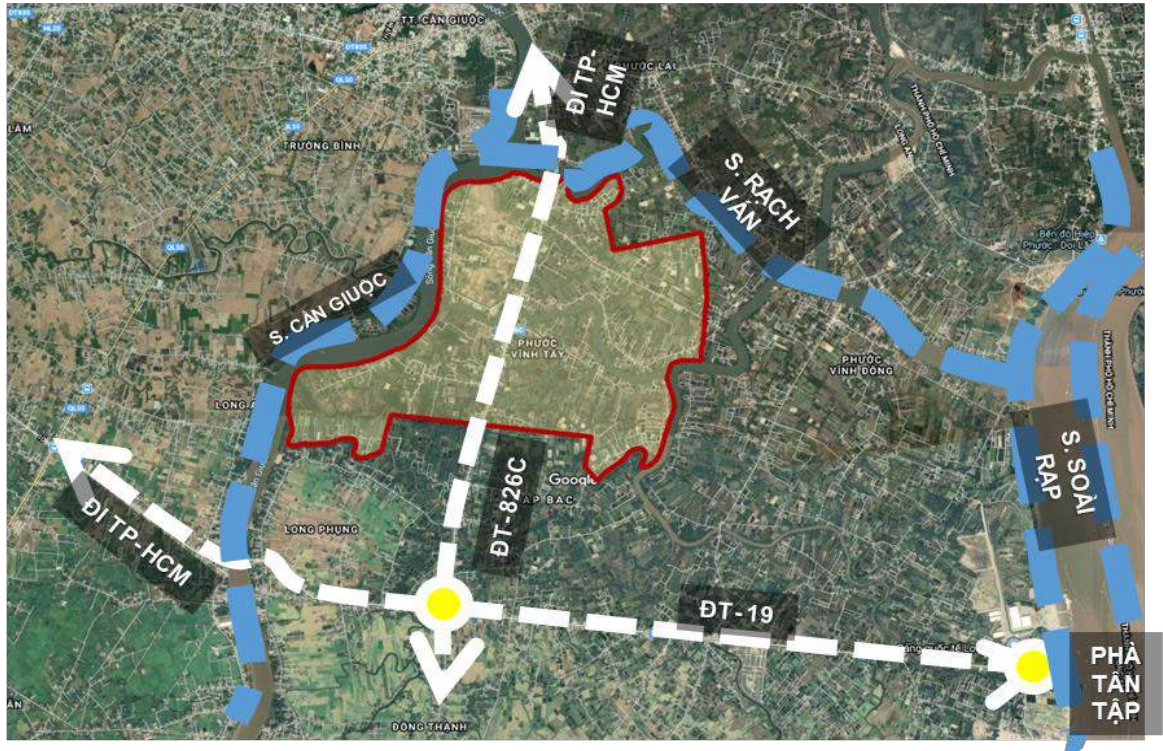
- + Theo hướng Bắc: giáp với Cầu Cần Giuộc – Phước Lại (186m), xã Phước Lại (1350m), Hoa Viên Nghĩa Trang Hạc Cảnh Viên (2380m);
- + Theo hướng Nam: cách một phần xã Long Phụng (1000m), chùa Linh Sơn (1240m);
- + Theo hướng Đông: cách một phần xã Phước Vĩnh Đông (1350m), cầu Tắc Cạn (1450m);
- + Theo hướng Tây: cách khu phố Hòa Thuận 2 (2900m), trường THPT Cần Giuộc (1860m).



Hình 4. Khoảng cách từ Dự án đến các khu vực lân cận

Dự án không hoạt động trong lĩnh vực có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, đồng thời, khoảng cách trong bán kính 5km cũng không có các công trình hoạt động gây ô nhiễm môi trường. Qua đó, khoảng cách an toàn về môi trường của dự án là phù hợp, không gây cộng hưởng để ảnh hưởng xấu hơn đối với môi trường xung quanh.

Hiện trạng mạng lưới sông, rạch xung quanh dự án bao gồm các sông rạch là sông Rạch Ván, sông Ông Chuông, sông Cán Giộc; sông Ba Làng.



Hình 5 Vị trí giáp dự án và mạng lưới sông

Nhìn chung khu vực nghiên cứu quy hoạch còn tương đối hoang sơ, hiệu quả sử dụng đất thấp, chưa khai thác được hết tiềm năng vốn có của nó.

1.1.6 Mục tiêu, loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án.

1.1.6.1 Mục tiêu hoạt động của dự án:

Phát triển khu vực thành khu phức hợp đô thị thông minh, sinh thái, dịch vụ tổng hợp cao cấp; góp phần phát triển kinh tế và thu hút đầu tư.

Phát triển không gian khu vực theo hướng cân bằng và bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển không gian khu vực với kết cấu hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, đô thị hiện đại.

Phát triển mô hình đô thị mới, đô thị thông minh, đô thị phát triển bền vững. Có vai trò hỗ trợ các chức năng giáo dục, y tế, thương mại, dịch vụ hỗn hợp, nhà ở; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của khu vực phía Đông tỉnh Long An và khu vực phía Tây Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, có ý nghĩa quan trọng về sự phân bố dân cư đô thị giữa tỉnh Long An và thành phố Hồ Chí Minh, góp phần giải quyết nhu cầu về nhà ở, giãn dân trong khu vực.

Xây dựng hình ảnh đô thị mới hiện đại, tâm cỡ; cải thiện chất lượng cuộc sống cho dân khu vực; Đáp ứng nhu cầu phát triển mới, bền vững, hội nhập với sự phát triển của vùng và khu vực; Tạo đà thúc đẩy quá trình đô thị hoá và tăng trưởng kinh tế; Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Tây Thành phố Hồ Chí Minh.

Xây dựng các công trình điểm nhấn với kiến trúc đặc trưng góp phần thay đổi không gian kiến trúc, cảnh quan khu vực; tạo sự khác biệt và tăng sức cạnh tranh của đô thị Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc với các đô thị lân cận.

1.6.1.2 Loại hình hoạt động của dự án

Dự án “Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây” (diện tích 1.089,6 ha) là dự án đầu tư xây dựng khu đô thị

* Quy mô, công suất của dự án.

- Quy mô về vốn đầu tư:

Căn cứ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 1373/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, tổng mức đầu tư của dự án: 80.079.000.000.000 đồng (tám mươi ngàn không trăm bảy mươi chín tỷ đồng) chưa bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

Do đó, dự án thuộc nhóm A quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều 8 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019.

- Quy mô về hoạt động của dự án:

Dự án “Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây” thuộc số thứ tự 6 Mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (Dự án đầu tư thuộc Nhóm II)

Dự án thuộc đối tượng phải có Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 và thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (theo điểm a Khoản 3 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14).

* Công nghệ sản xuất của dự án.

Dự án “Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây” với mục tiêu chủ yếu là đầu tư xây dựng khu đô thị có môi trường sống thích hợp, đúng tiêu chuẩn với các tiện nghi về hạ tầng đô thị hoàn chỉnh, hiện đại và các dịch vụ liên quan đáp ứng nhu cầu, chức năng đô thị gồm tổ hợp các công trình công cộng, thương mại-dịch vụ, văn hóa, giáo dục, công viên cây xanh, thể dục - thể thao và nhà ở. Dự án không có hoạt động sản xuất nên không thuộc hạng mục này.

1.2 Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

1.2.1 Các hạng mục công trình chính:

- Sản phẩm đầu ra của dự án dự kiến: Nhà ở thương mại (dưới hình thức xây dựng nhà ở theo tiêu chuẩn bàn giao thô): khoảng 15.244 lô đất.

Trong đó:

- + Nhà ở liền kề: khoảng 7.050 căn;
- + Nhà ở biệt thự: khoảng 8.194 căn;
- + Nhà ở xã hội: khoảng 13.440 căn hộ chung cư;
- + Nhà ở tái định cư: khoảng 2.370 căn nhà ở thấp tầng.

Bảng 5. Bảng thống kê chi tiết các lô đất xây dựng

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
A	Tổng khu vực lập quy hoạch		1089,60				3.636.160	19.585.905
I	KHU A		234,17				767.360	4.134.680
I.1	Đất dân dụng		155,85				756.505	4.098.145
1	Đất công cộng cấp đô thị		3,90				15.600	50.840
1.1	Đất trường trung học phổ thông	THPT	1,01				4.040	16.160
		A-THPT01	1,01	40	4	1,6	4.040	16.160
1.2	Đất thể dục thể thao	TDTT	2,89				11.560	34.680
		A-TDTT01	2,89	40	3	1,2	11.560	34.680
2	Đất cây xanh cấp đô thị		15,44				7.655	7.655
2.1	Đất cây xanh đô thị	CXDT	15,44					
		A-CXDT01	3,52	5	1	0,05	1.760	1.760
		A-CXDT02	0,09	-	-	-	-	-
		A-CXDT03	3,65	5	1	0,05	1.825	1.825

		A-CXDT04	2,24	5	1	0,05	1.120	1.120
		A-CXDT05	0,82	5	1	0,05	410	410
		A-CXDT06	0,66	5	1	0,05	330	330
		A-CXDT07	1,62	5	1	0,05	810	810
		A-CXDT08	0,27	5	1	0,05	135	135
		A-CXDT09	0,05	5	1	0,05	25	25
		A-CXDT10	2,48	5	1	0,05	1.240	1.240
		A-CXDT11	0,01	-	-	-	-	-
		A-CXDT12	0,03	-	-	-	-	-
3	Đất đơn vị ở		103,01				733.250	4.039.650
3.1	Đất các nhóm nhà ở		81,81				695.550	3.885.150
-	<i>Đất ở mới</i>	OM	68,23				614.070	3.070.350
		A-OM01	0,64	40-90	5	4,0	5.760	28.800
		A-OM02	2,1	40-90	5	4,0	18.900	94.500
		A-OM03	1,61	40-90	5	4,0	14.490	72.450
		A-OM04	3,67	40-90	5	4,0	33.030	165.150
		A-OM05	0,24	40-90	5	4,0	2.160	10.800
		A-OM06	0,2	40-90	5	4,0	1.800	9.000
		A-OM07	7,19	40-90	5	4,0	64.710	323.550
		A-OM08	1,54	40-90	5	4,0	13.860	69.300
		A-OM09	3,94	40-90	5	4,0	35.460	177.300
		A-OM10	1,39	40-90	5	4,0	12.510	62.550
		A-OM11	1,55	40-90	5	4,0	13.950	69.750
		A-OM12	1,11	40-90	5	4,0	9.990	49.950
		A-OM13	1,45	40-90	5	4,0	13.050	65.250
		A-OM14	1,53	40-90	5	4,0	13.770	68.850

Báo cáo đánh giá tác động môi trường

	A-OM15	0,5	40-90	5	4,0	4.500	22.500
	A-OM16	1,55	40-90	5	4,0	13.950	69.750
	A-OM17	3,88	40-90	5	4,0	34.920	174.600
	A-OM18	1,03	40-90	5	4,0	9.270	46.350
	A-OM19	0,38	40-90	5	4,0	3.420	17.100
	A-OM20	1,78	40-90	5	4,0	16.020	80.100
	A-OM21	1,98	40-90	5	4,0	17.820	89.100
	A-OM22	1,1	40-90	5	4,0	9.900	49.500
	A-OM23	0,85	40-90	5	4,0	7.650	38.250
	A-OM24	1,01	40-90	5	4,0	9.090	45.450
	A-OM25	1,09	40-90	5	4,0	9.810	49.050
	A-OM26	2,18	40-90	5	4,0	19.620	98.100
	A-OM27	1,57	40-90	5	4,0	14.130	70.650
	A-OM28	0,83	40-90	5	4,0	7.470	37.350
	A-OM29	0,99	40-90	5	4,0	8.910	44.550
	A-OM30	0,19	40-90	5	4,0	1.710	8.550
	A-OM31	0,09	40-90	5	4,0	810	4.050
	A-OM32	1,5	40-90	5	4,0	13.500	67.500
	A-OM33	1,21	40-90	5	4,0	10.890	54.450
	A-OM34	2,42	40-90	5	4,0	21.780	108.900
	A-OM35	1,04	40-90	5	4,0	9.360	46.800
	A-OM36	1,98	40-90	5	4,0	17.820	89.100
	A-OM37	1,05	40-90	5	4,0	9.450	47.250
	A-OM38	1,10	40-90	5	4,0	9.900	49.500
	A-OM39	0,9	40-90	5	4,0	8.100	40.500
	A-OM40	1,26	40-90	5	4,0	11.340	56.700
	A-OM41	0,21	40-90	5	4,0	1.890	9.450
	A-OM42	2,5	40-90	5	4,0	22.500	112.500
	A-OM43	0,89	40-90	5	4,0	8.010	40.050

Báo cáo đánh giá tác động môi trường

		A-OM44	1,06	40-90	5	4,0	9.540	47.700
		A-OM45	0,64	40-90	5	4,0	5.760	28.800
		A-OM46	0,19	40-90	5	4,0	1.710	8.550
		A-OM47	1,12	40-90	5	4,0	10.080	50.400
-	Đất nhà ở xã hội, đất ở khác	NOXH	13,58				81.480	814.800
		A-NOXH01	2,77	60	10	6,0	16.620	166.200
		A-NOXH02	2,08	60	10	6,0	12.480	124.800
		A-NOXH03	3,88	60	10	6,0	23.280	232.800
		A-NOXH04	4,85	60	10	6,0	29.100	291.000
3.2	Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở		8,8				35.200	152.000
-	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	CCO	4,38				17.520	87.600
		A-CCO01	0,51	40	5	2,0	2.040	10.200
		A-CCO02	2,42	40	5	2,0	9.680	48.400
		A-CCO03	1,45	40	5	2,0	5.800	29.000
-	Đất trường học (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở)	TH	4,42				17.680	64.400
	Trường mầm non	A-TH01	0,43	40	3	1,2	1.720	5.160
	Trường mầm non	A-TH02	0,5	40	3	1,2	2.000	6.000

	Trường mầm non	A-TH03	0,32	40	3	1,2	1.280	3.840
	Trường mầm non	A-TH04	0,33	40	3	1,2	1.320	3.960
	Trường tiểu học	A-TH05	0,85	40	4	1,6	3.400	13.600
	Trường tiểu học	A-TH06	0,68	40	4	1,6	2.720	10.880
	Trường trung học cơ sở	A-TH07	1,31	40	4	1,6	5.240	20.960
3.3	Đất cây xanh đơn vị ở	CXO	5				2.500	2.500
		A-CXO01	0,52	5	1	0,05	260	260
		A-CXO02	0,29	5	1	0,05	145	145
		A-CXO03	0,66	5	1	0,05	330	330
		A-CXO04	0,26	5	1	0,05	130	130
		A-CXO05	0,08	5	1	0,05	40	40
		A-CXO06	0,63	5	1	0,05	315	315
		A-CXO07	1,38	5	1	0,05	690	690
		A-CXO08	0,25	5	1	0,05	125	125
		A-CXO09	0,1	5	1	0,05	50	50
		A-CXO10	0,23	5	1	0,05	115	115
		A-CXO11	0,4	5	1	0,05	200	200
		A-CXO12	0,2	5	1	0,05	100	100
3.4	Đất giao thông trong cấp đơn vị ở		7,4	-	-	-	-	-
	Đường giao thông		7,4	-	-	-	-	-

4	Đất giao thông đô thị		33,5	-	-	-	-	-
-	Đường giao thông		33,5	-	-	-	-	-
I.2	Đất ngoài dân dụng		78,32	-	-	-	10.855	36.535
1	Đất giao thông đối ngoại		18,36	-	-	-	-	-
2	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật, bãi xe tập trung		2,57				10.855	36.535
-	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	HTKT	1,34				8.040	24.120
		A-HTKT01	0,92	60	3	1,8	5.520	16.560
		A-HTKT02	0,42	60	3	1,8	2.520	7.560
-	Đất bãi xe tập trung	BX	1,23	-	-	-	2.815	12.415
		A-BX01	0,83	5	1	0,05	415	415
		A-BX02	0,4	60	5	3,0	2.400	12.000
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TG	0,11	-	-	-	-	-
4	Đất hành lang cây xanh cách ly; cây xanh	CXCL	3,92	-	-	-	-	-

	ven sông, ven kênh ...							
5	Mặt nước (sông, kênh, rạch,...)	MN	53,36	-	-	-	-	-
II	KHU B		533,58				1.741.990	9.656.415
II.1	Đất dân dụng		340,14				1.704.640	9.512.665
1	Đất công cộng đô thị		18,38				98.830	441.520
1.1	Đất công cộng cấp đô thị	CCĐT	12,13				73.830	325.200
		B-CC01	4,74	60	5	3	28.440	142.200
		B-CC02	0,35	60	5	3	3.150	63.000
		B-CC03	7,04	60	20	12,0	42.240	120.000
1.2	Đất y tế	YT	4,08				16.320	81.600
		B-YT01	4,08	40	5	2,0	16.320	81.600
1.3	Đất trường trung học phổ thông	THPT	2,17				8.680	34.720
		B-THPT02	2,17	40	4	1,6	8.680	34.720
2	Đất cây xanh cấp đô thị		44,34				19.665	13.120
2.1	Đất cây xanh đô thị	CXDT	32,66				13.825	7.280
2.2	Đất công viên	CXCV	11,68				5.840	5.840
		B-CXCV01	11,68	5	1	0,05	5.840	5.840

3	Đất đơn vị ở		223,02				1.586.145	9.058.025
3.1	Đất các nhóm nhà ở		182,08				1.519.500	8.789.700
-	Đất ở mới	OM	122,32				1.100.880	5.504.400
-	Đất nhà ở xã hội, đất ở khác	NOXH	39,74				238.440	2.384.400
		B-NOXH01	39,74	60	10	6,0	238.440	2.384.400
-	Đất ở tái định cư, đất ở khác	TĐC	20,02				180.180	900.900
		B-TDC01	5,62	40-90	5	4,0	50.580	252.900
		B-TDC02	1,9	40-90	5	4,0	17.100	85.500
		B-TDC03	7,32	40-90	5	4,0	65.880	329.400
		B-TDC04	0,96	40-90	5	4,0	8.640	43.200
		B-TDC05	2,17	40-90	5	4,0	19.530	97.650
		B-TDC06	0,88	40-90	5	4,0	7.920	39.600
		B-TDC07	1,17	40-90	5	4,0	10.530	52.650
3.2	Đất công trình công cộng, dịch vụ cấp đơn vị ở		15,25				61.000	262.680
-	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	CCO	7,36				29.440	147.200
		B-CCO01	0,84	40	5	2,0	3.360	16.800
		B-CCO02	1,1	40	5	2,0	4.400	22.000

		B-CCO03	0,51	40	5	2,0	2.040	10.200
		B-CCO04	1,67	40	5	2,0	6.680	33.400
		B-CCO05	1,37	40	5	2,0	5.480	27.400
		B-CCO06	1,32	40	5	2,0	5.280	26.400
		B-CCO07	0,55	40	5	2,0	2.200	11.000
-	Đất trường học (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở)	TH	7,89				31.560	115.480
	Trường mầm non	B-TH01	0,54	40	3	1,2	2.160	6.480
	Trường mầm non	B-TH02	0,37	40	3	1,2	1.480	4.440
	Trường mầm non	B-TH03	0,37	40	3	1,2	1.480	4.440
	Trường mầm non	B-TH04	0,37	40	3	1,2	1.480	4.440
	Trường mầm non	B-TH05	0,57	40	3	1,2	2.280	6.840
	Trường mầm non	B-TH06	0,47	40	3	1,2	1.880	5.640
	Trường tiểu học	B-TH07	1,09	40	4	1,6	4.360	17.440
	Trường tiểu học	B-TH08	0,94	40	4	1,6	3.760	15.040
	Trường tiểu học	B-TH09	0,78	40	4	1,6	3.120	12.480
	Trường trung học cơ sở	B-TH10	0,69	40	4	1,6	2.760	11.040

	Trường trung học cơ sở	B-TH11	0,9	40	4	1,6	3.600	14.400
	Trường trung học cơ sở	B-TH12	0,8	40	4	1,6	3.200	12.800
3.3	Đất cây xanh đơn vị ở	CXO	11,29				5.645	5.645
3.4	Đất giao thông trong cấp đơn vị ở		14,40	-	-	-	-	-
4	Đất giao thông đô thị		54,40	-	-	-	-	-
II.2	Đất ngoài dân dụng		193,44	-	-	-	37.350	143.750
1	Đất giao thông đối ngoại		14,30	-	-	-	-	-
2	Đất đường sắt Long Thành - Hiệp Phước	DS	10,45	-	-	-	-	-
3	Đất cơ quan	CQ					3.880	11.640
	Trụ sở hành chính xã Phước Vĩnh Tây	B-CQ01	0,97	40	3	1,2	3.880	11.640
4	Đất đầu mối hạ		9,30	-	-	-	33.470	132.110

	tầng kỹ thuật, bãi xe tập trung							
-	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	HTKT	2,26				13.560	40.680
		B-HTKT01	0,95	60	3	1,8	5.700	17.100
		B-HTKT02	0,69	60	3	1,8	4.140	12.420
		B-HTKT03	0,62	60	3	1,8	3.720	11.160
-	Bãi xe tập trung	BX	7,04				19.910	91.430
		B-BX01	1,51	60	5	3,0	9.060	45.300
		B-BX02	1,47	60	5	3,0	8.820	44.100
		B-BX03	4,06	5	1	0,05	2.030	2.030
5	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TG	2,02	-	-	-	-	-
6	Đất hành lang cây xanh cách ly; cây xanh ven sông, ven kênh ...	CXCL	2,88	-	-	-	-	-
7	Mặt nước (sông, kênh, rạch,...)	MN	153,52	-	-	-	-	-
III	KHU C		321,85				1.126.810	5.794.810
III.1	Đất dân dụng		219,35				1.115.650	5.743.930
1	Đất công cộng đô thị		19,83				109.560	516.320

1.1	Đất công cộng cấp đô thị	CC	15,12				90.720	453.600
		C-CC01	8	60	5	3,0	48.000	240.000
		C-CC02	1,54	60	5	3,0	9.240	46.200
		C-CC03	3,3	60	5	3,0	19.800	99.000
		C-CC04	1,52	60	5	3,0	9.120	45.600
		C-CC05	0,76	60	5	3,0	4.560	22.800
1.2	Đất trường trung học phổ thông	THPT	1,55				6.200	24.800
		C-THPT03	1,55	40	4	1,6	6.200	24.800
1.3	Đất thể dục thể thao	TDTT					12.640	37.920
		C-TDTT01	3,16	40	3	1,2	12.640	37.920
2	Đất cây xanh cấp đô thị		21,74				9.895	9.895
2.1	Đất cây xanh đô thị	CXĐT	21,74				9.895	9.895
3	Đất đơn vị ở		129,48				996.195	5.217.715
3.1	Đất các nhóm nhà ở		108,19				946.350	5.005.350
-	Đất ở mới	OM	87,00				783.000	3.915.000
-	Đất nhà ở xã hội, đất ở khác	NOXH	9,12				54.720	547.200
		C-NOXH01	5,96	60	10	6,0	35.760	357.600

		C-NOXH02	3,16	60	10	6,0	18.960	189.600
-	Đất ở tái định cư, đất ở khác	TĐC	12,07				108.630	543.150
		C-TDC01	1,75	40-90	5	4,0	15.750	78.750
		C-TDC02	1,78	40-90	5	4,0	16.020	80.100
		C-TDC03	4,88	40-90	5	4,0	43.920	219.600
		C-TDC04	3,66	40-90	5	4,0	32.940	164.700
3.2	Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở		11,82				47.280	209.800
-	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	CCO	6,98				27.920	139.600
		C-CCO01	0,91	40	5	2,0	3.640	18.200
		C-CCO02	0,56	40	5	2,0	2.240	11.200
		C-CCO03	2,42	40	5	2,0	9.680	48.400
		C-CCO04	1,13	40	5	2,0	4.520	22.600
		C-CCO05	0,60	40	5	2,0	2.400	12.000
		C-CCO06	0,25	40	5	2,0	1.000	5.000
		C-CCO07	1,11	40	5	2,0	4.440	22.200
-	Đất trường học (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở)	TH	4,84				19.360	70.200
	Trường mầm non	C-TH01	0,32	40	3	1,2	1.280	3.840

	Trường mầm non	C-TH02	0,71	40	3	1,2	2.840	8.520
	Trường mầm non	C-TH03	0,36	40	3	1,2	1.440	4.320
	Trường mầm non	C-TH04	0,42	40	3	1,2	1.680	5.040
	Trường tiểu học	C-TH05	0,87	40	4	1,6	3.480	13.920
	Trường tiểu học	C-TH06	0,76	40	4	1,6	3.040	12.160
	Trường trung học cơ sở	C-TH07	0,73	40	4	1,6	2.920	11.680
	Trường trung học cơ sở	C-TH08	0,67	40	4	1,6	2.680	10.720
3.3	Đất cây xanh đơn vị ở	CXO	5,13				2.565	2.565
3.4	Đất giao thông trong cấp đơn vị ở		4,34	-	-	-	-	-
4	Đất giao thông đô thị		48,30	-	-	-	-	-
III.2	Đất ngoài dân dụng		102,50	-	-	-	11.160	50.880
1	Đất giao thông đối ngoại		8,90	-	-	-	-	-
2	Đất đường sắt Long Thành -	DS	5,06	-	-	-	-	-

	Hiệp Phước							
3	Đất đầu mỗi hạ tầng kỹ thuật, bãi xe tập trung		1,86	-	-	-	11.160	50.880
-	Đất đầu mỗi hạ tầng kỹ thuật	HTKT	0,41				2.460	7.380
		C-HTKT01	0,41	60	3	1,8	2.460	7.380
	Bãi xe tập trung	BX	1,45				8.700	43.500
4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất hành lang cây xanh cách ly; cây xanh ven sông, ven kênh ...	CXCL	1,58	-	-	-	-	-
6	Mặt nước (sông, kênh, rạch,...)	MN	85,10	-	-	-	-	-
Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật								
1	<p>San nền: Tổng khối lượng đào: 12.374.000 m³; cát san lấp: 12.752.000m³. Bùn, đất nạo vét được tận dụng san nền và đắp vào khu vực trồng cây xanh, không đổ thải bên ngoài. Vật liệu san nền: hạt cát trung, đầm chặt.</p>							
2	Hệ thống giao thông:							

	Xã Phước Vĩnh Tây không có tuyến Quốc lộ đi qua, khoảng cách từ trung tâm xã đến Quốc lộ gần nhất là 16 km (Quốc lộ 50). Trên địa bàn xã có Đường tỉnh 826C đi qua kết nối với các đường nhánh chính, là tuyến đường huyết mạch nối liền với các xã trong huyện, thuận tiện cho việc giao lưu trao đổi hàng hóa với thành phố Hồ Chí Minh.
3	Hệ thống cấp nước: Hiện tại khu vực nghiên cứu sử dụng nguồn nước từ nhà máy cấp nước Biwase qua tuyến ống cấp nước chạy dọc đường tỉnh 826C và nước của Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè qua tuyến ống cấp nước chạy dọc đường tỉnh 826D.
4	Hệ thống cấp điện: Nguồn điện cung cấp cho khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây được lấy từ lưới điện Quốc gia thông qua các trạm: 110kV Tân Tập công suất 2x63MVA.
5	Hệ thống thông tin liên lạc: Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông, có mạng lưới internet đến ấp. Công trình Bưu điện văn hóa nằm trên ĐT 826C nhìn về hướng Đông (thuộc ấp 2) với diện tích đất là 380m ² , cạnh UBND xã.
6	Hệ thống PCCC Đối với các công trình cao tầng, bố trí hệ thống chữa cháy riêng cho từng công trình
Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường	
1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước mưa của khu vực chưa được đầu tư đồng bộ, nước mưa chủ yếu chảy theo địa hình tự nhiên về các khu vực thấp trũng và đổ ra sông.
2	Hệ thống thu gom, thoát nước thải: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt là hệ thống cống tròn được bố trí dọc theo các tuyến đường Điểm xả nước thải sau xử lý vào sông Cần Giuộc, sông Ông Chuông, sông Ba Làng.
3	Công trình xử lý nước thải, phòng ngừa ứng phó sự cố: Hệ thống bể tự hoại, bể tách mỡ để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt. 03 trạm XLNT, tổng công suất 14.000 m ³ / ngày.đêm
4	Công trình lưu giữ chất thải: Xây dựng các nhà lưu trữ rác tập trung và nhà chứa CTNH.

❖ **Nhà ở thương mại**

Nhà ở thương mại dự án dự kiến gồm 02 loại: biệt thự phố và nhà liền kề. Các hạng mục được xây dựng phần thô theo phương án thiết kế được Nhà đầu tư lựa chọn và các Cơ quan lý cấp phép, sau đó sẽ chuyển giao cho Chủ sở hữu tiếp tục hoàn thiện theo nhu cầu.



Hình 6 Minh họa mẫu biệt thự phố

Tổng số lô đất xây dựng biệt thự phố & nhà liền kề dự kiến là: 13.093 lô đất, trong đó: Nhà ở liền kề: 8.338 căn và Nhà ở biệt thự: 4.755 căn. Mật độ xây dựng trên mỗi lô đất khoảng 80-90%, diện tích xây dựng từ 90-140m², phần đất còn lại dành cho không gian sân vườn.

Công trình được thiết kế trên tinh thần tối ưu về công năng, khả thi và tiết kiệm nhằm đạt được hiệu quả kinh tế cao nhất; tuân thủ theo các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng hiện hành của Nhà nước.

Các hạng mục công trình được xây dựng từ 04-05 tầng, không có tầng hầm: đảm bảo tối thiểu 03 phòng ngủ + 02 phòng vệ sinh. Công trình xây dựng theo dạng nhà liền kề, mỗi căn có diện tích chiếm đất khoảng 90-140m², tổng diện tích sàn khoảng 450-700m².

Giao thông theo chiều đứng bằng 01 cầu thang bộ đặt ở khoảng giữa nhà, thang có cấu tạo mặt bậc lát đá grannit, lan can sắt, tay vịn gỗ.

Nước thải từ các bồn cầu, bồn tiểu được xử lý cục bộ qua bể tự hoại, nước thải sinh hoạt được nhập chung với nước sau bể tự hoại rồi toàn bộ được thấm tại chỗ hoặc thoát ra hệ thống thoát nước thải chung của khu vực.

❖ Nhà ở xã hội

- Loại nhà và tiêu chuẩn diện tích nhà ở xã hội:

+ Thực hiện theo đúng quy định tại khoản 1 điều 7 Nghị định 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 điều 1 Nghị định 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ):

+ Đối với Nhà ở xã hội là nhà chung cư thì căn hộ phải được thiết kế, xây dựng theo kiểu khép kín, bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn diện tích mỗi căn hộ tối thiểu là 25m² sàn, tối đa là 70m² sàn (bao gồm cả khu vệ sinh) bảo đảm phù hợp với quy hoạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

+ Đối với nhà liền kề thấp tầng thì tiêu chuẩn diện tích đất xây dựng của mỗi căn nhà không vượt quá 70m², hệ số sử dụng đất không vượt quá 2,0 lần và phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

❖ **Công trình công cộng, văn hóa, thể thao, TMDV**

Công trình công cộng, văn hóa, thể thao, TMDV có nhiều công năng sử dụng khác nhau. Công trình được thiết kế trên tinh thần tối ưu về công năng, khả thi và tiết kiệm nhằm đạt được hiệu quả kinh tế cao nhất; tuân thủ theo các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng hiện hành của Nhà nước.

Các hạng mục công trình được xây dựng từ 01-05 tầng, không có tầng hầm.



Hình 7 Minh họa công trình công cộng, TMDV

❖ **Trường học**

- Trường mầm non:

Xây dựng 14 trường mầm non với tầng cao tối đa là 3 tầng, tổng diện tích là 6,08ha, chiếm 0,56% diện tích đất dự án với mật độ xây dựng tối đa 40%. Phục vụ nhu cầu học tập của 4.491 học sinh.

- Công trình gồm bao gồm các chức năng:

+ Khối công trình nhóm lớp gồm: phòng sinh hoạt, phòng ngủ, phòng giao nhận trẻ, phòng nghỉ, phòng ăn, phòng vệ sinh.

+ Khối công trình phục vụ gồm: phòng tiếp khách, phòng nghỉ của giáo viên, phòng y tế, nhà chuẩn bị thức ăn, nhà kho, nhà để xe, giặt quần áo,...

+ Sân, vườn và khu vui chơi.

- Trường tiểu học, THCS, THPT:



Hình 8 Minh họa công trình trường học

Xây dựng 03 trường THPT với tầng cao tối đa là 4 tầng, tổng diện tích là 4,73 ha, chiếm 0,43% diện tích đất dự án với mật độ xây dựng tối đa 40%. Phục vụ nhu cầu học tập của 3.600 học sinh.

Xây dựng 06 trường THCS với tầng cao tối đa là 4 tầng, tổng diện tích là 5,1ha, chiếm 0,47% diện tích đất dự án với mật độ xây dựng tối đa 40%. Phục vụ nhu cầu học tập của 4.276 học sinh.

Xây dựng 07 trường tiểu học với tầng cao tối đa là 4 tầng, tổng diện tích là 5,97ha, chiếm 0,55% diện tích đất dự án với mật độ xây dựng tối đa 40%. Phục vụ nhu cầu học tập của 4.851 học sinh.

Công trình bao gồm các hạng mục chính:

+ Khối học tập gồm các phòng học; thiết bị bao gồm các thiết bị phục vụ học tập, hệ thống bàn ghế, tủ đựng tài liệu...

+ Khối lao động thực hành gồm các xưởng thực hành về mộc, cơ khí, điện, kho của các xưởng.

+ Khối thể thao gồm các hạng mục công trình thể thao.

+ Khối phục vụ học tập gồm hội trường, thư viện, phòng đồ dùng giảng dạy, phòng truyền thống.

+ Khối hành chính quản trị gồm văn phòng, phòng giám hiệu, phòng nghỉ của giáo viên, văn phòng Đoàn, Đội, phòng tiếp khách, nhà để xe; thiết bị bao gồm điều hòa, hệ thống bàn ghế, tủ đựng tài liệu...

❖ Bệnh viện đa khoa

Xây dựng 1 bệnh viện đa khoa với tầng cao tối đa là 5 tầng, tổng diện tích là 4,08ha, chiếm 0,37% diện tích đất dự án.

- Công trình bao gồm các hạng mục:

+ Khối khám bệnh và điều trị ngoại trú gồm các phòng chờ, phòng khám và điều trị, phòng cấp cứu, phòng nghiệp vụ, phòng hành chính, khu vệ sinh.

- + Khối chữa bệnh nội trú gồm phòng bệnh nhân, phòng nghiệp vụ, phòng sinh hoạt của nhân viên, phòng vệ sinh.
- + Khối kỹ thuật nghiệp vụ gồm phòng mổ, phòng cấp cứu, phòng nghiệp vụ, xét nghiệm, thực nghiệm, phòng giải phẫu bệnh lý, khoa dược...
- + Khối hành chính, quản trị gồm bếp, kho, xưởng, nhà để xe, nhà giặt, nhà thường trực, khu hậu cần kỹ thuật và dịch vụ tổng hợp...
- Trang thiết bị y tế hiện đại và đồng bộ phục vụ khám, chữa bệnh, phục vụ sinh hoạt, nghỉ ngơi của nhân viên, bệnh nhân.



Hình 9 Minh họa công trình bệnh viện đa khoa

❖ Công trình thể dục thể thao

Xây dựng 2 công trình thể dục thể thao với tổng diện tích là 6,05ha, chiếm 0,56% diện tích đất dự án.

- Công trình gồm các hạng mục chính:
 - + Khối phục vụ khán giả (đối với nhà thi đấu, tập luyện có khán đài): khán đài, phòng nghỉ (hành lang), phòng bán vé, phòng vệ sinh, phòng căng tin.
 - + Khối phục vụ vận động viên: nhà thi đấu, nhà gửi và thay quần áo, phòng nghỉ, phòng vệ sinh, phòng y tế, căng tin, kho, các phòng chức năng khác.
 - + Khối hành chính quản trị: phòng làm việc, phòng nghỉ của nhân viên, phòng trực kỹ thuật, phòng bảo vệ, kho dụng cụ vệ sinh.
- Trang, thiết bị phục vụ như quạt điện, máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị y tế, dụng cụ thi đấu



Hình 10 Minh họa công trình thể dục thể thao

1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án

a. Quy hoạch cao độ nền:

- **Khống chế cao độ**

+ Cao độ khống chế đối với khu trung tâm đô thị, khu nhà ở với mật độ cao: mực nước tính toán khi mực nước cao nhất tại sông Cần Giuộc với chu kỳ 50 năm ($P = 2\%$); $H_{max2\%} = 2,0$ m. Mức biến đổi khí hậu nước biển dâng (đến 2050): $+0,23$ m (kịch bản bộ TNMT 2020). Lựa chọn cao độ khống chế nền xây dựng $H_{min} = 2,0 + 0,23 + 0,3 = 2,6$ m (có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu và phù hợp với quy hoạch chung huyện Cần Giuộc).

+ Cao độ khống chế đối với các khu cây xanh, thể dục thể thao mực nước tính toán là mực nước cao nhất với chu kỳ 10 năm ($P = 10\%$). $H_{cx} = 1,772$ m.

Bảng 6 Mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu theo kịch bản phát thải trung bình

Đơn vị: cm

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Móng Cái - Hòn Dấu	12 (7+17)	17 (10+23)	22 (14+30)	28 (17+39)	34 (21+47)	40 (25+57)	46 (29+66)	52 (33+75)
Hòn Dấu - Đèo Ngang	12 (7+16)	17 (10+23)	22 (13+30)	28 (17+39)	34 (21+47)	40 (24+57)	46 (28+66)	52 (32+75)
Đèo Ngang - Đèo Hải Vân	12 (7+17)	17 (10+23)	23 (14+31)	28 (17+39)	34 (21+48)	41 (25+57)	46 (29+66)	53 (33+75)
Đèo Hải Vân - Mũi Dại Lành	12 (7+17)	17 (10+23)	23 (14+31)	29 (17+39)	35 (21+48)	41 (25+58)	47 (29+67)	53 (33+77)
Mũi Dại Lành - Mũi Ké Gà	12 (7+17)	17 (10+24)	23 (13+32)	29 (17+40)	35 (21+49)	41 (25+59)	47 (28+68)	53 (32+78)
Mũi Ké Gà - Mũi Cà Mau	12 (7+17)	17 (10+24)	23 (13+31)	28 (17+40)	34 (20+49)	41 (24+58)	47 (28+68)	53 (32+77)
Mũi Cà Mau - Kiên Giang	12 (7+17)	17 (10+24)	23 (14+31)	29 (17+40)	35 (21+49)	41 (25+59)	47 (29+68)	54 (33+78)
Quần đảo Hoàng Sa	13 (8+18)	19 (11+25)	25 (15+33)	31 (19+41)	37 (23+51)	44 (27+61)	51 (31+71)	58 (36+80)
Quần đảo Trường Sa	13 (7+18)	18 (10+25)	24 (14+34)	31 (17+43)	37 (21+52)	44 (25+62)	50 (29+68)	57 (33+83)

- **Giải pháp san nền cho từng khu vực như sau:**

+ Đối với khu vực nền xây dựng dọc các tuyến giao thông: nền bám theo cao độ tim đường.

+ Đối với khu xây dựng mới trong các phân khu A; B; C: San nền cốt tối thiểu đến cao độ khống chế. Đào hồ tạo cảnh quan đồng thời tận dụng quỹ đất đắp tôn cao nền cân bằng đào đắp nền trong nội bộ khu quy hoạch.

+ Đối với khu vực ven sông, khu vực định hướng đất cây xanh: tôn trọng hiện trạng, hạn chế san gạt, giữ lại và bảo tồn cảnh quan.

+ Đối với khu vực đào, nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy, cải tạo dòng chảy cũ cần xem xét tiến độ đầu tư, tránh ảnh hưởng đến môi trường, khu vực khai thác, sản xuất nông nghiệp cũng như đời sống của dân cư lân cận (nếu có).

- Giải pháp về các công trình khác:

+ Xây dựng hệ thống bờ kè gia cố, chắn giữ đất hai bên bờ sông, kênh và bố trí các van ngăn triều để ngăn triều xâm nhập vào khu vực xây dựng, cụ thể:

+ Xây dựng tuyến kè trải dài dọc ranh giới phía Tây giáp sông Cần Giuộc, chiều dài dự kiến 5,0 km. Tuyến kè dọc 2 bên bờ sông Ông Chuông chiều dài dự kiến $2 \times 3,5 = 7,0$ km. Tuyến kè dọc hai bên bờ kênh, sông mở mới trong các tiêu khu.

+ Bố trí xây dựng các van điều tiết, van ngăn triều tại các vị trí cửa sông. Xây dựng đồng bộ các cầu qua các sông dọc tuyến giao thông.

Trong quá trình thực hiện dự án cần cập nhật cao độ mực nước sông tại thời điểm xây dựng để có phương án điều chỉnh cao độ không chế kịp thời trước diễn biến phức tạp của biến đổi khí hậu.

Bảng 7 Thống kê khối lượng san nền

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Đắp nền	m ³	12.752.000
2	Đào, nạo vét sông	m ³	12.374.000
3	Kè	km	111,5

b. Quy hoạch giao thông

- Giao thông đường bộ:

Đường tỉnh 830E (đường Vành đai 4): tuyến đi theo hướng Đông - Tây qua trung tâm khu vực quy hoạch, là tuyến giao thông quan trọng qua tỉnh Long An, kết nối các khu công nghiệp tập trung tại huyện Đức Hòa, Bến Lức, Cần Giuộc ra cảng Hiệp Phước và đường cao tốc TP. HCM. Quy mô tuyến 100m, mặt cắt 1-1: lòng đường chính $18,75 \times 2 = 37,5$ m; dải phân cách chính 3m; lòng đường gom $8 \times 2 = 16$ m; dải phân cách giữa đường chính và đường gom $2 \times 2 = 4$ m; vỉa hè $7 \times 2 = 14$ m; dải cây xanh cách ly 2 bên đường $12,75 \times 2 = 25,5$ m.

Đường tỉnh 826C: tuyến đi theo hướng Bắc - Nam qua trung tâm khu vực quy hoạch, liên kết trung tâm các xã Long Hậu, Phước Lại, Phước Vĩnh Tây và Đông Thạnh. Quy mô tuyến 62m, mặt cắt 3-3: lòng đường chính $10,5 \times 2 = 21$ m; dải phân cách giữa 6m; lòng đường gom $7,5 \times 2 = 15$ m; dải phân cách giữa đường chính và đường gom $2 \times 2 = 4$ m; vỉa hè $8 \times 2 = 16$ m.

Đường tỉnh 826D: tuyến đi theo hướng Bắc - Nam, giáp ranh giới phía Đông khu vực quy hoạch, kết nối vành đai 4 đi Cần Đước. Quy mô tuyến 80m, mặt cắt 2'-2': lòng đường chính $15 \times 2 = 30$ m; dải phân cách chính 3m; lòng đường gom $10,5 \times 2 = 21$ m; dải phân cách giữa đường chính và đường gom $3 \times 2 = 6$ m; vỉa hè $10 \times 2 = 20$ m.

- Đường sắt:

Tuyến đường sắt chuyên dụng ra cảng Hiệp Phước. Tuyến đi theo hướng Bắc – Nam, song song với ĐT.830E (vành đai 4) qua trung tâm khu vực quy hoạch.

- Đường thủy:

Khu vực quy hoạch có sông Cần Giuộc là sông cấp III, chiều dài 27,5km, nằm trên luồng tuyến đường thủy nội địa quốc gia Thành phố HCM đi Cà Mau, Kiên Giang, tuyến nối thông với sông Soài Rạp; Đảm bảo khai thác các tàu nội địa có trọng tải đến 500DWT đối với tàu ghe và 750DWT đối với sà lan. Ngoài ra có sông Rạch Ván ở phía Bắc và sông Ba Làng ở phía Đông khu vực quy hoạch.

Khu vực quy hoạch được chia làm 3 khu: Khu A, Khu B và Khu C và được kết nối với nhau thông qua các tuyến đường chính đô thị. Trong các khu, mạng lưới đường được thiết kế linh hoạt giữa mạng lưới đường xương cá (tạo ra các khu vực riêng tư) và mạng lưới đường ô bàn cờ (tạo lên mạng lưới giao thông linh hoạt).

Mạng lưới đường được phân cấp từ đường cấp cao đến đường cấp thấp, các thành phần của tuyến đường có thể điều chỉnh linh hoạt cho các giai đoạn sau.

• **Phân cấp mạng lưới và quy mô các tuyến đường:**

- Đường liên khu vực:

+ Mặt cắt 4-4, quy mô đường 51m: lòng đường $15 \times 2 = 30\text{m}$; dải phân cách 3m; vỉa hè $9 \times 2 = 18\text{m}$.

+ Mặt cắt 5-5, quy mô đường 40m: lòng đường $10 \times 2 = 20\text{m}$; dải phân cách 10m; vỉa hè $5 \times 2 = 10\text{m}$.

+ Mặt cắt 5'-5', quy mô đường 40m: lòng đường $10,5 \times 2 = 21\text{m}$; dải phân cách 3m; vỉa hè $8 \times 2 = 16\text{m}$.

+ Mặt cắt 6-6, quy mô đường 39m: quy mô đường 40m: lòng đường $10 \times 2 = 20\text{m}$; dải phân cách 10m; vỉa hè $5 + 4 = 9\text{m}$.

- Đường chính khu vực

+ Mặt cắt 2-2, quy mô đường 80m: lòng đường chính $15 \times 2 = 30\text{m}$; dải phân cách chính 10m; lòng đường gom $7,5 \times 2 = 15\text{m}$; dải phân cách giữa đường chính và đường gom $2,5 \times 2 = 5\text{m}$; vỉa hè $10 \times 2 = 20\text{m}$.

+ Mặt cắt 7-7, quy mô đường 31m trong đó: lòng đường $12 + 9 = 21\text{m}$; dải phân cách 3m; hè đường: $4 + 3 = 7\text{m}$.

+ Mặt cắt 8-8, quy mô đường 27m: lòng đường 15m; vỉa hè $6 \times 2 = 12\text{m}$.

+ Mặt cắt 9-9, quy mô đường 25m; lòng đường 15m; vỉa hè $5 \times 2 = 10\text{m}$.

- Đường khu vực

+ Mặt cắt 10-10, quy mô đường 20-21m: lòng đường 10-11m; vỉa hè $5 \times 2 = 10\text{m}$.

+ Mặt cắt 11-11, quy mô đường 17m: lòng đường 7m; vỉa hè $5 \times 2 = 10\text{m}$.

- Đường phân khu vực

+ Mặt cắt 11-11, quy mô đường 17m: lòng đường 7m; vỉa hè $5 \times 2 = 10\text{m}$.

+ Mặt cắt 12-12, quy mô đường 15m: lòng đường 7m; vỉa hè $4 \times 2 = 8\text{m}$.

- Các tuyến đường cắt bố trí các điểm quay đầu với bán kính $\geq 10\text{m}$.

Các nút giao cắt giữa các tuyến đường liên khu vực trở lên với các tuyến đường cấp thấp hơn khác phải đảm bảo khoảng cách giữa các nút giao này từ 250m trở lên. Trường hợp không đạt, chỉ cho phép rẽ phải vào (ra) từ các làn xe tốc độ thấp ở sát bó vỉa, không được mở dải phân cách giữa, kết hợp biển báo, sơn kẻ phân luồng đèn điều khiển tín hiệu giao thông, các đảo dẫn hướng, tuân theo tiêu chuẩn quy chuẩn hiện hành.

Tại một số đoạn trên các tuyến đường chính đô thị có thể bố trí thêm đường gom, cho phép các tuyến đường cấp nội bộ đầu nối trực tiếp với dải đường gom này.

- Chỉ tiêu tính toán

+ Bãi đỗ xe nhiều tầng, bãi đỗ xe ngầm: một tầng: 30 m²/chỗ đỗ xe; hai tầng: 20 m²/chỗ đỗ xe; ba tầng: 14 m²/chỗ đỗ xe; bốn tầng: 12 m²/chỗ đỗ xe; năm tầng: 10 m²/chỗ đỗ xe.

+ Bãi đỗ xe trên mặt đất: 25 m²/chỗ đỗ xe.

Bảng 8 Chỉ tiêu dân số

Quy mô dân số đô thị (1 000 người)	Chỉ tiêu theo dân số (m ² /người)
> 150	4,0
50-150	3,5
< 50	2,5

- Tính toán nhu cầu đỗ xe

Quy mô dân số khu vực 89.960 người, với chỉ tiêu 3,5m²/người, diện tích nhu cầu đỗ xe của khu vực là 314.860 m². tương đương 12.595 chỗ đỗ xe.

- Bố trí bãi đỗ xe

Trong khu vực bố trí 7 bãi đỗ xe, trong đó có 5 bãi đỗ xe nhiều tầng với tổng diện tích đất 9,72 ha.

Bảng 9 Nhu cầu bố trí bãi đỗ xe

TT	Bãi đỗ xe	Diện tích đất (ha)	Số tầng	Số chỗ đỗ xe
1	P-A1	0,83	1	332
2	P-A2	0,4	1-5	400
3	P-B1	1,51	1-5	1.510
4	P-B2	1,47	1-5	1.470
5	P-B3	4,05	1	1.620
6	P-C1	0,98	1-5	980
7	P-C2	0,48	1-5	480
8	Tổng	9,72		6.792

Tổng số chỗ đỗ xe của khu vực bố trí được 6.729 chỗ đỗ đáp ứng được 54% nhu cầu đỗ xe của khu vực, nhu cầu còn lại 46% sẽ bố trí trong quy hoạch chi tiết, bố trí ngầm dưới khu vực cây xanh đô thị, các tầng ngầm, bán ngầm của công trình.

c. Quy hoạch cây xanh

- Tổng diện tích cây xanh là 10.294.000 m². Trong đó:
- + Cây xanh cấp đô thị: 6.984.000 m²;
- + Cây xanh công viên: 1.168.000 m²;
- + Cây xanh đơn vị ở: 2.142.000 m²;

d. Hệ thống cấp nước

• Nguồn cấp

Nguồn nước cấp cho Phước Vĩnh Tây:

Hiện tại khu vực nghiên cứu sử dụng nguồn nước từ nhà máy cấp nước Biwase qua tuyến ống cấp nước chạy dọc đường tỉnh 826C và nước của Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè qua tuyến ống cấp nước chạy dọc đường tỉnh 826D.

Do nhu cầu cấp nước khu vực Phước Vĩnh Tây là 18.000 m³/ngđ, lưu lượng nước $Q_{\text{smax}} = 270$ l/s, chọn ống D500mm với vận tốc 1,38 m/s. Kiến nghị tuyến ống dẫn nước chạy dọc tuyến đường tỉnh là tuyến ống truyền dẫn D500mm thay cho tuyến D315mm theo quy hoạch chung

• Nước chữa cháy

Mạng lưới cấp nước được thiết kế chữa cháy áp lực thấp và đảm bảo chữa cháy tại giờ dùng nước max với 2 đám cháy xảy ra đồng thời với lưu lượng 1 đám cháy q cháy = 351/s tại 2 điểm bất lợi nhất.

Hạng cứu hỏa được bố trí trên mạng lưới cấp nước chính với đường kính ống >D1100mm với khoảng cách giữa hai hạng cứu hỏa là 150m. Sử dụng hồ điều hòa trong khu vực dự án vào việc chữa cháy.

Đối với các công trình cần có hệ thống chữa cháy riêng cho từng công trình.

• Giải pháp quy hoạch mạng lưới cấp nước

Sơ đồ cấp nước đô thị Phước Vĩnh Tây: Tuyến ống cấp nước truyền dẫn – Điểm đầu nối – Mạng lưới cấp nước phân phối chính – Mạng lưới cấp nước phân phối khu vực – Mạng lưới cấp nước dịch vụ - Hộ tiêu thụ.

Bảng tính toán ống đầu nối vào các khu:

Bảng 10 Bảng tính ống đầu nối vào các khu

TT	Khu vực	Nhu cầu (m ³ /ngđ)	Lưu lượng nước (Qs max)	Chọn ống HDPE	Vận tốc (m/s)	1000i (m)
1	A	4.000	60	D225 mm	0,96	4,61
2	B	9.000	135	D280 mm	1,28	5,56
3	C	5.000	75	D225 mm	1,2	7,01

Mạng lưới cấp nước truyền dẫn có đường kính D500mm. Mạng lưới cấp nước phân phối chính có đường kính D110mm – D280mm. Mạng lưới cấp nước phân phối khu vực D110mm – D225mm.

e. Hệ thống cấp điện và chiếu sáng đô thị

• **Dự báo phụ tải điện:**

Chỉ tiêu cấp điện:

Bảng 11 Bảng chỉ tiêu cấp điện của dự án

STT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu cấp điện (kW/đv)
1	Sinh hoạt	KW/người	≥ 0,33
2	Dịch vụ công cộng	kW/m ² sàn	≥ 0,03
3	Đất trường mầm non	kW/ học sinh	≥ 0,2
4	Đất trường học THCS, THPT	kW/ học sinh	≥ 0,15
5	Hạ tầng kỹ thuật	kW/ha	≥ 10
6	Chiếu sáng đèn đường, bãi đỗ xe	Kw/ha	≥ 10
7	Công viên cây xanh	kW/ha	≥ 5

• **Nguồn điện:**

Theo quy hoạch nguồn điện dự kiến cấp cho khu vực lấy từ trạm 110kV Tân Lập – 63MVA, tuy nhiên do nhu cầu công suất lớn nên đề xuất bổ sung thêm nguồn cấp từ trạm 110 Cần Giuộc – 63 MVA.

Đề xuất nâng công suất trạm 110KV Tân Tập lên 2×63MVA và trạm 110KV Cần Giuộc lên 2×63MVA để đảm bảo nguồn cấp điện cho khu vực nghiên cứu và vùng lân cận.

- **Lưới điện:**

- *Lưới điện trung thế*

Để thực hiện theo quy hoạch chung với mạng điện khu vực và đồng thời phù hợp với về mỹ quan là khu đô thị, hệ thống lưới điện được thiết kế ngầm.

Tuyến đường dây 35KV từ trạm biến áp 110KV Tân Tập đi khu công nghiệp Long Hậu 2 hiện có trong khu vực nghiên cứu dự kiến ngầm hóa và trả lại hướng tuyến cho đường dây 35KV nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị và an toàn mạng lưới cấp điện.

Trong khu nghiên cứu được chia làm 03 khu vực, mỗi khu vực xây dựng 01 trạm cắt, tại vị trí các trạm cắt xây dựng máy phát điện dự phòng cho từng khu vực.

Xây dựng mới các tuyến cáp ngầm trung thế 22KV dọc các tuyến đường chính trong khu quy hoạch từ trạm 110/22KV Tân Tập và trạm 110/22KV Cần Giuộc đến, sử dụng cáp ngầm cách điện XLPE-240 đến cung cấp nguồn điện cho khu quy hoạch đầu nối các trạm biến áp phân phối vào lưới điện khu vực.

- *Lưới điện hạ thế:*

Kết cấu lưới hạ thế khu vực sử dụng cáp ngầm. Tiết diện dây dẫn 35-120mm², tùy vào từng phụ tải yêu cầu cụ thể, được chôn trực tiếp trong ống nhựa cứng hoặc trong hào kỹ thuật để đồng bộ với hạ tầng khu vực.

- *Lưới điện chiếu sáng:*

Lưới chiếu sáng sử dụng cáp ngầm dọc theo các trục đường giao thông, xây dựng đồng bộ với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác.

Chiếu sáng giao thông phải đảm bảo an toàn cho người và phương tiện tham gia giao thông, đảm bảo các hoạt động về kinh tế xã hội diễn ra bình thường về ban đêm.

Đầu tư xây dựng mới hệ thống chiếu sáng đồng bộ, đủ tiêu chuẩn cho các tuyến đường giao thông. Đèn chiếu sáng sử dụng loại có hiệu suất quang cao, chóa đèn có độ kín khí lớn.

- *Trạm hạ thế:*

Trạm biến áp trong khu vực sử dụng trạm 22/0,4KV kiểu xây hoặc kios để đảm bảo mỹ quan, vị trí trạm đặt tại khu vực cây xanh công cộng.

Bán kính lưới hạ thế trong khu vực không quá 500m tránh độ sụt áp cuối đường dây.

f. Hệ thống thông tin liên lạc

- **Dự báo nhu cầu:**

- Dự báo các loại hình dịch vụ:

Mạng thông tin cho khu vực nghiên cứu quy hoạch sẽ gồm:

- + Mạng điện thoại: cung cấp những dịch vụ viễn thông cơ bản như thoại cố định và di động.

- + Mạng truyền hình sẽ cung cấp dịch vụ truyền hình miễn phí và có thu phí.
- + Mạng trục kết nối giữa các khu vực chức năng dựa trên mạng cáp sợi quang.
- + Mạng internet kết nối 4G định hướng phát triển công nghệ 5G.
- Dự báo nhu cầu sử dụng:
 - + Chỉ tiêu sinh hoạt: ≥ 2 line/ 1 người.
 - + Chỉ tiêu công cộng, dịch vụ, cơ quan: $\geq 0,005$ line/m² sàn
 - + Hạ tầng kỹ thuật: 100 Lines/ha

Nhu cầu hệ thống thông tin liên lạc khu vực nghiên cứu cần khoảng 200.000 lines.

(Bảng tính toán nhu cầu thông tin liên lạc tra tại phụ lục)

• **Giải pháp quy hoạch**

- Nguồn tín hiệu:

Tín hiệu cáp cho khu vực nghiên cứu từ tổng đài viễn thông tỉnh Long An thông qua tuyến cáp chạy dọc đường tỉnh 826C.

Xây dựng trạm vệ tinh Phước Vĩnh Tây dung lượng 200.000 thuê bao nhận tín hiệu từ Host Long An thông qua tuyến cáp quang chạy dọc đường tỉnh 826C. Từ trạm vệ tinh Phước Vĩnh Tây cáp tín hiệu đến các hộp cáp thuê bao.

- Mạng ngoại vi: Mạng ngoại vi sử dụng cáp quang, đi trong hệ thống cống bê tông ngầm hoặc hào kỹ thuật dùng chung.

- Dịch vụ điện thoại di động sẽ được cung cấp bởi mạng điện thoại di động riêng của các nhà cung cấp dịch vụ.

Hệ thống cống, bể cáp và hào kỹ thuật chạy trên vỉa hè trong các ô quy hoạch, sử dụng kiểu 3 ống/3 lớp và 3 ống/2 lớp. nắp bể cáp sử dụng loại nắp phù hợp với địa hình và tính chất đô thị, du lịch. Tại mỗi ô quy hoạch sẽ có một bể kết nối cáp thông tin. Ống nhựa bảo vệ dùng ống HDPE.

- Mạng truyền hình:

Mạng TV đảm nhận cung cấp dịch vụ truyền hình cho cộng đồng sống và làm việc trong khu vực. Nhà cung cấp dịch vụ truyền hình sẽ triển khai hệ thống thu phát tín hiệu thông qua Anten hoặc cáp tín hiệu hữu tuyến.

Mạng cáp truyền hình sẽ đi trong hệ thống, cống bê tông chung của toàn bộ hệ thống.

1.2.3 Các hoạt động của dự án.

Hoạt động xây dựng khu đô thị

1.2.4 Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường:

1.2.4.1 Công trình thu gom và thoát nước mưa

- Hiện trạng thoát nước mặt:

+ Hệ thống thoát nước mưa của khu vực chưa được đầu tư đồng bộ, nước mưa chủ yếu chảy theo địa hình tự nhiên về các khu vực thấp trũng và đổ ra sông.

+ Khu vực lập quy hoạch nằm trong vùng Hạ (huyện Cần Giuộc) có hệ thống sông rạch khá chằng chịt bao gồm một số con sông chính: sông Cần Giuộc (sông cấp 3); sông Ông Chuồng (sông cấp 5); sông Rạch Ván... Khu vực chịu ảnh hưởng mạnh do hoạt động mạnh của thủy triều, gió chướng, lượng mưa thượng nguồn ít và nhất là khai thác nước mặt khá nhiều vào mùa kiệt.

- Nước mưa trên toàn khu vực nghiên cứu theo địa hình tự nhiên. Với hệ thống sông ngòi, kênh mương dày đặc, ao hồ thủy sản lớn thì khả năng trữ nước, thoát nước rất thuận lợi. Ngoài ra khu vực còn chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều, triều cường với biên độ lớn, dễ ngập lụt vào mùa mưa. Toàn bộ khu phân thành 4 lưu vực chính như sau:

+ Lưu vực 1: Khu vực nằm ở phía Bắc sông Ông Chuồng và phía Tây tỉnh lộ 826C, hướng thoát nước ra sông Ông Chuồng và sông Cần Giuộc, sau đó ra sông Soài Rạp và ra biển.

+ Lưu vực 2: Khu vực nằm ở phía Bắc sông Ông Chuồng và phía Đông tỉnh lộ 826C, hướng thoát nước ra sông Ông Chuồng sau đó ra sông Soài Rạp và ra biển.

+ Lưu vực 3: Khu vực nằm ở phía Nam sông Ông Chuồng và phía Tây tỉnh lộ 826C hướng thoát nước ra sông Ông Chuồng và sông Cần Giuộc, sau đó ra sông Soài Rạp và ra biển.

+ Lưu vực 4: Khu vực nằm ở phía Nam sông Ông Chuồng và phía Đông tỉnh lộ 826C, hướng thoát nước ra sông Ông Chuồng sau đó ra sông Soài Rạp và ra biển.

1.2.4.2. Công trình thu gom và thoát nước thải

Khu vực thiết kế chưa có hệ thống thoát nước, tuân thủ quy hoạch chung đã phê duyệt, khu vực thiết kế sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

Cụ thể hóa hệ thống thoát nước của quy hoạch chung đã phê duyệt.

Khu vực dự án có địa hình bị chia cắt do hệ thống mặt nước. Đề xuất chia thành các tiểu lưu vực có quy mô nhỏ, tùy theo vị trí liên kết với nhau bằng các trạm bơm chuyển. Nước thải sau thu gom chuyển về các trạm XLNT tập trung đã xác định trong QHC đô thị mới Phước Vĩnh Tây. Ngoài ra đề xuất xây dựng bổ sung mới 01 trạm XLNT cho khu vực để đảm bảo quỹ đất và khoảng cách ly cho các trạm xử lý thải cũng như đáp ứng nhu cầu xử lý, phân đợt đầu tư của dự án.

Trên cơ sở địa hình dự kiến phân khu vực nghiên cứu làm 3 lưu vực:

+ Lưu vực 1: phân khu A - nằm phía Bắc đường vành đai 4. Nước thải sẽ được thu gom về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 1 tại khu đất hạ tầng phía Tây Nam, công suất dự kiến phục vụ khu vực thiết kế khoảng 3.500 m³/ngđ.

+ Lưu vực 2: phân khu B - nằm phía Nam đường vành đai 4 và phía Đông đường tỉnh 826 C. Nước thải sẽ được thu gom về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 2 tại khu đất hạ tầng phía Đông Nam, công suất dự kiến phục vụ khu vực thiết kế khoảng 6.500 m³/ngđ

+ Lưu vực 3: phân khu C - nằm phía Nam đường vành đai 4 và phía Tây đường tỉnh 826 C. Nước thải sẽ được thu gom về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 3 tại khu đất hạ tầng phía Đông Bắc, công suất dự kiến khoảng 4.000 m³/ngđ

Tất cả các hộ gia đình, cơ quan, công trình công cộng..., đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách. Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, các cụm nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống cống thoát nước thải chung của khu vực.

Nước thải tự chảy theo các tuyến cống đường phố về trạm xử lý tập trung của thành phố. Chiều sâu chôn cống tối thiểu là 0,7m, tối đa ~ 5m tính tới đỉnh cống. Tại các vị trí có độ sâu chôn cống quá lớn đặt trạm bơm chuyển tiếp.

Hệ thống đường cống thoát nước đường kính D300-D600 bằng BTCT, độ dốc tối thiểu $i = 1/d$.

Đường ống áp lực dùng ống thép tráng kẽm, tuyến ống áp lực bố trí 2 ống đi song song để đảm bảo an toàn trong vận hành khi có sự cố. Các ống áp lực sử dụng trong khu vực có đường kính D100 – D200. Đường ống áp lực chôn sâu 1m.

Trạm bơm chuyển tiếp sử dụng máy bơm nhúng chìm kiểu ước, phần nhà trạm xây chìm và có thể kết hợp với giếng thăm để tiết kiệm tích đất và đảm bảo mỹ quan đô thị

• **Xử lý nước thải:**

Nước thải sau xử lý phải đạt tiêu chuẩn A theo QCVN14-MT:2008-BTNMT.

Nước thải sau khi thu gom chuyển về 03 trạm XLNT tập trung. Tổng công suất các trạm xử lý khoảng 14.000 m³/ngđ. Nước thải sau khi xử lý sẽ xả ra nguồn tiếp nhận là sông Cần Giuộc, sông Ông Chuồng, sông Ba Làng.

Trạm XLNT sinh hoạt cần áp dụng công nghệ xử lý và xây dựng hiện đại, được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định và chấp nhận, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến cảnh quan và môi trường.

Thu gom và xử lý nước thải y tế: Nước thải y tế phải được xử lý riêng theo QCVN 28:2010/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của đô thị.

• **Tổng hợp khối lượng:**

Bảng 12 Bảng thống kê khối lượng

Bảng thống kê khối lượng			
STT	Hạng mục	Khối lượng	Đơn vị
1	Cống D300	65.500	m
2	Cống D400	4.500	m
3	Cống D600	100	m
4	Cống có áp	8.500	m
5	Bơm chuyển bậc	17	bơm
6	Trạm xử lý nước thải	3	trạm

1.2.4.3. Công trình xử lý bụi, khí thải;

Khí thải của máy phát điện được dẫn ra ngoài bằng đường ống và được lắp thiết bị giảm thanh.

Khí thải được dẫn ra ngoài thải ra ngoài môi trường qua ống khói cao hơn so với mái nhà khoảng 3m.

1.2.4.4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn;

CTR cần phân loại tại nguồn thành tối thiểu 2 loại: CTR vô cơ và CTR hữu cơ CTR hữu cơ thu gom hàng ngày CTR vô cơ định kỳ thu gom

Trong các khu trường học, công trình dịch vụ công cộng, các điểm phát thải lớn bố trí các điểm tập kết chất thải rắn trong nội bộ công trình, có hợp đồng riêng với cơ quan chức năng thu gom, vận chuyển CTR

Trên các trục đường chính, các tuyến đi bộ, dọc các khu nhà thấp tầng bố trí các thùng rác cỡ nhỏ và vừa với khoảng cách khoảng 50-100m/thùng

Xe vận chuyển thu gom từ các các hộ dân theo giờ cố định.

Thu gom rác kết hợp thủ công và cơ giới. Hàng ngày vào một giờ nhất định (buổi tối) dùng xe đẩy tay và xe chuyên dụng có thiết bị nâng thủy lực để đưa rác lên xe ô tô tại điểm tập kết rác. Sau khi chuyển CTR đi cần vệ sinh điểm tập kết, trả lại không gian cảnh quan cho đô thị. Vị trí các điểm tập kết xác định theo phương án tổ chức thu gom CTR hàng năm được UBND huyện phê duyệt.

- CTR sau khi thu gom được đưa về khu xử lý rác tập trung của đô thị đã được xác định trong QHC, cụ thể:

+ Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn Tây Bắc, thành phố Hồ Chí Minh nằm phía Nam khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây.

+ Bố trí các nhà vệ sinh công cộng tại các tuyến đường trung tâm, các quảng trường, điểm tập trung đông người. Ưu tiên mô hình nhà vệ sinh lưu động để tiện luân chuyển phục vụ khi có nhu cầu đột biến.

1.2.4.5. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

CTNH được thu gom vào các thùng chứa CTNH và xử lý theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

Bố trí các thùng chứa CTNH dung tích 12 – 300 lít/thùng, có nắp đậy, các thùng chứa được dán nhãn từng loại theo đúng quy định.

Kho chứa CTNH có diện tích 20 m², xung quanh có xây rãnh thu gom rộng 15cm, có lưới che SUS 304 grating cover để thu gom CTNH khi có sự cố. Kết cấu móng và cột BTCT, tường gạch 200, mái được lợp bằng tole dày 0,5mm, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn và các dụng cụ ứng cứu sự cố (cát, giẻ lau, chổi, dụng cụ hút rác, găng tay và bình chữa cháy)

CTNH được CĐT ký kết với đơn vị có chức năng để xử lý toàn bộ lượng chất thải trên. CĐT cam kết không vận chuyển, tự xử lý các loại chất thải này.

1.2.4.6. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải.

Biện pháp giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ trạm xử lý nước thải:

+ Cần theo dõi vận hành kiểm soát nước thải tại trạm xử lý nước thải tập trung nhằm tránh sự cố xảy ra gây yếm khí phát sinh các mùi khó chịu.

+ Đối với máy nén bùn, phải thường xuyên tháo bùn dư không để tồn đọng lâu ngày sẽ phát sinh mùi từ quá trình phân hủy yếm khí.

+ Định kỳ vệ sinh các bể xử lý.

+ Kiểm tra tốc độ dòng chảy qua từng bể xử lý, đảm bảo thời gian lưu nước của các bể, tránh xảy ra tình trạng phân hủy kỵ khí ở các bể.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra hệ thống, nồng độ các chất trong nước thải đầu vào theo đúng quy định.

+ Trồng cây xanh xung quanh khu vực trạm xử lý nước thải tạo hành lang cách ly và góp phần giảm mùi phát tán ra khu vực.

1.2.5 Các công trình đảm bảo dòng chảy tối thiểu, bảo tồn đa dạng sinh học; công trình giảm thiểu tác động do sạt lở, sụt lún, xói lở, bồi lắng, nhiễm mặn, nhiễm phèn (nếu có).

+ Phòng ngừa sự cố sụt lún, sạt lở:

+ Kiểm tra hiện trạng các công trình đã xây dựng trong khu vực để phát hiện những công trình có dấu hiệu mất an toàn;

+ Khi phát hiện công trình có những dấu hiệu trên, người dân cần cảnh báo cho tổ chức sử dụng công trình đó và các công trình lân cận trong phạm vi 1 lần chiều cao nhà để theo dõi và có biện pháp đề phòng nguy hiểm.

1.2.6 Các công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; các công trình bảo vệ môi trường khác (nếu có).

a. Các công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

+ Lựa chọn máy móc, thiết bị có mức ồn thấp và lắp đặt các thiết bị giảm ồn cho các thiết bị, máy móc có mức ồn cao;

+ Sử dụng máy móc đúng công suất thiết kế, thường xuyên kiểm tra các thông số kỹ thuật của các loại máy móc, thiết bị và định kỳ bôi trơn, bảo dưỡng đúng chế độ như các máy bơm, mô tơ;

+ Bố trí các loại cây xanh xung quanh trạm xử lý nước thải tập trung vừa tạo cảnh quan vừa hạn chế lan truyền tiếng ồn đi xa;

+ Xây dựng tường rào bao quanh trạm xử lý nước thải tập trung, tổ chức trồng cây xanh tạo vùng đệm dọc ranh giới trạm xử lý nước thải tập trung để hạn chế lan truyền tiếng ồn;

+ Trang bị bảo hộ lao động chống ồn cho công nhân vận hành trạm xử lý nước thải tập trung;

+ Tự động hóa quá trình xử lý nước thải, hạn chế tối đa số lượng lao động làm việc ở những khâu có độ ồn cao.

b. Các công trình bảo vệ môi trường khác

- Biện pháp cải thiện môi trường không khí chung:

+ Đề cải thiện điều kiện vi khí hậu và tạo cảnh quan môi trường chung, Chủ Dự án sẽ bố trí đủ diện tích theo quy định để trồng cây xanh;

+ Sửa chữa ngay các tuyến đường nội bộ ngay khi phát hiện thấy hư hỏng.

- Giảm thiểu tác động do phương tiện giao thông

+ Lắp đặt các biển báo quy định vận tốc tối đa cho các phương tiện giao thông ra vào dự án;

+ Điều tiết các phương tiện giao thông vận tải ra vào hợp lý, chờ đúng trọng tải;

+ Đảm bảo chất lượng đường giao thông trong dự án.

1.2.7 Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường.

❖ Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình:

Việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình bảo vệ môi trường của dự án phù hợp với nguồn thải phát sinh tại dự án.

❖ Hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

- Giai đoạn xây dựng: sinh nước thải, khí thải, chất thải rắn.

- Giai đoạn hoạt động: hoạt động sinh hoạt của người dân, dịch vụ thương mại và trường học phát sinh nước thải, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại.

1.3 Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

1.3.1 Giai đoạn xây dựng

❖ Nguyên vật liệu

Dự kiến nguồn cung cấp nguyên vật liệu được lấy từ các nhà cung cấp trên địa bàn tỉnh Long An.

Bảng 13 Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, hóa chất của Dự án

STT	Nguyên, vật liệu	Khối lượng (tấn)
1	Đá 1x2	1.113.468,95
2	Đá 2x4	5.121,05
3	Đá 4x6	85.620.210
4	Đá giã	757.238,55
5	Cát xây	1.487.760,45
6	Cát trát	848.245,25
7	Gạch chỉ 6,5x10,5x22	1.605.368,85
8	Thép tròn D<=10mm	45.699,45
9	Thép tròn D<=18mm	148.016,05
10	Bột bả ma tít Ventonít	42.547,5
11	Sơn, keo bitum	2.277,55
12	Gạch lát, ốp	2.551,75
13	Que hàn	63,25
14	Gạch xi măng lát vỉa hè	276.383
15	Xi măng PC30	908.155,2
16	Bê tông	1.240.083,4
17	Cát san lấp	471.051,9
Tổng cộng		92.968.873,3

Nhiên liệu sử dụng trong giai đoạn thi công và hoạt động được lấy trong địa bàn Long An, trong phạm vi bán kính khoảng 20km đến vị trí dự án.

❖ Phương tiện, máy móc phục vụ thi công, xây dựng

Bảng 14 Danh mục phương tiện, máy móc phục vụ thi công xây dựng

STT	Thiết bị	Số lượng
I	San lấp và xử lý nền	
1	Máy đầm rung tự hành	25
2	Máy ủi - công suất 110 CV	10

3	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu 1,25 m ³	15
4	Xe tải	75
5	Máy san gạt	10
6	Xe lu	10
II	Xây dựng các hạng mục công trình	
1	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu 1,25 m ³	10
2	Cần cẩu	10
3	Xe cầu thủy lực	10
4	Cần trục ô tô - sức nâng 16T	10
5	Cần trục bánh xích - sức nâng 16T	5
6	Cần trục bánh xích - sức nâng 25T	5
7	Máy phun bê tông	10
8	Xe tải	25
9	Máy đầm bê tông - công suất 1,5kW	10
10	Máy cắt uốn cốt thép - công suất 5kW	10
11	Máy hàn nhiệt	10
12	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng 8,5T	5
13	Máy khoan đứng - công suất 2,5 kW	10
14	Máy cắt uốn cốt thép - công suất 5kW	10

❖ Nguồn cung cấp điện

Theo quy hoạch chung nguồn điện dự kiến cấp cho khu vực lấy từ trạm 110KV Tân Tập - 63MVA, tuy nhiên do nhu cầu công suất lớn nên đề xuất bổ sung thêm nguồn cấp từ trạm 110 Cần Giuộc -63 MVA.

Đề xuất nâng công suất trạm 110KV Tân Tập lên 2x63MVA và trạm 110KV Cần Giuộc lên 2x63 MVA để đảm bảo nguồn cấp điện cho khu vực nghiên cứu và vùng lân cận.

❖ Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn nước cấp cho Phước Vĩnh Tây:

Hiện tại khu vực nghiên cứu sử dụng nguồn nước từ nhà máy cấp nước Biwase qua tuyến ống cấp nước chạy dọc đường tỉnh 826C và nước của Công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè qua tuyến ống cấp nước chạy dọc đường tỉnh 826D.

Theo Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050 khu vực nghiên cứu sử dụng nguồn nước từ nhà máy cấp nước Nhị Thành với công suất dự kiến 40.000/120.000 m³/người (nguồn nước từ nước mặt rạch Chanh, sông Tiền dẫn về).

1.3.2 Giai đoạn hoạt động

❖ Nguồn cung cấp điện

Nguồn điện cung cấp cho đô thị mới Phước Vĩnh Tây được lấy từ lưới điện Quốc gia thông qua các trạm: 110kV Tân Tập công suất 2x63MVA..

❖ Nguồn cung cấp nước

Tiêu chuẩn cấp nước

- Nước sinh hoạt : ≥ 120 l/ng.ngđ.
- Công trình công cộng, dịch vụ : ≥ 2 l/m² sàn.ngđ
- Nước dự phòng rò rỉ: 15%

Bảng 15 Nhu cầu sử dụng nước tại Dự án giai đoạn hoạt động

TT	Hạng mục	Đơn vị	Quy mô	Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m ³ /ngđ)
A	Tổng khu vực lập quy hoạch				
I	KHU A				4.000
I.1	Đất dân dụng				
1	Đất công cộng đô thị				
1.1	Đất trường trung học phổ thông	m ²	16.160	2 l/m ² .ngđ	32
1.2	Đất thể dục thể thao				
2	Đất cây xanh cấp đô thị	ha	15,4	30 m ³ /ha.ngđ	324
3	Đất đơn vị ở				
3.1	Đất các nhóm nhà ở	ng	23.400	120 l/ng.ngđ	2.808
3.2	Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở				
-	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	m ²	87.600	2 l/m ² .ngđ	175
-	Đất trường học (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở)	m ²	64.400	2 l/m ² .ngđ	129
3.3	Đất cây xanh đơn vị ở	ha	5,0	30 m ³ /ha.ngđ	105
II	KHU B				9.000
II.1	Đất dân dụng				

1	Đất công cộng đô thị				
1.1	Đất công cộng cấp đô thị	m ²	325.200	2 l/m ² .ngđ	650
1.2	Đất y tế	m ²	81.600	2 l/m ² .ngđ	163
1.3	Đất trường trung học phổ thông	m ²	34.720	2 l/m ² .ngđ	69
2	Đất cây xanh cấp đô thị				
2.1	Đất cây xanh đô thị	ha	12,1	30 m ³ /ha.ngđ	255
2.2	Đất cây xanh chuyên đề	ha	11,7	30 m ³ /ha.ngđ	245
3	Đất đơn vị ở				
3.1	Đất các nhóm nhà ở	ng	42.486	120 l/ng.ngđ	5.098
3.2	Đất công trình công cộng, dịch vụ cấp đơn vị ở				
-	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	m ²	147.200	2 l/m ² .ngđ	294
-	Đất trường học (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở)	m ²	115.480	2 l/m ² .ngđ	231
	Đất cơ quan	m ²	11.640	2 l/m ² /ngđ	23
3.3	Đất cây xanh đơn vị ở	ha	11,3	30 m ³ /ha.ngđ	237
III	KHU C				5.000
III.1	Đất dân dụng				
1	Đất công cộng đô thị				
1.1	Đất công cộng cấp đô thị	m ²	453.600	2 l/m ² .ngđ	907
1.2	Đất trường trung học phổ thông	m ²	24.800,0	2 l/m ² .ngđ	50
2.1	Đất cây xanh đô thị	ha	21,7	30 m ³ /ha.ngđ	457
3	Đất đơn vị ở				
3.1	Đất các nhóm nhà ở	ng	24.080	120 l/ng.ngđ	2.890
3.2	Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở				

-	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	m ²	139.600	2 l/m ² .ngđ	279
-	Đất trường học (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở)	m ²	70.200	2 l/m ² .ngđ	140
3.3	Đất cây xanh đơn vị ở	ha	5,1	30 m ³ /ha.ngđ	108
Tổng (làm tròn)					18.000

- Theo tính toán tại bảng trên, tổng nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn hoạt động của dự án không bao gồm nước tưới cây, và PCCC là 18.000 m³/ngày.đêm.

❖ **Nhu cầu nguyên vật liệu và hóa chất sử dụng**

Dự án sử dụng dầu DO làm nhiên liệu cho máy phát điện khi hệ thống điện của khu đô thị gặp sự cố, trục trặc.

Bảng 16 Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

STT	Nhiên liệu	Đơn vị	Nhu cầu sử dụng	Mục đích
1	Dầu DO	kg/giờ	4.500	Dùng cho máy phát điện khi mất điện. Máy phát điện được đặt tại phòng riêng trên khu đất hạ tầng kỹ thuật.

- **Hóa chất:**

Trong giai đoạn hóa chất sử dụng chủ yếu tại trạm xử lý nước thải là chlorine dạng bột. Với định mức tiêu hao là 5g/m³, tổng công suất của trạm XLNT là 14.000 m³/ngày.đêm, thì lượng nguyên liệu cần sử dụng tối đa là: 70 kg bột chlorine/ngày.

Ngoài ra, trong giai đoạn hoạt động còn sử dụng hóa chất BVTV, hóa chất diệt côn trùng với khối lượng dự kiến khoảng 25 kg/tháng

1.3.2.1 Công nghệ sản xuất, vận hành

Dự án “Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây” với mục tiêu chủ yếu là đầu tư xây dựng khu đô thị có môi trường sống thích hợp, đúng tiêu chuẩn với các tiện nghi về hạ tầng đô thị hoàn chỉnh, hiện đại và các dịch vụ liên quan đáp ứng nhu cầu của người dân, kết nối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội với khu vực xung quanh, tạo thêm quỹ nhà ở và sử dụng hiệu quả giá trị kinh tế của khu đất. Do đó, dự án không hoạt động sản xuất nên không thuộc hạng mục này.

Việc vận hành dự án chủ yếu là quản lý và vận hành hạ tầng kỹ thuật, như:

- Công nghệ vận hành hệ thống xử lý nước thải:

+ Nước thải

+ Giải pháp công nghệ xử lý nước thải tập trung sử dụng phương pháp sinh học.

- Công nghệ vận hành hệ thống thu gom chất thải rắn: Chất thải rắn công nghiệp thông thường bao gồm chất thải rắn sinh hoạt. Chủ dự án chịu trách nhiệm quản lý, thu gom chất thải rắn phát sinh tại khu vực khu dân cư, dịch vụ thương mại và trường học

- Quản lý và thu gom chất thải nguy hại: Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động dự án sẽ được thu gom, phân loại tại nguồn, chuyển về kho chứa CTNH trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý an toàn theo định kỳ.

1.3.2.2 Biện pháp tổ chức thi công

- Công tác tổ chức thi công bao gồm:

+ Chuẩn bị xây lắp;

+ Tổ chức cung ứng vật tư kỹ thuật và vận tải cơ giới hóa;

+ Tổ chức lao động, lập kế hoạch tác nghiệp, điều độ sản xuất;

+ Tổ chức kiểm tra chất lượng xây lắp.

- Trong quá trình thi công phải làm đúng theo bản vẽ thi công, những thay đổi trong quá trình thi công phải được thỏa thuận của cơ quan giao thầu, cơ quan thiết kế và phải theo đúng qui định của điều lệ về việc lập, thẩm tra, xét duyệt thiết kế và dự toán các công trình xây dựng. Các công tác thi công gồm:

+ Thi công san nền;

+ Thi công hệ thống thoát nước;

+ Thi công nền đường;

+ Thi công lớp cấp phối đá dã;

+ Thi công lớp nhựa thấm bảm, dính bảm;

+ Thi công lớp mặt đường bê tông nhựa nóng;

+ Công tác bê tông;

+ Thi công hạng mục phụ trợ;

+ Xây dựng nhà ở;

+ Xây dựng trường học.

1.3.3 Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Bảng 17 Tiến độ thực hiện dự án

STT	Nội dung	Tiến độ
1	Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Thời điểm được phê duyệt – Quý IV/2023
2	Thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng (ưu tiên các vị trí dự kiến bố trí tái định cư)	Quý I/2024 – Quý IV/2025
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng dự án, bố trí hạ tầng tái định cư	Quý I/2026 – Quý IV/2027
4	Thực hiện đầu tư xây dựng và đưa dự án vào sử dụng	Quý I/2028 – Quý IV/2030
5	Vận hành thử nghiệm	
6	Chính thức vận hành	

❖ **Vốn đầu tư:**

Căn cứ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 1373/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, tổng mức đầu tư của dự án (không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư): 80.079.000.000.000 đồng (tám mươi ngàn không trăm bảy mươi chín tỷ đồng).

1.3.4 Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Chủ đầu tư – Liên danh Vinhomes – VIG đại diện Công ty Cổ phần Vinhomes sử dụng bộ máy chuyên môn có đủ điều kiện năng lực để quản lý thực hiện dự án.

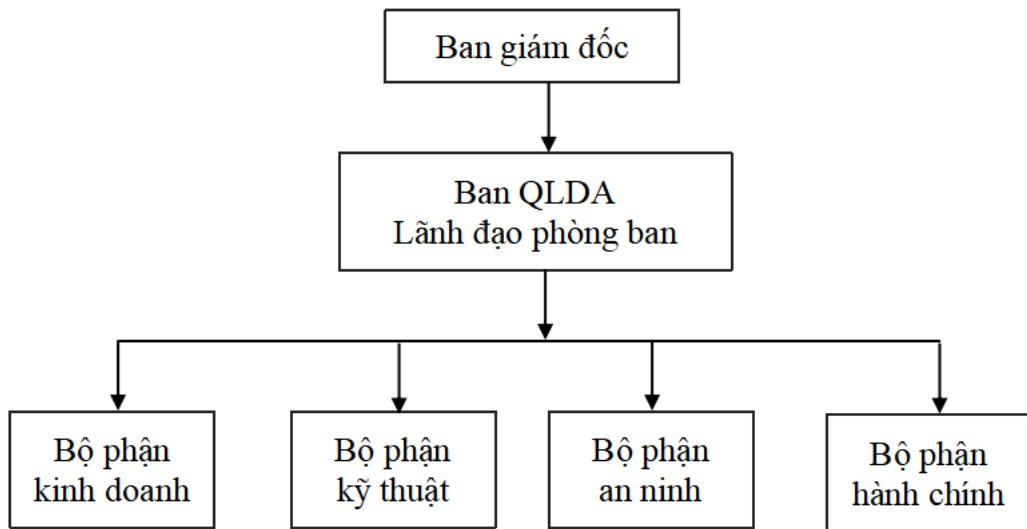
1.3.4.1 Giai đoạn thi công

- Công ty thành lập ra Ban quản lý dự án để trực tiếp điều hành và phối hợp với nhà thầu xây dựng thực hiện triển khai thi công dự án.
- Nội dung quản lý dự án đầu tư xây dựng gồm quản lý về phạm vi, kế hoạch công việc; khối lượng công việc; chất lượng xây dựng; tiến độ thực hiện; chi phí đầu tư xây dựng; an toàn trong thi công xây dựng; bảo vệ môi trường trong xây dựng; lựa chọn nhà thầu và hợp đồng xây dựng; quản lý rủi ro; quản lý hệ thống thông tin công trình và các nội dung cần thiết khác được thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
- Đối với hạ tầng kỹ thuật:
 - + Đối với hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật ngoài phạm vi dự án về cơ bản đã hình thành, sẵn có. Tuy nhiên, địa phương sẽ đầu tư bổ sung các hạng mục hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật ngoài dự án đảm bảo sự kết nối, đồng bộ với hệ thống hạ tầng đô thị trong phạm vi dự án.

- + Chủ đầu tư có trách nhiệm đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình hạ tầng đô thị đồng bộ theo Đồ án quy hoạch xây dựng chi tiết được duyệt, đảm bảo khớp nối giữa các công trình hạ tầng bên trong và bên ngoài; nghiên cứu các giải pháp đấu nối và thực hiện các thủ tục xin đấu nối hạ tầng kỹ thuật trong giai đoạn triển khai dự án nhằm đảm bảo tính kết nối, thông suốt của hệ thống hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án. Sau khi hoàn thành việc đấu nối các công trình hạ tầng kỹ thuật, chủ đầu tư bàn giao lại cho nhà nước quản lý, sử dụng.

1.3.4.2 Giai đoạn hoạt động

- Cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực của dự án như sau:



Hình 11 Sơ đồ cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực của dự án

Trách nhiệm của chủ dự án khi khu đô thị đi vào hoạt động là tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát các nguồn lực để vận hành dự án, đảm bảo các chiến lược, kế hoạch phát triển của khu đô thị được hoàn thành đúng tiêu chuẩn và mục tiêu đặt ra.

Nguồn nhân lực chủ yếu để phục vụ cho các dịch vụ, hoạt động công cộng của dự án sau khi dự án hoàn thành và đi vào hoạt động dự kiến sẽ sử dụng lao động tại địa phương. Do đó, song song với việc xây dựng các công trình trong dự án, nhà đầu tư sẽ có phương án tổ chức đào tạo nguồn nhân lực tại địa phương để đảm bảo yêu cầu có chuyên môn và tay nghề cao phục vụ cho dự án.

CHƯƠNG 2.

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

Việc xác định hiện trạng môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội của khu vực Dự án là cơ sở để dự đoán và đánh giá các tác động môi trường có thể xảy ra liên quan đến các hoạt động chuẩn bị, xây dựng và vận hành của Dự án. Đây cũng là cơ sở để đánh giá sự biến đổi chất lượng môi trường trong thực tế khi Dự án đi vào hoạt động và khi xảy ra các sự cố.

Nội dung chương này mô tả các đặc điểm môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội, nguồn tài nguyên sinh học tại khu vực dự án và vùng phụ cận có khả năng bị ảnh hưởng từ các hoạt động của Dự án.

Việc xác định điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và hiện trạng môi trường khu vực dự án dựa vào cơ sở và tài liệu sau:

- Kết quả khảo sát hiện trường;
- Kết quả phân tích các mẫu không khí, nước mặt;
- Tài liệu thu thập từ các Sở, Ban, ngành địa phương;
- Các tài liệu đã được công bố, kết quả điều tra và khảo sát về nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế xã hội tại khu vực Dự án.

2.1 Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.1.1 Tổng hợp dữ liệu về các điều kiện tự nhiên phục vụ đánh giá tác động môi trường của dự án:

➤ Địa lý

Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây nằm ở phía Bắc huyện Cần Giuộc, giáp ranh với Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc địa giới hành chính xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Khu vực dự án có phạm vi ranh giới như sau:

- Phía Bắc: sông Rạch Ván, xã Phước Lại;
- Phía Nam: Khu dân cư Phước Vĩnh Tây, một phần xã Long Phụng và xã Đông Thành;
- Phía Đông: Khu dân cư Phước Vĩnh Tây, một phần xã Phước Vĩnh Đông;
- Phía Tây: sông Cần Giuộc.

Địa hình của huyện thấp và bằng phẳng, mang đặc trưng chung của đồng bằng Sông Cửu Long. Có sự khác biệt rõ nét về thổ nhưỡng giữa vùng Thượng và vùng Hạ. Cao độ chênh lệch biến động 0,45m- 1,2m (tính từ mặt nước biển trung bình chuẩn của Mũi Nai- Hà Tiên). Chênh lệch cao độ giữa địa hình cao và thấp từ 30 cm- 40 cm. Độ dốc nhỏ và nghiêng đều, thấp dần từ Tây sang Đông.

Phần lớn khu vực thuộc tiểu vùng Hạ của huyện Cần Giuộc đều thấp nên chịu ảnh hưởng của triều từ các sông rạch trong vùng, nhất là vùng: Tân Tập, Long Hậu, Phước Vĩnh Đông.

Cần Giuộc nằm ở vành đai vòng ngoài của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, chỉ cách trung tâm TP.HCM khoảng 20km. Huyện còn được coi là cửa ngõ kết nối TP.HCM với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long qua Quốc lộ 50

Huyện Cần Giuộc có 15 đơn vị hành chính, bao gồm 14 Xã, 1 Thị trấn (Thị trấn Cần Giuộc)

➤ **Địa chất**

Địa chất khu vực lập quy hoạch phần lớn là dạng đất phù sa bồi lắng lẫn nhiều tạp chất hữu cơ, cấu tạo bờ rời, tính chất cơ lý kém, nhiều vùng bị chua phèn và tích tụ độc tố.

➤ **Khí hậu và khí tượng:**

 **Nhiệt độ**

Cần Giuộc mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của đại dương, độ ẩm phong phú, ánh nắng dồi dào, thời gian bức xạ dài, nhiệt độ và tổng nhiệt lượng hằng năm cao, biên độ nhiệt ngày và đêm giữa các tháng trong năm thấp.

Nhiệt độ trung bình năm là 26,9⁰C, cao nhất tháng 4 và tháng 5 (29⁰C), thấp nhất vào tháng 12 và tháng 1 (24,7⁰C).

Bảng 18 nhiệt độ trung bình tại tỉnh Long An (đơn vị: ⁰C)

Năm	2020	2021	2022
Tháng 1	25,9	25,3	25,3
Tháng 2	25,3	25,0	25,9
Tháng 3	26,6	26,6	27,2
Tháng 4	28,1	27,9	28,9
Tháng 5	27,2	27,8	28,2
Tháng 6	27,3	26,8	27,8
Tháng 7	26,6	26,9	26,8
Tháng 8	26,8	26,5	26,8
Tháng 9	27,3	26,3	26,7
Tháng 10	26,5	26,7	27,0
Tháng 11	26,4	26,5	26,1
Tháng 12	25,5	26,3	25,5
Trung bình năm	26,6	26,6	26,9

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Long An năm 2023

 **Lượng mưa**

Tổng lượng mưa bình quân 1.200 - 1.400 mm/năm, mưa chia thành hai mùa rõ rệt.

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, chiếm từ 95 - 97% tổng lượng mưa cả năm. Tháng mưa nhiều nhất là tháng 9 và tháng 10.

Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4, chiếm từ 3 - 5% tổng lượng mưa cả năm.

Bảng 19 Lượng mưa tại tỉnh Long An (đơn vị: mm)

Năm	2020	2021	2022
Tháng 1	41	89,8	2,6
Tháng 2	48,2	-	0,1
Tháng 3	31,9	67,8	-
Tháng 4	16,6	7,0	3,3
Tháng 5	430,8	301,4	330,6
Tháng 6	459,1	150,2	196,8
Tháng 7	234,3	156,2	178,0
Tháng 8	265,2	199,6	176,1
Tháng 9	322,1	228,4	150,2
Tháng 10	572,8	174,9	265,5
Tháng 11	250,1	234,9	120,2
Tháng 12	65,4	188,3	0,4
Tổng	2.747,5	1.798,5	1.423,8

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Long An năm 2023

 **Độ ẩm**

Độ ẩm không khí trung bình trong năm 82,8%, trong mùa khô độ ẩm tương đối thấp: 78%. Độ ẩm tương đối trong khu vực khá cao và biến đổi theo mùa, trung bình hàng năm 75 - 80%. Ba tháng mùa Hạ (6; 7; 8) có độ ẩm thấp nhất trong năm với độ ẩm dao động từ 64 - 79%, độ ẩm cao nhất dao động từ 80 - 89% vào các tháng (10, 11).

Bảng 20 Nhiệt độ trung bình tại tỉnh Long An (đơn vị: °C)

Năm	2020	2021	2022
Tháng 1	85	88	84
Tháng 2	85	82	83
Tháng 3	82	83	82
Tháng 4	83	81	80
Tháng 5	90	86	88
Tháng 6	89	90	89

Tháng 7	88	90	92
Tháng 8	89	92	92
Tháng 9	88	92	90
Tháng 10	90	90	89
Tháng 11	88	88	87
Tháng 12	82	89	82
Trung bình năm	86,6	87,6	86,5

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Long An năm 2023

Lượng bốc hơi

Lượng bốc hơi trung bình 1.204,5 mm/năm.

Năng

Tổng số giờ nắng trên dưới 2.700 giờ/năm. Bức xạ mặt trời trung bình hàng năm vào khoảng 143,6 Kcal/cm² với bức xạ cao nhất là 28,2 Kcal/cm² và thấp nhất là 5,3 Kcal/cm². Từ tháng 3 đến tháng 9 là thời kỳ nhiều nắng, trung bình 200 - 300 giờ nắng/tháng, số ngày âm u không nắng trong tháng không quá 4 ngày. Từ tháng 10 đến tháng 02 năm sau là thời kỳ nắng ít, trung bình 100 - 180 giờ nắng/tháng, mỗi tháng có khoảng 5 - 8 ngày trời âm u hoàn toàn không có nắng.

Bảng 21 Tổng số giờ nắng tại tỉnh Long An (đơn vị: giờ)

Năm	2020	2021	2022
Tháng 1	155,0	120,0	120,0
Tháng 2	177,1	191,7	230,1
Tháng 3	269,0	227,3	257,0
Tháng 4	257,0	233,1	136,1
Tháng 5	168,0	203,3	126,8
Tháng 6	187,0	160,3	182,2
Tháng 7	154,0	174,8	187,4
Tháng 8	183,0	168,3	165,9
Tháng 9	182,0	169,5	135,7
Tháng 10	144,0	170,9	183,4
Tháng 11	154,0	170,9	138,3
Tháng 12	156,0	140,0	164,8
Tổng	2.186,1	2.130,3	2.291,8

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Long An (Trạm Tân An) năm 2023

Chế độ gió

Chế độ gió theo 2 hướng chính: mùa khô có gió Đông Bắc, mùa mưa có gió Tây Nam.

Khu vực nghiên cứu nằm trong vùng chịu tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu một cách sâu sắc các hiện tượng như: ngập triều, xâm nhập mặn, thay đổi hình thái bờ sông đang diễn ra nhanh chóng, đặc biệt tại khu vực phía Đông của huyện.

Khu vực dự án thuộc khu vực huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nên chịu ảnh hưởng bởi chế độ gió của khu vực. Vào mùa mưa hướng gió chủ đạo là hướng Tây, Tây Nam với tần suất xuất hiện 70%, từ tháng 5 đến tháng 10. Mùa khô, hướng gió chủ đạo là gió Đông, Đông Bắc với tần suất 60 - 70%, từ tháng 11 đến tháng 4.

Vào các tháng mùa mưa, tốc độ gió trung bình lớn hơn mùa khô nhưng chênh lệch các tháng trong năm không nhiều. Tốc độ gió trung bình lớn nhất các tháng trong năm là 2,8m/s, tốc độ gió mạnh nhất quan trắc được có thể đạt được vào khoảng 30 - 40 m/s và xảy ra các cơn giông, phần lớn là vào mùa mưa với hướng gió Tây hoặc Tây Nam.

Bảng 22 Tốc độ gió, tần suất hướng gió trung bình tháng (đơn vị: m/s)

Chỉ tiêu	Tốc độ gió, tần suất hướng gió trung bình tại trạm Tân An											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hướng chính	E	SE	E-SE	SW	SW	W	SW	W	W	NW	NW	N
Tốc độ TB	1,8	2,6	2,8	2,2	1,7	2,3	2,3	2,6	1,8	2,1	2,2	1,7
Tốc độ CĐ	12	19	16	22	40	18	20	30	18	16	19	12

Nguồn: Trung tâm tư liệu khí tượng thủy văn Long An, 2023

Điều kiện thủy văn

Huyện Cần Giuộc có hệ thống sông rạch khá chằng chịt bao gồm sông Kinh, sông Giồng, sông Kênh Hàng, rạch Cầu Đúc, sông Ông Kiệt... và hai sông lớn nhất là sông Cần Giuộc và sông Soài Rạp, tạo thành hệ thống giao thông thủy thuận tiện cho việc lưu thông hàng hóa. Tuy nhiên nước sông có độ mặn khá cao ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân, nhưng tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nguồn lợi thủy sản.

Sông Cần Giuộc kéo dài từ ngã ba kênh Cây Khô đến ngã ba Soài Rạp với tổng chiều dài 35,5 km. Bề rộng trung bình tại Cần Giuộc khoảng 200m đến 400m, độ sâu trung bình khoảng 7m-8m ở xã Long Hậu, độ sâu khoảng 12m-14m tại xã Tân Tập, Phước Lại, độ sâu 22m-23m tại ngã ba Rạch Cát (xã Tân Kim).

2.1.2 Mô tả nguồn tiếp nhận nước thải của dự án và đặc điểm chế độ thủy văn, hải văn của nguồn tiếp nhận nước thải

2.1.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án:

Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án là sông Cần Giuộc, sông Ông Chuông, sông Ba Làng.

2.1.2.2. Chế độ thủy văn, hải văn của nguồn tiếp nhận nước thải

Dự án thuộc địa giới hành chính xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc là địa phương có hệ thống sông rạch khá chằng chịt bao gồm sông Kinh, sông Giồng, sông Kênh Hàng, rạch Cầu Đúc, sông Ông Kiệt... và hai sông lớn nhất là sông Cần Giuộc và sông Soài Rạp nối liền với sông Vàm Cỏ Đông.

Vùng sông Bé, sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ thường cho đỉnh lũ vào tháng IX, X. Lũ vào loại trung bình do khả năng gây mưa với cường độ cao hiếm. Lũ lên xuống vừa phải, từ vài ngày đến vài tuần, tùy diện tích lưu vực. Module đỉnh lũ trung bình khoảng $0,2-0,5\text{m}^3/\text{s.km}^2$ và module đỉnh lũ lịch sử từ $0,5-3\text{m}^3/\text{s.km}^2$.

Vùng sông Sài Gòn và Vàm Cỏ: Ít có khả năng gây lũ lớn, do mưa cường độ thấp và độ dốc lưu vực nhỏ. Lũ lên xuống chậm, từ vài ngày đến vài tuần. Module đỉnh lũ trung bình từ $0,05-0,20\text{m}^3/\text{s.km}^2$ và module đỉnh lũ lịch sử từ $0,5-1,0\text{m}^3/\text{s.km}^2$.

Sông Cần Giuộc chạy theo hướng từ Bắc xuống Nam và tách thành nhiều nhánh nhỏ nối với hệ thống kênh Đồi - kênh Tẻ, trong đó rạch Cây Khô và sông Cần Giuộc có tầm quan trọng hơn cả. Những sông này có chiều rộng từ 200-500 m, sâu 5-10 m, là những tuyến giao thông thủy quan trọng nối ĐBSCL với TP. Hồ Chí Minh và ra biển. Ngoài ra, phải kể thêm một số kênh đào ở phía Bắc như kênh Bà Hom, kênh Cầu An Hạ-kênh Xáng, Sông Giuộc... cũng là những kênh dẫn nước và giao thông thủy khá hiệu quả.

Hiện trạng nguồn tiếp nhận nước thải: Nguồn nước mặt trên các lưu vực sông - kênh chính như Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, sông Cần Giuộc . . . khu vực thị xã Tân An thì hàm lượng Nitrat, chất hữu cơ, nồng độ dư lượng thuốc, vi sinh vật. . . đạt tiêu chuẩn cho phép (TCVN 5937 - 1995) Cần Giuộc trong nhiều năm qua, nhận nước thải từ TP. Hồ Chí Minh với mức độ ô nhiễm rất cao, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt nhân dân.

2.1.3 Tóm tắt các điều kiện về kinh tế - xã hội phục vụ đánh giá tác động môi trường của dự án

- Huyện Cần Giuộc tỉnh Long An được xác định là vùng kinh tế trọng điểm của khu vực phía Nam tỉnh Long An; cơ cấu kinh tế của huyện tiếp tục chuyển dịch đúng định hướng, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng mạnh, thu ngân sách vượt chỉ tiêu, huy động nguồn lực, xã hội hóa xây dựng kết cấu hạ tầng được doanh nghiệp và nhân dân đồng thuận, hưởng ứng cao.

Cần Giuộc là huyện vùng hạ nằm ở phía Đông Nam của tỉnh, có diện tích tự nhiên là 215,1km², dân số khoảng 225.467 người, được chia thành 14 xã - 1 thị trấn. Với vị trí địa lý vô cùng quan trọng, là cửa ngõ vào TP. Hồ Chí Minh và đi các tỉnh miền Tây Nam bộ; huyện có 7 xã, thị trấn tiếp giáp với TP. Hồ Chí Minh với tổng chiều dài 55 km đường bộ, thủy nội địa. Đặc biệt có Cảng quốc tế Long An đã đi vào hoạt động.

Với điều kiện vị trí địa lý và tiềm năng lợi thế trên, thời gian qua Cần Giuộc thu hút rất nhiều dự án đầu tư trên các lĩnh vực: Công nghiệp, đô thị, thương mại - dịch vụ (TM - DV).

- Là khu đô thị mới, thông minh, sinh thái gắn với các chức năng giáo dục, y tế, thương mại, dịch vụ hỗn hợp, nhà ở, tương đương một đơn vị hành chính trên địa bàn xã Phước Vĩnh Tây; góp phần giải quyết nhu cầu về nhà ở, giãn dân trong khu vực, đồng bộ theo yêu cầu phát triển phù hợp với quy hoạch chung đã phê duyệt và nhu cầu đầu tư xây dựng;

- Là đô thị đồng bộ về kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hướng phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

Dân số khu vực quy hoạch trong tương lai sẽ phụ thuộc vào các yếu tố sau: quy luật tăng dân số tự nhiên; xu hướng tăng dân số cơ học tại các đô thị lớn và xu hướng tăng dân số của huyện Cần Giuộc và tỉnh Long An.

Ngoài tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, dân số cơ học là thành phần chính dẫn đến quy mô dân số tăng cao của khu vực đô thị mới. Cơ sở tăng dân số cơ học do sự dịch chuyển dân cư từ các khu vực khác là chủ yếu, đặc biệt là từ thành phố Hồ Chí Minh, nơi đang có tốc độ gia tăng dân số cao nhất cả nước; Đồng thời, kinh tế phát triển nhanh hơn, đặc biệt là khi các khu công nghiệp lớn trên địa bàn Huyện được lấp đầy và đi vào hoạt động sẽ thu hút nguồn lao động từ ngoài vào nhiều hơn nên tỷ lệ tăng cơ học cao hơn.

+ Hiện trạng 2020: Theo số liệu thống kê năm 2020, hiện trạng khu vực có khoảng: 6.260 người.

+ Năm 2040: Dân số toàn đô thị mới Phước Vĩnh Tây (tính cả dân số khác) là khoảng 89.960 người.

Trong đó tỷ lệ tăng tự nhiên từ 0,8-1%/năm; còn lại chủ yếu là tỷ lệ tăng cơ học do định hướng xây dựng đô thị mới, song song với các chiến lược thu hút dân cư:

- Cung cấp hạ tầng và pháp lý đất đai đầy đủ, có thương hiệu phát triển mạnh;
- Có kiến trúc đô thị và cảnh quan độc đáo, sáng tạo, tiện nghi cao và khác biệt với các khu vực khác;
- Có kết nối liên thông mạnh với khu vực TP Hồ Chí Minh và trung tâm đô thị Cần Giuộc, các Khu công nghiệp để thu hút chuyên gia và người lao động có mức thu nhập cao.

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án. Các đối tượng bị tác động gồm nước mặt, đất và không khí.

2.2.1 Hiện trạng môi trường khu vực dự án

Chủ dự án đã phối hợp với Công ty Cổ phần Xây dựng & Môi trường Đại Phú tiến hành lấy mẫu và phân tích chất lượng không khí xung quanh, nước mặt, đất, nước dưới đất và trầm tích khu vực Dự án. Hình ảnh vị trí lấy mẫu khu vực Dự án được trình bày dưới hình sau:



Hình 12. Hiện trạng lấy mẫu thực tế tại Dự án

➤ **Hiện trạng môi trường chất lượng nước mặt**

Để đánh giá hiện trạng chất lượng nước mặt khu vực dự án, chủ đầu tư đã kết hợp với các đơn vị tư vấn tiến hành đo đạc, khảo sát và lấy mẫu môi trường tại khu vực dự án tại thời điểm như sau:

- Thời gian lấy mẫu: 31/10/2024
- Thông số đo đạc: pH, TSS, COD, BOD₅, N-NH₄⁺, N-NO₂⁻, N-NO₃⁻, P-PO₄³⁻, Tổng Coliform.
- Vị trí lấy mẫu như sau:

Bảng 23 Vị trí lấy mẫu phân tích chất lượng nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105⁰45', múi chiều 3⁰)
24.7396.NM.04	NM1 - Nước sông Rạch Ván tại cầu Rạch Ván	X = 1.170.794, Y = 0.601.013
24.7396.NM.05	NM2 – Nước sông nội đồng trong khu vực dự án	X = 1.168.432, Y = 0.601.932
24.7396.NM.06	NM3 – Nước mặt tại ao nuôi thủy sản	X = 1.168.092, Y = 0.601.251
24.7396.NM.07	NM4 – Nước sông Cần Giuộc	X = 1.169.223, Y = 0.061.574
24.7396.NM.08	NM5 – Nước sông Ông Chuông	X = 1.168.959, Y = 0.600.675
24.7396.NM.09	NM6 – Nhánh sông Soài Rạp (sông Ba Làng) giáp ranh phía Đông dự án	X = 1.168.959, Y = 0.601.728

Bảng 24 Kết quả đo đạc và phân tích chất lượng nước mặt được trình bày trong bảng sau:

STT/ No.	Thông số/ Parameter s	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result						QCVN 08:2023/ BTNMT	
				Tên mẫu						Bảng 2, Mức B (1)	Bảng 1 (2)
				24.7396. NM.04	24.7396. NM.05	24.7396. NM.06	24.7396. NM.07	24.7396. NM.08	24.7396. NM.09		
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,75	6,8	6,87	6,85	6,59	6,75	6 ÷ 8,5	-
2	DO ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,2	5,4	5,1	5,5	5,4	5,3	≥ 5	-
3	Độ đục ^(a,b)	NTU	SMEW W 2130B:2017	89,2	68,01	52,2	100,5	95,2	50,6	-	-
4	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	32	50	38	55	43	18	100	-
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEW W 5220C:2017	44,8	44,8	64	28,8	41,6	19,2	15	-
6	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001- 1:2008	14,3	14,4	21	9,4	13,6	6,1	6	-

Báo cáo đánh giá tác động môi trường

7	NH ₄ ⁺ (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEW W 4500-NH3.B&F:2017	1,12	2,76	1,68	3,44	3,61	1,08	-	0,3
8	NO ₂ ⁻ (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEW W 4500-NO2.B:2017	0,04	0,08	0,03	0,07	0,06	KPH (MDL=0,005)	-	0,05
9	Tổng N ^(c)	mg/L	TCVN 6638:2000	KPH (MDL=1)	<3	<3	<3	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	1,5	-
10	Tổng P ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03	0,12	KPH (MDL=0,01)	0,24	0,2	KPH (MDL=0,01)	0,3	-
11	Cl ^{-(a,b)}	mg/L	TCVN 6194:1996	319	257	539	140	142	31,8	-	250
12	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEW W 9221B:2017	790	1,4x10 ³	470	700	390	20	5.000	-
13	Tổng dầu, mỡ (a)	mg/L	SMEW W 5520B:2017	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	-	5

Nguồn: Công ty Cổ phần Xây dựng & Môi trường Đại Phú

Ghi chú: QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Nhận xét: Qua bảng phân tích chất lượng môi trường nước mặt khu vực dự án nhận thấy các thông số như BOD, COD vượt qua giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT bảng 2, mức B, cho thấy nguồn nước mặt tại khu vực có dấu hiệu ô nhiễm do xả thải của người dân và các đối tượng (khu nhà ở, trường học,...) lân cận khu vực dự án. Do vậy, nước thải từ dự án trong quá trình hoạt động chủ đầu tư sẽ luôn quan tâm, kiểm soát chặt chẽ, và đảm bảo hạn chế sự ô nhiễm nước thải góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước mặt chung tại khu vực thực hiện dự án.

➤ **Hiện trạng môi trường chất lượng môi trường không khí**

Trong quá trình tiến hành báo cáo đánh giá tác động môi trường, nhóm khảo sát đã tiến hành đo đạc, quan trắc các chất ô nhiễm (bụi, CO₂, SO₂, NO₂, CO) tại khu vực trong Dự án.

- Thời gian lấy mẫu: 31 tháng 10 năm 2024

- Điều kiện thời tiết: Trời nắng, gió nhẹ.

- Vị trí lấy mẫu không khí xung quanh khu vực Dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 25. Vị trí lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰)
24.7396.K.02	KK1 – Trước nhà dân tại ấp 3, dọc tỉnh lộ 826C (khu vực đầu dự án)	X = 1.170.686, Y = 0.601.985
24.7396.K.03	KK2 – Khu vực đất nông nghiệp tại ấp 3A	X = 1.169.297, Y = 0.601.595
24.7396.K.04	KK3 – Không khí khu vực đất trồng trọt tại ấp 1	X = 1.168.354, Y = 0.600.841
24.7396.K.05	KK4 – Không khí khu vực ao nuôi thủy sản tại ấp 2	X = 1.168.954, Y = 0.061.721
24.7396.K.06	KK5 – Không khí khu vực ao nuôi thủy sản tại ấp 1	X = 1.168.067, Y = 0.601.262

Kết quả phân tích môi trường không khí xung quanh tại khu vực dự án được trình bày như sau.

Bảng 26. Kết quả đo đạc vi khí hậu và tiếng ồn khu vực dự án

STT /No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result					QCVN không khí xung quanh
				Tên mẫu					Trung bình 1 giờ ⁽¹⁾
				24.7396. K.04	24.7396. K.05	24.7396. K.06	24.7396. K.07	24.7396. K.08	
1	Tiếng ồn ^(a)	dB A	TCVN 7878- :2018	60,2	62,4	58,6	64,2	57,4	70 ⁽²⁾
2	Rung ^(a)	dB	TCVN 6963:20 01	44,4	547,1	45,2	43,1	46,6	70 ⁽³⁾
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/ Nm ³	TCVN 5067:19 95	137	130	129	126	129	300 ⁽⁴⁾
4	NO ₂ ^(a)	µg/ Nm ³	TCVN 6137:20 09	58	56	57	59	57	200 ⁽⁴⁾
5	SO ₂ ^(a)	µg/ Nm ³	TCVN 5971:19 95	56	54	55	56	56	350 ⁽⁴⁾
6	CO ^(a)	µg/ Nm ³	SOP- H16	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	<9.000	30.000 ⁽⁴⁾

Nguồn: Công ty Cổ phần Xây dựng & Môi trường Đại Phú

Nhận xét: Qua bảng phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực dự án cho thấy các chỉ tiêu về môi trường không khí vẫn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT (TB 1 giờ).

➤ **Hiện trạng môi trường chất lượng môi trường đất**

Để đánh giá hiện trạng chất lượng đất khu vực dự án, chủ đầu tư đã kết hợp với các đơn vị tư vấn tiến hành đo đạc, khảo sát và lấy mẫu môi trường tại khu vực dự án tại thời điểm như sau:

- Thời gian lấy mẫu: 31/10/2024
- Thông số đo đạc: As, Cu, Zn, Cr, Cd, Pb.
- Vị trí lấy mẫu như sau:

Bảng 27. Vị trí lấy mẫu đất khu vực dự án

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)
24.7396.Đ.03	Đ1 – Mẫu đất tại khu dân cư tại ấp 3, dọc tỉnh lộ 826C (khu vực đầu dự án)	X = 1.169.297, Y = 0.601.595
24.7396.Đ.04	Đ2 – Đất ruộng trong khu vực dự án	X = 1.168.354, Y = 0.600.841
24.7396.Đ.05	Đ3 – Đất nông nghiệp trong khu vực dự án	X = 1.168.954, Y = 0.061.721
24.7396.Đ.06	Đ4 – Đất trồng trọt tại ấp 1	X = 1.168.067, Y = 0.601.262
24.7396.Đ.07	Đ5 – Đất khu vực nuôi thủy sản tại ấp 1	X = 1.168.067, Y = 0.601.262

Kết quả đo đạc và phân tích chất lượng đất được trình bày trong bảng sau:

Bảng 28. Bảng kết quả phân tích chất lượng môi trường đất tại dự án

T T/ No	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result					QCVN 03:2023/ BTNMT
				Tên mẫu					Loại 3 ⁽¹⁾
				24.7396. Đ.03	24.7396. Đ.04	24.7396. Đ.05	24.7396. Đ.06	24.7396. Đ.07	
1	Asen (As) ^(c)	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,223	0,455	0,679	0,436	0,493	200
2	Cu ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	16,5	18,9	16,9	18,1	17	2.000
3	Zn ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	41,8	47,2	40,4	44,8	41,7	2.000
4	Cr ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B +	10,3	13,1	12,9	12,5	11,6	250

			SMEWW 3111B:2017						
5	Cd ^(a,b)	mg/ kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL= 0,27)	KPH (MDL= 0,27)	KPH (MDL= 0,27)	KPH (MDL= 0,27)	KPH (MDL= 0,27)	60
6	Pb ^(a,b)	mg/ kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	16,9	21,4	16,9	20,5	16,9	700

Nguồn: Công ty Cổ phần Xây dựng & Môi trường Đại Phú

Ghi chú: QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất

Nhận xét: Qua bảng phân tích chất lượng môi trường đất khu vực dự án cho thấy các chỉ tiêu về kim loại nặng trong môi trường đất vẫn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT (Loại 3). Như vậy, chất lượng đất khu vực dự án chưa có dấu hiệu ô nhiễm, nồng độ các thông số As, Cd có giá trị rất nhỏ, dưới ngưỡng phát hiện

➤ **Hiện trạng môi trường chất lượng nước dưới đất**

Để đánh giá hiện trạng chất lượng nước ngầm khu vực dự án, chủ đầu tư đã kết hợp với các đơn vị tư vấn tiến hành đo đạc, khảo sát và lấy mẫu môi trường tại khu vực dự án tại thời điểm như sau:

- Thời gian lấy mẫu: 31/10/2024
- Thông số đo đạc: pH, TDS, Độ cứng, N_{NH4}⁺, N_{NO3}⁻, Clorua, SO₃;
- Vị trí lấy mẫu như sau:

Bảng 29 Vị trí lấy mẫu nước dưới đất tại khu vực dự án

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)
24.7396.NDD.01	NN1 – Nước giếng của nhà dân tại ấp 3	X = 1.170.650, Y = 0.601.991
24.7396.NDD.02	NN2 – Nước giếng của nhà dân tại ấp 2	X = 1.168.954, Y = 0.601.723

Kết quả đo đạc và phân tích chất lượng nước ngầm tại bảng sau:

Bảng 30 Kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất tại dự án

TT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 09:2023/ BTNMT
				Tên mẫu		Giá trị giới hạn ⁽¹⁾
				24.7396.NDD.01	24.7396.NDD.02	
1	pH ^(a,b)	mg/L	TCVN 6492:2011	6,35	6,04	5,8÷8,5
2	TDS ^(a,b)	mg/L	HDCV/ĐN-H19	208	224	1.500
3	Độ cứng tổng số ^(a,b)	mg/L	TCVN 6244:1996	197	112	500
4	NH ₄ ⁺ (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&F:2017	3,19	0,51	1
5	NO ₃ ⁻ (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,46	1,2	15
6	Cl ⁻ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996	31,5	33,8	250
7	SO ₄ ²⁻ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500- SO ₄ ²⁻ .E:2017	280	332	400

Nguồn: Công ty Cổ phần Xây dựng & Môi trường Đại Phú

Ghi chú: QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước dưới đất.

Nhận xét: Qua bảng phân tích chất lượng môi trường nước ngầm tại khu vực dự án cho thấy các chỉ tiêu trong môi trường nước ngầm nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT. Như vậy, chất lượng nước ngầm khu vực dự án không có dấu hiệu ô nhiễm.

➤ **Hiện trạng chất lượng môi trường trầm tích**

Để đánh giá hiện trạng chất lượng trầm tích khu vực dự án, chủ đầu tư đã kết hợp với các đơn vị tư vấn tiến hành đo đạc, khảo sát và lấy mẫu môi trường tại khu vực dự án tại thời điểm như sau:

- Thời gian lấy mẫu: 31/10/2024
- Thông số đo đạc: pH, Ni, Chì, Kẽm, Hg, Cadimi, As, Cr6+, Ag, tổng dầu;
- Vị trí lấy mẫu như sau:

Bảng 31 Vị trí lấy mẫu trầm tích tại khu vực dự án

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3 ⁰)
24.7396.TT.01	TT01 – Trầm tích ao thủy sản	X = 1.168.092, Y = 0.601.252
24.7396.TT.02	TT02 – Trầm tích sông Cần Giuộc	X = 1.168.959, Y = 0.601.728
24.7396.TT.03	TT03 – Trầm tích sông Ông Chuông	X = 1.169.224, Y = 0.601.574

Kết quả đo đạc và phân tích chất lượng trầm tích được trình bày trong bảng sau:

Bảng 32 Kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất tại dự án

STT /No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 43:2017/ BTNMT
				Tên mẫu			Trầm tích nước ngọt ⁽¹⁾
				24.7396.TT.01	24.7396.TT.02	24.7396.TT.03	
1	Ni ^(b)	mg/kg	TCVN 6469:2009 + SMEWW 3111B:2017	36,1	37,5	35,2	5,8÷8,5
2	Tổng dầu ^(d)	mg/kg	US EPA Method 9071B	KPH (MDL=10)	KPH (MDL=10)	KPH (MDL=10)	1.500
3	Hg ^(c)	mg/kg	US EPA Method 7471B	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	0,5
4	Zn ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	68,3	70,7	72,1	315
5	Cr ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	11,3	11,6	11,4	90
6	Cd ^(a,b)	mg/kg	TCVN 6469:2009 +	KPH (MDL=0,19)	KPH (MDL=0,19)	KPH (MDL=0,19)	3,5

			SMEWW 3111B:2017				
7	Pb ^(a,b)	mg/kg	TCVN 6469:2009 + SMEWW 3111B:2017	9,5	16	9,6	91,3
8	Asen ^(c)	mg/kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	17,0

Nguồn: Công ty Cổ phần Xây dựng & Môi trường Đại Phú

Ghi chú: QCVN 43:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích.

Nhận xét: Qua bảng phân tích chất lượng môi trường trầm tích tại khu vực dự án cho thấy chỉ tiêu Ni trong môi trường trầm tích vượt qua giới hạn cho phép của QCVN 43:2017/BTNMT. Như vậy, chất lượng trầm tích khu vực dự án có dấu hiệu ô nhiễm Niken có thể gây hại đến hệ sinh thái thủy sinh và làm suy giảm chất lượng môi trường sống của các loài sinh vật. Chủ đầu tư cần kiểm tra và xử lý cần có biện pháp quản lý, xử lý nguồn ô nhiễm và giám sát môi trường chặt chẽ hơn.

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

Quá trình phát quang trên diện tích xây dựng các công trình làm mất đi một lượng sinh khối, đồng thời tác động đến hệ sinh thái và ĐDSH khu vực, cụ thể:

- + Tác động đến các sinh vật cư trú trên các loài cây như: Các loài chim, sâu, bướm... Các loài động vật này sẽ phải di cư tìm nơi cư trú thích hợp hoặc có thể bị chết.
- + Quá trình phát quang dẫn đến nguồn thức ăn của các loài động vật suy giảm, chúng sẽ phải di cư tìm nguồn thức ăn mới.
- + Làm mất cân bằng sinh thái của khu vực và xung quanh Dự án. Hệ sinh thái cũ sẽ được thay thế bằng hệ sinh thái mới phù hợp với các điều kiện môi trường mới.
- + Khi chặt cành cây tác động tiêu cực đến cây vì sau đó cây sẽ dễ bị tổn thương trước côn trùng và dịch bệnh.
- + Việc phát quang, dọn dẹp những cây bụi, kích thước nhỏ, không quý hiếm, giá trị sinh thái thấp sẽ ảnh hưởng đến việc giảm xói mòn.
- + Giảm khả năng phát tán phấn hoa, tạo quả.

2.3 Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

2.3.1 Nhận dạng các đối tượng bị tác động

Khu vực thực hiện dự án chủ yếu là đất đồng ruộng, đất canh tác trồng lúa, cây ăn quả hoa màu và đất nuôi trồng thủy sản... Trong đó đất nuôi trồng thủy sản chiếm đa số diện tích. Khu vực Quy hoạch có khoảng 0,48 ha đất công cộng, 1,42 ha đất trường học, 200,91ha đất ở với khoảng 6.260 người, 1,31 ha đất tôn giáo. Nhà ở phần lớn là loại nhà cấp 4, cao 01 tầng, nằm rải rác trong khu vực dự án. Khi các dự án đi vào triển khai xây dựng và hoạt động sẽ gây ra các tác động đối với môi trường xung quanh khu vực dự án. Tuy nhiên, các hoạt động đều có các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm trước khi thoát ra ngoài môi trường. Do đó tác động không đáng kể. Các đối tượng chịu tác động bởi dự án có thể kể đến như sau:

- Giai đoạn thi công xây dựng: Môi trường đất, nước, không khí; Sức khỏe của công nhân tham gia thi công; Người dân sống trong khu vực dự án và lân cận.
- Giai đoạn vận hành: Môi trường đất, nước, không khí; Sức khỏe của cư dân sống trong khu vực dự án và lân cận.

2.3.2 Yếu tố nhạy cảm về môi trường

Hiện trạng sử dụng đất của dự án có đất đất nuôi trồng thủy sản chiếm đa số diện tích, khoảng 51,65% diện tích lập quy hoạch; Đất trồng lúa nước, Đất trồng trọt khác, đất trống chưa sử dụng, đất nghĩa trang, mặt nước chiếm 28,26% diện tích lập quy hoạch. Theo điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và điểm d khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP thì đối với dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đất đai. Vì vậy, dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

2.4 Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án

➤ Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án về điều kiện tự nhiên

- Địa hình: Khu vực đất có địa hình tương đối bằng phẳng;
- Khí hậu:
 - + Nhiệt độ trung bình năm là 26,9⁰C, cao nhất tháng 4 và tháng 5 (29⁰C), thấp nhất vào tháng 12 và tháng 1 (24,7⁰C).
 - + Tổng số giờ nắng trên dưới 2.700 giờ/năm.
 - + Tổng lượng mưa bình quân 1.200 – 1.400 mm/năm, mưa chia thành hai mùa rõ rệt.
 - + Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, chiếm từ 95% - 97% tổng lượng mưa cả năm. Tháng mưa nhiều nhất là tháng 9 và tháng 10.
 - + Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4, chiếm từ 3 -5% tổng lượng mưa cả năm.
 - + Độ ẩm không khí trung bình năm 82,8% trong mùa khô độ ẩm tương đối thấp: 78%. Lượng bốc hơi trung bình 1.204,5 mm/năm.
 - + Chế độ gió theo 2 hướng chính: mùa khô có gió Đông Bắc, mùa mưa có gió Tây Nam.

- Thủy văn:

- + Huyện Cần Giuộc có hệ thống sông rạch khá chằng chịt bao gồm sông Kinh, sông Giồng, sông Kênh Hàng, rạch Cầu Đúc, sông Ông Kiệt,... và hai sông lớn nhất là sông Cần Giuộc và sông Soài Rạp, tạo thành hệ thống giao thông thủy thuận tiện cho việc lưu thông hàng hóa. Tuy nhiên nước sông có độ mặn khá cao ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân, nhưng tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nguồn lợi thủy sản.
- + Sông Cần Giuộc kéo dài từ ngã ba kênh Cây Khô đến ngã ba Soài Rạp với tổng chiều dài 35,5 km. Bề rộng trung bình tại Cần Giuộc khoảng 200m đến 400m, độ sâu trung bình khoảng 7m-8m ở xã Long Hậu, độ sâu khoảng 12m-14m tại xã Tân Tập, Phước Lại, độ sâu 22m-23m tại ngã ba Rạch Cát (xã Tân Kim).

➤ **Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án về kinh tế - xã hội:**

Dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây với mục tiêu xây dựng một đô thị tiện nghi, hiện đại, hài hòa với thiên nhiên; hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu tại khu vực, giảm thiểu được ảnh hưởng đến khu vực đất hiện trạng. Khi hình thành sẽ tạo ra khu vực phát triển đô thị mới quy mô lớn cùng với các công trình điểm nhấn mang tính đặc trưng để tạo ra những thay đổi lớn về không gian kiến trúc, cảnh quan cho khu vực góp phần cụ thể hoá mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và của huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An nói riêng đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

➤ **Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án về môi trường:**

Dự án nằm trong vùng sinh thái nước lợ L5 và M3 theo sơ đồ các vùng quản lý tổng hợp tài nguyên nước kèm theo Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 06/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Khi dự án lập báo cáo ĐTM sẽ đánh giá 100% nguồn nước thải phát sinh ảnh hưởng đến khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông Cần Giuộc, Ông Chuông.

+ Toàn bộ xả nước thải sau xử lý của Dự án vào nguồn nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định;

+ 100% nước thải dự án được xử lý đạt quy chuẩn quốc gia QCVN 14:2008/BTNMT cột A trước khi xả vào nguồn nước, hệ thống thoát nước chung.

- Dự án không khai thác nước dưới đất, không làm hạ thấp mực nước quá mức, sụt lún đất để đảm bảo không vượt ngưỡng giới hạn về mực nước, lưu lượng. Có kế hoạch, lộ trình điều chỉnh việc khai thác nước dưới.

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, thu gom rác thải:

+ Phân vùng bảo vệ nguồn nước;

+ Kiểm soát nghiêm ngặt các hoạt động khai phá, sinh hoạt, sản xuất cũng như giảm thiểu ảnh hưởng rủi ro lũ lụt, ngập úng;

+ Quy hoạch xây dựng, quản lý và giám sát thoát nước và xử lý nước thải, chất thải rắn;

+ Thiết lập hệ thống kè tại các khu vực bờ sông.

- Các công trình xây dựng của dự án có phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước >10m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối với công trình đảm bảo Dự án Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước.

- Dự án xây dựng hệ thống bờ kè gia cố, chắn giữ đất hai bên bờ sông, kênh và bố trí các van ngăn triều để ngăn triều xâm nhập vào khu vực xây dựng, cụ thể:

+ Xây dựng tuyến kè trải dài dọc ranh giới phía Tây giáp sông Cần Giuộc, chiều dài dự kiến 5,0 km. Tuyến kè dọc 2 bên bờ sông Ông Chuông chiều dài dự kiến $2 \times 3,5 = 7,0$ km. Tuyến kè dọc hai bên bờ kênh, sông mở mới trong các tiểu khu.

+ Bố trí xây dựng các van điều tiết, van ngăn triều tại các vị trí cửa sông. Xây dựng đồng bộ các cầu qua các sông dọc tuyến giao thông.

- Thoát nước mưa và nước thải nâng cao năng lực bằng việc tính toán cốt nền thoát nước, điều kiện biên tính toán, vị trí các công trình đầu mối, hướng thoát nước, vật liệu có độ tin cậy cao đảm bảo thích ứng được với biến đổi khí hậu, hiện tượng thời tiết cực đoan. Thoát nước xanh bền vững cho các khu vực tập trung phát triển mật độ cao, tạo ra các không gian xanh ven sông và các không gian lưu chứa nước tạm thời.

- Bảo vệ các tuyến kênh tưới tiêu chính, đảm bảo công tác thủy lợi cũng như bảo vệ nguồn nước mặt. Thực hiện triển khai dự án kè chống sạt lở, kè bảo vệ các sông sẽ đóng góp đáng kể vào việc giảm thiểu rủi ro do xâm thực mặn trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

+ Sông Ông Chuông: cải tạo, nạo vét với bề rộng $B_{min} = 60$ m, chiều sâu $H_{min} = 3,0$ m, đạt sông cấp V.

+ Mở các nhánh sông mới với bề rộng $B_{min} = 40$ m, chiều sâu $H_{min} = 2,0$ m.

+ Xây dựng các công có cửa điều tiết mực nước nối từ hồ điều hòa ra sông chính. Khi mưa lớn có thể chứa tạm nước mưa trong các hồ điều hòa sau đó mới thoát ra sông Cần Giuộc; sông Ba Làng.

- Các sông ngòi, kênh, rạch lớn trong khu vực ngoài chức năng tưới tiêu nông nghiệp còn có chức thoát lũ, do vậy quy hoạch phải giữ lại hệ thống sông chính làm ảnh hưởng đến cấu trúc đô thị khu vực.

- Quy hoạch xác định các tuyến đê vẫn giữ nguyên vị trí và hướng tuyến theo hiện trạng, một số tuyến được đề xuất nắn chỉnh để phù hợp với tổ chức giao thông. Cụ thể phương án quy hoạch đê điều thực hiện theo “quy hoạch đê điều trên địa bàn tỉnh Long An”.

- Đầu tư, gia cố, nâng cấp hệ thống đê, công qua đê.

+ Các sông suối, kênh mương tiêu chảy qua đô thị, thị trấn và điểm dân cư nông thôn sẽ được kè chắn và nạo vét để đảm bảo thoát nước tốt, có cảnh quan đẹp.

+ Thiết kế tôn trọng tự nhiên, tạo cảnh quan, vùng đệm thoát lũ dọc lưu vực sông Cần Giuộc, sông Ông Chuông, sông Ba Làng...;

+ Quy hoạch xây dựng “Thành phố của những dòng sông”: tạo ra nhiều không gian hơn cho nước bằng các giải pháp đào sông, kênh nhân tạo, để nước có thể thâm nhập vào đô thị theo cách có thể kiểm soát, qua đó giúp cải thiện vi khí hậu, cảnh quan, chất lượng nước, và giảm chi phí xây dựng các công trình ngăn lũ và thoát nước; Đồng thời cũng là nơi cho nước "trú ngụ" khi có mưa lũ.

CHƯƠNG 3.

ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.1 Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

3.1.1 Đánh giá, dự báo các tác động

3.1.1.1 Các tác động môi trường liên quan đến chất thải:

Trong giai đoạn thi công, xây dựng Dự án không thể tránh khỏi việc phát sinh chất thải gây ra các tác động môi trường tại khu vực Dự án cũng như các khu vực lân cận. Các nguồn tác động có liên quan đến chất thải được dự báo trong bảng sau:

Bảng 33 Nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải

Stt	Chất thải phát sinh	Hoạt động	Nguồn gây tác động	Đối tượng bị tác động	Phạm vi tác động	Thời gian bị tác động
1.	Nước thải	- Hoạt động san lấp và giải phóng mặt bằng;	-Nước mưa; -Nước thải sinh hoạt của người lao động; - Nước thải xây dựng;			
2.	Bụi, khí thải	-Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị; - Hoạt động thi công các hạng mục công trình;	- Hoạt động san lấp mặt bằng; -Vận chuyển nguyên vật liệu; - Bốc dỡ vật liệu; - Vận hành máy móc thiết bị; - Hoạt động xây dựng;	Nước mặt; Đất; Không khí; Sinh vật;	Trong phạm vi khu vực dự án	Từ khi triển khai xây dựng đến khi hoàn thiện xây dựng
3.	Chất thải rắn sinh hoạt	- Hoạt động làm sạch đường ống công trình bảo vệ môi trường.	Chất thải rắn công nhân viên			
4.	Chất thải rắn công nghiệp thông thường		- Hoạt động san lấp mặt bằng; -Vận chuyển nguyên vật liệu; - Bốc dỡ vật liệu;			
5.	Chất thải nguy hại		- Vận hành máy móc thiết bị;			
6.	Tiếng ồn, độ rung		- Hoạt động xây dựng;			

Các nguồn tác động có liên quan đến chất thải được đánh giá cụ thể như sau:

3.1.1.1.a. Tác động do nước thải

Trong giai đoạn xây dựng, các hoạt động gây ô nhiễm tại khu vực dự án được đánh giá bao gồm:

- Nước mưa chảy tràn.
- Nước thải: từ hoạt động sinh hoạt từ hoạt động của công nhân xây dựng; nước thải phát sinh từ vệ sinh các thiết bị, bánh xe, rửa đường.

❖ *Nước mưa*

Nguồn phát sinh và lưu lượng nước mưa:

- Trường hợp dự án được thi công xây dựng trong mùa mưa, trong quá trình xây dựng này (bao gồm các công tác xây dựng: hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị, hoạt động thi công các hạng mục công trình, hoạt động làm sạch đường ống công trình bảo vệ môi trường nếu các nguồn gây ô nhiễm môi trường không được khống chế theo quy định, khi nước mưa rơi xuống khu đất dự án sẽ cuốn theo các chất ô nhiễm có trong khí thải, nước thải, chất thải rắn gây ô nhiễm. Tùy theo phương án khống chế nước mưa cục bộ mà thành phần và nồng độ nước mưa thay đổi đáng kể.

Lưu lượng: Theo nguồn “Quan trắc và kiểm soát ô nhiễm môi trường nước – Lê Trinh, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 1997” thì lưu lượng nước mưa chảy tràn cao nhất được tính theo công thức:

$$Q_{\max} = 0,278 \text{ KIA (m}^3/\text{s)}.$$

Trong đó:

- + Q_{\max} : Lưu lượng nước mưa chảy tràn cao nhất, m^3/s .
- + A: diện tích của khu đất dự án ($A = 10.896.000 \text{ m}^2$)
- + K: Hệ số chảy tràn = 0,37 (Đối với khu vực đất trống, cây xanh chọn $\phi = 0,37$ theo TCVN 7957:2008).
- + I: Cường độ mưa trung bình cao nhất, m/s . Theo số liệu khí tượng trong Niên giám thống kê, cường độ mưa lớn nhất trong 5 năm (2013 – 2017) là vào tháng 10/2020 với $q = 572,8 \text{ mm/tháng} = 6,6.10^{-6} \text{ m/s}$ (ước tính trung bình tháng mưa 20 ngày vào mùa mưa, mỗi ngày mưa 1 giờ).

$$\Rightarrow Q_{\max} = 0,278 \text{ KIA} = 0,278 \times 0,37 \times 6,6.10^{-6} \times 10.896.000 = 7,4 \text{ m}^3/\text{s}.$$

Trong quá trình xây dựng dự án, tình trạng ngập úng cục bộ có thể xảy ra nếu công tác đào đắp không hợp lý tạo ra các vũng nước ứ đọng vào mùa mưa. Nước mưa chảy tràn có thể chảy vào các rãnh đào gây cản trở quá trình xây dựng.

Tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước mưa:

Bảng 34. Thành phần các chất ô nhiễm nước mưa

Stt	Chất ô nhiễm	Nồng độ (mg/l)	Tải lượng (kg/ngày)
1	Tổng nitơ	0,5 – 1,5	$4,3 \times 10^{-5} - 1,29 \times 10^{-4}$
2	Phospho	0,004 – 0,03	$3,44 \times 10^{-7} - 2,58 \times 10^{-6}$
3	COD	10 – 20	$8,6 \times 10^{-4} - 1,72 \times 10^{-3}$
4	TSS	10 – 20	$8,6 \times 10^{-4} - 1,72 \times 10^{-3}$

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu tổng hợp của Viện vệ sinh dịch tễ, 2005)

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành: Nước mưa bản chất là nước sạch, nguồn gây ô nhiễm từ nước mưa khi nước mưa chảy tràn cuốn theo đất cát và rác trên bề mặt sân bãi. Do đó, dự án không có quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho nước mưa tại giai đoạn này.

Nước thải

Nguồn phát sinh và lưu lượng nước thải:

Trong quá trình xây dựng dự án (bao gồm các hoạt động: hoạt động giải phóng mặt bằng; hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị; hoạt động thi công các hạng mục công trình; hoạt động làm sạch đường ống công trình bảo vệ môi trường). Trong đó các nguồn phát sinh nước thải chính là:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ những hoạt động sinh hoạt của công nhân trên công trường xây dựng như: ăn uống, vệ sinh cá nhân, tắm giặt,...

Lưu lượng nước thải sinh hoạt được tính toán dựa trên cơ sở định lượng mức nước cấp và số lượng công nhân. Lượng nước thải sinh hoạt được tính bằng 100% lượng nước cấp (Theo nghị định 80/2014/NĐ-CP). Theo tiêu chuẩn xây dựng TCXDVN 33:2006 ban hành kèm quyết định 06/2006/QĐ-BXD ngày 17/03/2006, mỗi công nhân trên công trường sử dụng khoảng 80 lít nước/ngày:

Như vậy, lượng nước cần dùng cho khoảng 1000 công nhân vào thời điểm tập trung cao nhất là: $1000 \times 80 = 80 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

- Nguồn số 2: Nước thải vệ sinh thiết bị thiết bị xây dựng và tưới đường trên công trường với lưu lượng $5,25 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (Lượng nước sử dụng trung bình: $19 \text{ xe} \times 0,25 \text{ m}^3/\text{xe} = 4,75 \text{ m}^3/\text{ngày}$ theo định mức lượng nước sử dụng trung bình: 250 lít/xe; Lượng nước rửa dụng cụ thi công $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$).

Tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải:

Đặc trưng của loại nước thải này là có nhiều chất lơ lửng, nồng độ chất hữu cơ cao (nhất là nước thải từ nhà vệ sinh), mang các loại vi khuẩn gây bệnh như Ecoli, Coliform nếu không được tập trung và xử lý thì cũng sẽ ảnh hưởng xấu đến nguồn nước bề mặt, khi tích tụ lâu ngày các chất hữu cơ này sẽ bị phân hủy gây ra mùi.

Bảng 35 Tải lượng chất ô nhiễm sinh ra từ nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (g/người/ngày) (*)	Tải lượng ô nhiễm (kg/ngđ)	Nồng độ ô nhiễm (mg/l) (**)	QCVN 14:2008/BTNMT
1	BOD ₅	45-54	4,5-5	1000-1200	50
2	COD	72-102	7,2-10,2	1600-2267	-
3	TSS	70-145	7-14,5	1555-3222	100
4	Amoni	3,6-7,2	0,36-0,72	80-160	10

(Nguồn: (*) WHO 1993; (**) Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp 2013)

Như vậy, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt ở 2 giai đoạn xây dựng của dự án hầu hết tất cả các chỉ tiêu đều vượt Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT cột A, Bên cạnh đó, nước thải sinh hoạt có chứa lượng lớn chất hữu cơ bài tiết và các vi khuẩn có thể gây ra các bệnh về đường ruột, sốt thương hàn, bệnh tiêu chảy, dịch tả,... Chủ dự án sẽ có biện pháp thu gom và xử lý nhằm giảm thiểu tác động từ lượng nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng đến môi trường xung quanh.

Nước thải từ quá trình rửa xe ra vào công trường: Nguồn nước thải phát sinh trong giai đoạn xây dựng chủ yếu là nước thải từ súc rửa, vệ sinh các dụng cụ thi công như máy trộn bê tông, bàn chèn, thước, bay, thùng xô đựng vữa, ..., nước vệ sinh bánh xe các phương tiện giao thông (xe vận chuyển nguyên vật liệu) trước khi ra khỏi công trường (Các xe tải vận chuyển nguyên vật liệu ra vào dự án thường bị dính bùn đất vào bánh, đặc biệt là vào những ngày mưa gây tình trạng bùn lầy, trơn trượt, các vết bánh xe kéo theo bùn đất trên các tuyến đường di chuyển gây mất mỹ quan và an toàn giao thông. Vì vậy các xe tải trước khi ra khỏi dự án sẽ được xịt rửa các bánh xe để tránh ảnh hưởng đến giao thông trên các tuyến đường di chuyển). Lượng nước thải phát sinh từng loại được trình bày như sau:

- Nước rửa phương tiện: nước xịt rửa xe tải định mức khoảng 250 lít/lượt xe theo TCVN 4513:1998. Trong thời gian thi công thời điểm nhiều xe vận chuyển nguyên vật liệu ra vào Dự án nhiều nhất trong ngày là khoảng 2 lượt xe/ngày. Mỗi xe sẽ được xịt rửa trước khi ra khỏi công trường và lượng nước từ xịt rửa phương tiện khoảng 2 lượt xe/ngày \times 250 lít/lượt xe = 0,5 m³/ngày.

- Nước vệ sinh thiết bị thiết bị xây dựng và tưới đường trên công trường: Theo số liệu khảo sát từ một số công trình xây dựng có quy mô và tính chất tương tự thì lượng nước thải phát sinh từ hoạt động này ước tính 4,75 m³/ngày.

- Đặc trưng nước thải phát sinh trong quá trình xây dựng như sau:

+ Độ đục, SS cao: do xi măng, cát, bụi rửa trôi từ rửa thiết bị trộn bê tông, rửa phương tiện vận chuyển.

+ pH cao: vì gốc của xi măng thì thành phần canxi chiếm chủ yếu, do đó khi bị rửa trôi thì chắc chắn pH cao.

+ Dầu mỡ cao: từ nước rửa thiết bị trộn cuốn theo dầu mỡ từ thiết bị trộn.

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành:

Nước thải sau xử lý của trạm XLNT tại dự án được xả ra hệ thống thoát ra sông Cần Giuộc, sông Ông Chuông và sông Ba Làng nên chất lượng nước thải đầu ra đạt theo QCVN 14:2008/BTNMT, Cột A, K=1_Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Tác động của nước thải về không gian và thời gian:

- Tác động của nước thải về không gian:

+ Ô nhiễm nước: Quá trình xây dựng thường tạo ra nước thải chứa các hạt bụi, đá, cát, và các hóa chất có thể gây ô nhiễm nước. Nước thải này có thể chảy vào sông, hồ, hoặc nguồn nước ngầm gần đó, gây ảnh hưởng đến nước uống và môi trường nước.

+ Sự mất cân bằng trong sinh thái địa phương: Việc thay đổi cảnh quan và môi trường địa phương trong quá trình xây dựng có thể ảnh hưởng đến hệ sinh thái địa phương, làm thay đổi nơi ẩn náu của các loài động vật, cây cỏ, và loài thực vật khác.

+ Biến đổi cảnh quan đô thị: Xây dựng có thể làm thay đổi cảnh quan đô thị, ảnh hưởng đến môi trường sống của cư dân địa phương và thẩm mỹ của khu vực

- Tác động của nước thải về thời gian: Nước thải từ quá trình xây dựng chỉ diễn ra trong suốt quá trình xây dựng (quá trình xây dựng dự kiến là 6 năm), do đó, tác động từ nước thải trong quá trình này đến môi trường không đáng kể. Tuy nhiên, nếu không có biện pháp xử lý thích hợp sẽ gây tác động như sau:

+ Tác động ngay lập tức: Nước thải từ quá trình xây dựng có thể gây ra các tác động ngay lập tức, chẳng hạn như ô nhiễm nước và mất cân bằng môi trường địa phương. Những tác động này có thể xảy ra trong giai đoạn xây dựng và kéo dài trong thời gian ngắn sau khi công trình hoàn thành.

+ Tác động dài hạn: Các tác động có thể kéo dài trong thời gian dài sau khi công trình hoàn thành. Điều này bao gồm việc nước thải tích tụ trong môi trường và ảnh hưởng đến hệ sinh thái địa phương, nước uống, và sức kháng của cơ địa trong việc khôi phục lại môi trường.

3.1.1.1.b. Tác động do bụi, khí thải:

Nguồn phát sinh và lưu lượng nước thải:

Hoạt động san lấp, giải phóng mặt bằng:

- Dự báo khả năng phát thải bụi do quá trình san lấp, giải phóng mặt bằng do nhóm chuyên gia dựa vào công thức thực nghiệm do Cục Môi trường Mỹ đề xuất có tính toán đến điều kiện thực tại Việt Nam. Bụi phát tán do các đồng vật liệu tập kết phục vụ cho việc xây dựng. Theo AIR CHIEF: Cục Môi trường Mỹ, năm 1995 thì hệ số phát thải do các đồng vật liệu (chủ yếu là cát) được tính theo công thức sau:

$$E = \frac{K \times 0,0016 \times \left(\frac{U}{2,2}\right)^{1,3}}{\left(\frac{M}{2}\right)^{1,4}} \quad (\text{kg/tấn})$$

Trong đó:

- E: Hệ số ô nhiễm (kg bụi/tấn);
- K: Cấu trúc hạt, chọn giá trị trung bình, chọn K = 0,74 cho các hạt bụi có kích thước <30 um.
- U: Vận tốc gió trung bình lớn nhất (m/s), chọn U = 2,8 m/s (Theo số liệu khí tượng thủy văn tại khu vực dự án);
- M là độ ẩm của nguyên liệu (%), chọn M = 30%;
- E = 0,023 (kg/tấn).

- Tải lượng ô nhiễm bụi khuếch tán do quá trình tập kết vật liệu xây dựng (kg/ngày) = Hệ số ô nhiễm (kg/tấn) x khối lượng vật liệu sử dụng (tấn/ngày):

$$\text{Tải lượng ô nhiễm} = 0,023 * 7.580,9 / (15 * 26) = 0,34 \text{ kg/ngày} \rightarrow 3,9 \text{ mg/s};$$

Nồng độ bụi ô nhiễm được tính toán (theo Environment assessment sourcebook, volume II, sectoral guidelines, environment, World Bank, Washington D.C, 8/1991) như sau: Khối không khí tại khu vực dự án được hình dung như một hình hộp với các kích thước chiều dài L (m), chiều rộng W (m) và chiều cao H (m), một cạnh đáy của hình hộp không khí song song với hướng gió. Giả sử luồng gió thổi vào hộp là không ô nhiễm và không khí tại khu vực dự án vào thời điểm không có hoạt động thi công là sạch thì nồng độ bụi phát sinh trung bình trong 01 giờ được tính theo công thức:

$$C_m = \frac{E_s \cdot L}{u \cdot H} \left(1 - e^{-\frac{u \cdot t}{L}}\right) + C_o$$

Trong đó:

- C: Nồng độ bụi phát sinh trung bình trong 1 giờ (mg/m³);
- Es: Lượng phát thải ô nhiễm tính trên đơn vị diện tích: Es = M/(L× W)(mg/m².s)
- M: Tải lượng (mg/s);
- t: Thời gian hoạt động trong ngày: t = 8h
- L, W: Chiều dài và chiều rộng của hộp khí (m);
- u: Tốc độ gió trung bình thổi vuông góc với một cạnh của hộp không khí (m/s), lấy u = 2,8 m/s;
- H: Chiều cao xáo trộn (m), lấy H = 10 m.
- C0: Nồng độ không khí môi trường nền = 0,107 mg/m³.

Bảng 35 Nồng độ các chất ô nhiễm do phương tiện vận chuyển

Khoảng cách		Nồng độ $C_{Bụi}$ (mg/m^3) Giai đoạn xây dựng
Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Bụi
1	1	0,246
5	5	0,135
10	10	0,119
20	20	0,112
QCVN 05:2023/BTNMT Tổng bụi lơ lửng (TSP) (mg/m^3)		0,2

Qua bảng tính toán trên cho thấy, nồng độ ô nhiễm Bụi với độ cao từ 5m đến 20m đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT cho phép ở gần khu vực thi công. Với độ cao dưới 5m, nồng độ ô nhiễm Bụi vượt giới hạn cho phép theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT. Ngoài ra, càng ra xa khu vực thi công, nồng độ ô nhiễm càng thấp hơn so với quy chuẩn.

Ngoài ra, tác động bụi, khí thải từ quá trình san lấp mặt bằng nếu không có biện pháp giảm thiểu sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động trong công trường.

❖ **Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị**

Bụi và khí thải phát sinh từ việc sử dụng xe tải 16 tấn để vận chuyển nguyên vật liệu từ nơi nguyên vật liệu đến khu đất dự án.

+ Tổng khối lượng nguyên vật liệu xây dựng cần vận chuyển để thi công hạ tầng dự án là 7.580,9 tấn (đã tính toán ở Chương 1) sử dụng xe tự đổ tải trọng cho phép chở 16 tấn → Số xe di chuyển khoảng 355 lượt/tổng thời gian thi công (2 năm, tính cho cả có tải và không tải; quy đổi: 2 lượt xe không tải = 1 lượt xe có tải).

+ Thời gian thi công dự kiến khoảng 24 tháng, trong đó tổng thời gian vận chuyển nguyên vật liệu ước tính khoảng 1 tháng (26 ngày) → số lượt xe vận chuyển trong ngày là 269 lượt/ (24 tháng x 26 ngày) = 1 lượt/ngày. Quảng đường vận chuyển nguyên vật liệu từ nơi cung cấp đến dự án ước tính khoảng 40km/lượt → 1 lượt * 40km/lượt = 40 km, tốc độ trung bình 40km/h.

+ Các phương tiện sử dụng nhiên liệu chủ yếu là dầu DO. Thành phần các chất ô nhiễm trong khói thải từ các phương tiện vận tải chủ yếu là SO_2 , NO_x , CO_x , Hydrocarbon và bụi. Lượng khí thải sinh ra tùy thuộc vào tính năng kỹ thuật của các phương tiện.

+ Dựa trên hệ số ô nhiễm do tham khảo tài liệu *Atmospheric Brown Clouds Emission Inventory Manual, 2013* hệ số phát thải đối với các loại phương tiện giao thông đường bộ, có thể ước tính được tổng lượng chất thải khí sinh ra do các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng như sau:

Bảng 36. Tải lượng các chất ô nhiễm từ phương tiện vận chuyển

TT	Thông số	Hệ số phát thải (g/km) (*)	Tổng chiều dài (km)	Tải lượng ($mg/m.s$)
1	NO_x	1,18	40	0,5
2	CO	6	40	2,8
3	Bụi	0,9	40	0,4
4	SO_2	0,2145	40	0,1

(Nguồn(*): Nguồn: *Atmospheric Brown Clouds Emission Inventory Manual, 2013*)

- Từ tải lượng của các chất ô nhiễm đã tính toán, áp dụng mô hình tính toán Sutton xác định nồng độ trung bình khí thải từ hoạt động vận chuyển (Nguồn: Tổng cục môi trường, 2010) như sau:

$$C = \frac{0,8.E \left(\exp \left[\frac{-(z+h)^2}{2.\sigma_z^2} \right] + \exp \left[\frac{-(z-h)^2}{2.\sigma_z^2} \right] \right)}{\sigma_z.u}$$

Trong đó:

- C: nồng độ các chất ô nhiễm trong không khí (mg/m³).
- E: tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải (mg/m.s) đã tính ở trên.
- z: độ cao của điểm tính toán: z = 2 (m).
- h: độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh: 0,5 (m).
- u: Tốc độ gió trung bình tại khu vực 2,8 (m/s).
- x: Khoảng cách của điểm tính so với nguồn thải, tính theo chiều gió thổi (m).
- σ_z : hệ số khuếch tán theo phương z, được xác định theo công thức: $\sigma_z = 0,53.x^{0,73}$.

Dựa trên tải lượng ô nhiễm tính toán, thay các giá trị vào công thức tính toán, nồng độ các chất ô nhiễm ở các khoảng cách khác nhau so với nguồn thải (tìm đường) được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 37. Nồng độ các chất ô nhiễm do phương tiện vận chuyển

Chất ô nhiễm	Khoảng cách x (m)	Nồng độ nền	Nồng độ (mg/m ³)				(*)QCVN 05:2023/BTNMT, (**)QCVN 06:2009/BTNMT
			z = 0,5	z = 1	z = 1,5	z = 2	
Bụi	5	0,107	0,04	0,13	0,68	6,2	0,2
	10		0,01	0,028	0,15	1,36	
	15		0,004	0,01	0,0609	0,56	
	20		0,002	0,006	0,03	0,3	
SO ₂	5	0,125	0,01	0,03	0,16	1,48	0,35*
	10		0,002	0,01	0,04	0,32	
	15		0,001	0,003	0,01	0,13	
	20		0,001	0,001	0,01	0,07	
NO _x	5	0,063	0,06	0,17	0,89	8,15	0,2*
	10		0,01	0,04	0,19	1,79	
	15		0,01	0,02	0,08	0,73	
	20		0,003	0,01	0,04	0,39	
CO	5	7,530	0,29	0,85	4,50	41,42	30*
	10		0,06	0,19	0,99	9,08	
	15		0,03	0,08	0,41	3,74	
	20		0,01	0,04	0,22	1,99	

Qua bảng tính toán trên cho thấy, nồng độ các chất ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép ở khoảng cách từ 15m và cao độ từ 0,5 – 2 m. Tuy nhiên, các chất ô nhiễm như Bụi, SO₂, CO, NO_x vượt giới hạn cho phép tại các khoảng cách dưới 15m và cao độ từ 0,5-2m theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT.

❖ **Hoạt động thi công các hạng mục công trình**

Thời gian thi công xây dựng là 24 tháng, theo số liệu Nhu cầu sử dụng nhiên liệu trong thi công tại chương 1, lượng nhiên liệu cần sử dụng cho dự án: **92.968.873,3** tấn/24 tháng = 3.873.703,05 tấn/tháng, tương đương khoảng 15.907.124,9 kg/h (thời gian làm việc 8 giờ/ca).

Tải lượng và nồng độ khí thải phát sinh từ quá trình vận hành máy móc thi công trong 2 giai đoạn với 1 lượt xe/ngày như sau:

Bảng 38. Tải lượng khí thải phát sinh từ máy móc, thiết bị thi công

T	Thông số	Lượt xe/ngày	Mức tiêu thụ (l/km)	Tổng nhiên liệu tiêu thụ (lít/ngày)	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn nhiên liệu)	Tải lượng (g/ngày)	Tải lượng (mg/s)
1	Bụi khối	1	0,3	3	0,28	0,001	0,01
2	SO ₂	1	0,3	3	1	0,002	0,03
3	NO _x	1	0,3	3	2,84	0,006	0,07
4	CO	1	0,3	3	0,71	0,002	0,02
5	VOC	1	0,3	3	4	0,009	0,1

(Nguồn: *Assessment of Source of Air, Water & Land Pollution, World Health Org, 1993*)

Ghi chú:

+ Định mức tải lượng khí thải phát sinh đối với động cơ sử dụng dầu Diesel được lấy theo tài liệu đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO – 1993).

+ S là hàm lượng lưu huỳnh trong dầu dieazel, S = 0,05%.

Khối không khí tại khu vực dự án được hình dung như một hình hộp với các kích thước chiều dài L(m), chiều rộng W(m) và chiều cao H(m), một cạnh đáy của hình hộp không khí song song với hướng gió. Giả sử luồng gió thổi vào hộp là không ô nhiễm và không khí tại khu vực dự án vào thời điểm không có hoạt động thi công là sạch thì nồng độ bụi phát sinh trung bình trong 01 giờ được tính theo công thức:

$$C_m = \frac{E_s \cdot L}{u \cdot H} \left(1 - e^{-\frac{u \cdot t}{L}} \right) + C_o$$

Trong đó:

- C: Nồng độ bụi phát sinh trung bình trong 1 giờ (mg/m³);

- E_s: Lượng phát thải ô nhiễm tính trên đơn vị diện tích: E_s = M/(L× W)(mg/m².s)

- M: Tải lượng (mg/s);
- t: Thời gian hoạt động trong ngày: t = 8h
- L, W: Chiều dài và chiều rộng của hộp khí (m);
- u: Tốc độ gió trung bình thổi vuông góc với một cạnh của hộp không khí (m/s), lấy u = 2,8 m/s;
- H: Chiều cao xáo trộn (m), lấy H = 10 m.
- C₀: Nồng độ không khí môi trường nền: Bụi khói = 0,178 mg/m³; SO₂ = 0,069 mg/m³; NO_x = 0,022 mg/m³; CO = 5,739 mg/m³.

Bảng 39. Bảng nồng độ khí thải từ phương tiện thi công

Khoảng cách		Nồng độ C (mg/m ³)			
W (m)	L (m)	Bụi khói	SO ₂	NO _x	CO
1	1	0,178	0,0699	0,025	5,740
5	5	0,178	0,0692	0,023	5,739
10	10	0,178	0,0691	0,022	5,739
20	20	0,178	0,0690	0,022	5,739
25	25	0,178	0,0690	0,022	5,739
QCVN 05:2023/BTNMT		0,3*	0,125	0,1	30

* Trung bình 1 giờ.

Qua bảng tính toán trên cho thấy, việc vận hành máy móc thiết bị trong giai đoạn xây dựng nồng độ các chất ô nhiễm như Bụi khói, SO₂, CO, NO_x nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT, tại khoảng cách tính toán gần khu vực thi công, tuy nhiên càng ra xa thì nồng độ ô nhiễm càng thấp.

Bụi, khí thải từ quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng.

Quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng, đường giao thông, hệ thống cấp nước thoát nước gồm các công tác như đào móng, đúc bê tông, xây tường, tháo dỡ cotpha, cũng phát sinh khá nhiều bụi. Hàm lượng bụi đo được từ các công trình xây dựng được ghi nhận nằm khoảng 0,9-2,7 mg/m³ tùy theo công việc và hiệu quả làm việc của máy móc thi công (Nguồn: Chi cục bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2020). Theo QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh - thì hàm lượng bụi cho phép là 0,3 mg/m³ tức là bụi trong xây dựng cao hơn tiêu chuẩn cho phép từ 3-9 lần.

Như vậy trong quá trình thi công xây dựng Dự án, bụi là một tác nhân gây ô nhiễm đáng kể cho môi trường không khí xung quanh khu vực Dự án nếu không có các biện pháp hạn chế hữu hiệu. Bụi từ công trình xây dựng có nhiều kích cỡ hạt khác nhau, từ dạng bụi mịn có kích thước từ 0,01-10µm (bụi bay) thường gây tổn hại cho cơ quan hô hấp đến loại bụi có kích thước lớn hơn 10µm thường gây hại cho mắt và gây nhiễm trùng da. Ngoài ra bụi còn gây khó chịu và nhiều bất tiện cho đời sống hàng ngày của cư dân (bám trên đồ đạc, quần áo), giảm tầm nhìn trên đường đi. Bụi theo gió có thể

phát tán đi xa vài chục đến vài trăm mét, nhưng vùng chịu tác động rõ rệt nhất là vùng trong bán kính khoảng 50m tính từ công trường. Do đó Chủ đầu tư sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu bụi và bảo đảm đầy đủ trang bị bảo hộ lao động cho công nhân nhằm bảo vệ an toàn sức khỏe và năng lực làm việc của công nhân thi công.

Mùi, khí thải từ khu lưu trữ chất thải trong giai đoạn xây dựng

Chất thải rắn sinh hoạt trong giai đoạn xây dựng bao gồm CTR sinh hoạt, nước thải sinh hoạt. Các khí ô nhiễm phát sinh từ nguồn thải này chủ yếu là metan, H₂S, mùi hôi. Các loại khí thải này phát sinh với khối lượng tương đối ít, do công nhân hầu như không ăn uống tại công trường nên lượng chất thải rắn sinh hoạt dễ phân hủy gây mùi phát sinh trong giai đoạn này là không lớn.

Tác động bụi, khí thải trong giai đoạn xây dựng đến các đối tượng hiện hữu:

Xung quanh dự án là khu đất trống và các hộ dân hiện hữu tập trung chủ yếu dọc theo các trục giao thông chính, đặc biệt là tuyến đường tỉnh 826C và các đường nhánh. Tuy nhiên, theo các số liệu đã được tính toán về lưu lượng bụi, khí thải trong các giai đoạn xây dựng ở trên cho thấy: lượng bụi và khí thải phát sinh chỉ vượt Quy chuẩn cho phép QCVN 05:2023/BTNMT trong bán kính ≤ 20m và cao độ ≤ 3m (tính từ khu vực dự án).

Do đó, các đối tượng hiện hữu tiếp giáp gần với với khu vực dự án có bán kính ≥ 50m-200m tính từ vị trí dự án không bị ảnh hưởng bởi quá trình xây dựng của dự án.

 Tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của khí thải:

Các tính chất của hợp chất gây ô nhiễm không khí có thể gây tác động đến sức khỏe người lao động trong khu vực xây dựng và khu vực hiện hữu đang hoạt động như sau:

Bảng 40 .Tác động của các chất gây ô nhiễm không khí

TT	Thông số	Tác động
1	Bụi	- Tác nghẽn cuống phổi làm giảm quá trình phân phối khí - Gây ra chứng khí thũng, cản trở quá trình hô hấp - Gây tổn thương da, giác mạc mắt gây bệnh ở đường tiêu hóa - Gây hư hại các mô phổi dẫn tới ung thư phổi
2	Oxyt Cacbon (CO)	- Giảm khả năng vận chuyển ôxy của máu đến các tổ chức, tế làm suy yếu các chức năng của chúng, có thể dẫn đến tử vong - Khí CO đặc biệt nguy hại với thai nhi và người mắc bệnh tim mạch
3	Khí axit (SO ₂ , NO _x)	- Gây ảnh hưởng hệ hô hấp, gây nhiễm độc qua da; - Làm giảm khả năng vận chuyển oxy trong máu làm mô phổi bị xơ hóa và chai cứng gây ung thư phổi; - Tạo mưa axit ảnh hưởng xấu tới thực vật và cây trồng; - Tăng cường quá trình ăn mòn kim loại, phá hủy vật liệu; - Ảnh hưởng xấu đến khí hậu, hệ sinh thái và tầng ôzôn.
4	Khí cacbonic (CO ₂)	- Gây rối loạn hô hấp phổi; - Gây hiệu ứng nhà kính;

TT	Thông số	Tác động
		- Tác hại đến hệ sinh thái
5	Hydrocacbons (THC)	- Gây ra các triệu chứng nhiễm độc mãn tính như suy nhược, chóng mặt, say, co giật, ngạt, viêm phổi, áp xe phổi,... - Gây nhiễm độc cấp tính với các triệu chứng như: tức ngực, khó thở, chóng mặt, rối loạn các giác quan, tâm thần, nhức đầu, buồn nôn
6	Khói hàn	Những phân tử khói hàn đủ nhỏ để đi vào và ngưng tụ trên phổi. Theo thời gian các phân tử này sẽ ảnh hưởng tới dòng máu. Các bệnh mang lại cho công nhân nếu tiếp xúc với khói hàn nhiều: Viêm phế quản, viêm phổi, hen suyễn, ung thư phổi, các bệnh về mắt, về da...
8	Ánh sáng hồ quang hàn	Ánh sáng hồ quang hàn là loại ánh sáng quá chói và có các tia bức xạ gây hại cho mắt, khi dùng mắt thường nhìn vào rất dễ bị tổn hại, gây giảm thị lực
9	Hơi xăng, dung môi pha sơn	Xăng có chứa nhiều chất gây ung thư như các hợp chất có vòng thơm benzene, ethylbenzene, toluene, xylene... Ngoài ra, còn chứa các chất ảnh hưởng đến hệ thần kinh gây đau đầu, chóng mặt, nôn mửa, bất tỉnh thậm chí bị tử vong. Tiếp xúc thường xuyên có khả năng mắc các bệnh về đường hô hấp như mũi, họng, khí quản, phổi.

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành:

Chủ dự án phối hợp với đơn vị quản lý xây dựng quản lý bụi khí thải giai đoạn xây dựng thực hiện theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

3.1.1.1.c. Tác động do chất thải rắn sinh hoạt

Nguồn phát sinh và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

- Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ công nhân viên: Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh (với thành phần chủ yếu là hộp cơm, thức ăn thừa, phế phẩm nhựa đã qua sử dụng, túi nilon,...) trong mỗi giai đoạn của quá trình xây dựng. Áp dụng định mức lượng CTR phát sinh/người là 0,5 kg/ngày đối với công nhân xây dựng có hoạt động ăn nghỉ ngay tại công trường. Với số lượng 1.000 công nhân làm việc trên công trường, lượng rác sinh hoạt ước tính khoảng 500 kg/ngày.

- Khối lượng rác thải sinh hoạt sẽ có biện pháp thu gom xử lý hợp lý thì khả năng tích tụ rác trong thời gian xây dựng ngày càng nhiều và gây tác động đến chất lượng không khí do phân hủy chất thải hữu cơ gây mùi hôi. Ngoài ra việc tồn đọng rác còn tạo điều kiện cho các vi sinh vật gây bệnh phát triển, gây nguy cơ phát sinh và lây truyền mầm bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân thi công. Chủ đầu tư sẽ ký hợp đồng với đơn vị dịch vụ môi trường địa phương thu gom, vận chuyển và chôn lấp hợp vệ sinh rác thải sinh hoạt tại bãi rác được quy hoạch của địa phương.

Tác động của chất thải rắn sinh hoạt về không gian và thời gian:

- Tác động về không gian:

+ Dư thải trên công trường xây dựng: Quá trình xây dựng thường tạo ra một lượng lớn chất thải rắn như đá, cát, bê tông, gỗ, và các vật liệu xây dựng khác. Các đồng chất thải này chiếm diện tích trên công trường xây dựng, làm giảm không gian sử dụng cho các công việc khác.

+ Chất thải xây dựng bị xảy ra không kiểm soát: Nếu quá trình quản lý chất thải xây dựng không được thực hiện đúng cách, chất thải có thể bị bỏ phiêu và xảy ra không kiểm soát, làm cho không gian xung quanh công trình trở nên lộn xộn, bẩn thỉu và không hấp dẫn.

+ Ô nhiễm môi trường địa phương: Nếu chất thải xây dựng không được xử lý hoặc loại bỏ đúng cách, chúng có thể gây ra ô nhiễm môi trường địa phương, đặc biệt là nếu chúng chảy vào dòng sông, hồ, hoặc nguồn nước gần đó.

- Tác động về thời gian:

+ Tác động ngay lập tức: Chất thải rắn sinh hoạt trong quá trình xây dựng có thể gây ra các tác động ngay lập tức, như tạo ra một môi trường công trường xây dựng bất tiện và không an toàn cho công nhân, hoặc gây ra ô nhiễm môi trường xung quanh.

+ Tác động dài hạn: Chất thải xây dựng có thể tạo ra tác động dài hạn đến không gian và thời gian, đặc biệt khi chúng không được loại bỏ hoặc xử lý đúng cách. Điều này có thể làm cho môi trường xung quanh công trình xây dựng trở nên không hấp dẫn và không thích hợp cho sử dụng sau này, và có thể cần thời gian và nguồn lực lớn để khắc phục.

3.1.1.1.d. Tác động do chất thải rắn công nghiệp thông thường:

🚧 Nguồn phát sinh và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải rắn từ hoạt động phá bỏ thảm thực bì, nạo vét đất nông nghiệp:

Giai đoạn này chủ yếu giải phóng mặt bằng phần diện tích đất nông nghiệp, do đó khối lượng chủ yếu là thực bì, đất hữu cơ, bùn từ quá trình nạo vét.

+ Thực bì: Hoạt động dọn dẹp mặt bằng phát sinh chất thải rắn thông thường với tổng khối lượng khoảng 50 tấn. Thành phần chủ yếu gồm: Cành, lá, rễ cây dư thừa từ thực vật.

+ Đất hữu cơ, bùn từ quá trình đào, nạo vét hữu cơ:

Bảng 43 Khối lượng chất thải từ hoạt động đào đất san nền

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Đắp nền	m ³	12.752.000
2	Đào, nạo vét sông	m ³	12.374.000
3	Kè	km	111,5

Thành phần của bùn giai đoạn này chủ yếu là lớp đất hữu cơ có màu xám thẫm hoặc đen, bao gồm hạt cát, limon, sét và chất mùn mà đất có khả năng giữ được nước và các chất dinh dưỡng giúp tăng trưởng cho cây trồng.

- Chất thải rắn từ hoạt động xây dựng:

Chất thải rắn là vật liệu xây dựng phế thải như gạch vỡ, tấm lợp vỡ, xà gỗ, ván khuôn, bao xi măng, sắt thép vụn. Khối lượng các chất thải rắn này phụ thuộc vào quá trình thi công và chế độ quản lý của ban quản lý công trình.

Khối lượng phát sinh ước tính khoảng 0,2% khối lượng vật liệu phục vụ thi công, tức khoảng 185.937,747 tấn trong suốt thời gian xây dựng.

Các loại chất thải rắn xây dựng có thành phần tro với môi trường, không bị thổi rửa, không phát sinh mùi hôi và chúng lại có giá trị tái sử dụng nên tác động của chúng là nhỏ. Tuy nhiên, nếu không có biện pháp xử lý cũng sẽ gây ảnh hưởng nhất định mà biểu hiện chủ yếu là làm tích đọng đất cát, thu hẹp dòng chảy của rãnh thoát nước và qua đó làm hạn chế khả năng tiêu thoát nước. Trong trường hợp việc quản lý không hiệu quả, sự rò rỉ hoặc rơi vãi các chất thải này có thể gây ô nhiễm môi trường đất và môi trường nước xung quanh khu vực dự án, gây ảnh hưởng đến thảm thực vật và thủy sinh ở khu vực lân cận.

Tác động của chất thải rắn sinh hoạt về không gian và thời gian:

Trong quá trình thu gom sẽ phát sinh mùi hôi từ quá trình phân hủy sinh khối có lẫn trong đất nhất là trong môi trường khí hậu nhiệt đới nên các vi sinh vật phân hủy phát triển mạnh hơn, tuy nhiên quá trình này chỉ phát triển mạnh ở giai đoạn đầu khi mới tập kết đất nên chỉ mang tính tác động tạm thời. Mặt khác, khối lượng này được tận dụng hoàn toàn để san lấp, làm đất đắp cho các khu vực khác trong dự án, không đổ thải ra bên ngoài, do đó tác động đến môi trường là không đáng kể.

3.1.1.1.e. Tác động do chất thải nguy hại.

Nguồn phát sinh và khối lượng chất thải nguy hại

CTNH trong quá trình xây dựng phát sinh từ các hoạt động thay nhốt định kỳ các phương tiện vận chuyển, thi công cơ giới; hoạt động vệ sinh, bảo dưỡng máy móc, thiết bị; các vật dụng đựng sơn; nguyên vật liệu có thành phần nguy hại,...

Theo Giáo trình quản lý chất thải nguy hại, Lâm Minh Triết – Lê Thanh Hải, NXB Xây Dựng, 2006 và căn cứ vào hoạt động thực tế thi công của một số dự án khác tương tự thì thành phần, khối lượng CTNH phát sinh trong giai đoạn thi công, xây dựng dự án được ước tính như sau:

Bảng 41. CTNH phát sinh trong thời gian xây dựng

STT	Thành phần rác thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)
1	Giẻ lau dính dầu mỡ thải	Rắn	18 02 01	50
2	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	100
4	Bao bì nhựa cứng	Rắn	18 01 03	80
6	Que hàn thải	Rắn	07 04 01	25
Tổng cộng				255

CTNH phát sinh trong quá trình thi công xây dựng dự kiến khoảng 255 kg/tháng, chủ yếu là dầu nhớt thải; giẻ lau dính dầu mỡ; dầu nhiên liệu thải; bao bì nhựa cứng như thùng chứa dãn mỡ, sơn; mẫu que hàn;...

CTNH nếu không được tập trung, thu gom và xử lý đúng theo tiêu chuẩn và các quy định hiện hành của pháp luật sẽ ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người:

- CTNH chứa các chất hoặc hợp chất có các đặc tính gây nguy hại trực tiếp (dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn, có độc tính ...) và có thể tương tác với các chất khác làm tăng đặc tính nguy hại.
- CTNH thường có đặc tính là tồn tại lâu trong môi trường và khó phân hủy, có khả năng tích lũy sinh học trong các nguồn nước, mô mỡ của động vật và ảnh hưởng đến sức khỏe con người thông qua chuỗi thức ăn.
- Rò rỉ hoặc tràn CTNH dạng lỏng có thể gây ô nhiễm nước mặt.
- Đất có thể bị ô nhiễm do tràn hoặc rò rỉ chất thải lỏng nguy hại.
- Tiềm ẩn gây hại cho hệ thủy sinh do tràn CTNH vào nguồn nước hoặc tiếp xúc với môi trường sống.

Với những đặc tính của CTNH, việc lan truyền ô nhiễm, ảnh hưởng của các thành phần nguy hại đến con người, động vật, thực vật và môi trường là khó tránh khỏi. Vì vậy cần phải có biện pháp thu gom, quản lý, xử lý theo đúng quy định và đảm bảo hiệu quả.

Tác động của chất thải nguy hại về không gian và thời gian:

Tác động của CTNH đến môi trường: Chứa các thành phần nguy hại, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe công nhân thi công xây dựng trên công trường nếu không thu gom, quản lý theo đúng quy định. Các tác động đến sức khỏe công nhân chủ yếu: gây ngộ độc do cho sức khỏe qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da. Độc tính từ từ hoặc mạn tính, các chất thải có thể gây ra các ảnh hưởng đến sức khỏe từ từ hoặc mạn tính, kể cả gây ung thư, do ăn phải, hít thở phải hoặc ngấm qua da,... Do đó, Nhà thầu thi công cần phải có phương án quản lý CTNH hợp lý nhằm hạn chế các tác động do CTNH gây ra.

Tác động do thu hồi đất, giải phóng mặt bằng

- **Đối với đất nông nghiệp**

+ **Thiệt hại kinh tế**

Người dân bị mất đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản sẽ bị mất nguồn cung cấp lương thực hàng ngày và mất nguồn thu từ việc bán các nông sản (lúa, cây ăn quả lâu năm), các loài thủy sản ở chợ. Đây là nguồn thu nhập chính của các hộ dân trong khu vực. Mất đi nguồn thu này họ sẽ phải đối mặt với các vấn đề về lương thực và nguồn thu nhập hàng năm để trang trải cho cuộc sống.

Mức độ thiệt hại được tính bằng tích của các yếu tố sau: diện tích đất bị chiếm dụng, năng suất quy thóc, thời gian chiếm dụng và đơn giá nông sản được công bố được công bố.

+ **Mất việc làm, về lâu dài ảnh hưởng đến kinh tế của các hộ dân**

Các nhân khẩu sẽ mất một phần hoặc toàn bộ diện tích đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản đồng nghĩa với giảm hoặc mất nguồn sống không chỉ trong thời gian trước mắt mà còn kéo dài qua nhiều thế hệ do đất là tư liệu sản xuất không thể tái tạo.

Các hộ dân mất đất nông nghiệp cũng gặp khó khăn khi chuyển từ nghề nông sang nghề khác vì hiện tại phần đông những người làm nông nghiệp ở độ tuổi trung niên chưa được đào tạo qua các trường dạy nghề. Do đó, khi thu hồi đất nông nghiệp, chủ dự án sẽ phải có chính sách đền bù thỏa đáng phù hợp với nguyện vọng của người dân thì các tác động do chiếm dụng đất nông nghiệp sẽ giảm thiểu mức thấp nhất.

+ **Ảnh hưởng đến hoạt động canh tác, sản xuất nông nghiệp**

Khi thi công cũng như vận hành dự án sau này, hoạt động canh tác của các hộ dân có thể bị ảnh hưởng bởi bị chia cắt các khu vực canh tác. Việc phân mảnh sẽ làm giảm khả năng tưới tiêu và cơ giới trong trồng sản xuất, khai thác các loại cây trồng này. Chi phí sản xuất trên trên các mảnh đất bị phân mảnh sẽ bị tăng lên so với một thửa đất cùng diện tích nhưng không bị phân mảnh.

Trong quá trình GPMB, tranh chấp giữa người dân có quyền lợi liên quan đến dự án với Nhà đầu tư. Một thực tế thường thấy đối với các dự án xây dựng của Việt Nam nói chung là tiến độ của công tác đền bù GPMB thường có ý nghĩa rất quan trọng, thậm chí là quyết định đến tiến độ chung của dự án. Tuy nhiên, vướng mắc gây chậm trễ trong công tác này lại là một vấn đề hết sức khó khăn và nan giải trong thời điểm hiện nay và vẫn chưa tìm ra lời giải thích hợp nhất.

Về phía người dân, họ đòi hỏi phải có một chính sách cụ thể, công bằng về giá đền bù trong quá trình tiến hành công tác GPMB. Bên cạnh đó các vấn đề tiêu cực trong quá trình đo đạc, kiểm đếm đền bù giải phóng mặt bằng có thể sẽ nảy sinh và điều này cũng có thể dẫn đến các khiếu kiện phức tạp và gây tổn kém tiền của, sức lực của cả người dân và đơn vị quản lý chuyên ngành cũng như gây ảnh hưởng tới tiến độ dự án, đây cũng là vấn đề cần được quan tâm hàng đầu đối với các dự án xây dựng hiện nay. Do đó trong quá trình triển khai, Nhà đầu tư cần xây dựng kế hoạch GPMB hợp lý xem xét mọi phương diện, dựa trên những điều kiện thực tế tại địa phương để giảm thiểu những tác động xấu do hoạt động này gây ra.

3.1.1.1.f. Xác định nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung.

Tác động do tiếng ồn

Các phương tiện và thiết bị thi công được sử dụng trên công trường như xe trộn bê tông, máy phát điện, máy san,... và các xe vận tải chuyên chở vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị là những nguồn gây tiếng ồn đáng kể.

Tiếng ồn từ các phương tiện thi công nhìn chung là không liên tục, phụ thuộc vào loại hình hoạt động và các máy móc, thiết bị được sử dụng.

Khả năng lan truyền của tiếng ồn từ các thiết bị thi công tới khu vực xung quanh được tính gần đúng bằng công thức sau:

$$L = L_p - D_{Ld} - D_{Lb} - D_{Ln}$$

Trong đó: L : Mức ồn truyền tới điểm tính toán ở môi trường xung quanh, dBA.

L_p : Mức ồn của nguồn gây ồn, dBA.

D_{Ld} : Mức ồn giảm đi theo khoảng cách, dBA

$$D_{Ld} = 20 * \lg[(r_2/r_1)^{1+a}]$$

Trong đó: r_1 : Khoảng cách dùng để xác định mức âm đặc trưng của nguồn gây ồn, thường lấy bằng 1m đối với nguồn điểm.

r_2 : Khoảng cách tính toán độ giảm mức ồn tính từ nguồn gây ồn, m.

a : Hệ số kể đến ảnh hưởng hấp thụ tiếng ồn của địa hình mặt đất, đối với mặt đất trống trải $a = 0$.

D_{Lb} : Mức ồn giảm đi khi truyền qua vật cản. Khu vực dự án có địa hình rộng thoáng và không có vật cản nên $D_{Lb} = 0$.

D_{Ln} : Mức ồn giảm đi do không khí và các bề mặt xung quanh hấp thụ.

Trong phạm vi tính toán nhỏ, chúng ta có thể bỏ qua mức giảm độ ồn này.

Tham khảo số liệu về tiếng ồn tại một số dự án tương tự, mức ồn do các thiết bị tạo ra trong quá trình xây dựng như sau:

Bảng 42. Mức ồn từ thiết bị thi công phát sinh tiếng ồn lớn và theo khoảng cách ảnh hưởng

STT	Thiết bị	Tiếng ồn tại nguồn
I	San lấp và xử lý nền	
1	Máy đầm rung tự hành	80
2	Máy ủi - công suất 110 CV	80
3	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu 1,25 m ³	85
4	Xe tải	91
5	Máy san gạt	88

6	Xe lu	75
II	Xây dựng các hạng mục công trình	
1	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu 1,25 m ³	85
2	Cần cẩu	70
3	Xe cẩu thủy lực	85
4	Cần trục ô tô - sức nâng 16T	88
5	Cần trục bánh xích - sức nâng 16T	90
6	Cần trục bánh xích - sức nâng 25T	90
7	Máy phun bê tông	70
8	Xe tải	91
9	Máy đầm bê tông - công suất 1,5kW	85
10	Máy cắt uốn cốt thép - công suất 5kW	85
11	Máy hàn nhiệt	60
12	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng 8,5T	90
13	Máy khoan đứng - công suất 2,5 kW	85
14	Máy cắt uốn cốt thép - công suất 5kW	85

Các quy định mức độ tiếng ồn trong môi trường làm việc tuân theo Thông tư số: 24/2016/TT-BYT của Bộ Y tế quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 43. Mức ồn tối đa theo khoảng cách từ hoạt động của một số thiết bị thi công

STT	Thời gian tiếp xúc	Mức ồn cho phép (dBA)
1	8 giờ	85
2	4 giờ	88
3	2 giờ	91
4	1 giờ	94
5	30 phút	97
6	15 phút	100
7	< 30 giây	<115
Mức cực đại không quá 115 dB		

Nguồn: QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

Căn cứ theo mức độ nhạy cảm với tiếng ồn, phân tích 3 nhóm đối tượng có thể sẽ bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn khi dự án đi vào xây dựng như sau:

- Công nhân xây dựng dự án: Công nhân xây dựng sẽ chịu ảnh hưởng của tiếng ồn xây dựng, mức ồn được đánh giá là tương đối lớn.
- Đối tượng bị tác động bởi tiếng ồn do quá trình vận chuyển nguyên vật liệu là dân cư dọc theo các tuyến đường, mức độ ảnh hưởng được đánh giá ở mức trung bình.

Tiếng ồn liên tục trong môi trường làm việc trên 85dBA có thể gây mệt mỏi cho công nhân trong khu vực xây dựng. Trong trường hợp thời gian làm việc kéo dài sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động, dẫn đến sai sót và sự cố. Chủ dự án sẽ trang bị các phương tiện bảo hộ cá nhân phù hợp, sẽ hạn chế được các tác động xấu đến sức khỏe của công nhân.

Tác động do độ rung động

Rung động phát sinh do hoạt động của các phương tiện, máy móc thi công chủ yếu từ hoạt động đóng cọc nhồi và hoạt động của máy đầm, máy ủi, máy đào,... và các phương tiện vận tải nặng. Mức độ rung động phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó đặc biệt quan trọng là cấu tạo địa chất của nền móng công trình. Tham khảo mức độ gây rung của một số thiết bị máy móc như sau:

Bảng 44 . Giới hạn ồn của các thiết bị xây dựng công trình

STT	Thiết bị	Mức rung cách 10m	Mức rung cách 30m
1	Máy san	79	69
2	Xe tải	80	64
3	Máy đầm nén	81	71
4	Xe tải	74	64
5	Máy trộn bê tông	88	73
QCVN 27:2010/BTNMT		75	75

(Nguồn: Nguyễn Đình Tuấn và cộng sự, 2000).

Nhìn chung, mức rung từ các phương tiện máy móc, thiết bị thi công không đảm bảo giới hạn cho phép (75 dB đối với hoạt động xây dựng) trong khu vực thi công có phạm vi 10m trở lại.

Đối tượng bị ảnh hưởng do rung động chủ yếu là công nhân làm việc. Khi cường độ lớn và tác động lâu gây khó chịu cho cơ thể. Rung động kết hợp với tiếng ồn sẽ làm cơ quan thính giác bị mệt mỏi dẫn đến hiệu quả làm việc bị ảnh hưởng.

Bên cạnh đó, độ rung sẽ sinh ra lan truyền trong môi trường đồng nhất (nền đất) dưới dạng các sóng dọc, sóng ngang và sóng mặt gây hiện tượng rạn nứt, bong vôi lớp vữa tường và trần nhà làm giảm tuổi thọ của công trình, tạo ra tiếng ồn tần số thấp. Nhìn chung, rung động chỉ tác động mạnh trong phạm vi 20m, ngoài phạm vi 100m rung động hầu như không có ảnh hưởng.

Tuy nhiên, với những nguồn rung động trong thời gian thi công trong có cường độ không liên tục và tác động trong thời gian ngắn. Chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp thi công phù hợp, tiên tiến và cung cấp các phương tiện bảo hộ cá nhân phù hợp để hạn chế được các tác động xấu đến sức khỏe của công nhân

3.1.1.1.g Tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, các yếu tố nhạy cảm khác và các tác động khác (nếu có).

Quá trình phát quang trên diện tích xây dựng các công trình làm mất đi một lượng sinh khối, đồng thời tác động đến hệ sinh thái và ĐDSH khu vực, cụ thể:

- Tác động đến các sinh vật cư trú trên các loài cây như: Các loài chim, sâu, bướm... Các loài động vật này sẽ phải di cư tìm nơi cư trú thích hợp hoặc có thể bị chết.

- Quá trình phát quang dẫn đến nguồn thức ăn của các loài động vật suy giảm, chúng sẽ phải di cư tìm nguồn thức ăn mới.

- Làm mất cân bằng sinh thái của khu vực và xung quanh Dự án. Hệ sinh thái cũ sẽ được thay thế bằng hệ sinh thái mới phù hợp với các điều kiện môi trường mới.

- Khi chặt cành cây tác động tiêu cực đến cây vì sau đó cây sẽ dễ bị tổn thương trước côn trùng và dịch bệnh.

- Việc phát quang, dọn dẹp những cây bụi, kích thước nhỏ, không quý hiếm, giá trị sinh thái thấp sẽ ảnh hưởng đến việc giảm xói mòn.

- Giảm khả năng phát tán phấn hoa, tạo quả.

*** Tác động đến đa dạng thực vật:**

Khi thực hiện dự án, toàn bộ diện tích các thảm thực vật sẽ bị chặt bỏ. Thảm thực vật tại khu vực Dự án không có loài nào có tên trong Sách Đỏ Việt Nam hay Danh lục Đỏ IUCN. Do vậy tác động do việc phá bỏ thảm thực vật trong vùng Dự án đánh giá là không đáng kể.

*** Tác động đến đa dạng động vật:**

Việc chặt bỏ cây cối sẽ tiêu diệt và làm mất môi trường sống của các loài động vật cạn tại khu vực này. Đối với các loài động vật có khả năng di cư tốt như các loài chim, thú lớn thì việc mất môi trường sống tại khu vực Dự án sẽ không ảnh hưởng lớn tới các loài này. Các tác động tiêu cực đối với các loài chim chủ yếu là do trứng, các con non sẽ bị chết do việc chặt bỏ cây cối.

Đối với các loài có khả năng di cư kém hơn như các loài lưỡng cư, bò sát thì việc mất môi trường sống sẽ tác động lớn tới đời sống của các loài này. Mặt khác, đa phần các loài thú nhỏ, bò sát và con non sẽ bị chết do các nguyên nhân sau:

- Bị săn bắt trong quá trình chặt phá cây cối.

- Do không đủ khả năng di cư tới khu vực sống mới

- Do không thích nghi được với điều kiện sống mới.

Tuy nhiên, theo kết quả nghiên cứu, hệ động vật cạn tại khu vực này nghèo về số lượng loài cũng như mật độ các loài do môi trường sống tại khu vực này không thuận lợi.

Qua các phân tích trên có thể nhận xét rằng, việc mất thảm thực vật sẽ ảnh hưởng tiêu cực đối với các loài động vật cạn nhưng mức độ tác động này được đánh giá là nhỏ..

3.1.1.2. Đối với tác động môi trường không liên quan đến chất thải:

✓ *Tác động do nhiệt thừa*

Nhiệt thừa của 2 giai đoạn thi công xây dựng được đánh giá như sau:

Ô nhiễm nhiệt gây ra từ các bức xạ nhiệt mặt trời, từ các quá trình thi công có gia nhiệt của dự án (các phương tiện vận tải và máy móc thi công nhất là khi trời nóng bức). Ô nhiễm này chủ yếu sẽ tác động lên công nhân trực tiếp làm việc tại công trường gây ra các ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe cũng như làm giảm năng suất lao động.

✓ *Ảnh hưởng đến giao thông và đường sá trong khu vực dự án*

Giao thông và đường sá trong khu vực dự án của 2 giai đoạn thi công xây dựng được đánh giá như sau:

- Tăng mật độ giao thông khu vực: Đường thi công chủ yếu là đường bộ để vận chuyển vật liệu như đất, đá, đá dăm, cát, xi măng... Vì vậy trong giai đoạn thi công của dự án sẽ làm tăng mật độ giao thông trên các tuyến đường bộ này và có thể ảnh hưởng đến các phương tiện khác trên tuyến đường cũng như tăng số lượng các vụ tai nạn giao thông đường bộ;

- Gây hư hại các tuyến đường: Quá trình vận chuyển máy móc, thiết bị và vật liệu xây dựng của hàng trăm lượt xe cộ qua lại chắc chắn sẽ làm xuống cấp các tuyến đường giao thông chính. Do đó cần có kế hoạch vận chuyển hợp lý, tránh gây ùn tắc giao thông, đồng thời phải có kế hoạch tu sửa, nâng cấp đường sau khi thi công.

- Rơi vãi nguyên vật liệu trên tuyến đường vận chuyển: Khi rơi vãi nguyên vật liệu, bùn đất đá đổ thải có thể gây các tác động lớn đến người tham gia giao thông, cũng như các dân cư sống giáp tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu. Các tác nhân bụi do đất cát rơi vãi, chất thải rắn do rơi vãi gạch, bê tông, đá... có thể ảnh hưởng tầm nhìn, mất tập trung cho người tham gia giao thông, gây ra các tai nạn đáng tiếc ngoài mong muốn. Tác động này được giảm thiểu bằng các phương pháp lên thời gian biểu vận chuyển, xe được phủ bạt...

- Sụt lún mặt đường: Trời mưa lớn, hệ thống thoát nước kém, nền địa chất yếu, thi công chưa đúng kỹ thuật, ... là các nguyên nhân dễ gây nên sụt lún bề mặt đường làm ảnh hưởng đến hoạt động di chuyển của nhân dân, mất vẻ mỹ quan đô thị, gián đoạn hệ thống cấp nước trong khu vực...

✓ *Ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội*

Hai giai đoạn thi công xây dựng ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội được đánh giá như sau:

- Tác động tiêu cực:
- Thiệt hại kinh tế

Người dân bị mất đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản sẽ bị mất nguồn cung cấp lương thực hàng ngày và mất nguồn thu từ việc bán các nông sản (lúa, cây ăn quả lâu năm), các loại thủy sản ở chợ. Đây là nguồn thu nhập chính của các hộ dân trong khu vực. Mất đi nguồn thu này họ sẽ phải đối mặt với các vấn đề về lương thực và nguồn thu nhập hàng năm để trang trải cho cuộc sống.

Mức độ thiệt hại được tính bằng tích của các yếu tố sau: diện tích đất bị chiếm dụng, năng suất quy thóc, thời gian chiếm dụng và đơn giá nông sản được công bố được công bố.

- Mất việc làm, về lâu dài ảnh hưởng đến kinh tế của các hộ dân

Các nhân khẩu sẽ mất một phần hoặc toàn bộ diện tích đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản đồng nghĩa với giảm hoặc mất nguồn sống không chỉ trong thời gian trước mắt mà còn kéo dài qua nhiều thế hệ do đất là tư liệu sản xuất không thể tái tạo.

Các hộ dân mất đất nông nghiệp cũng gặp khó khăn khi chuyển từ nghề nông sang nghề khác vì hiện tại phần đông những người làm nông nghiệp ở độ tuổi trung niên chưa được đào tạo qua các trường dạy nghề. Do đó, khi thu hồi đất nông nghiệp, chủ dự án sẽ phải có chính sách đền bù thỏa đáng phù hợp với nguyện vọng của người dân thì các tác động do chiếm dụng đất nông nghiệp sẽ giảm thiểu mức thấp nhất.

- Ảnh hưởng đến hoạt động canh tác, sản xuất nông nghiệp

Khi thi công cũng như vận hành dự án sau này, hoạt động canh tác của các hộ dân có thể bị ảnh hưởng bởi bị chia cắt các khu vực canh tác. Việc phân mảnh sẽ làm giảm khả năng tưới tiêu và cơ giới trong sản xuất, khai thác các loại cây trồng này. Chi phí sản xuất trên trên các mảnh đất bị phân mảnh sẽ bị tăng lên so với một thửa đất cùng diện tích nhưng không bị phân mảnh.

Trong quá trình GPMB, tranh chấp giữa người dân có quyền lợi liên quan đến dự án với Nhà đầu tư. Một thực tế thường thấy đối với các dự án xây dựng của Việt Nam nói chung là tiến độ của công tác đền bù GPMB thường có ý nghĩa rất quan trọng, thậm chí là quyết định đến tiến độ chung của dự án. Tuy nhiên, vướng mắc gây chậm trễ trong công tác này lại là một vấn đề hết sức khó khăn và nan giải trong thời điểm hiện nay và vẫn chưa tìm ra lời giải thích hợp nhất.

Về phía người dân, họ đòi hỏi phải có một chính sách cụ thể, công bằng về giá đền bù trong quá trình tiến hành công tác GPMB. Bên cạnh đó các vấn đề tiêu cực trong quá trình đo đạc, kiểm đếm đền bù giải phóng mặt bằng có thể sẽ nảy sinh và điều này cũng có thể dẫn đến các khiếu kiện phức tạp và gây tổn kém tiền của, sức lực của cả người dân và đơn vị quản lý chuyên ngành cũng như gây ảnh hưởng tới tiến độ dự án, đây cũng là vấn đề cần được quan tâm hàng đầu đối với các dự án xây dựng hiện nay. Do đó trong quá trình triển khai, Nhà đầu tư cần xây dựng kế hoạch GPMB hợp lý xem xét mọi phương diện, dựa trên những điều kiện thực tế tại địa phương để giảm thiểu những tác động xấu do hoạt động này gây ra.

✓ Các tác động do chiếm đất ao mương, thủy lợi

Theo hiện trạng, đất nuôi trồng thủy sản chiếm đa số diện tích, khoảng 51,65% diện tích lập quy hoạch; Đất trồng lúa nước, Đất trồng trọt khác, đất trồng chưa sử dụng, đất nghĩa trang, mặt nước chiếm 28,26% diện tích lập quy hoạch. Khi thực hiện dự án sẽ gây ra các tác động:

- Mất hệ thủy sinh cũng như hệ sinh thái trên kênh rạch;

- Kênh rạch đóng góp 1 phần thoát nước mặt cho khu vực, khi mất mương này có thể gây úng ngập khu vực, vì vậy Chủ đầu tư cần có biện pháp thoát nước mưa chảy tràn hợp lý trong thiết kế cũng như thi công.

Trước khi tiến hành san lấp các kênh, rạch để phục vụ thi công dự án, chủ đầu tư cần kết hợp với vị quản lý thủy lợi khu vực để không bơm nước vào các kênh rạch và yêu cầu các nhà thầu bơm hút nước mương hiện có bằng các bơm công suất lớn.

✓ **Tác động đến đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

Khu vực Quy hoạch có khoảng 0,48 ha đất công cộng, 1,42 ha đất trường học, 200,91ha đất ở với khoảng 6.260 người, 1,31 ha đất tôn giáo.

Các công trình kiến trúc sẽ bị ảnh hưởng bao gồm:

- Công trình công cộng: Các công trình công cộng được đã xây dựng kiên cố với lối kiến trúc hiện đại, tầng cao từ 1-2 tầng. Gồm:

+ Trụ sở UBND xã Phước Vĩnh Tây được xây dựng 2 tầng kiên cố, với lối kiến trúc hiện đại, dọc tuyến đường 826C. Hiện nay, khuôn viên UBND xã đang tiếp tục được xây dựng thêm chức năng mới như Nhà hội trường. Trong khuôn viên UBND xã có một số công trình chức năng khác như Bưu điện xã và Đài tưởng niệm liệt sỹ.

+ Điểm sinh hoạt văn hóa Ấp 3 được xây dựng khang trang, là điểm sinh hoạt, tổ chức hoạt động chung của ấp.

+ Công trình trường mầm non thuộc ấp 2, được đầu tư đầy đủ thiết bị dạy học, tuy nhiên quy mô nhỏ, không đáp ứng tình hình gia tăng dân số trong tương lai.

- Nhà ở với kiến trúc đặc trưng: dạng nhà cấp 4 kiên cố, thoáng mát, có hàng lang rộng che nắng, nhà có sân trước. Dọc tuyến đường tỉnh lộ 826C nhà chủ yếu từ 2-3 tầng xây dựng kiên cố theo lối kiến trúc hiện đại.

- Tác động tích cực: Góp phần giải quyết việc làm cho một số lao động địa phương. Kích thích phát triển kinh tế vùng thông qua các hoạt động mua nguyên vật liệu xây dựng công trình cho khu vực Dự án.

- Chủ đầu tư và Đơn vị thi công xây dựng sẽ sử dụng các lao động hiện đang cư ngụ tại Khu vực nên khi Dự án thi công xây dựng sẽ tạo công việc cho người lao động, góp phần ổn định cuộc sống của người lao động do tăng nguồn thu nhập. Mặt khác, một số dịch vụ khác của khu vực như cửa hàng ăn, uống cũng tăng doanh thu do đáp ứng nhu cầu của cán bộ, công nhân tham gia thi công xây dựng dự án.

✓ **Sự cố cháy nổ**

Sự cố cháy nổ rất nguy hiểm và dễ xảy ra tại khu vực tồn trữ nhiên liệu (xăng, dầu) tại công trình. Nếu thiếu những biện pháp an toàn trong khi hoạt động do xăng dầu bay hơi, rò rỉ, chảy tràn thì việc cháy nổ rất dễ xảy ra. Nguyên nhân gây cháy nổ có thể xuất phát từ sự bất cẩn của nhân viên kỹ thuật như: đánh rơi vật liệu bằng thép gây tia lửa điện, hàn xì gần khu vực chứa xăng dầu, hút thuốc trong khu vực cấm, tia lửa điện từ động cơ, do các sự cố chập điện...

Có thể xác định các nguyên nhân cụ thể như sau:

- Các kho chứa nguyên nhiên liệu tạm thời phục vụ cho máy móc, thiết bị kỹ thuật trong quá trình thi công (son, xăng, dầu DO...) là các nguồn gây cháy nổ. Khi sự cố xảy ra có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng về người, vật chất và môi trường;

- Hệ thống cấp điện tạm thời cho các máy móc, thiết bị thi công có thể gây ra sự cố giập, chập, cháy nổ..., gây thiệt hại về kinh tế hay tai nạn lao động cho công nhân;

- Việc sử dụng các thiết bị gia nhiệt trong thi công (hàn xì...) có thể gây ra cháy, phỏng hay tai nạn lao động nếu như không có các biện pháp phòng ngừa.

- Sự cố cháy nổ không những huỷ hoại tài sản, thiết bị, gây nguy hiểm đến sức khoẻ và tính mạng của con người mà còn có khả năng phá huỷ môi trường tự nhiên. Cháy nổ có thể gây ra những sự cố khác hoặc sản sinh ra những tác nhân gây ô nhiễm tới chất lượng đất, nước và chất lượng không khí như: sản phẩm chảy tràn, CO_x, SO_x, NO_x, bụi... Những sự cố cháy lớn có khả năng sinh ra lượng chất ô nhiễm lớn. Các khí SO_x, NO_x khi bị oxy hoá trong không khí, kết hợp với nước mưa tạo nên mưa axit gây ảnh hưởng đến sự phát triển của thảm thực vật. Sản phẩm chảy tràn, nước chốngcháy chứa hoá chất có thể ngấm xuống đất gây nhiễm nước ngầm hoặc chảy tràn xuống rạch làm ô nhiễm nước mặt, gây ảnh hưởng đến môi trường sống của các loài thủy sinh. Vì vậy các biện pháp an toàn, phòng chống cháy nổ cần được quan tâm và giám sát chặt chẽ.

- Các tác động do vật liệu nổ tồn lưu từ chiến tranh

Trong quá trình chuẩn bị của dự án, công tác dọn dẹp mặt bằng, đào khuôn đường có thể bị ảnh hưởng do bom mìn còn sót lại trong chiến tranh. Khi bom mìn tồn lưu trong lòng đất bị kích nổ sẽ gây những tác động không thể lường trước được tới môi trường, phá hủy công trình, gây thiệt hại về người và của. Dự án đã có kế hoạch rà phá bom mìn trên toàn bộ diện tích và thuê đơn vị chức năng thực hiện.

✓ **Tai nạn lao động**

Trong 2 giai đoạn thi công xây dựng có thể xảy ra sự cố tai nạn lao động. Đây là các công tác đặc biệt quan trọng trong suốt thời gian xây dựng các hạng mục công trình. Công tác an toàn lao động là vấn đề đặc biệt quan tâm từ các nhà thầu đầu tư cho đến người lao động trực tiếp thi công trên công trường. Các vấn đề có khả năng phát sinh ra tai nạn lao động có thể bao gồm:

- Trượt té khi thi công trên cao, vật liệu, thiết bị từ trên rơi xuống gây tai nạn.

- Khu vực có nhiều phương tiện vận chuyển ra vào có thể dẫn đến các tai nạn do các xe cộ này gây ra.

- Không thực hiện tốt các quy định về an toàn lao động khi làm việc với các loại cần cẩu, thiết bị bốc dỡ, các loại vật liệu xây dựng chất đống cao có thể rơi vỡ, sự cố rơi rớt vật liệu, máy móc khi thi công trên cao (thi công hệ thống chiếu sáng...), sự cố khi lắp đặt máy móc có khối lượng lớn...

- Các tai nạn lao động từ công tác tiếp cận với điện như công tác thi công hệ thống điện, va chạm vào các đường dây điện dẫn ngang qua đường, bão gió gây đứt dây điện,...

- Khi công trường thi công trong những ngày mưa thì khả năng gây ra tai nạn lao động còn có thể tăng cao: đất trơn dẫn đến sự trượt té cho người lao động và các đồng vật liệu xây dựng, các sự cố về điện dễ xảy ra hơn, đất mềm và dễ lún sẽ gây ra các sự cố cho người và các máy móc thiết bị thi công.

✓ **Tai nạn giao thông**

Việc vận chuyển vật liệu xây dựng, trang thiết bị xây dựng, máy móc bằng đường bộ làm rơi đổ vật liệu, gia tăng số lượng xe trọng tải lớn lưu thông trong khu vực dự án góp phần làm giảm tuổi thọ các con đường, gia tăng tai nạn giao thông.

Đối với dự án có khối lượng xây dựng nhiều, tập trung một lượng công nhân khá lớn sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tình hình giao thông của khu vực với các công tác:

- Vận chuyển của các xe tải chuyên chở nguyên vật liệu: cát, đá, xi măng, sắt thép... từ nơi mua nguyên liệu về tập kết tại công trường.
- Vận chuyển của các xe bồn chở bê tông tươi đến công trường.
- Vận chuyển của các xe chuyên chở các thiết bị máy móc xây dựng: máy trộn bê tông, máy hàn, máy đào đất bằng bánh xích... đến công trường.

✓ **Sự cố ngập úng cục bộ do nước mưa:**

- Thiết kế hệ thống thoát nước không đúng: như kích thước ống thoát nước quá nhỏ hoặc không có đủ hố chứa nước mưa, nước mưa sẽ không thể thoát ra ngoài một cách hiệu quả. Điều này dẫn đến tắc nghẽn và gây ngập úng trong khu vực xây dựng.

- Thi công không đồng bộ: Khi các phần của công trình không được hoàn thành cùng một lúc, có thể xảy ra tình trạng thi công một khu vực nhất định trong khi chưa hoàn thiện hệ thống thoát nước. Điều này làm tăng khả năng ngập úng trong các khu vực chưa hoàn thành.

- Mưa lớn và không thường xuyên: Nếu khu vực xây dựng trải qua mưa lớn và không thường xuyên, hệ thống thoát nước có thể không đủ sức chứa và xử lý lượng nước mưa lớn trong thời gian ngắn. Điều này gây ngập úng tạm thời trong quá trình xây dựng.

- Thiếu quản lý và bảo trì: Nếu hệ thống thoát nước không được quản lý và bảo trì đúng cách trong quá trình xây dựng, các ống thoát nước có thể bị tắc nghẽn, cống rãnh bị bít kín hoặc hố chứa nước mưa không được làm sạch. Điều này gây trở ngại cho luồng thoát nước và dẫn đến ngập úng.

3.1.2 Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

3.1.2.1 Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường liên quan đến chất thải:

3.1.2.1.a. Các công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

❖ **Các công trình, biện pháp thu gom nước mưa**

Để giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn trong giai đoạn xây dựng, các biện pháp sau đây sẽ được thực hiện:

- Hệ thống thoát nước mưa, nước mặt tách riêng hoàn toàn. Nước mưa được thu từ các cống dọc đường tập trung đổ vào cửa xả thoát trực tiếp ra hệ thống sông, kênh. Đảm bảo thoát nước nhanh, không gây ngập lụt.

- Thoát nước mưa: Nước mưa mái và nước ban công được thu gom vào ống đứng xuống hố ga lắng cặn thoát nước mưa rồi thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Xây dựng hệ thống bờ kè gia cố, chắn giữ đất hai bên bờ sông, kênh và bố trí các van ngăn triều để ngăn triều xâm nhập vào khu vực xây dựng.

- Hệ thống sông, kênh có mạng lưới đan xem giữa các phân khu:

+ Sông Ông Chuông: cải tạo, nạo vét với bề rộng $B_{min} = 70$ m, chiều sâu $H_{min} = 7,0$ m, đạt sông cấp V.

+ Mở các nhánh sông mới với bề rộng $B_{min} = 40$ m, chiều sâu $H_{min} = 2,0$ m.

+ Xây dựng các cống có cửa điều tiết mực nước nối từ hồ điều hòa ra sông chính.

Khi mưa lớn có thể chứa tạm nước mưa trong các hồ điều hòa sau đó mới thoát ra sông Cần Giuộc; sông Ba Làng.

- Hướng thoát: Phân làm 4 lưu vực thoát nước chính như sau:

+ Lưu vực 1: Khu vực phía Đông đường tỉnh lộ 826C và phía Nam đường tỉnh 830E (đường vành đai 4) (phân khu B) thoát ra sông Ông Chuông.

+ Lưu vực 2: Khu vực phía Tây đường tỉnh lộ 826C và phía Nam đường tỉnh 830E (đường vành đai 4) (phân khu C) thoát ra sông Cần Giuộc.

+ Lưu vực 3: Khu vực phía Đông đường tỉnh lộ 826C và phía Bắc đường tỉnh 830E (đường vành đai 4) (phân khu A) thoát ra sông Rạch Ván.

+ Lưu vực 4: Khu vực phía Tây đường tỉnh lộ 826C và phía Bắc đường tỉnh 830E (đường vành đai 4) (phân khu A) thoát ra sông Cần Giuộc.

Chủ đầu tư liên hệ với Cơ quan quản lý chuyên ngành, chính quyền địa phương hoặc Cơ quan có chức năng để được thỏa thuận các vấn đề có liên quan.

Phối hợp với đơn vị có chức năng để thường xuyên nạo vét hệ thống tiêu thoát nước của khu vực xung quanh công trình.

❖ Các công trình, biện pháp thu gom nước thải

Giảm thiểu ô nhiễm nước thải sinh hoạt

Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình xây dựng khoảng 85,25 m³/ngày. Chủ Dự án sẽ trang bị nhà vệ sinh di động phục vụ cho nhu cầu vệ sinh cá nhân của công nhân xây dựng tại Dự án. Nhà vệ sinh di động được bố trí trong khu vực Dự án và được trang bị từ khi bắt đầu triển khai dự án đến khi hoàn thiện Dự án để xử lý hết lượng nước thải sinh hoạt phát sinh.

Chủ Dự án sẽ hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom chất thải từ nhà vệ sinh di động ngay khi bể chứa đầy. Khi giai đoạn thi công kết thúc, nhà vệ sinh lưu động sẽ được trả lại dịch vụ cho thuê.

Nước thải đen (phân và nước tiểu) từ hầm tự hoại của nhà vệ sinh di động được lưu chứa trong hầm chứa của nhà vệ sinh sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý, không thải trực tiếp ra môi trường.

Số lượng nhà vệ sinh di động dự kiến: 20 nhà vệ sinh (mỗi nhà vệ sinh sử dụng cho khoảng 15 người).

Kích thước nhà vệ sinh di động: 6.055 x 2.435 x 2.591 (mm).

Thể tích hầm chứa nước: 1,5m³/ nhà vệ sinh. Tổng thể tích chứa nước của 3 nhà vệ sinh đôi: 4,5 m³.

Vật liệu: Khung thép Profile chuyên dùng hợp khối container 20 feet.



Hình 13 Nhà vệ sinh di động

Giảm thiểu ô nhiễm nước thải xây dựng

Nước thải trong quá trình xây dựng chủ yếu là nước vệ sinh máy móc, thiết bị, phương tiện thi công. Lượng nước thải này nếu không được thu gom thì sẽ kéo theo các chất thải làm ô nhiễm nguồn nước xung quanh. Nước thải thi công có chứa hàm lượng cặn lơ lửng được thu gom và xử lý bằng phương pháp lắng và lọc bùn cặn (lọc cát) trước khi xả vào môi trường

Do đó, các biện pháp được đề xuất như sau:

- Bố trí các hố lắng có dung tích 2-3m³ được đào trực tiếp trên nền đất để lắng cặn nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị thi công và phương tiện vận chuyển. Số lượng hố lắng đảm bảo thu gom và xử lý bùn cặn đối với toàn bộ nước thải thi công trước khi thải vào môi trường. Bùn đất và cát tại hố lắng, lọc được nạo vét, phơi bùn và vận chuyển xử lý cùng chất thải thi công. Cặn trong nước thải xây dựng đa phần là cặn có kích thước lớn do đó có khả năng lắng nhanh. Như vậy với thời gian lưu như trên, cặn trong nước thải xây dựng sẽ giảm thiểu đáng kể.

- Định kỳ 3 tháng/lần công nhân sẽ vệ sinh hố lắng. Thời gian xây dựng: 24 tháng, tổng số lần vệ sinh: 8 lần. Lượng bùn từ hố lắng được xử lý theo đúng quy định tại Quyết định 44:2015/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

✓ **Thu gom và xử lý tuần hoàn nước rửa xe:**

Nước rửa xe có hàm lượng bùn đất, dầu mỡ cao được thu gom về bể lắng xử lý lắng cặn bùn đất và tách loại dầu mỡ trước khi tái sử dụng cho mục đích rửa xe, bao gồm:

- Thiết kế xây dựng bể xử lý cùng cầu rửa xe: Bể được thiết kế xây dựng được cầu tạo 3 ngăn có dung tích 15m³.

- Quy trình vận hành bể xử lý tuần hoàn nước rửa xe: Nước rửa xe → Bể lắng cặn và tách dầu mỡ → Thu gom và tái sử dụng bơm rửa xe.

- Bùn đất và cát tại hố lắng, lọc được nạo vét, phơi bùn và vận chuyển xử lý cùng chất thải thi công; váng dầu mỡ được thu gom định kỳ và vận chuyển đến kho chứa theo phương án thu gom, vận chuyển xử lý chất thải nguy hại trong giai đoạn thi công Dự án.

- Thông số thiết kế của cầu rửa xe:

+ Kích thước (WxLxH): 2240x4750x400mm.

+ Công suất điện: 12 Kw;

+ Dung tích bể chứa nước 5.000 lít;

+ Áp lực vòi phun làm việc: 3-4,0 kg/cm²;

+ Trọng lượng thiết bị 2,100kg;

+ Nguồn điện : 380V/460V.

✓ **Thu gom và xử lý nước thải từ hoạt động xây dựng các kênh mương thủy lợi.**

- Thu gom tất cả chất thải xây dựng, không để vật liệu xây dựng rơi rớt và các chất thải bị cuốn trôi.

- Lập hệ thống hàng rào, lưới lọc để ngăn chặn và thu gom chất thải rắn cuốn trôi.

- Khi có hiện tượng rò rỉ dầu mỡ (vết loang trên mặt nước) sẽ thực hiện khoanh vùng, dùng các phao vây dầu quanh khu vực loang dầu, sau đó thu gom để với dầu ra khỏi mặt nước.

- Thực hiện thi công đúng quy trình và đảm bảo kỹ thuật dưới sự giám sát chặt chẽ của kỹ sư giám sát công trình.

3.1.2.1.b. Các công trình, biện pháp giảm thiểu khí thải

 **Biện pháp giảm thiểu bụi khuếch tán trên công trường**

- Quá trình san lấp tiến hành cuốn chiếu, làm đến đâu vệ sinh đến đó;

- Thực hiện đúng kỹ thuật thi công, sử dụng các biện pháp thi công hiện đại, cơ giới hoá trong vận hành và tối ưu hoá quá trình thi công. Che phủ bạt khi thi công tầng cao và tưới ẩm vật liệu khi xúc bốc, vận chuyển trên công trường.

- Phun nước, tưới ẩm không chế bụi khuếch tán đối với toàn bộ vật liệu, chất thải rắn xây dựng, bùn đất, đảm bảo độ ẩm từ 10 ÷ 20% trước khi xúc bốc, vận chuyển.

- Phun nước tưới ẩm mặt đường công vụ trong phạm vi công trường và các đoạn đường kết nối dự án. Tần suất tưới tối thiểu 2 ÷ 4 h/lần tùy thuộc vào điều kiện thời tiết và mức độ bụi quan sát được tại hiện trường hoặc yêu cầu của đơn vị tư vấn giám sát.

- Mua sắm các trang thiết bị chính: Bạt che phủ chống bụi khuếch tán; Xe chở nước rửa đường; Máy bơm nước, đường ống dẫn, vòi phun nước tưới ẩm; ...

Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do khí thải từ vận hành máy móc, thiết bị thi công

- Tính toán và sử dụng đúng số lượng máy móc thiết bị phục vụ các hoạt động được triển khai trong giai đoạn thi công xây dựng dự án. Không sử dụng các loại máy móc, thiết bị thi công quá cũ.

- Toàn bộ các loại phương tiện, máy móc thi công được đưa vào công trường của dự án đều có lí lịch rõ ràng, được kiểm tra, đăng ký, đăng kiểm đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật và các yêu cầu liên quan về môi trường theo quy định.

Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển phục vụ thi công

- Không sử dụng các phương tiện, máy móc thi công quá cũ, đã quá thời gian đăng kiểm. Tuân thủ các quy định về vận tốc xe chạy trên các tuyến đường theo quy định về quản lý đường bộ.

- Vận chuyển chở đúng trọng tải quy định, che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện. Thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo vệ sinh.

- Rửa xe trước khi ra khỏi công trường: Xây dựng, lắp đặt đầy đủ số lượng cầu rửa xe ra khỏi công trường đảm bảo toàn bộ các xe được rửa sạch bùn đất trước khi ra khỏi công trường.

Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ thi công hàn cắt

- Lựa chọn máy cưa, cắt phù hợp với từng loại vật liệu. Thực hiện tối đa các biện pháp cắt ướt hoặc tưới ẩm vật liệu trước khi cắt.

- Kiểm tra cách ly và các điều kiện an toàn khi thi công hàn cắt. Trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động, bảo vệ sức khỏe và đảm bảo chế độ nghỉ dưỡng đối với công nhân hàn cắt.

Giảm thiểu ô nhiễm mùi từ khu vực chứa chất thải rắn tập trung

Mùi hôi chủ yếu là mùi phát sinh từ các hố ga thu nước, sự phân huỷ chất thải rắn tại các khu tập kết chất thải,... Tuy nhiên, các nguồn thải này hoàn toàn có thể khống chế được bằng cách quản lý như:

*** Đối với khu tập kết CTR**

- Phân loại chất thải rắn tại nguồn thải, chất thải hữu cơ dễ phân huỷ được lưu chứa riêng biệt với các loại chất thải khác;

- Bố trí các thùng thu gom chất thải rắn có nắp đậy tại khu vực Dự án;

- Thu gom chất thải rắn sinh hoạt định kỳ 1 lần/ngày và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý;

- Tăng cường chất lượng công tác vệ sinh toàn khu vực Dự án.

*** Tại trạm XLNT sinh hoạt tập trung**

- Theo QCVN 01:2021/BXD. Bố trí các TXLNT có khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường tối thiểu với khu dân cư tối thiểu 30m. Nước thải sau xử lý phải đạt Tiêu chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, k=1);

- Tại các khu vực vệ sinh của các khu công cộng... phải được vệ sinh sạch sẽ hàng ngày.

- Các nắp cống, hố ga được đậy kín để tránh phát tán mùi hôi.

- Tại các trạm xử lý nước thải, lắp đặt thiết bị khử mùi hôi đồng bộ với thiết bị, công nghệ xử lý nước thải: khí, mùi hôi → đường ống thu gom → hấp thụ → khí, mùi đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT → Thoát ra môi trường không khí

3.1.2.1.c. Các công trình, biện pháp thu gom chất thải rắn sinh hoạt

Lượng chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày thải ra trong quá trình thi công xây dựng Dự án khoảng 500 kg/ngày. Để giảm thiểu tác động của chất thải rắn sinh hoạt đến môi trường xung quanh, chủ Dự án sẽ thực hiện các biện pháp như sau:

- Trang bị các thùng chứa CTR sinh hoạt loại 300 lít trên phạm vi công trường gần các nhà vệ sinh lưu động và khu vực văn phòng điều hành để phân loại chất thải tái chế và chất thải còn lại trong quá trình thi công.

- Trang bị biển báo tại khu vực này, ghi rõ “KHU VỰC LƯU CHỨA CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT”.

- Chủ thầu xây dựng hợp đồng với Công ty có chức năng và chuyên môn bố trí thùng rác trong khuôn viên công trường và văn phòng điều hành.

- Tiến hành phổ biến nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho công nhân. Một môi trường sạch, gọn, đẹp là yêu cầu cần có để thi công hiệu quả và đảm bảo an toàn cho lao động và sức khỏe của công nhân.

3.1.2.1.d. Các công trình, biện pháp thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường (chất thải rắn xây dựng)

Biện pháp quản lý, xử lý chất thải rắn từ hoạt động xây dựng tuân thủ Thông tư 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về Quản lý chất thải rắn xây dựng như sau:

- Phân loại chất thải rắn xây dựng ngay tại nguồn thải. Trong đó các loại chất thải có thể tái sử dụng trong quá trình xây dựng như bê tông, gạch,... sẽ được phân loại và lưu trữ riêng. Đối với các loại chất thải như giấy, sắt thép, nhựa, gỗ,... sẽ được lưu chứa trong kho chứa tạm thời và chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

✓ **Biện pháp lưu trữ đối với chất thải rắn xây dựng có khả năng tái sử dụng như sau:**

Thực hiện phân loại CTR xây dựng thành các loại: cát, đá và chất thải rắn xây dựng (gạch, ngói vỡ, trạt vữa, sà bần và các loại khác) và chất thải rắn từ vật liệu xây dựng (kính vỡ, gỗ, chất dẻo, sắt thép, bao bì và các loại khác) để có biện pháp thu gom, vận chuyển, xử lý phù hợp:

- Xe vận chuyển chất thải rắn xây dựng dạng cát, đá, gạch, ngói vỡ, trạt vữa, sà bần và chất thải rắn từ vật liệu xây dựng (kính vỡ, gỗ, chất dẻo, sắt thép, bao bì và các loại khác), thùng xe phải kín khí và che chắn theo quy định. Các xe vận chuyển khi vào bãi đổ phế thải phải tuân thủ quy định của đơn vị quản lý bãi chôn lấp chất thải xây dựng.

- Tổ chức 01 đội công nhân vệ sinh, phụ trách công tác thu dọn, chủ động khắc phục sự cố trong quá trình vận chuyển đổ thải.

- Toàn bộ lượng chất thải rắn xây dựng sẽ được ký hợp đồng thu gom vận chuyển và xử lý với Xí nghiệp vệ sinh môi trường đô thị khu vực vận chuyển đến bãi phế thải xây dựng của thành phố.

✓ **Đối với đất đào:**

- Theo Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về việc quản lý chất thải và phế liệu, Chủ dự án sẽ tiến hành phân định thành phần, tính chất của đất đào, chất lượng đất đào xác định không có các tạp chất ô nhiễm, không có mùi hôi và không tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thì đất đào phát sinh từ quá trình đào móng có thể tận dụng để san lấp mặt bằng và trồng cây xanh;

- Giám sát thường xuyên để đảm bảo không có bất kỳ một khối lượng đất đá đào đắp hoặc cát gạch vữa đổ nát, bùn đổ thải bừa bãi bị đẩy, rửa trôi rơi xuống cống rãnh khu vực.

3.1.2.1.e. Các công trình, biện pháp thu gom chất thải nguy hại

Chủ Dự án sẽ tiến hành các biện pháp giảm thiểu chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng như sau:

- CTNH phát sinh từ quá trình thi công Dự án được thu gom vào các thùng chứa CTNH và xử lý theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

- Bố trí các thùng chứa CTNH dung tích từ 12-300 lít/thùng, có nắp đậy, các thùng chứa được dán nhãn từng loại theo đúng quy định.

- CTNH được CĐT ký kết với đơn vị có chức năng để xử lý toàn bộ lượng chất thải trên. CĐT cam kết không vận chuyển, tự xử lý các loại chất thải này.

3.1.2.1.f Đối với tiếng ồn, độ rung: các công trình, biện pháp giảm ồn, rung.

Để giảm thiểu ô nhiễm do tiếng ồn, độ rung trong giai đoạn xây dựng dự án, Chủ dự án tiến hành thực hiện các biện pháp sau đây:

- Lựa chọn đơn vị thi công có thiết bị và phương tiện thi công cơ giới hiện đại, có kỹ thuật và uy tín cao.

- Các phương tiện vận chuyển, máy móc thiết bị khi hoạt động trong khu vực dự án phải tuân theo các quy định, hướng dẫn tại công trường về tốc độ, thời gian hoạt động,...

- Không sử dụng máy móc, thiết bị thi công quá cũ gây tiếng ồn lớn. Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng thiết bị. Các thiết bị thi công phải có chân đế để giảm thiểu độ rung.

- Sắp xếp lịch vận chuyển, thi công phù hợp để hạn chế việc gây ô nhiễm ồn, rung. Không sử dụng cùng lúc nhiều máy móc, thiết bị thi công để tránh tác động cộng hưởng của tiếng ồn.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong công trường. Đồng thời giám sát chặt chẽ, nhắc nhở việc thực hiện các nội quy về an toàn lao động cho tất cả công nhân.
 - Không sử dụng các máy móc có mức ồn lớn hơn 85 dBA (đo tại điểm cách máy 2m).
 - Không sử dụng phương tiện, thi thiết bị thi công không quá cũ gây tiếng ồn lớn
 - Không tiến hành các hoạt động thi công phát sinh mức ồn lớn hơn 65 dB trong thời gian nghỉ, cụ thể:
 - + Thời gian nghỉ trưa : Từ 11h30 đến 13h30
 - + Thời gian nghỉ đêm : Từ 18h30 đến 7h00 hôm sau.
 - Thông báo cho các hộ gia đình xung quanh, chính quyền địa phương và khu vực xung quanh khi tiến hành các biện pháp thi công gây tiếng ồn cao như: xe ủi san nền, xe lu, khoan, đổ bê tông... để nhận được sự thông cảm và hợp tác từ phía cộng đồng.

3.1.2.2. Biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải

Giảm thiểu tai nạn và ùn tắc giao thông

- Các phương tiện máy móc thi công chỉ hoạt động trong phạm vi công trường thi công.
- Phối hợp với cảnh sát giao thông địa phương xử lý các vấn đề liên quan đến đảm bảo giao thông trong khu vực Dự án.
- Lắp đặt biển báo khu vực thi công xây dựng.
- Đặc biệt các điểm giao giữa các tuyến đường cần có biển báo giảm tốc độ, đèn tín hiệu và biển báo quan sát trước khi qua đường
- Quy định tốc độ xe ra vào phù hợp với tốc độ quy định của Dự án.
- Các xe chở vật liệu hoặc đất đá loại phải là xe chuyên dụng có nắp thùng. Trong trường hợp thùng xe không có nắp sẽ dùng vải bạt chuyên dụng có dây buộc vào thành xe để phủ. Đảm bảo vật liệu và đất đá loại không được rơi vãi xuống đường trong quá trình vận chuyển.
 - Bố trí thời gian xe chở vật liệu xây dựng ra vào dự án không trong các thời điểm vào ca - tan ca của công nhân.
 - Phương tiện tham gia vận chuyển vật liệu xây dựng cho công tác thi công xây dựng của dự án phải đạt tiêu chuẩn của cục Đăng kiểm về chất lượng.

Giảm thiểu tác động đến các vấn đề xã hội

*** Giảm thiểu tác động đến sức khỏe cộng đồng, khu dân cư xung quanh**


- Ưu tiên tuyển dụng lực lượng lao động trên địa bàn khu vực dự án cho những công việc xây dựng đơn giản như xây dựng nền móng, vận chuyển vật liệu, cung cấp dịch vụ ăn uống...;

- Tuyên truyền, giáo dục cho công nhân, xây dựng quan hệ tốt đẹp với nhân dân địa phương;

- Quản lý tốt lực lượng lao động, ngăn cấm các tệ nạn cờ bạc, say rượu, sử dụng chất kích thích;

- Hướng dẫn cho công nhân về các biện pháp ngăn ngừa và tiêu diệt các loài vật truyền bệnh trung gian (ruồi, muỗi, chuột, bọ gậy...);

- Quản lý công nhân: Giáo dục cho công nhân thi công tôn trọng văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng địa phương và nghiêm cấm uống rượu khi thực hiện thi công, nghiêm cấm đánh bạc tại công trường và lập thời gian biểu (giờ làm và giờ nghỉ ngơi) cho công nhân.

 **Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có).**

➤ **Giảm thiểu rủi ro tai nạn lao động:**

Để đảm bảo an toàn lao động chủ đầu tư cần quan tâm khi lập dự án, đồng thời phối hợp nhà thầu triển khai các biện pháp trên các khu vực có hoạt động thi công thuộc dự án như sau:

- Ban hành nội quy làm việc, an toàn lao động, ra vào khu vực công trường, quy định về bảo hộ lao động, nội quy sử dụng các thiết bị nâng cẩu vật liệu, nội quy an toàn điện, an toàn giao thông, an toàn phòng cháy chữa cháy,...

- Áp dụng các biện pháp thi công tiên tiến, cơ giới hóa các thao tác và quá trình thi công ở mức tối đa.

- Lắp đặt biển cấm người qua lại tại khu vực nâng cần cẩu, các hố đang đào sâu, biển báo chỉ dẫn khu vực nguy hiểm, v.v...

- Các cơ sở vật chất phục vụ cho công nhân thi công xây dựng như nơi nghỉ ngơi, tắm rửa, nhà vệ sinh,... được đảm bảo.

- Công nhân trực tiếp thi công xây dựng hoặc cán bộ vận hành được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố và luôn luôn có mặt tại vị trí của mình, thao tác kiểm tra và vận hành đúng kỹ thuật. Trong những trường hợp có sự cố, công nhân vận hành được hướng dẫn và thực tập xử lý theo quy tắc an toàn.

- Trang bị đồ bảo hộ lao động, nút tai chống ồn.

- Tập huấn về an toàn lao động trước khi bắt đầu xây dựng dự án.

- Để hạn chế ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân trực tiếp thi công, chủ công trình xây dựng sẽ cung cấp đầy đủ các trang bị, phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân theo thông tư số 22/2010/TT-BXD ngày 03/12/2010 của Bộ Xây dựng – Quy định về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình. Hướng dẫn và giám sát chặt chẽ việc tuân thủ an toàn lao động của công nhân xây dựng để tránh các tai nạn đáng tiếc xảy ra.

→ Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cần cầu bị đổ sập:

- Kiểm tra và trang bị đầy đủ thiết bị an toàn cho thiết bị. Đảm bảo tín hiệu âm

thanh, ánh sáng (đèn, còi chuông) của thiết bị hoạt động tốt. Thường xuyên kiểm tra các bộ phận tránh tình trạng cong vênh, rạn nứt, đứt gãy, phanh điều khiển không hoạt động tốt.

- Đào tạo người vận hành có kiến thức sử dụng an toàn thiết bị, sử dụng lao động có kỹ năng và kinh nghiệm điều khiển thiết bị, đảm bảo yêu cầu về sức khỏe. Nghiêm cấm điều khiển thiết bị trong tình trạng say xỉn, không có khả năng kiểm soát hành vi.

- Yêu cầu đơn vị thi công có hồ sơ quản lý, lý lịch, tài liệu hướng dẫn về lắp đặt và sử dụng máy.

- Trong trường hợp có tai nạn xảy ra, cần nhanh chóng thực hiện sơ cứu tại chỗ và liên hệ với cơ quan chức năng thực hiện tổ chức cứu hộ, đưa nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất.

+ Ban an toàn lao động thực hiện các biện pháp sơ cứu ngay lập tức

+ Liên hệ trung tâm y tế xã Phước Vĩnh Tây để phối hợp sơ cứu, xử lý các trường hợp nằm trong khả năng của y tế phường.

+ Tiếp tục liên hệ 115 khi có trường hợp nặng để lập tức chuyển bệnh viện chuyên khoa để điều trị.

➤ **Giảm thiểu sự cố cháy nổ:**

Để đề phòng sự cố cháy nổ trong quá trình thi công xây dựng dự án, các biện pháp sau sẽ được áp dụng:

- Dầu mỡ thải, các vật dụng dễ bắt cháy khác được tập trung trong các thùng kín và cách xa máy móc, thiết bị thi công.

- Công nhân xây dựng được tập huấn về phòng cháy, đảm bảo ứng phó khi có sự cố hỏa hoạn.

- Thực hiện đầy đủ và nghiêm ngặt các quy định của cơ quan chức năng tại địa phương cũng như của Nhà nước về công tác đảm bảo an toàn lao động và an toàn phòng chống cháy nổ.

- Giảm thiểu hiện tượng cháy nổ do sử dụng xăng dầu, do chập điện hoặc do công nhân thiếu ý thức, lắp đặt và trang bị các dụng cụ chữa cháy. Mặt khác, cần tập huấn để nâng cao ý thức phòng chống cháy nổ cho công nhân.

- Đối với sự cố sét đánh dẫn đến hỏa hoạn hoặc nguy hiểm cho tính mạng công nhân, chủ dự án sẽ yêu cầu nhà thầu ngừng thi công ngay khi có nguy cơ xảy ra mưa giông.

→ Nguyên tắc chung ứng phó khi sự cố cháy nổ xảy ra:

- Khi xảy ra cháy, việc cần làm đầu tiên là cố gắng dập tắt đám cháy ngay khi nó mới bắt đầu. Nếu không có khả năng dập tắt đám cháy, người ở khu vực cháy phải bình tĩnh quan sát để tìm hướng thoát ra. Việc bình tĩnh quan sát có thể giúp phát hiện ra hướng lan của ngọn lửa để tìm hướng thoát nạn nhanh nhất.

- Báo động để mọi người biết bằng cách: hô hoán, nhấn nút chuông báo cháy...

- Ngắt điện khu vực bị cháy: ngắt cầu dao, ngắt áp-to-mát. Dùng dụng cụ như: kim điện, ủng, găng tay cách điện để cắt điện.

- Thông báo cho lực lượng PCCC chuyên nghiệp đến ứng cứu.

- Sử dụng phương tiện sẵn có để dập cháy: bình khí CO₂, cát, nước,...

➤ **Giảm thiểu sự cố ngập úng do nước mưa:**

- Đánh giá địa hình: Trước khi bắt đầu xây dựng, công ty tiến hành đánh giá kỹ thuật địa hình để xác định các vùng có nguy cơ ngập úng cao. Điều này giúp công ty có cái nhìn tổng quan về khu vực xây dựng và lựa chọn các giải pháp phù hợp.


- Hệ thống thoát nước: Xác định hệ thống thoát nước hiệu quả cho khu vực xây dựng. Bao gồm các công trình như hồ chứa nước mưa, hệ thống ống thoát nước, và các hạng mục xử lý nước thải.

- Xử lý nước mưa tại chỗ: Thay vì đẩy nước mưa ra xa khu vực xây dựng, chủ dự án xem xét sử dụng các biện pháp xử lý nước mưa tại chỗ. Ví dụ như sử dụng hồ chứa nước mưa, hồ chứa nước, vườn thoát nước hoặc hệ thống thoát nước thông minh để hấp thụ và xử lý nước mưa ngay tại nơi phát sinh.

- Kiểm soát lượng nước dẫn vào công trình: Trong quá trình xây dựng, chủ dự án kiểm soát lượng nước dẫn vào công trình bằng cách sử dụng các biện pháp chắn nước như lợp bạt, vật liệu chắn nước, và các công trình thoát nước tạm thời.

- Bảo vệ hệ thống thoát nước: Đảm bảo hệ thống thoát nước được bảo vệ và duy trì trong quá trình xây dựng. Tránh việc đổ bê tông hoặc xây dựng trực tiếp lên các hệ thống thoát nước và đảm bảo sự thông thoáng cho các đường ống thoát nước.

- Quản lý cống rãnh và vị trí cấp thoát nước: Đảm bảo cống rãnh và hệ thống cấp thoát nước được thiết kế chính xác và được bảo trì đúng cách. Đặt vị trí và hướng dẫn nước mưa sao cho thuận lợi và tránh tạo ra các điểm ngập úng.

 **Làm sạch đường ống, làm sạch các thiết bị sản xuất, công trình bảo vệ môi trường của dự án (như: làm sạch bằng hóa chất, nước sạch, hơi nước,...).**

Đối với nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải như khí thải, nước thải, chất thải rắn đã nêu ở trên đảm bảo về thải lượng, tải lượng và nồng độ của tất cả các thông số chất thải đặc trưng cho dự án và có so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và cụ thể hóa về không gian và thời gian phát sinh chất thải theo đúng quy định.

3.2. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

3.2.1.1. Đánh giá, dự báo tác động liên quan đến chất thải:

Trong giai đoạn hoạt động của Dự án không thể tránh khỏi việc phát sinh chất thải gây ra các tác động môi trường tại khu vực Dự án cũng như các khu vực lân cận. Các nguồn tác động có liên quan đến chất thải được dự báo trong bảng sau:

Bảng 45 Nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải

Stt	Chất thải phát sinh	Hoạt động	Nguồn tác động gây	Đối tượng bị tác động	Phạm vi tác động	Thời gian bị tác động
1.	Nước thải	-Sinh hoạt tại khu nhà ở, dịch vụ, trường học;	-Nước mưa chảy tràn - Nước thải sinh hoạt của khu dân cư	Nước mặt; Đất; Không khí; Sinh vật;	Trong và ngoài phạm vi khu vực dự án	Từ khi dự án đi vào hoạt động
2.	Bụi, khí thải		- Mùi hôi từ trạm xử lý nước thải, mùi từ khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt - Khí thải từ hoạt động đun nấu. - Khí thải từ máy phát điện dự phòng, điều hòa.			
3.	Chất thải rắn sinh hoạt		- Chất thải rắn từ công nhân - Chất thải rắn từ khu sinh hoạt, dịch vụ và trường học			
4.	Chất thải nguy hại		- Bùn thải từ các hố ga lắng cặn - Khu vực bảo trì sửa chữa máy móc thiết bị.			
5.	Tiếng ồn, độ rung		Từ hoạt động các phương tiện giao thông, máy phát điện, hệ thống xử lý.			

3.2.1.2 Các nguồn tác động có liên quan đến chất thải được đánh giá cụ thể như sau:

3.2.1.2.a. Tác động do nước thải

❖ Nước mưa

Nguồn phát sinh và lưu lượng nước mưa:

Trong quá trình hoạt động, nguồn phát sinh nước thải ô nhiễm môi trường chủ yếu là: Nước mưa chảy tràn trên khu vực dự án

- Nước mưa chảy tràn có bản chất tương đối sạch. Tuy nhiên, khi chảy tràn qua mặt bằng khu dự án, nước mưa có thể cuốn trôi theo các chất thải rắn sinh hoạt, lá cây, đất cát và các tạp chất khác rơi vãi trên mặt bằng làm cho nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa tăng lên. Do vậy, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa phụ thuộc vào công tác vệ sinh tại khu dự án.

- Thành phần có trong nước mưa chảy tràn gồm: chất lơ lửng, chất hữu cơ, đất cát,...

- Lượng nước mưa chảy tràn qua mặt bằng được tính toán theo công thức sau:

$$Q = 0,278 \times \Psi \times F \times h$$

Trong đó:

Q: Lưu lượng nước mưa chảy tràn ngày lớn nhất (m^3/s)

0,278: Hệ số quy đổi đơn vị

+ Ψ : Hệ số dòng chảy. (Bảng 3.4 – TCXDVN 51:2008). Khu vực dự án chủ yếu là đất nông nghiệp (hiện trạng là đất đồng ruộng) khi xây dựng sẽ tiến hành san gạt. Chọn hệ số trung bình $\Psi = 0,2$.

F: Diện tích khu vực thoát nước mưa, $F = 10.896.000 m^2$

H: Lượng mưa ngày lớn nhất đo được, $H = 572,8 mm \sim 6,6 \times 10^{-6} m/s$ (Theo số liệu niên giám thống kê tỉnh Long An)

(Nguồn: Giáo trình quản lý môi trường nước, PGS.TS, Trần Đức Hạ, Nxb Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội, năm 2002)

⇒ Lưu lượng nước mưa chảy tràn lớn nhất tại khu vực dự án $Q = 2,3 m^3/s$

Tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước mưa:

Thông số ô nhiễm đặc trưng trong nước mưa gồm: pH, Amoni, Clorua, Florua, kim loại nặng, các cation và anion, vi sinh vật,...

Nước thải

Nguồn phát sinh và lưu lượng nước thải:

➤ **Nguồn phát sinh**

Nước thải phát sinh từ khu nhà ở, dịch vụ thương mại và trường học;

Tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải:

➤ **Lưu lượng nước thải:**

Lượng nước thải phát sinh tại dự án được ước tính bằng 100% lượng nước cấp sinh hoạt tại dự án, lưu lượng nước thải phát sinh như sau:

Bảng 46. Lưu lượng nước thải phát sinh

TT	Hạng mục	Đơn vị	Quy mô	Tiêu chuẩn	Lượng thải
I	KHU A				
1	Đất công cộng đô thị				
1.1	Đất trường trung học phổ thông	m ²	16.160	≥2	32
2	Đất đơn vị ở				
2.1	Đất các nhóm nhà ở	ng	23.400	≥120	2.808
2.2	Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở				
-	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	m ²	87.600	≥2	175
-	Đất trường học (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở)	m ²	64.400	≥2	129
II	KHU B				
1	Đất công cộng đô thị				
1.1	Đất công cộng cấp đô thị	m ²	325.200	≥2	650
1.2	Đất y tế	m ²	81.600	≥2	163
1.3	Đất trường trung học phổ thông	m ²	34.720	≥2	69
2	Đất đơn vị ở				
2.1	Đất các nhóm nhà ở	ng	42.486	≥120	5.098
2.2	Đất công trình công cộng, dịch vụ cấp đơn vị ở				
-	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	m ²	147.200	≥2	273
-	Đất trường học (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở)	m ²	115.480	≥2	231
	Đất cơ quan	m ²	11.640	≥2	23
3	Nước thải xử lý mùi HTXLNT	-	-	-	1
4	Nước thải y tế	-	-	-	1
III	KHU C				
1	Đất công cộng đô thị				
1.1	Đất công cộng cấp đô thị	m ²	453.600	≥2	907
1.2	Đất trường trung học phổ thông	m ²	24.800	≥2	50
2	Đất đơn vị ở				
2.1	Đất các nhóm nhà ở	ng	24.080	≥120	2.890
2.2	Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở				
-	Đất công cộng, dịch vụ đơn vị ở	m ²	139.600	≥2	279
-	Đất trường học (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở)	m ²	70.200	≥2	140
	Tổng (làm tròn)				14.000

Ghi chú: Nước tưới cây rửa đường, rò rỉ được coi là nước quy nước sạch và sẽ thoát cùng hệ thống thoát nước mưa.

Vậy tổng lưu lượng nước thải phát sinh tại Dự án: 14.000 m³/ngày.đêm.

Tổng lưu lượng nước thải tối đa (bao gồm hệ số không điều hòa K = 1,2) là 16.800m³/ngày.đêm.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án có tính chất: chứa nhiều chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ dễ bị phân hủy sinh học (như carbohydrat, protein, mỡ ...); hàm lượng chất

dinh dưỡng cao (N, P), chứa nhiều vi sinh vật gây bệnh, đặc biệt là Coliform, Fecal Streptococci, Salmonella typhosa và một số vi khuẩn gây bệnh khác.

- Theo thống kê đối với những quốc gia đang phát triển thì hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường (khi nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý), có thể dự báo tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm sinh ra từ nước thải sinh hoạt trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động như sau:

Bảng 47. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

TT	Thông số	Nồng độ (mg/l)		Hệ số (g/người/ngày)	Tải lượng (kg/ngày)	Nồng độ ô nhiễm (mg/l)	QCVN 14 :2008/ BTNMT_ Cột A (mg/l)
		Chưa qua bể tự hoại	Qua bể tự hoại				
1	SS	730 – 1510	83 – 167	70 - 145	321,2 - 665,3	2.121-4393	100
2	N-NH ₄ ⁺	25-50	5-16	3,6 - 7,2	16,5 - 33	109-218	10
3	BOD ₅	469-563	104-208	45-54	206,5-247,8	1363-1636	50
4	COD	750-1063	188-375	72-102	330,3 - 468	2181-3090	-
5	Tổng Nito	63-125	21-42	6-12	27,5 – 55,1	181,8-363,3	50
6	Tổng photpho	8-42	-	0,6-4,5	2,8 – 20,6	24-121	10

(Nguồn: Giáo trình xử lý nước thải – Hoàng Huệ, hệ số tải lượng: Rapid Environmental Assessment, WHO, 1995).

Nhận xét: Qua bảng tính toán trên cho thấy hầu hết các chỉ tiêu đều vượt giới hạn cho phép so với Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A)_Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thoát nước thải. Do đó, chủ đầu tư đảm bảo sẽ xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh tại dự án. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt Quy chuẩn quy định trước khi thoát vào nguồn tiếp nhận sông Cần Giuộc, sông Ông Chuông, sông Ba Làng

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành:

Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A)_Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thoát nước thải.

Tác động của nước thải về không gian và thời gian:

Nếu nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án không được xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải vào nguồn tiếp nhận sẽ gây một số tác động như sau:

Các chất hữu cơ: Hàm lượng chất hữu cơ cao sẽ làm nồng độ oxy hòa tan (DO) trong nước giảm đi nhanh chóng do vi sinh vật cần lấy oxy hòa tan trong nước để chuyển hóa các chất hữu cơ nói trên thành CO_2 , N_2 , H_2O , CH_4 ... Nếu nồng độ DO dưới 3 mg/l sẽ kìm hãm sự phát triển của thủy sinh vật và ảnh hưởng đến sự phát triển của hệ sinh thái thủy vực. Loại nước thải này nếu bị ứ đọng ngoài môi trường sẽ gây mùi hôi thối khó chịu do các chất hữu cơ bị phân hủy tạo thành. Mặt khác, do quá trình phân hủy các hợp chất hữu cơ sẽ làm cho các hợp chất Nitơ và Phospho khuếch tán trở lại trong nước, sự gia tăng nồng độ các chất dinh dưỡng này trong nước có thể dẫn đến hiện tượng phú dưỡng hóa.

Các chất rắn lơ lửng: Các chất rắn lơ lửng khi thải ra môi trường nước sẽ nổi lên trên mặt nước tạo thành lớp dày, lâu dần lớp đó ngả màu xám, không những làm mất vẻ mỹ quan mà quan trọng hơn chính lớp vật nổi này sẽ ngăn cản quá trình trao đổi oxy và truyền sáng, dẫn nước đến tình trạng kỵ khí. Mặt khác một phần cặn lắng xuống đáy sẽ bị phân hủy trong điều kiện kỵ khí, sẽ tạo ra mùi hôi cho khu vực xung quanh. Chất rắn lơ lửng sẽ làm giảm khả năng quang hợp, đồng thời làm giảm sự sinh trưởng và phát triển của thực vật trong nước.

Các chất dinh dưỡng (N, P): Sự dư thừa các chất dinh dưỡng dẫn đến sự bùng nổ của những loài tảo. Sự phân hủy của tảo hấp thụ rất nhiều oxy. Thiếu oxy, các thành phần trong nước sẽ lên men và bốc mùi hôi thối. Ngoài ra, quá trình nổi lên trên bề mặt nước của tảo tạo thành lớp màng khiến cho tầng nước phía dưới không có ánh sáng, thiếu oxy. Lúc này quá trình quang hợp của các thực vật tầng dưới bị suy giảm. Nồng độ Nitơ cao hơn 1 (mg/l) và Photpho cao hơn 0,01 (mg/l) tại các dòng chảy chậm là điều kiện gây nên sự bùng nổ của tảo gây hiện tượng phú dưỡng hóa. Phú dưỡng làm giảm sút chất lượng nước do gia tăng độ đục, tăng hàm lượng hữu cơ và có thể có độc tố do tảo tiết ra gây cản trở đời sống của thủy sinh.

- Vi sinh vật:

Làm lây lan dịch bệnh, gây nguy hiểm cho sức khỏe con người và động vật khi sử dụng nguồn nước bị nhiễm vi sinh vật gây bệnh. Nước có lẫn các loại vi khuẩn gây bệnh thường là nguyên nhân của các dịch bệnh thương hàn, phó thương hàn, lỵ, tả. Tùy điều kiện mà vi khuẩn có sức chịu đựng mạnh hay yếu. Các nguồn nước thiên nhiên thường có một số loài vi khuẩn thường xuyên sống trong nước hoặc một số vi khuẩn từ đất nhiễm vào. Coliform là nhóm vi khuẩn đường ruột hình que hiếu khí hoặc kỵ khí tùy tiện và đặc biệt là Escherichia Coli (E.Coli). E. Coli là một loại vi khuẩn có nhiều trong phân người và phân động vật máu nóng. Ước tính có tới 70% bệnh truyền nhiễm được truyền qua đường nước có nhiễm tác nhân gây bệnh.

Nước thải phát sinh từ các khâu khám chữa bệnh, xét nghiệm... chứa vô số vi khuẩn, mầm bệnh, máu, tế bào, hóa chất, dược phẩm và các chất hữu cơ, các tác nhân gây độc tế bào cytotoxic, thủy ngân... Các chất này có khả năng gây ra các tác hại như sau:

Các chất rắn lơ lửng trong nước sẽ tương tác với các chất bản khác trong nước thải y tế gây ô nhiễm thứ cấp cho môi trường nước, làm tích tụ chất độc trong các động vật, thực vật thủy sinh nếu thải ra môi trường mà không được xử lý đúng mức.

Các loại vi sinh và mầm bệnh trong nước có khả năng làm lây nhiễm bệnh tật trên diện rộng cho con người và động vật.

Vì vậy, nếu không kiểm soát và xử lý tốt nguồn nước thải này sẽ làm lan truyền ô nhiễm trong nguồn nước như nước ngầm, gây nên dịch bệnh cho vùng bị nhiễm khuẩn, gây ra những thiệt hại to lớn cho sức khỏe của con người sống trong và xung quanh khu vực dự án.

→ Đánh giá mức độ tác động: tác động tiêu cực trung bình, chủ đầu tư cần phải thực hiện các giải pháp quản lý đồng bộ và xử lý triệt để trước khi đầu nối vào nguồn tiếp nhận, đảm bảo vệ sinh môi trường xung quanh.

3.2.1.2.c. Tác động do chất thải rắn sinh hoạt

Nguồn phát sinh và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh:
- + Nguồn số 1: Chất thải rắn sinh hoạt của người dân, khu dịch vụ và trường học.
- + Nguồn số 2: Bùn thải từ các hồ ga lắng cặn.
- Thành phần: thành phần chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là túi nilon, giấy vụn, thức ăn thừa... cụ thể như sau:
 - + Các hợp chất có nguồn gốc hữu cơ như thực phẩm, thức ăn dư thừa... chiếm khoảng 50 - 60%;
 - + Các hợp chất có nguồn gốc giấy từ các loại bao gói đựng đồ ăn, thức uống... chiếm khoảng 0,7 - 1,2%;
 - + Các hợp chất hữu cơ không có khả năng phân hủy sinh học như nhựa, plastic, PVC...chiếm khoảng 5 - 8%;
 - + Các chất vô cơ như thủy tinh, kim loại...chiếm khoảng 0,8 - 1,5%;
 - + Gỗ, giẻ lau chiếm khoảng 0,5 - 1%
- Khối lượng chất thải rắn phát sinh: Với số dân dự kiến tại dự án, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được tính toán như sau:

Bảng 48 Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

STT	Hạng mục công trình	Số người	Chỉ tiêu	Khối lượng (kg/ngày)
1	Người dân	89.960	1,3 kg/ngày/người	116.948
2	Khách vắng lai	5.000	0,5 kg/ngày/người	2.500
3	Trường học	12.727	0,5 kg/ngày/người	6.363,5

4	Rác quét đường (cành cây, lá cây, bao nilon, giấy vụn,...) Chất thải làm vườn, chăm sóc cây cảnh, thăm cỏ	-	-	10.000
Tổng (làm tròn)				136.000

Tác động của chất thải rắn sinh hoạt về không gian và thời gian:

Chất thải hữu cơ chiếm đến hơn 65% so với tổng lượng rác thải sinh hoạt. Rác thải sinh hoạt có hàm lượng hữu cơ cao, dễ phân hủy nếu không được thu gom xử lý tốt, kịp thời gây tác động xấu cho môi trường không khí, nước và đất. Vì các chất hữu cơ bị phân hủy trong điều kiện tự nhiên tạo ra các hợp chất có mùi hôi như H₂S, mercaptan,... ảnh hưởng đến toàn khu vực. Các loại chất thải rắn là môi trường thuận lợi cho vi trùng phát triển, là nguồn phát sinh và lây lan các nguồn bệnh do côn trùng (ruồi, chuột, kiến, gián,...). Ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và sinh hoạt của con người và mỹ quan khu vực.

Đối với chất thải vô cơ, các thành phần này hầu hết là các chất trơ, không gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường. Các chất thải này chủ yếu gây mất mỹ quan trong dự án, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của dự án. Ngoài ra, nếu rác thải không được thu gom tập trung vào vị trí thích hợp, khi có nước mưa chảy tràn sẽ cuốn lượng rác trên xuống hệ thống thu gom nước mưa nội bộ gây tắc nghẽn dòng chảy, ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước.

3.2.1.1.d. Tác động do chất thải rắn công nghiệp thông thường

Nguồn phát sinh và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

- **Nguồn phát sinh:**

- + Nguồn số 1: Bùn phát sinh từ bể tự hoại;
- + Nguồn số 2: Bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải;

- **Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

+ *Khối lượng bùn từ bể tự hoại:*

Thể tích phân nước thải là 14.000 m³/ngày đêm.

Thể tích phân bùn:

$$\begin{aligned}
 W_b &= a * N * t * (100\% - P1) * 0,7 * 1,2 / [1000 * (100\% - P2)] \\
 &= 0,4 * 89.9600 * 180 * (100\% - 95\%) * 0,7 * 1,2 / [1000 * (100\% - 90\%)] \\
 &= 2.721 \text{ m}^3 / \text{ngày}.
 \end{aligned}$$

Trong đó:

a : Tiêu chuẩn cần lắng cho một người, a = 0,4 – 0,5 lít/ngày.đêm

N : tổng số người sinh hoạt

t : Thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại, t = 180 – 360 ngày

0,7 : Hệ số tính đến 30% cặn đã phân hủy

1,2 : Hệ số tính đến 20% cặn được giữ trong bể tự hoại đã bị nhiễm vi khuẩn cho cặn tươi.

P1: Độ ẩm của cặn tươi, P1 = 95%

P2: Độ ẩm trung bình của cặn trong bể tự hoại, P2 = 90%)

+ *Khối lượng bùn từ quá trình xử lý nước thải:*

Bùn từ quá trình xử lý nước thải chủ yếu là các bùn cặn trong các bể lắng và bể lọc sinh học hiếu khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Lượng cặn này được tính bằng công thức sau:

$$G = Q * (0,8 * SS + 0,3 * BOD_5) / 10^3 \text{ kg/ngày}$$

(Nguồn: Nguyễn Phước Dân, Lâm Minh Triết, Nguyễn Thanh Hùng (2004) *Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp - Tính toán thiết kế công trình*).

Trong đó:

Q: lưu lượng nước thải (m³/ngày), Q= 14.000 m³/ngày đêm.;

SS: Lượng cặn lơ lửng có trong nước thải được khử (mg/l hoặc g/m³), SS = 117 mg/L (SS sau bể tự hoại – SS sau hệ thống xử lý nước thải);

BOD₅: Lượng chất hữu cơ được khử (mg/l hoặc g/m³), BOD₅ = 178 mg/L (BOD₅ sau bể tự hoại – BOD₅ sau hệ thống xử lý nước thải).

Vậy lượng bùn sinh ra là:

$$G = 14.000 * (0,8 * 117 + 0,3 * 178) / 10^3 \approx 2.058 \text{ kg/ngày.}$$

Với khối lượng bùn sinh ra này, lượng bùn sinh học tuần hoàn lại bể xử lý sinh học hiếu khí chiếm khoảng 45% lượng bùn sinh ra là $G_{\text{tuần hoàn}} \approx 926 \text{ kg/ngày}$. Lượng bùn thải còn lại chiếm 55% lượng bùn sinh ra là $G_{\text{thải}} \approx 1.131 \text{ kg/ngày}$.

✚ Tác động của chất thải rắn công nghiệp thông thường về không gian và thời gian:

Tác động của Bùn thải đến môi trường: Thành phần chủ yếu của loại chất thải này là chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học nhưng cũng có thể lẫn các vi sinh vật nên cần được thu gom và xử lý nhằm không gây ảnh hưởng cho môi trường.

3.2.1.2.e. Tác động do chất thải nguy hại.

✚ Nguồn phát sinh và khối lượng chất thải nguy hại

➤ **Nguồn phát sinh:**

- Chất thải nguy hại phát sinh từ sinh hoạt của người dân khu tầng thấp, cao tầng, khu dịch vụ.

➤ **Khối lượng chất thải nguy hại:**

Lượng chất thải nguy hại với chỉ tiêu 0,001 kg CTNH/người/ngày (theo nguồn Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, năm 2021). Tuy nhiên, cơ sở hoạt động 8 giờ/ngày và làm việc 365 ngày/năm, do đó chỉ tiêu là 0,0003 kg CTNH/người/ngày. Lượng CTNH phát sinh của dự án là:

- Khu nhà ở: 89.960 người x 0,0003 kg CTNH/người/ngày = 26,988kg/ngày, tương đương 9.850,62 kg/năm.

- Trường học: 0,05 kg/ngày tương đương tương đương 18 kg/năm.

Tổng khối lượng CTNH tối đa là 9.868,62 kg/năm

Chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu tại Dự án là bóng đèn huỳnh quang thải, pin ắc quy, chì thải, hộp mực in thải có thành phần nguy hại, than hoạt tính từ quá trình xử lý nước thải..... Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tối đa dự kiến tại Dự án như sau:

Bảng 49. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại

Stt	Thành phần	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	750
2	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	318,62
3	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	360
4	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	420
5	Bao bì đựng thuốc, phân bón cho cây xanh và bao bì đựng hóa chất	18 01 01	Rắn	630
6	Chai lọ nhựa đựng thuốc, phân bón cho cây xanh và thùng nhựa đựng hóa chất	18 01 03	Rắn	420
7	Than hoạt tính từ quá trình XLNT	12 01 04	Rắn	6.970
Tổng khối lượng				9.868,62

❖ **Chất thải y tế**

Trong khu vực dự án có 1 công trình y tế cấp đơn vị ở, quy mô trạm y tế. Như vậy ước tính lượng chất thải y tế phát sinh tại mỗi trạm y tế như sau:

- Chất thải sinh hoạt: khoảng 50 kg/ngày;

- Chất thải rắn y tế thông thường khoảng 25 kg/ngày;
- Chất thải rắn y tế nguy hại khoảng 5 kg/ngày.

(Số liệu tham khảo từ các trạm y tế tương tự).

Chất thải y tế, đặc biệt là chất thải rắn y tế nguy hại thường dính dịch, máu hoặc các mầm bệnh có khả năng gây lây nhiễm bệnh tật. Nếu không có biện pháp thu gom, xử lý đúng theo quy định sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe nhân viên làm việc tại cơ sở và nguy cơ lây lan bệnh tật trong cộng đồng.

Tác động của chất thải nguy hại về không gian và thời gian:

Thành phần chủ yếu của loại chất thải này là chất có nguy cơ nguy hại đến môi trường nhưng cần được thu gom và xử lý đúng quy định nhằm không gây ảnh hưởng cho môi trường.

Theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó có quy định về quản lý chất thải nguy hại, thì chủng loại chất thải phát sinh kể trên là các chất thải nguy hại có tính độc hại.

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án không nhiều. Tuy nhiên, các chất thải này nếu không được thu gom và quản lý tốt sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường đất tại vị trí bảo trì, sửa chữa máy móc, lâu ngày có thể ảnh hưởng đến chất lượng nước ngầm tầng nông tại khu vực dự án.

Các CTNH không được quản lý tốt, nếu thấm vào đất sẽ làm ô nhiễm đất. Đất sẽ bị thay đổi độ pH, tăng hàm lượng kim loại nặng trong đất, lan truyền các bệnh truyền nhiễm, cây cối sẽ dần tích lũy nhiều hơn các kim loại nặng gây nguy hại cho động vật và con người.

3.2.1.2.f. Tác động do bụi, khí thải

Nguồn phát sinh và khối lượng chất thải

*** Từ hoạt động giao thông**

Thành phần khí thải của các phương tiện giao thông bao gồm: bụi, SO_x, NO_x, CO, THC, ... gây ảnh hưởng tác động tiêu cực tới môi trường. Tải lượng các chất ô nhiễm chứa trong khí thải giao thông vận tải phụ thuộc vào số lượng xe lưu thông, chất lượng nhiên liệu sử dụng, tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông vận tải và chất lượng đường giao thông.

Trong quá trình hoạt động hàng ngày tại khu vực dự án sẽ có hoạt động của các phương tiện giao thông chở hàng hóa và phương tiện đi lại của người dân, ước tính cụ thể như sau:

- Xe của người dân trong khu đô thị:
 - + Xe máy: 79.660 xe/ngày
 - + Xe ô tô: 10.300 xe/ngày

- Xe ô tô, taxi vận chuyển hàng hóa, chở người ra vào khu đô thị, người từ bên ngoài ra vào khu vực công cộng của khu đô thị: 500 lượt xe/ngày.

⇒ Vậy tổng lượng xe ra vào khu đô thị là:

- + Xe máy: 79.660 xe/ngày
- + Xe ô tô: 10.800 xe/ngày

⇒ Ước tính khoảng cách di chuyển của mỗi xe trong phạm vi dự án khoảng 1km. Vậy, tổng quãng đường di chuyển của các xe là:

- + Xe máy: 79.660 km
- + Xe ô tô: 10.800 km

Tải lượng chất ô nhiễm được tính toán trên cơ sở hệ số ô nhiễm do Cơ quan Bảo vệ môi trường Mỹ (USEPA) và Tổ chức Y tế Thế giới WHO thiết lập như sau:

Bảng 50 Hệ số ô nhiễm không khí của các phương tiện giao thông

STT	Loại phương tiện	Hệ số ô nhiễm (g/km)				
		Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
1	Xe máy	0,12	0,6.S	0,08	22	15
2	Xe ô tô	0,07	2,05.S	1,13	6,46	0,6

Nguồn: WHO, Rapid Environmental Assessment, 1993

Ghi chú: S là hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu, S = 0,05%

Tải lượng ô nhiễm không khí được tính theo công thức:

$$\text{Tải lượng ô nhiễm} = \text{Hệ số phát thải} \times \text{Quãng đường di chuyển/ngày}$$

Kết quả dự báo tải lượng các chất ô nhiễm không khí phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào khu đô thị được trình bày như sau:

Bảng 51 Tải lượng các chất ô nhiễm không khí phát sinh từ phương tiện giao thông ra vào khu đô thị

STT	Loại phương tiện	Tải lượng chất ô nhiễm (g/ngày)				
		Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
1	Xe máy	9,559	0,0239	6,373	1752,52	1194,9
2	Xe ô tô	0,756	0,0111	12,204	69,768	6,48
	Tổng tải lượng phát thải	10,315	0,035	18,577	1822,29	1201,38

*** Từ hoạt động đun nấu**

Khí thải từ nhiên liệu sử dụng trong hoạt động nấu nướng cũng là một nguồn phát thải có thể gây ô nhiễm. Giả định toàn bộ quá trình đun nấu của các hộ gia đình này sẽ sử dụng nguồn nhiên liệu là gas. Khí thải phát sinh từ quá trình đốt gas phục vụ cho nấu

nướng sẽ phát sinh khí NO₂, CO₂, CO... và trong quá trình chế biến thức ăn sẽ phát sinh hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC).

*** Từ khu tập kết rác tạm thời**

Khu vực nhà lưu chứa rác có chức năng lưu trữ, thu gom các loại CTR phát sinh trước khi bàn giao cho các đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định. Tại khu vực thùng chứa chất thải sinh hoạt, lưu trữ tạm thời trước lúc đưa đi xử lý tập trung, trong điều kiện ẩm thấp, ...có thể phát sinh quá trình lên men và sự phân hủy hữu cơ diễn ra làm phát sinh các mùi hôi thối gây ô nhiễm môi trường (các khí N₂, CH₄, CO₂, H₂S, ...). Các chất khí này gây ảnh hưởng đến môi trường không khí và người dân xung quanh khu vực lưu trữ chất thải, gây cảm giác khó chịu cho con người, gây mất mỹ quan đô thị, ...

Thành phần các khí chủ yếu sinh ra từ quá trình phân hủy chất hữu cơ bao gồm: CO₂, NH₃, H₂S, CO... Trong đó, các khí gây mùi chủ yếu là NH₃, H₂S. Kết quả đo đạc tham khảo tại điểm tập trung rác thải sinh hoạt cho thấy thành phần các chất khí gây mùi đạt tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo Quyết định số 3733/ 2002/QĐ-BYT, nồng độ H₂S là 0,010 mg/m³ và nồng độ NH₃ là 2,32 mg/m³.

Bảng 52 Thành phần các loại khí phát sinh ra tại khu lưu giữ rác

STT	Thành phần	% thể tích khô	
		Theo Ham.R.K (1984)	Theo hocks.J (1983)
1	Metan (CH ₄)	47,5	55,5
2	Carbon dioxide (CO ₂)	47,0	41,2
3	Nitơ (N ₂)	3,7	2,1
4	Oxy (O ₂)	0,8	1,1
5	Hydrogen (H ₂)	0,1	0,01

Nguồn: Trích dẫn từ Ham.R.K (1984) trong Robinson (1986) và hocks.J (1983) trong Van den Broek (1985)

Trong điều kiện bình thường thì các khí thải này sẽ phát tán vào môi trường không khí, khi đó sẽ ít nhiều gây những tác động xấu tới môi trường. Tuy nhiên, rác đường tập trung trong các thùng chứa có nắp đậy, bố trí trong nhà trung chuyển CTR sinh hoạt và vận chuyển đi xử lý trong ngày. Do đó, tham khảo hệ thống bán định lượng, tác động đến môi trường không khí xung quanh được đánh giá ở mức thấp.

*** Từ hệ thống thu gom nước thải**

Thành phần chất ô nhiễm không khí từ hệ thống thoát nước rất đa dạng như: NH₃, H₂S, Clorua... các khí này có khả năng gây mùi nên có thể sẽ gây ảnh hưởng đến các khu vực trong phạm vi dự án.

*** Từ trạm XLNT tập trung**

- Tại trạm xử lý nước thải sinh hoạt, các loại hơi khí độc hại cũng có điều kiện phát sinh nhiều hơn từ các công trình này như bể tập trung nước thải, bể phân hủy kỵ khí, hiếu khí, lưu giữ bùn thải... Thành phần của các hơi khí độc hại này rất đa dạng như: NH₃, H₂S, CH₄... và các loại khí khác tùy thuộc vào thành phần nước thải. Lượng hơi khí độc hại này không lớn, nhưng có mùi đặc trưng là rất hôi thối và có khả năng gây nổ.

- Phát tán sol khí:

+ Hệ thống xử lý nước thải được phát hiện là nơi sinh ra các Sol khí sinh học có thể phát tán theo gió trong không khí trong khoảng vài chục mét đến vài trăm mét. Trong Sol khí người ta thường bắt gặp các vi khuẩn, nấm mốc... và chúng có thể là những mầm gây bệnh hay nguyên nhân gây những dị ứng qua đường hô hấp.

+ Sự hình thành các Sol khí sinh học ảnh hưởng đến chất lượng không khí xung quanh khu vực hệ thống xử lý nước thải.

+ Đối với trạm XLNT tập trung của dự án, nguồn phát thải sol khí sinh học chủ yếu tại các bể điều hòa và bể aerotank kết hợp sử dụng đệm vi sinh.

+ Lượng vi khuẩn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải khác nhau đáng kể ở từng vị trí, cao nhất ở tại hệ thống xử lý nước thải nhưng lại thấp khi ở khoảng cách xa

+ Tác động này chỉ ảnh hưởng trong phạm vi khu vực của hệ thống xử lý nước thải, mức độ thấp, dài hạn và không thể tránh khỏi.

*** Từ hoạt động điều hòa trong tòa nhà**

Với đặc điểm là khu văn phòng, căn hộ, nhà liên kế nên sẽ phải sử dụng khá nhiều máy điều hòa nhiệt độ. Các máy điều hòa nhiệt độ sẽ gây các tác động tiêu cực đến môi trường không khí như sau:

- Khí thải của dàn nóng vào môi trường sẽ làm cho nhiệt độ môi trường không khí tăng cao, gây ô nhiễm nhiệt tại khu vực bên ngoài.

- Hệ thống làm lạnh có khả năng bị rò rỉ chất tải lạnh (khí gas) sẽ gây ô nhiễm khí quyển và tác động đến tầng ôzôn.

Tuy nhiên, các hãng sản xuất máy điều hòa hiện nay đều cam kết không sử dụng các chất có hại cho tầng ozon theo các công ước Quốc tế nên khí thải từ hệ thống điều hòa - làm lạnh cho dự án không đáng lo ngại.

*** Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng**

Các chất ô nhiễm trong khí thải như bụi, SO₂, CO₂, NO₂, CO. Bên cạnh đó, máy phát điện chỉ hoạt động trong trường hợp mất điện, chế độ hoạt động không liên tục. Do đó, đối với nguồn ô nhiễm này Nhà đầu tư sẽ áp dụng biện pháp phát tán qua ống khói thải có chiều cao phù hợp.

Trong trường hợp nguồn điện cung cấp cho hoạt động của khu đô thị gặp sự cố gây mất điện, dự án sẽ sử dụng 2 máy phát điện dự phòng dùng dầu Diesel có công suất 2.000 KVA. Lượng khí thải phát sinh từ máy phát điện được tính toán như sau:

- Lượng dầu DO sử dụng khoảng 1600 kg/giờ.

- Khi đốt cháy 1 kg dầu DO sẽ sinh ra một lượng khí thải khoảng 20 - 25 m³/giờ (Theo tài liệu Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải tập 3 của GS.TS Trần Ngọc Chấn). Như vậy, lưu lượng khí thải ra trong 1 giờ khi đốt cháy 800 kg dầu là:

$$1600 \text{ kg/giờ} \times 25 \text{ m}^3/\text{giờ} = 40.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$$

Dựa theo hệ số tải lượng của các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình đốt nhiên liệu dầu DO trong tài liệu đánh giá nhanh của Tổ chức y tế thế giới (WHO), tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm được tính toán và trình bày trong bảng sau:

Bảng 53 Nồng độ ô nhiễm từ máy phát điện dự phòng

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số (kg/tấn)*	Tải lượng (kg/giờ)	Nồng độ (mg/m ³)	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (mg/m ³)
1	Bụi	0,71	1,136	28	200
2	SO ₂	9,62	15,392	385	500
3	CO	0,01	0,016	0,400	1.000
4	NO ₂	2,19	3,504	88	850

(* Nguồn: World Health Organization Geneva, 1993

Ghi chú: $S = 0,05\%$ là hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO (Theo QCVN 01:2007/BKHCN - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng và dầu Diesel)

Theo kết quả tính toán, nồng độ bụi, các chất khí phát thải khi máy phát điện hoạt động khi so với QCVN 19:2009/BTNMT thì tất cả các chỉ tiêu xem xét đều không vượt quá mức nồng độ tối đa cho phép. Bên cạnh đó, khí thải từ máy phát điện là nguồn phát thải không liên tục vì máy phát điện chỉ hoạt động khi hệ thống điện của khu đô thị gặp trục trặc, sự cố. Vì vậy, các tác động đến môi trường không khí là thấp và có thể kiểm soát.

*** Từ hoạt động chăm sóc cây xanh, thảm cỏ**

Tần suất thực hiện chăm sóc cây xanh, thảm cỏ bằng các loại phân bón hóa học, thuốc BVTV định kỳ 3 tháng/lần.

Tác động của thuốc BVTV:

+ Tác động đến môi trường: Vì thuốc được phun dưới dạng phun sương, do đó lượng thuốc có thể bị phát tán ra môi trường không khí và làm ô nhiễm khu vực có sử dụng thuốc.

+ Tác động đến sức khỏe: Khi sử dụng thuốc BVTV không đúng cách sẽ có thể gây một số ảnh hưởng đến sức khỏe: bỏng mắt cấp tính, ảnh hưởng tới hệ miễn dịch, thần kinh,...

Mức độ tác động phụ thuộc vào lượng sử dụng. Thuốc được phun dưới dạng phun sương. Tuy nhiên do diện tích cây xanh chủ yếu là các loại cây bóng mát và cây cỏ tự nhiên, không yêu cầu mức phun đậm đặc nên tác động từ hoạt động này không nhiều, nhưng vẫn cần có các biện pháp đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường.

Tác động của bụi, khí thải về không gian và thời gian

Tác động của bụi và khí thải đến môi trường: Thành phần chủ yếu bao gồm các khí NH₃, H₂S, Clorua, SO₂, CO₂, NO₂, CO,... là những chất khí gây hại cho môi trường cũng như sức khỏe của con người nên cần đưa ra biện pháp để kiểm soát giảm thiểu hiệu quả tránh thải ra môi trường. Sau đây là các tác động của bụi và khí thải:

- Bụi:

Nguồn gây ô nhiễm bụi trong giai đoạn hoạt động thuộc loại nguồn mặt, có tính biến động cao, thay đổi theo hướng và tốc độ gió trong khu vực, độ ẩm của đất và nhiệt độ không khí trong ngày. Thông thường bụi phát sinh ban ngày nhiều hơn ban đêm, với đặc trưng là rất khó kiểm soát, khó xử lý và khó xác định theo định lượng nồng độ và tải lượng ô nhiễm.

Bụi tác động đến con người và động vật chủ yếu qua đường hô hấp như viêm phổi, hen suyễn, lao phổi.

Bụi góp phần chính vào ô nhiễm do hạt lơ lửng và các sol khí, có tác dụng hấp phụ và khuếch tán ánh sáng mặt trời, làm giảm độ trong suốt của khí quyển. Các nghiên cứu cho thấy mối liên kết chặt chẽ giữa ô nhiễm không khí và tử vong, chúng gây tác hại đối với thiết bị và môi hàn điện, làm giảm năng suất cây trồng, gây nguy hiểm cho giao thông đường bộ.

- Khí SO_x

Do tính chất dễ tan trong nước nên sau khi hít thở SO_x vào cơ thể sẽ phân tán trong máu, gây rối loạn chuyển hóa protein và đường, thiếu vitamin B, C, ức chế enzyme oxydaze và gây bệnh tạo huyết, tạo ra methemoglobin tăng cường quá trình oxy hóa Fe²⁺ thành Fe³⁺.

Bảng 54 Tác hại của SO₂ đối với con người và động vật

Nồng độ SO ₂ (mg/m ³)	Mức gây độc
20 - 30	Giới hạn của độc tính
50	Kích thích đường hô hấp, ho
130 - 160	Liều nguy hiểm sau khi hít thở (30-60 phút)
1.000 - 1.300	Liều gây chết nhanh (30-60 phút)

Nguồn: Độc học môi trường, Lê Huy Bá, 2002

Ngoài ra, SO_x còn có tác hại đến sự sinh trưởng của rau quả do tạo ra mưa axit. Mưa axit làm tổn thương lá cây, vỏ cây, gây trở ngại quá trình quang hợp, làm cho lá cây bị vàng úa và rụng, phá hoại các tổ chức bên trong khiến cho cây trồng mọc rất khó khăn. Mưa axit còn cản trở sự sinh trưởng của bộ rễ làm suy giảm khả năng chống bệnh và

sâu hại của cây, làm axit hóa đất gây độc hại cho thực vật. Sự có mặt của SO_x trong không khí còn là tác nhân gây ăn mòn kim loại, bê tông và các công trình kiến trúc,...

Bảng 55 Tác hại của SO₂ đối với thực vật

Nồng độ SO ₂ (mg/m ³)	Mức gây độc
0,03	Gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của rau quả
0,15 - 0,3	Gây độc kinh niên
1 - 2	Gây chấn thương cho lá cây, vàng úa và rụng lá
>2	Gây bệnh chết hoại đối với thực vật

Nguồn: Độc học môi trường, Lê Huy Bá, 2002

- Khí NO₂

NO₂ là khí có màu nâu đỏ có mùi gắt và cay, mùi của nó có thể phát hiện được vào khoảng 0.12 ppm. NO₂ là khí có kích thích mạnh đường hô hấp, nó tác động đến hệ thần kinh và phá hủy mô tế bào phổi, làm chảy nước mũi, viêm họng.

Khi NO₂ với nồng độ 100ppm có thể gây ung thư tử vong cho người và động vật sau ít phút. Với nồng độ 5ppm có thể gây ảnh hưởng xấu đến đường hô hấp. Con người tiếp xúc lâu với NO₂ khoảng 0.06 ppm có thể gây các bệnh trầm trọng về phổi.

Một số thực vật nhạy cảm cũng bị tác hại bởi NO₂ khi ở nồng độ khoảng 1 ppm. NO₂ cũng là tác nhân gây ra hiệu ứng nhà kính.

- Khí CO:

Khí CO vốn là chất khí không màu, không mùi, rất độc, được tạo ra do sự cháy không hoàn toàn của các nhiên liệu hay vật liệu có chứa carbon. Người và động vật có thể chết đột ngột khi tiếp xúc, hít thở phải khí CO do nó tác dụng mạnh với Hemoglobin (Hb) mạnh gấp 250 lần so với oxy, nó lấy oxy của Hb và tạo thành cacboxyhemoglobin làm mất khả năng vận chuyển oxy của máu đồng thời gây ngạt. Bên cạnh đó, CO còn là chất khí có khả năng gây hiệu ứng nhà kính cao.

Bảng 56 Mức độ gây độc của CO ở những nồng độ khác nhau

Nồng độ CO trong không khí (ppm)	Nồng độ Hb.CO trong máu (phần đơn vị)	Mức gây độc
50	0,07	Nhiễm độc nhẹ
100	0,12	Nhiễm độc vừa và chóng mặt
250	0,25	Nhiễm độc nặng và chóng mặt

500	0,45	Buồn nôn, nôn
1.000	0,6	Hôn mê
10.000	0,95	Tử vong

Nguồn: *Độc học môi trường, Lê Huy Bá, 2002*

- Khí CO₂:

Hàm lượng cacbon điôxít trong không khí trong lành là khoảng 0,04%, và trong không khí bị thải ra từ sự thở là khoảng 4,5%. Khi thở trong không khí với nồng độ cao (khoảng 5% theo thể tích), nó là độc hại đối với con người và các động vật khác.

- Khí NH₃:

NH₃ là một chất khí gây kích thích đường hô hấp, có mùi khai đặc trưng, có khả năng gây ngạt. Khi tiếp xúc với NH₃ ở nồng độ 100 mg/m³ trong một khoảng thời gian ngắn sẽ không bị ảnh hưởng nhiều. Tuy nhiên, khi tiếp xúc với NH₃ ở nồng độ 1.500 - 2.000 mg/m³ trong thời gian 30 phút có thể gây tổn thương vùng mắt, khó thở,... và ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng.

- Khí H₂S:

H₂S là một chất khí độc hại, không màu sắc nhưng có mùi trứng thối rất khó chịu. Khí này xuất hiện trong khí thải của các quá trình phân hủy chất hữu cơ dưới tác dụng của vi khuẩn. Ở nồng độ thấp (5 ppm), H₂S gây nhức đầu, khó chịu. nồng độ cao (> 150 ppm) có thể gây tổn thương màng nhày của cơ quan hô hấp. Đối với thực vật, H₂S làm tổn thương lá cây, làm rụng lá và giảm sinh trưởng.

3.2.1.2.g. Xác định nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung.

Tiếng ồn phát sinh trong khu vực Dự án chủ yếu từ các hoạt động như sau:

- Nguồn số 1: hoạt động của máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 2: Hoạt động của hệ thống quạt thông gió.
- Nguồn số 3: Hoạt động của quạt làm mát hệ thống điều hòa.
- Nguồn số 4: Hoạt động của các phương tiện giao thông

➤ **Tác động của tiếng ồn và độ rung đến môi trường:**

Tiếng ồn cao hơn quy chuẩn cho phép sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Đặc biệt đối với những người tiếp xúc trực tiếp và lâu dài với tiếng ồn sẽ gây điếc hay gây một số ảnh hưởng như: mất ngủ, mệt mỏi, tâm lý khó chịu. Tiếng ồn còn làm giảm năng suất lao động, kém tập trung tư tưởng làm việc.

Tiếng ồn gây tác hại rất lớn đến toàn bộ cơ thể nói chung và cơ quan thính giác nói riêng. Những ảnh hưởng gây ra bởi tiếng ồn như sau:

Tiếng ồn mạnh, thường xuyên gây nên bệnh đau đầu, chóng mặt, cảm giác sợ hãi, bực tức vô cớ, trạng thái tâm thần bất ổn, mệt mỏi.

Tiếng ồn gây ra những thay đổi trong hệ thống tim - mạch, kèm theo sự rối loạn trương lực mạch máu, rối loạn nhịp tim.

Tiếng ồn còn làm rối loạn chức năng bình thường của dạ dày, làm giảm bớt sự tiết dịch vị, ảnh hưởng đến sự co bóp bình thường của dạ dày.

3.2.1.2.h Tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, các yếu tố nhạy cảm khác và các tác động khác (nếu có).

- Di tích lịch sử, tôn giáo: Hiện trạng, trong khu vực quy hoạch có:

+ 03 công trình tôn giáo (Chùa Long Phước, Thánh thất Phước Vĩnh Tây, Nhà thờ Tin lành Phước Vĩnh Tây);

+ 08 công trình tín ngưỡng (Đình An Hòa, Đình Bảo Hòa Trung, Miếu Chánh Tôn, Miếu Thổ thần, Miếu Ngũ Quan Âm,...);

+ 01 đài tưởng niệm liệt sỹ.

+ Nghĩa trang: định hướng quy hoạch mới nghĩa trang theo quy hoạch của huyện Cần Giuộc tại xã Tân Lập, các nghĩa tranh hiện hữu sẽ tiến hành chỉnh trang di dời phù hợp với quy hoạch

Khi GPMB sẽ mất đất ở và cải tạo, khoanh vùng các công trình nêu trên.

- Tác động giải phóng mặt bằng:

+ *Thiệt hại kinh tế*

Người dân bị mất đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản sẽ bị mất nguồn cung cấp lương thực hàng ngày và mất nguồn thu từ việc bán các nông sản (lúa, cây ăn quả lâu năm), các loài thủy sản ở chợ. Đây là nguồn thu nhập chính của các hộ dân trong khu vực. Mất đi nguồn thu này họ sẽ phải đối mặt với các vấn đề về lương thực và nguồn thu nhập hàng năm để trang trải cho cuộc sống.

Mức độ thiệt hại được tính bằng tích của các yếu tố sau: diện tích đất bị chiếm dụng, năng suất quy thóc, thời gian chiếm dụng và đơn giá nông sản được công bố.

+ *Mất việc làm, về lâu dài ảnh hưởng đến kinh tế của các hộ dân*

Các nhân khẩu sẽ mất một phần hoặc toàn bộ diện tích đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản đồng nghĩa với giảm hoặc mất nguồn sống không chỉ trong thời gian trước mất mà còn kéo dài qua nhiều thế hệ do đất là tư liệu sản xuất không thể tái tạo.

Các hộ dân mất đất nông nghiệp cũng gặp khó khăn khi chuyển từ nghề nông sang nghề khác vì hiện tại phần đông những người làm nông nghiệp ở độ tuổi trung niên chưa được đào tạo qua các trường dạy nghề. Do đó, khi thu hồi đất nông nghiệp, chủ dự án sẽ phải có chính sách đền bù thỏa đáng phù hợp với nguyện vọng của người dân thì các tác động do chiếm dụng đất nông nghiệp sẽ giảm thiểu mức thấp nhất.

+ *Ảnh hưởng đến hoạt động canh tác, sản xuất nông nghiệp*

Khi thi công cũng như vận hành dự án sau này, hoạt động canh tác của các hộ dân

có thể bị ảnh hưởng bởi bị chia cắt các khu vực canh tác. Việc phân mảnh sẽ làm giảm khả năng tưới tiêu và cơ giới trong sản xuất, khai thác các loại cây trồng này. Chi phí sản xuất trên các mảnh đất bị phân mảnh sẽ bị tăng lên so với một thửa đất cùng diện tích nhưng không bị phân mảnh.

Trong quá trình GPMB, tranh chấp giữa người dân có quyền lợi liên quan đến dự án với Nhà đầu tư. Một thực tế thường thấy đối với các dự án xây dựng của Việt Nam nói chung là tiến độ của công tác đền bù GPMB thường có ý nghĩa rất quan trọng, thậm chí là quyết định đến tiến độ chung của dự án. Tuy nhiên, vướng mắc gây chậm trễ trong công tác này lại là một vấn đề hết sức khó khăn và nan giải trong thời điểm hiện nay và vẫn chưa tìm ra lời giải thích hợp nhất.

Về phía người dân, họ đòi hỏi phải có một chính sách cụ thể, công bằng về giá đền bù trong quá trình tiến hành công tác GPMB. Bên cạnh đó các vấn đề tiêu cực trong quá trình đo đạc, kiểm đếm đền bù giải phóng mặt bằng có thể sẽ nảy sinh và điều này cũng có thể dẫn đến các khiếu kiện phức tạp và gây tổn kém tiền của, sức lực của cả người dân và đơn vị quản lý chuyên ngành cũng như gây ảnh hưởng tới tiến độ dự án, đây cũng là vấn đề cần được quan tâm hàng đầu đối với các dự án xây dựng hiện nay. Do đó trong quá trình triển khai, Nhà đầu tư cần xây dựng kế hoạch GPMB hợp lý xem xét mọi phương diện, dựa trên những điều kiện thực tế tại địa phương để giảm thiểu những tác động xấu do hoạt động này gây ra.

3.2.1.2. Đánh giá, dự báo tác động không liên quan đến chất thải:

3.2.1.2.a. Tác động đến tình hình an ninh trật tự và an toàn giao thông khu vực

- Khi dự án đi vào hoạt động sẽ góp phần làm tăng số lượng các phương tiện giao thông tại khu vực do sự tập trung một lượng lớn dân cư tại dự án.

- Tác động có thể thấy là gây ảnh hưởng trực tiếp đến giao thông tại khu vực làm gia tăng mức độ kẹt xe do sự hoạt động của các phương tiện lưu thông đặc biệt là giờ cao điểm. Việc gia tăng mật độ xe cộ tại khu vực dự án còn làm tăng lượng khói bụi phát sinh tại khu vực và gây ảnh hưởng đến chất lượng đường giao thông.

- Do đó, khi dự án đi vào hoạt động sẽ góp phần làm tăng thêm các phương tiện giao thông tại khu vực, đồng nghĩa với khả năng xảy ra tai nạn giao thông nhiều hơn. Cho nên, người dân trực tiếp tham gia giao thông trên các tuyến đường giao thông nội bộ trong và ngoài khu vực dự án phải có kiến thức giao thông đường bộ để hạn chế khả năng gây kẹt xe và tai nạn giao thông.

- Việc tập trung lượng lớn dân cư làm gia tăng mật độ dân số trong khu vực rất dễ nảy sinh các vấn đề liên quan đến an ninh trật tự xã hội tại dự án nói riêng và Tp.HCM nói chung.

- Phát sinh thêm nhiều hàng quán mọc lên để phục vụ nhu cầu ăn uống, giải trí của người dân sẽ kéo theo việc xây dựng tạm các hàng quán xung quanh dự án có thể gây mất mỹ quan đô thị.

3.2.1.2.b. Tác động đến khả năng ngập úng của khu vực

- Khi dự án hoàn thiện cũng sẽ đi kèm với việc hoàn thiện xây dựng hạ tầng và mạng lưới thu gom và thoát nước theo đúng quy hoạch được duyệt.

3.2.1.2.c. Tác động do cải tạo sông Ông Chuông đoạn chảy qua ranh giới quy hoạch

Sông Ông Chuông: cải tạo, nạo vét, điều chỉnh hướng tuyến giảm các góc uốn khúc tăng khả năng tiêu thoát, với bề rộng đào mới $B_{min} = 70$ m, chiều sâu đáy $H_{min} = -7,0$ m, đạt sông cấp V.



Hình 14 Sơ đồ cải tạo sông Ông Chuông đoạn chảy qua ranh giới quy hoạch

Việc cải tạo sông Ông Chuông sẽ làm cho hệ sinh thái bị tác động tiêu cực ở mức nhất định. Ảnh hưởng về môi trường sống gồm thiệt hại về hệ sinh thái trên cạn và hệ sinh thái dưới nước. Đặc biệt thiệt hại về nguồn lợi tôm cá.

Trong quá trình thi công công trình, mưa lớn xảy ra có thể gây ảnh hưởng đến nguồn nước mặt và nước ngầm. Đặc biệt bề mặt công trình lúc này đã bị bóc đi lớp đất phủ phía trên vì vậy hiện tượng xói mòn xảy ra khi mưa lớn làm cuốn theo đất đá từ bề mặt công trường xuống sông gây bồi lắng, làm tăng độ đục và hàm lượng chất rắn lơ lửng ở các nguồn nước mặt tiếp nhận. Nước mưa chảy tràn qua khu vực công trường có thể gây ra sự lắng đọng tại các kênh, mương, cống thoát nước trong khu vực và do đó làm giảm khả năng tiêu thoát nước của các hệ thống này.

Hoạt động xây dựng thông thường tạo nên hình thức bờ sông mới, hoạt động này sẽ làm thay đổi ít nhiều động lực cũng như hướng dòng chảy và chất lượng bề mặt nền địa hình bờ sông, sẽ dẫn tới việc thay đổi hình dạng của các bãi bồi, lòng dẫn lòng sông và tạo nên độ bền vững cao của bờ sông đối với tác động của dòng chảy.

3.2.1.2.d. Tác động qua lại giữa dự án với các dự án và đối tượng xung quanh

Khi dự án đi vào hoạt động sẽ có sự tác động qua lại giữa dự án với các dự án, đối tượng xung quanh chủ yếu là các nhà dân lân cận. Các nguồn ô nhiễm phát sinh gây ảnh hưởng đến các hộ dân bao gồm:

+ Tác động do tiếng ồn từ quá trình thi công, đặc biệt vào khu vực ban đêm khi mà nhân dân cần yên tĩnh để nghỉ ngơi nhưng thời gian đó thì các xe ô tô tải có tải trọng lớn mới được phép hoạt động.

+ Tác động do rung động: Các công trình xung quanh, đặc biệt là các hộ gia đình, cơ quan xung quanh bị ảnh hưởng bởi rung động, chủ yếu từ công tác lu, đổ bê tông...

+ Tác động do bụi: Quá trình này chủ yếu gây ra khi không che chắn công trình xây dựng hoặc do gió to. Bụi sẽ ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của nhân dân xung quanh khi xây dựng các công trình mà không có biện pháp che chắn lưới kín và đảm bảo.

+ Tác động do ngập úng: Khi khu vực công trường không được tổ chức thoát nước hợp lý hoặc các hệ thống công thoát của khu vực xung quanh bị vỡ do hoạt động của công trường thì khu vực xung quanh dự án sẽ bị ngập úng.

3.2.1.2.e. Tác động của rủi ro, sự cố

✓ Tai nạn lao động

Xảy ra lớn nhất khi thi công đào đắp, lắp đặt hệ thống điện. Hầu hết nguyên nhân của các tai nạn này là do ý thức chấp hành về ATLĐ của công nhân tham gia thi công chưa cao; do thời tiết nắng nóng gây mệt mỏi cho công nhân làm việc. Những thao tác không an toàn và các điều kiện lao động không đảm bảo là những nguyên nhân gián tiếp gây ra tai nạn và các sự cố.

✓ Sự cố cháy nổ

Trong khu vực dự án, sự cố cháy nổ là sự cố môi trường có thể xảy ra do hoạt động vận hành máy móc thiết bị có liên quan đến điện, hóa chất, hút thuốc hoặc bất cẩn trong công tác vận hành, bảo trì. Những nguyên nhân gây cháy do điện có thể kể đến bao gồm:

- Cháy do nấu ăn, bình gas bị hỏng.

- Cháy do dùng điện quá tải: Quá tải là hiện tượng tiêu thụ điện quá mức tải của dây dẫn. Nhu cầu cấp điện của các loại thiết bị, máy móc với tổng công suất điện cần thiết phù hợp với tiết diện của dây dẫn đảm bảo an toàn trong quá trình dùng. Nếu dùng thêm nhiều dụng cụ tiêu thụ điện khác mà không được tính trước, điện phải cung cấp nhiều, cường độ của dây dẫn lên cao và gây hiện tượng quá tải.

- Cháy do chập mạch: Chập mạch là hiện tượng các pha chập vào nhau hoặc rò rỉ điện áp gây chập mạch, cháy nổ thiết bị tiêu thụ điện...

- Cháy do nối dây không tốt (lỏng, hở): Dòng điện đang chạy bình thường với mặt tiết diện dây dẫn nhất định nhưng khi đi qua chỗ nối, nếu chỗ nối không chặt, chỉ có một vài điểm tiếp giáp thì điện trở ở dây tăng nhiệt và bắt lửa sang các vật liệu khác. Mặt khác ở mỗi nối lỏng, hở sẽ có hiện tượng phóng điện qua không khí. Hiện tượng

tia lửa điện thường xuất hiện ở những vị trí có tiếp giáp không chặt như ở điểm nối dây, cầu chì, cầu dao, công tắc,...

- Cháy nổ do ý thức của người dân: các hành động vứt bỏ tàn thuốc bừa bãi, bất cẩn khi sử dụng các thiết bị điện,... đều là những nguyên nhân có thể gây ra cháy nổ trong quá trình hoạt động của dự án.

- Bất cẩn trong việc thực hiện các biện pháp an toàn PCCC (lưu trữ nhiên liệu, gas... không đúng quy định)

✓ **Sự cố do thiên tai**

- Điều kiện thời tiết bất thường như: mưa bão, sạt lở mương thoát nước là những nguyên nhân gây ảnh hưởng đến quá trình triển khai thi công xây dựng. Các tác động của thiên tai có thể gây ngập úng làm chậm tiến độ thi công.

✓ **Sự cố do sạt lở công trình**

- Điều kiện thời tiết bất thường như: mưa bão, sạt lở mương thoát nước là những nguyên nhân gây ảnh hưởng đến quá trình triển khai thi công xây dựng. Các tác động của thiên tai có thể gây ngập úng làm chậm tiến độ thi công.

✓ **Sự cố tại các nút giao cắt giao thông**

- Trong quá trình đào bóc hữu cơ và san nền đường cần vận chuyển khối lượng lớn. Vì vậy, quá trình vận chuyển sẽ làm gia tăng mật độ giao thông qua số lượng các xe tải, máy móc trong khu vực, vào các giờ cao điểm có thể gây ùn tắc cục bộ trên các tuyến đường vận chuyển, tai nạn có thể xảy ra khi các xe va chạm nhau

✓ **Sự cố môi trường khác**

- Sự cố về rò rỉ hoặc vỡ đường ống cấp thoát nước do đường ống cấp nước được lắp đặt không đúng theo quy phạm độ sâu lắp đặt của đường ống hoặc độ bền và độ ổn định của đường ống không đảm bảo tiêu chuẩn.

- Khi sự cố trên xảy ra thì xem như toàn bộ các chất ô nhiễm và vi sinh vật trong nước thải phát thải toàn bộ vào môi trường với nồng độ chưa đạt giới hạn quy chuẩn cho phép. Theo đó, chất lượng môi trường sẽ bị tác động bởi sự cố này.

- Sự cố về bể tự hoại thường gặp như tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được gây hôi thối, mất vệ sinh. Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu.

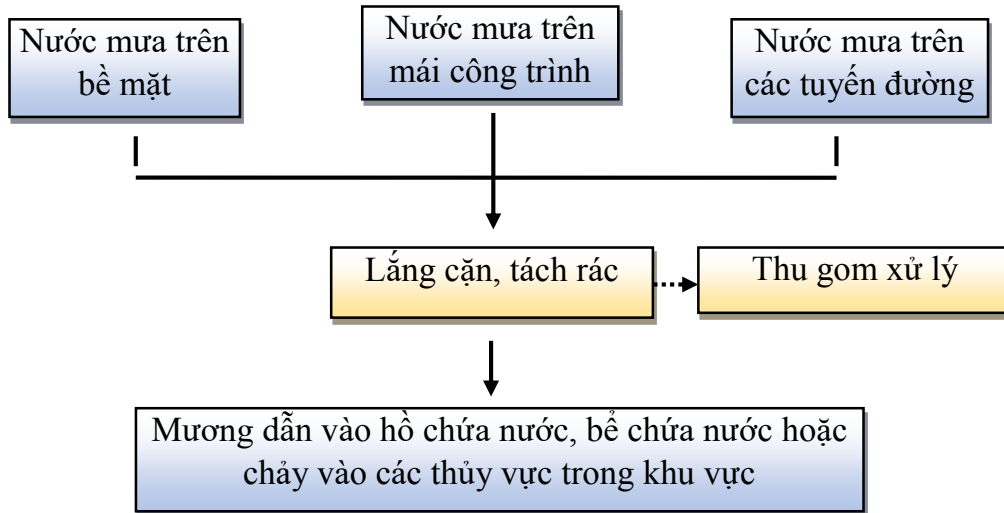
3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

3.2.2.1. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải liên quan đến chất thải:

3.2.2.1.a. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý nước thải

❖ **Công trình thu gom và thoát nước mưa**

Hệ thống thoát nước mưa của toàn dự án được tách riêng biệt với hệ thống thoát nước thải. Sơ đồ thu gom nước mưa của dự án như sau:



Hình 15. Sơ đồ mạng lưới thoát nước mưa của Dự án

***Thuyết minh quy trình:**

- Hệ thống thoát nước mưa, nước mặt tách riêng hoàn toàn. Nước mưa được thu từ các công dọc đường tập trung đổ vào cửa xả thoát trực tiếp ra hệ thống sông, kênh. Đảm bảo thoát nước nhanh, không gây ngập lụt.

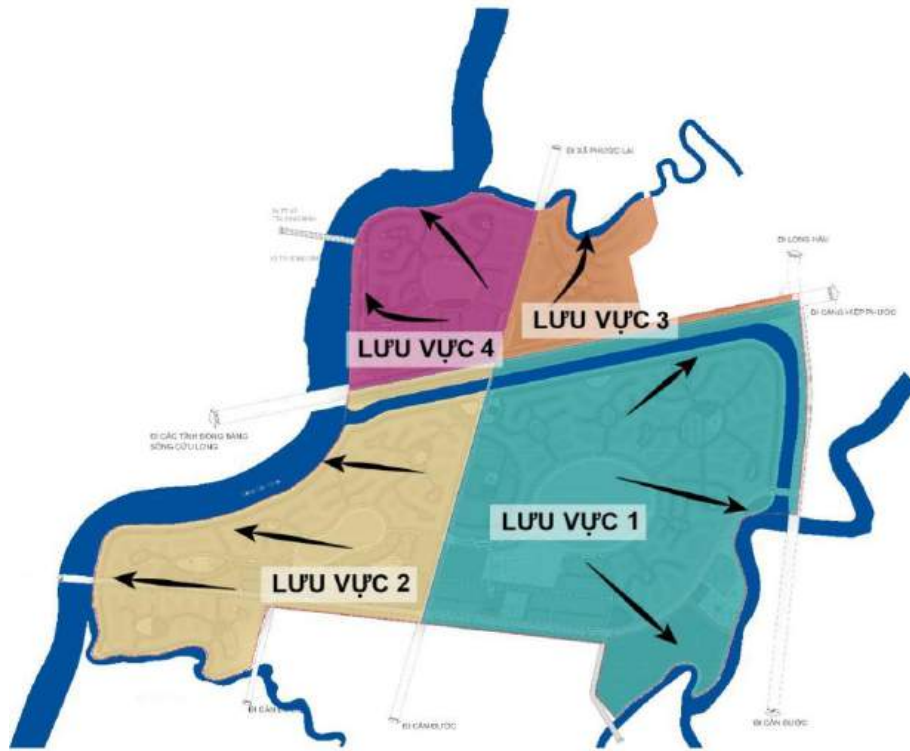
- Thoát nước mưa: Nước mưa mái và nước ban công được thu gom vào ống đứng xuống hố ga lắng cặn thoát nước mưa rồi thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Xây dựng hệ thống bờ kè gia cố, chắn giữ đất hai bên bờ sông, kênh và bố trí các van ngăn triều để ngăn triều xâm nhập vào khu vực xây dựng.

➤ **Tác động của dòng chảy sau khi xây dựng hệ thống bờ kè và van ngăn triều:**

- **Tác Động Vật Lý**
 - + Xói Mòn: Dòng chảy mạnh có thể gây xói mòn tại các điểm chưa được bảo vệ hoặc nơi dòng chảy bị chuyển hướng bởi bờ kè.
 - + Bồi Lắng: Khi tốc độ dòng chảy giảm, phù sa và các vật liệu lơ lửng có thể lắng đọng, dẫn đến tình trạng bồi lắng ở các đoạn sông, kênh.
- **Tác Động Thủy Lực**
 - + Thay Đổi Lưu Lượng: Bờ kè và van ngăn triều có thể làm thay đổi lưu lượng nước, gây ngập úng ở thượng lưu hoặc làm giảm lượng nước ở hạ lưu.
 - + Tăng Áp Lực Thủy Tĩnh: Tại các điểm bị chặn, áp lực nước có thể tăng lên, gây ảnh hưởng đến cấu trúc bờ kè và hệ thống ngăn triều.

- Tác Động Sinh Thái
 - + Biến Đổi Sinh Cảnh: Dòng chảy thay đổi có thể làm mất các sinh cảnh tự nhiên, ảnh hưởng đến sự sinh tồn của các loài thủy sinh.
 - + Xâm Nhập Mặn: Nếu van ngăn triều hoạt động không hiệu quả, nước mặn có thể xâm nhập, làm suy giảm chất lượng nước ngọt và ảnh hưởng đến hệ sinh thái nước ngọt.
- Tác Động Kinh Tế - Xã Hội
 - + Nông Nghiệp: Thay đổi dòng chảy có thể làm gián đoạn hệ thống tưới tiêu, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.
 - + An Toàn và Sức Khỏe: Nguy cơ ngập lụt hoặc xói mòn có thể đe dọa an toàn, sức khỏe của cộng đồng sống gần các khu vực này.
- Tác Động Lâu Dài
 - + Sự Mất Cân Bằng Thủy Văn: Qua thời gian, các thay đổi trong dòng chảy có thể dẫn đến mất cân bằng thủy văn trong khu vực, làm tăng nguy cơ lũ lụt hoặc hạn hán.
 - + Thay Đổi Địa Hình: Dòng chảy thay đổi lâu dài có thể làm biến đổi địa hình, gây ra các hiện tượng như xói lở đất và sạt lở bờ sông.
- Hệ thống sông, kênh có mạng lưới đan xem giữa các phân khu:
 - + Sông Ông Chuồng: cải tạo, nạo vét với bề rộng $B_{min} = 70$ m, chiều sâu $H_{min} = 7,0$ m, đạt sông cấp V.
 - + Mở các nhánh sông mới với bề rộng $B_{min} = 40$ m, chiều sâu $H_{min} = 2,0$ m.
 - + Xây dựng các công có cửa điều tiết mực nước nối từ hồ điều hòa ra sông chính. Khi mưa lớn có thể chứa tạm nước mưa trong các hồ điều hòa sau đó mới thoát ra sông Cần Giuộc; sông Ba Làng.
- Hướng thoát: Phân làm 4 lưu vực thoát nước chính như sau:
 - + Lưu vực 1: Khu vực phía Đông đường tỉnh lộ 826C và phía Nam đường tỉnh 830E (đường vành đai 4) (phân khu B) thoát ra sông Ông Chuồng.
 - + Lưu vực 2: Khu vực phía Tây đường tỉnh lộ 826C và phía Nam đường tỉnh 830E (đường vành đai 4) (phân khu C) thoát ra sông Cần Giuộc.
 - + Lưu vực 3: Khu vực phía Đông đường tỉnh lộ 826C và phía Bắc đường tỉnh 830E (đường vành đai 4) (phân khu A) thoát ra sông Rạch Ván.
 - + Lưu vực 4: Khu vực phía Tây đường tỉnh lộ 826C và phía Bắc đường tỉnh 830E (đường vành đai 4) (phân khu A) thoát ra sông Cần Giuộc.



Hình 16 Sơ đồ phân lưu vực thoát nước khu vực quy hoạch

Chủ đầu tư liên hệ với Cơ quan quản lý chuyên ngành, chính quyền địa phương.

Phối hợp với đơn vị có chức năng để thường xuyên nạo vét hệ thống tiêu thoát nước của khu vực xung quanh công trình.

❖ **Công trình thu gom và thoát nước thải**

a. Xử lý nước thải sinh hoạt

***Xử lý nước thải tại nguồn**

Nước thải được thu gom về các trạm xử lý nước thải cục bộ (bể tự hoại 3 ngăn) theo từng cụm công trình. Bể tự hoại ba ngăn là công trình đồng thời làm 3 chức năng: Bể chứa, lắng và lọc.

Tất cả các hộ gia đình, cơ quan, công trình công cộng..., đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách. Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, các cụm nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống cống thoát nước thải chung của khu vực.

- Nước thải tự chảy theo các tuyến cống đường phố về trạm xử lý tập trung của thành phố. Chiều sâu chôn cống tối thiểu là 0,7m, tối đa ~ 5m tính tới đỉnh cống. Tại các vị trí có độ sâu chôn cống quá lớn đặt trạm bơm chuyển tiếp.

- Hệ thống đường cống thoát nước đường kính D300-D600 bằng BTCT, độ dốc tối thiểu $i = 1/d$.

- Đường ống áp lực dùng ống thép tráng kẽm, tuyến ống áp lực bố trí 2 ống đi song song để đảm bảo an toàn trong vận hành khi có sự cố. Các ống áp lực sử dụng trong khu

vực có đường kính D100 – D200. Đường ống áp lực chôn sâu 1m.

Trạm bơm chuyển tiếp sử dụng máy bơm nhúng chìm kiểu ướt, phần nhà trạm xây chìm và có thể kết hợp với giếng thăm để tiết kiệm tích đất và đảm bảo mỹ quan đô thị.

*** Trạm xử lý nước thải tập trung**

Nước thải sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại tại mỗi công trình được thu gom sau đó được xả vào hệ thống cống chính D300 – D600 nằm trên vỉa hè, các tuyến cống này có chức năng dẫn nước thải về đầu nối vào trạm xử lý nước thải tập.

Trên cơ sở địa hình dự kiến phân khu vực nghiên cứu làm 3 lưu vực:

+ Lưu vực 1: phân khu A - nằm phía Bắc đường vành đai 4. Nước thải sẽ được thu gom về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 1 tại khu đất hạ tầng phía Tây Nam, công suất dự kiến phục vụ khu vực thiết kế khoảng 3.500 m³/ngđ.

+ Lưu vực 2: phân khu B - nằm phía Nam đường vành đai 4 và phía Đông đường tỉnh 826 C. Nước thải sẽ được thu gom về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 2 tại khu đất hạ tầng phía Đông Nam, công suất dự kiến phục vụ khu vực thiết kế khoảng 6.500 m³/ngđ.

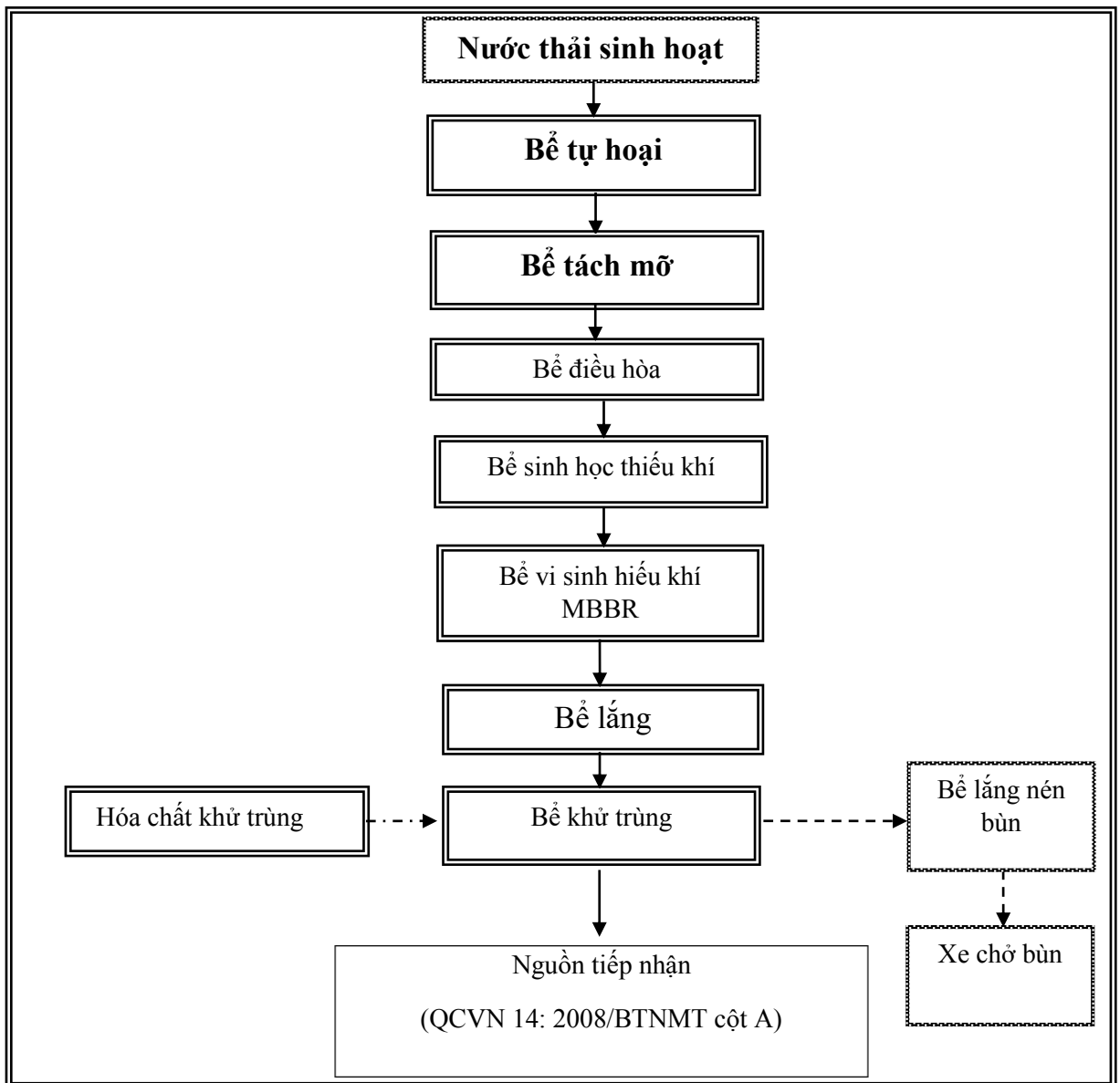
+ Lưu vực 3: phân khu C - nằm phía Nam đường vành đai 4 và phía Tây đường tỉnh 826 C. Nước thải sẽ được thu gom về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 3 tại khu đất hạ tầng phía Đông Bắc, công suất dự kiến khoảng 4.000 m³/ngđ

*** Công nghệ xử lý nước thải tại Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung:**

Ba trạm xử lý nước thải tập trung công suất 3.500m³/ngđ, 6.500m³/ngđ và 4.000m³/ngđ đảm bảo chất lượng nước sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, k = 1,0 theo Quyết định số 3055/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của UBND tỉnh về việc phân vùng xả nước thải vào các sông chính trên địa bàn tỉnh Long An) trước khi thải vào môi trường và có chung công nghệ XLNT của Dự án như sau:

+ Hệ thống xử lý nước thải:

Công nghệ xử lý nước thải cục bộ của dự án như sau:



Hình 17 Sơ đồ công nghệ trạm xử lý nước thải

Thuyết minh công nghệ xử lý:

Nước thải từ khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó cùng với nước thải từ nhà bếp, lavabo và bồn tắm dẫn qua bể tách mỡ sau đó được thu gom về bể điều hòa.

- **Bể tự hoại:**
- + Bể tự hoại là công trình làm việc đồng thời 3 chức năng: phân huỷ cặn, lắng và lọc. Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 3 - 6 tháng, dưới tác động của các vi sinh vật kỵ khí chất hữu cơ sẽ bị phân huỷ tạo thành khí và các chất hữu cơ hoà tan;
- + Thời gian lưu nước thải trong bể tự hoại từ 1 đến 3 ngày nên đạt hiệu suất lắng và xử lý cao. Nước thải qua ngăn lắng, lọc và thoát ra ngoài theo đường ống;
- + Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ được thuê xe hút hầm cầu chở đổ đúng nơi quy định. Định kỳ 2 lần/năm;
- + Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình phân huỷ kỵ khí.

➤ **Thể tích bể tự hoại**

- *Thể tích phần nước:*

Lượng nước thải từ nhà vệ sinh (bồn cầu) ước tính bằng 30% tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh, tức là $Q_{\text{nước thải bồn cầu}} = 30\% \times 14.000 = 4.200 \text{ (m}^3/\text{ngày)}$.

$$W_n = K \times Q_{\text{thải}} = 1,2 \times 4.200 = 5.040 \text{ m}^3$$

Trong đó :

K: Hệ số lưu lượng, $K = 1,2$.

$Q_{\text{thải}}$: Lưu lượng trung bình ngày đêm.

- *Thể tích phần bùn:*

$$W_c = a \times b \times c \times N \times T \times (100 - P_1) : [1000 \times (100 - P_2)]$$

Trong đó:

a: Lượng cặn trung bình tạo ra của một người trong 1 ngày, lấy $a = 0,5 - 0,8$ lít/người.ngày, chọn $a = 0,5$ lít/người.ngày ;

b: Hệ số tính đến sự giảm thể tích khi lên men cặn, lấy $b = 0,7$;

c: Hệ số kể tới việc phải để lại một lượng bùn cặn đã lên men sau mỗi lần hút.

Với lượng bùn cặn để lại là 20%, khi đó $c = 1,2$;

T: Thời gian giữa 2 lần hút cặn, lấy $T = 180$ ngày;

P_1 : Độ ẩm của cặn tươi, $P_1 = 95\%$;

P_2 : Độ ẩm của cặn đã lên men, $P_2 = 90\%$;

N: Số người mà bể phục vụ, $N = 89.960$ người

$$\begin{aligned} \rightarrow W_c &= [0,5 \times 0,7 \times 1,2 \times 89.960 \times 180 \times (100 - 95)] : [1000 \times (100 - 90)] \\ &= 2.721 \text{ m}^3 \end{aligned}$$

Vậy tổng thể tích của bể tự hoại như sau:

$W = 4.200 + 2.721 = 6.921 \text{ m}^3 \Rightarrow$ Đây là tổng thể tích bể tự hoại cần có cho toàn bộ dự án.

Toàn bộ nước thải từ khu vực nhà vệ sinh của từng căn nhà sẽ được thu gom về bể tự hoại được bố trí âm dưới mỗi căn nhà.

Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại cùng với nước thải từ các lavabo sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Dự án.

➤ **Quy trình vận hành:**

Ngăn chứa: Đây là nơi chứa nước thải đen từ sinh hoạt. Khi xả nước, chất thải theo đường ống trôi xuống ngăn chứa, đợi các vi sinh vật phân hủy thành bùn. Thường thì diện tích ngăn chứa sẽ khá lớn, chiếm $\frac{1}{2}$ tổng diện tích của bể. Một số nơi thiết kế diện tích ngăn chứa bằng với 2 ngăn còn lại.

Ngăn lắng 1: có vai trò lọc các chất thải lơ lửng sau khi phân hủy ở ngăn chứa. Nếu cấu tạo bể phốt 3 ngăn được chia thành 4 phần thì ngăn lọc chiếm thể tích 1 phần trong tổng thể tích.

Ngăn lắng 2: Những chất thải không thể phân hủy được ở ngăn chứa sẽ được đưa vào ngăn lắng 2, lắng cặn còn lại có trong nước thải. Toàn bộ nước thải sau khi được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại được thu gom về hệ thống thoát nước thải nội bộ và thoát về trạm xử lý nước thải tập trung tại dự án.

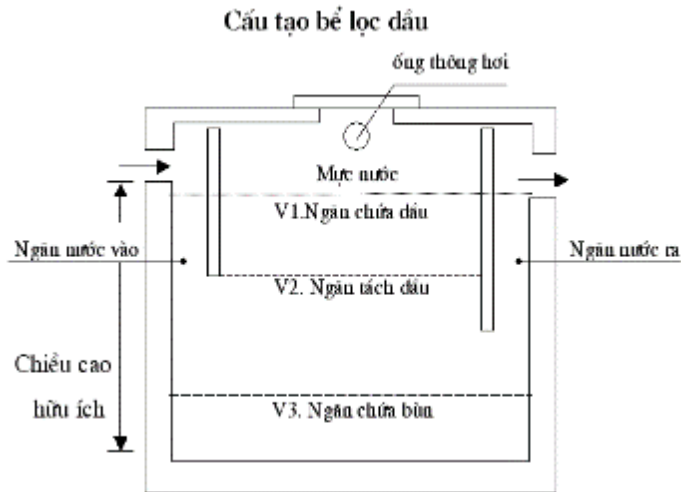
- Bể tách mỡ:

+ Công trình ngầm được xây bằng BTCT, chống thấm trong và ngoài bể, ống dẫn nước thải ra, vào bể là ống uPVC D90, bể có nắp đậy bằng tôn gân dày 3mm/mạ kẽm nhúng nóng.

+ Kích thước xây dựng: dài 2m x rộng 1m x cao 4m

+ Thể tích bể là 9,2 m³

Sơ đồ nguyên lý hoạt động bể tách mỡ:



Hình 18 Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải nhiễm dầu mỡ

Nước rửa của các phòng bếp ăn ở các công trình dịch vụ được tách mỡ trực tiếp từ các thiết bị tách mỡ đi đồng bộ với chậu rửa.

Nước vệ sinh sàn, nước thoát sàn (nước thải xám) ở tất cả các tầng trong tòa nhà được thu gom về các ống đứng đặt trong các hộp kỹ thuật. Nước rửa phòng bếp sau khi đã được tách mỡ và nước rửa sàn (nước thải xám) và được thu gom vào cùng một hệ thống, tiếp tục làm sạch bằng hố ga tách mỡ đặt tại tầng hầm sau đó đưa về trạm XLNT để tiếp tục xử lý.

Nước thải sau khi qua song chắn rác để lọc bỏ rác thô sẽ được tập trung xử lý tách dầu mỡ bằng bể tách dầu nổi và màng lọc để tách dầu mỡ trong nước thải. Dầu mỡ nổi được vớt bằng thủ công, định kỳ 1 tuần/lần sau đó chứa vào kho CTNH của dự án, định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Bể điều hòa

Nước thải sau khi tách dầu mỡ được dẫn vào Bể điều hòa. Bể điều hòa có chức năng:

+ Tiếp nhận và đồng nhất nước thải đầu vào.

+ Điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải nhờ có các dòng xáo trộn gồm: dòng nước thải từ bể tách dầu mỡ, dòng nước dư từ bể chứa bùn, dòng nước xả dư từ bơm bể điều hòa.

+ Duy trì dòng ổn định về lưu lượng và nồng độ cho các công trình phía sau trong trường hợp lưu lượng nước thải vào thấp hoặc không có.

+ Lưu trữ vi sinh vật yếm khí và thiếu khí làm tăng khả năng xử lý nước thải.

+ Xử lý các hợp chất chứa Nitơ trong nước thải bằng quá trình thiếu khí. Chuyển hóa Nitơ trong các hợp chất thành khí N_2 , sau đó phân tán vào không khí.

- Bể thiếu khí

Từ Bể điều hòa, nước thải được bơm sang Bể thiếu khí theo chế độ van phao. Bể thiếu khí là hệ thống bể xử lý Nitơ trong nước thải bằng các phương pháp sinh học. Công nghệ xử lý được áp dụng trong bể Anoxic thường là Nitrat hóa và khử Nitrat. Bể thiếu khí Anoxic còn có cả chức năng xử lý Photpho. Ở bể này việc xử lý chất thải sẽ diễn ra các quá trình như lên men, cắt mạch, khử Nitrat thành Nitơ,

- Bể hiếu khí

Từ Bể thiếu khí, nước thải được bơm sang Bể hiếu khí theo chế độ van phao. Bể hiếu khí sử dụng “Hệ thống giá thể sinh học cố định”. Giá thể sinh học là các tấm giá thể bằng nhựa được thiết kế theo kiểu hình chữ nhật lượn sóng. Chúng được lắp trên khung thép sơn phủ epoxy theo hình zigzag. Không khí được cấp vào từ dưới đáy bể. Các bóng khí sẽ theo các tấm giá thể đi từ dưới lên trên, lần lượt qua hết các tấm giá thể. Mặt khác, việc bố trí các tấm giá thể tạo điều kiện cho một phần vi sinh vật trong bể bám dính hình thành màng sinh học, thực hiện quá trình khử Nitrat nên tăng cường hiệu quả xử lý Nitơ.

Trong Bể hiếu khí, vi sinh vật hiếu khí sẽ phân hủy chất ô nhiễm bằng hai quá trình song song: Quá trình xử lý sinh học lơ lửng (nhờ hệ thống bùn hoạt tính) và quá trình xử lý sinh học bám dính (nhờ hệ thống giá thể sinh học).

Bể hiếu khí được chia thành xử lý hiếu khí 2 bậc nối tiếp, tăng hiệu quả xử lý.

- Bể lắng

Từ Bể hiếu khí, nước thải tự chảy qua Bể lắng. Trong bể lắng, bùn hoạt tính được tách ra ở bể lắng dựa trên cơ chế lắng trọng lực để đảm bảo lượng chất rắn lơ lửng trong nước ra khỏi Bể lắng. Bùn thu ở bể lắng được bơm tuần hoàn lại bể hiếu khí và một phần bùn dư được bơm sang bể chứa bùn.

- Bể khử trùng

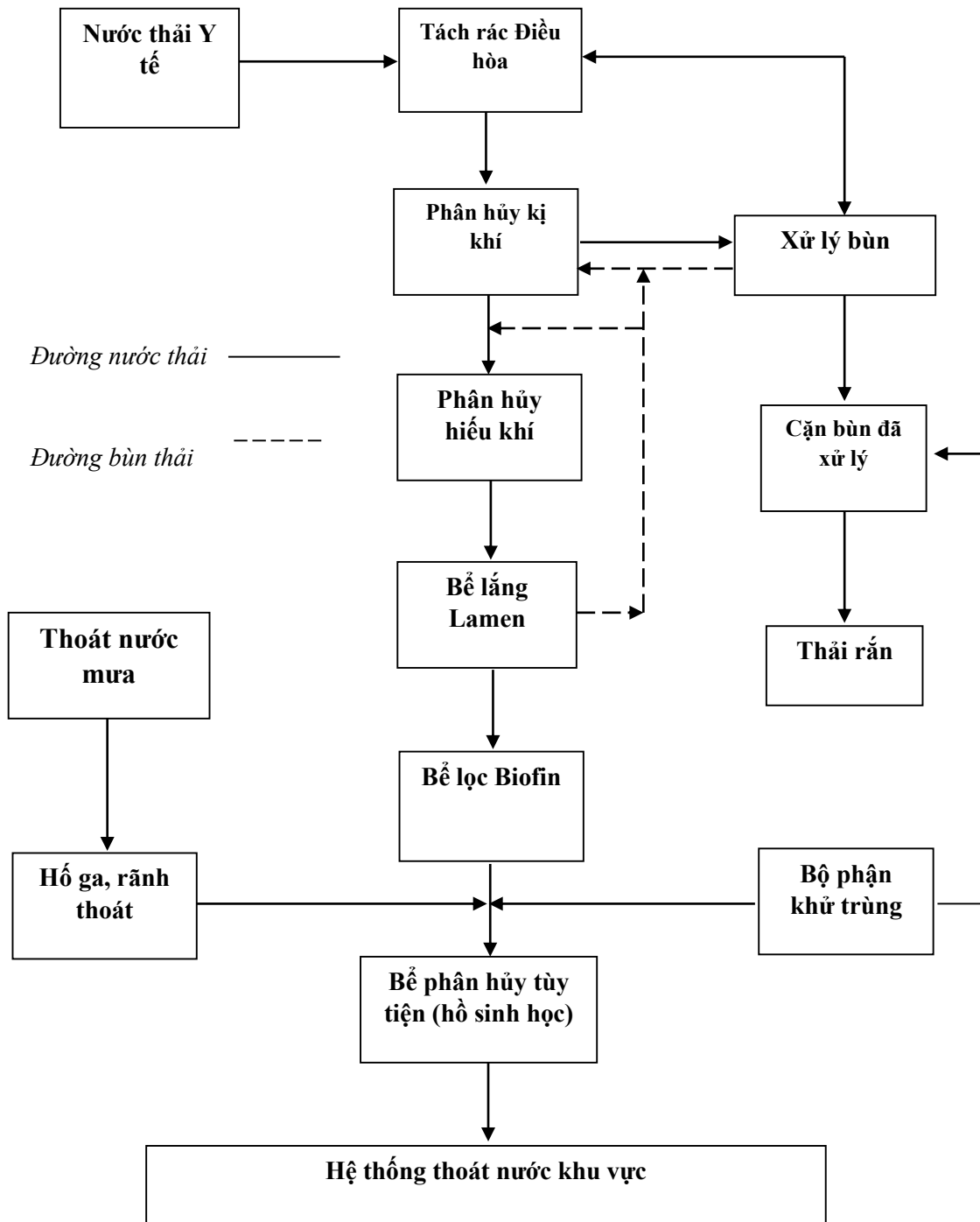
Nước từ máng thu nước Bể lắng tự chảy qua Bể khử trùng. Tại bể này, hóa chất khử trùng được đưa vào bể để loại các vi sinh vật có hại trong nước thải trước khi thải ra môi trường.

Sử dụng hóa chất khử trùng là Chlorine. Lượng Clo hoạt tính trong nước là 3-5 (g/m^3). Liều lượng Clo hoạt tính sẽ điều chỉnh trong quá trình vận hành để đảm bảo liều lượng Clo trong nước thải sau Bể khử trùng không nhỏ hơn 1,5 (g/m^3).

Nước thải sau Bể khử trùng hoàn toàn đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A.

b. Nước thải Y tế

Thu gom và xử lý nước thải y tế: Nước thải y tế phải được xử lý riêng theo QCVN 28:2010/BTNMT cột A trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của đô thị



Hình 19 Sơ đồ dây chuyền công nghệ xử lý nước thải y tế

1. Thu gom và xử lý cơ học:

Thu gom rác thải trong toàn bộ khu vực bệnh viện rất quan trọng nhằm làm cho việc xử lý có hiệu quả cao. Nếu công nghệ thu gom tốt có thể giảm thể tích lớn nước thải cần phải xử lý, giảm được chi phí vận hành, vật tư và hóa chất. Để đảm bảo vệ sinh môi trường trong toàn bộ khu vực bệnh viện và nước chảy tràn bề mặt không trộn lẫn với nước thải, các đường thu gom nước thải sẽ được cải tạo và xây kín, có các hố ga lắng cặn, ngăn và vớt rác. Các đường thoát nước mưa được xây bằng gạch- bê tông cũng có các hố ga thu cặn và song chắn rác.

Nước thải từ các khoa, phòng xét nghiệm, phòng bệnh nhân, các khu vực vệ sinh ... trong bệnh viện sau khi được xử lý sơ bộ được dẫn ra khu vực bể thu gom bằng bê tông. Tại đây các chất rắn, rác thải được thu gom nhờ các song chắn rác và cấu tạo lắng của bể. Sau đó nước thải được đưa vào bể kỵ khí.

2. Giai đoạn xử lý sinh học.

- Nước thải cùng các chất hữu cơ lơ lửng được đi vào bể phân hủy kỵ khí xây dựng bằng bê tông cốt thép với cấu tạo đảo trộn tự động trong thời gian phân hủy và rón thu hút bùn khỏi bể phân hủy, cùng hoạt động với bể phân hủy kỵ khí. Do cấu tạo như vậy quá trình phân hủy sinh học yếm khí diễn ra đồng đều với hiệu suất xử lý cao. Ngoài ra, việc cấp thêm chế phẩm vi sinh đặc hiệu DW-97H (2-3 mg/lít) sẽ giúp cho việc phân hủy được thực hiện nhanh hơn. Thời gian lưu của nước thải trong ngăn xử lý sinh học yếm khí khoảng 20 - 24h. Hiệu suất xử lý nước thải tại ngăn xử lý sinh học yếm khí này có thể đạt tới 40 – 45% theo BOD.

- Bùn của bể phân hủy kỵ khí được xử lý trong hệ thống tiêu hủy yếm khí bùn theo hai giai đoạn, chất liệu bằng thép inox. Nước thải sau khi qua hệ thống phân hủy kỵ khí sẽ được đưa tới giai đoạn xử lý sinh học bằng bơm tự động đóng ngắt theo mức nước trong bể phân hủy kỵ khí. Khí metan sinh ra trong quá trình yếm khí là nguồn năng lượng cung cấp nhiệt cho bể tiêu hủy bùn.

- Nước thải sau giai đoạn xử lý yếm khí được đưa vào hệ thống xử lý hiếu khí, gồm 3 môđun thiết bị hoạt động một cách tự động hoàn toàn. Mỗi môđun thiết bị dạng Contơơ có cấu tạo phù hợp cho việc ôxi hóa toàn bộ các chất hữu cơ hòa tan và lơ lửng có trong nước thải sau phân hủy kỵ khí.

+ **Tại bể Aeroten:** Nguyên lý thiết bị Aerolif, Aeroten, tạo bề mặt tiếp xúc lớn giữa nước thải và không khí. Thời gian lưu của nước thải trong ngăn thiết bị này là 5 – 6 h, qua 2 quá trình xử lý vi sinh, được thực hiện hợp khối trong một thiết bị như sau:

- Aerolif (Trộn khí cưỡng bức) cường độ cao bằng việc dùng không khí thổi cưỡng bức để hút và đẩy nước thải.

- Aeroten dòng ngược (hoặc dòng xuôi) có lớp đệm vi sinh bám.

+ Với cơ chế như vậy, các vi sinh vật hiếu khí hoạt động tốt hơn nên quá trình xử lý diễn ra nhanh chóng, hiệu quả và triệt để. Để tăng cường quá trình xử lý, một phần bùn hoạt hoá sau khi qua Modul được bơm tuần hoàn trở lại, hoà trộn với nước thải từ ngăn điều hoà, nhằm tăng cường tối đa hiệu ứng của bùn hoạt hoá cho quá trình xử lý. Việc cung cấp ôxy được thực hiện nhờ máy thổi khí cưỡng bức trong modul thiết bị. Hiệu quả xử lý của quy trình xử lý này đạt 70 – 75% theo BOD.

+ **Tại bể lắng lamen:** Nước thải sau bể Aeroten chảy tự động vào bể lắng lamen (hệ thống bể Aeroten, lắng lamen và bể lọc Biofin được đặt có độ cao thấp nhất định tạo

cho hệ thống công trình có khả năng tự chảy). Quá trình tách bùn hoạt hoá và cặn lơ lửng hữu cơ khác trong nước được thực hiện nhờ bể lắng lamen. Ngăn lắng được thiết kế theo kiểu lắng bản mỏng (Lamen) cho phép tăng bề mặt lắng đồng thời rút ngắn thời gian lưu. Ngoài ra, Tại đây nước thải được bổ sung chất keo tụ PACN-95 (nồng độ 5-8mg/lít) có tác dụng tạo bông cặn to, tăng tốc độ lắng, giúp cho quá trình tách bông bùn diễn ra nhanh chóng và giảm kích thước thiết bị.

+ **Tại bể lọc biofin:** Để nâng cao hiệu quả xử lý BOD của các quá trình xử lý sinh học hiếu khí lên 90 – 95%, ngăn xử lý sinh học dạng biophin nhỏ giọt. Nước thải sau khi các quá trình xử lý hiếu khí kết hợp nêu trên sẽ được bơm lên đỉnh của ngăn lọc sinh học, từ đây nước thải sẽ chảy qua lớp đệm lọc sinh học có các màng vi sinh bám. Ngăn lọc sinh học được thiết kế với các khe hút gió trên thành thiết bị, do đó không khí sẽ được hút vào ngăn lọc và bị cuốn cùng với nước thải qua các ngách của lớp đệm, tạo điều kiện tốt cho các vi sinh vật hiếu khí hoạt động và giảm chi phí điện năng dùng cho cấp khí.

- Toàn bộ nước thải qua bể lọc Biofin được khử trùng, diệt khuẩn nhờ thiết bị Clorator hay bộ phận bơm định lượng chất khử trùng dạng dung dịch (nước gia ven) ngay trên đường ống. Tại bể phân hủy tùy tiện (hồ điều hòa) được lưu lại một thời gian nữa trước khi thải ra mương, cống thoát thành phố.

- Nước mưa chảy tràn bề mặt là nguồn ít bị ô nhiễm do vậy được đưa ra bể phân hủy tùy tiện (hồ điều hòa). Không cần xử lý qua trạm xử lý nước thải.

3. Xử lý bùn và khí thải

- Bùn, cặn lắng ở ngăn lắng và từng ngăn xử lý sinh học sẽ được bơm về bể chứa bùn. Tại đây, dưới tác dụng của quá trình lên men yếm khí, phần lớn của cặn sẽ được khoáng hoá cùng với sự tạo thành một số sản phẩm phụ của quá trình lên men yếm khí CH_4 , NH_3 , H_2O , H_2S, thể tích của bùn giảm một cách đáng kể. Mặt khác, tại đây dư lượng của men BLOWC96 hoặc DW97 đã được bổ sung sẽ đẩy mạnh nhanh quá trình phân huỷ bùn và diệt trừ các trứng giun sán cũng như vi khuẩn gây bệnh chứa trong bùn trước khi chảy ra môi trường. Bùn sau khi xử lý được hút định kỳ bằng xe vệ sinh đưa đến khu xử lý tập trung thông qua hợp đồng với Công ty môi trường đô thị khu vực thực hiện.

- Khí thải do hơi từ quá trình hiếu khí sinh ra, hiện tại dây chuyền công nghệ đã tính đến giải pháp xử lý các nguy cơ gây ô nhiễm trên, trong các thiết bị modul đã có hệ thống dập bọt và khử mùi là hơi khí sinh ra từ quá trình xử lý hiếu khí.

Thông số thiết kế hệ thống xử lý nước thải được tổng hợp như sau:

Bảng 57 Thiết kế sơ bộ hệ thống xử lý nước thải

STT	Hạng mục	Số lượng	Thể tích (m ³)	Thời gian lưu	Vật liệu
1	Bể thu gom	1	2,0 x 1,0 x 4,0 m = 8,0 m ³	1 giờ	BTCT
2	Bể tách mỡ	1	2,3 x 1,0 x 4,0 m = 9,2 m ³	1 giờ	BTCT
3	Bể điều hòa	1	4,5 x 3,8 x 4,0 m = 68,4 m ³	8,64 giờ	BTCT
4	Bể Anoxic	1	5,0 x 1,7 x 4,0 m = 34 m ³	4,3 giờ	BTCT
5	Bể sinh học hiếu khí	1	6,4 x 2,5 x 4,0 m = 64 m ³	8,1 giờ	BTCT
6	Bể lắng sinh học	1	2,7 x 2,7 x 4,0 m = 26,1 m ³	3,3 giờ	BTCT
7	Bể khử trùng	1	2,5 x 0,8 x 4,0 m = 8 m ³	1 giờ	BTCT
8	Ngăn thu bùn	1	1,7 x 0,8 x 4,0 m = 5,44 m ³	-	BTCT
9	Hố ga lấy mẫu	1	0,8 x 0,8 x 4,0 m = 6,4 m ³	-	BTCT
10	Bể chứa bùn	1	2,5 x 1,7 x 4,0 m = 17 m ³	-	BTCT

(Nguồn: Thuyết minh kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải)

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- **Hiệu quả xử lý nước thải**

Bảng 58 Hiệu quả xử lý nước thải

Tên bể	Thông số	Theo thực tế		
		Đầu vào (mg/l)	Đầu ra (mg/l)	Hiệu suất xử lý %
Bể điều hòa	BOD	150,0	142,5	5,0
	COD	284,0	269,8	5,0
	SS	201,8	191,7	5,0
	N	39,0	37,1	5,0
	P	12,0	11,4	5,0
Bể Thiểu	BOD	142,5	21,375	142,5

Khí	COD	269,8	53,96	269,8
	SS	191,748	28,7622	191,7
	N	37,05	11,115	37,1
	P	11,4	2,85	11,4
Bể Hiếu Khí	BOD	6,4	2,6	60,0
	COD	10,8	2,2	80,0
	SS	5,8	1,2	80,0
	N	10,8	2,7	75,0
	P	1,4	0,4	70,0

(Nguồn: Thuyết minh kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải)

❖ **Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng nước thải sau xử lý:**

Nước thải phát sinh tại Dự án chủ yếu là nước thải sinh hoạt. Toàn bộ nước thải phát sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi dẫn về trạm xử lý nước thải. Quy chuẩn áp dụng là QCVN14:2008/BTNMT, cột A, k=1.

❖ **Nguồn tiếp nhận**

Nước thải sau khi được xử lý qua trạm xử lý nước thải.

❖ **Dòng thải ra môi trường**

Dự án có 01 điểm xả thải nước thải ra môi trường. Chiều dài từ trạm xử lý nước thải đến nguồn tiếp nhận: khoảng 20m, được dẫn bằng ống nhựa uPVC hoặc HPDE.

3.2.2.1.b. Đối với công trình xử lý bụi, khí thải:

Để giảm thiểu tối đa các tác động do bụi và khí thải, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Dự án được quy hoạch trồng cây xanh phù hợp với khuôn viên đảm bảo các quy định về đất cây xanh trong QCVN 01/2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.
- Cây xanh có tác dụng che chắn, giảm bức xạ nhiệt, hút bụi và giữ bụi, lọc sạch không khí, giảm bức xạ phản xạ, giảm nhiệt độ của không khí, hấp phụ tiếng ồn.
- Tiến hành phun nước các tuyến đường giao thông nội bộ. Đường nội bộ được xây dựng bằng bê tông để làm giảm phát tán bụi từ mặt đường.
- Thực hiện việc kiểm tra định kỳ các tuyến đường giao thông nội bộ, thực hiện tu sửa nâng cấp khi chất lượng không đảm bảo.
- Quy định tốc độ đối với các phương tiện di chuyển trong khuôn viên dự án
- Tuyên truyền, giáo dục về môi trường và an toàn giao thông nhằm nâng cao nhận thức của người dân.

- Thực hiện việc thu gom rác thải để hạn chế các tác động gây mất mỹ quan trong khuôn viên của dự án không gây ô nhiễm mùi
- Cử nhân viên vệ sinh hàng ngày quét dọn các tuyến đường để hạn chế các chất thải trên mặt đường.

(i) Đối với máy phát điện dự phòng:

- + Bảo dưỡng máy phát điện định kỳ. Sử dụng nhiên liệu có ít hàm lượng lưu huỳnh.
- + Máy phát điện được bố trí đặt trong nhà đặt máy phát điện, giảm ảnh hưởng tiếng ồn tới công nhân làm việc và chủ đầu tư trang bị cho dự án máy phát điện có bộ phận thanh lọc khí thải kèm theo máy để hạn chế các tác động đến môi trường không khí.
- + Máy phát điện đặt trên bệ bê tông chắc chắn, ở giữa có chèn lớp cao su đàn hồi nhằm giảm thiểu độ rung lan truyền, đồng thời đảm bảo máy phát điện hoạt động được lâu dài.

(ii) Đối với mùi hôi từ khu vực xử lý nước thải:

- + Để hạn chế tối đa việc mùi hôi từ trạm XLNT ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, công nghệ có bổ sung hệ thống xử lý mùi (được trình bày tại nội dung hệ thống xử lý nước thải của dự án) sử dụng công nghệ tháp hấp thụ và tháp hấp phụ. Lượng khí phát sinh từ hệ thống XLNT sẽ được thu gom và dẫn vào tháp hấp thụ và tháp hấp phụ nhờ quạt hút, dòng khí sẽ tiếp xúc với dung dịch hấp thụ, và vật liệu hấp phụ, các khí gây mùi sẽ được giữ lại trong dung dịch, và khí sạch sẽ thoát ra ngoài môi trường.
- + Hướng dẫn, tập huấn các kiến thức về hệ thống xử lý nước thải cho công nhân tham gia vận hành.
- + Yêu cầu công nhân nghiêm chỉnh chấp hành quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.
- + Thường xuyên theo dõi, kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải nhằm hạn chế tối đa các sự cố xảy ra.
- + Toàn bộ bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom về các bể chứa bùn, sau đó thuê đơn vị chức năng vận chuyển theo đúng quy định của pháp luật.

(iii) Đối với mùi hôi từ khu vực trạm trung chuyển rác thải:

- + Sử dụng các thùng chứa rác có nắp đậy
- + Bố trí lực lượng nhân công thu gom chất thải hàng ngày
- + Sử dụng các loại chế phẩm sinh học, vôi bột có khả năng khử mùi, diệt ruồi, chuột, để giảm thiểu mùi hôi phát sinh và các mầm mống sinh vật có khả năng truyền dịch bệnh
- + Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển rác theo quy định.

(iv) Đối với mùi phát sinh từ hoạt động phun thuốc bảo vệ thực vật:

- + Xác định khu vực cần phun thuốc, khoanh vùng phạm vi.
- + Thực hiện phun thuốc đúng liều lượng, đúng loại, theo tần suất 3 tháng/lần.
- + Thời gian phun thuốc vào những ngày ít gió và ngày không mưa.

- + Xác định liều lượng thuốc cần sử dụng theo tỷ lệ thích hợp với khu vực cần phun thuốc.
- + Công nhân thực hiện phun thuốc phải trang bị bảo hộ đầy đủ.

(v) Đối với mùi phát sinh từ hoạt động nấu ăn:

- Lắp đặt máy hút mùi tại khu vực bếp ăn trong các hộ gia đình A
- Khu bếp nhà hàng tại khu trung tâm thương mại lắp đặt hệ thống thông gió kết hợp thông gió tự nhiên và cơ khí đáp ứng được các yêu cầu về nhiệt độ, độ ẩm và bội số trao đổi không khí theo quy định, không gây tác động xấu tới môi trường xung quanh.

*** Tiêu chuẩn, quy chuẩn xả thải:**

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 1, K_v = 1$) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	30
2	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/Nm ³	4,5
3	Metyl mercaptan (CH ₃ SH)	mg/Nm ³	15

3.2.2.1.c. Đối với công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn

❖ Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Đối với khu nhà ở:
 - Tổ chức thực hiện biện pháp kỹ thuật thu gom chất thải rắn sinh hoạt từ các khu vực chức năng:
 - Đối với khu vực nhà ở thương mại: Tại các khu nhà, việc thu gom chất thải rắn sinh hoạt do các nhân viên hoặc tổ vệ sinh tại chỗ thực hiện. Rác thải từ các hộ gia đình được thu gom bằng xe đẩy rác và chuyển đến vị trí tập kết, chờ vận chuyển xử lý hàng ngày từ 17 ÷ 19h.
 - Đối với các công trình dịch vụ thương mại, công cộng: Bố trí các thùng rác công cộng để tiến hành thu gom. Tại mỗi vị trí bố trí đủ các thùng chứa rác thải kèm theo các biển chỉ dẫn, tuyên truyền và màu sắc khác nhau dành cho các loại rác thải khác nhau.
 - Đối với khu vực cây xanh cảnh quan: Việc thu gom chất thải rắn từ khu vực công viên cây xanh do tổ chăm sóc cây xanh thực hiện. Các loại sinh khối thực vật, bao

bị phân bón, hóa chất không nguy hại được thu gom bằng xe đẩy rác loại 1m³ và chuyển đến vị trí tập kết chất thải rắn sinh hoạt của khu vực.

Toàn bộ rác thải được thu gom hàng ngày bằng xe đẩy rác loại 1m³, chuyển về vị trí tập kết chờ vận chuyển xử lý bởi đơn vị chức năng theo hợp đồng với chủ dự án.

Đầu tư, trang bị đầy đủ hệ thống thu gom rác thải phát sinh hàng ngày từ các khu vực chức năng, bao gồm:

+ Đầu tư, lắp đặt đầy đủ số lượng thùng rác (loại có nắp đậy, dung tích 20 ÷ 50 lít) tại các khu vực dịch vụ thương mại, công cộng, vui chơi giải trí, đường giao thông, khu vực hạ tầng kỹ thuật và khu vực cây xanh cảnh quan.

+ Trang bị xe đẩy rác loại 0,65 ÷ 1,0m³.

+ Bố trí nhân lực phụ trách công tác vệ sinh môi trường để thực hiện vệ sinh và thu gom rác từ các thùng chứa rác tại tất cả các khu vực có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt về vị trí tập kết; hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý với tần suất 01 ngày/lần đối với chất thải sinh hoạt.

CTR sau khi thu gom được đưa về khu xử lý rác tập trung của đô thị đã được xác định trong QHC, cụ thể:

+ Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn Tây Bắc, thành phố Hồ Chí Minh nằm phía Nam khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây.

Bố trí các nhà vệ sinh công cộng tại các tuyến đường trung tâm, các quảng trường, điểm tập trung đông người. Ưu tiên mô hình nhà vệ sinh lưu động để tiện luân chuyển phục vụ khi có nhu cầu đột biến.

❖ Công trình, biện pháp thu gom vận chuyển xử lý CTR phát sinh từ bảo trì xây dựng

- Không bố trí khu tập kết các chất thải rắn xây dựng trong giai đoạn vận hành dự án. Toàn bộ đất cát, phế thải phát sinh từ công tác bảo trì công trình được chuyển lên xe tải, vận chuyển đổ thải ngay khi phát sinh, đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường. Vị trí đổ thải các phế thải xây dựng ở giai đoạn này được thực hiện theo quy định chung của thành phố và chỉ được phép đổ thải vào các vị trí thỏa thuận khi được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định đối với các loại chất thải rắn, xà bần, cốp pha, vật liệu xây dựng hư hỏng phát sinh từ hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa công trình. Tần suất: theo thực tế phát sinh.

❖ Công trình, biện pháp thu gom vận chuyển xử lý CTR thông thường

- Đối với bùn thải từ hệ thu gom nước mưa và nước thải bản: Thực hiện công tác nạo vét, hút phốt định kỳ bằng xe bồn đối với toàn bộ hệ thống hố ga thu nước mưa, hố ga tách văng dầu mỡ của nước thải nhà bếp và phân bùn bể trong bể tự hoại, Hợp

đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý bùn bể tự hoại, bùn cặn nạo vét hệ thống thoát nước. Tần suất: 12 tháng/lần hoặc theo thực tế phát sinh.

- Đối với bùn thải từ hệ thống thu gom và 03 trạm xử lý nước thải tập trung: Thu gom hàng ngày, làm khô bằng máy ép bùn và lưu chứa trong kho chứa được trang bị cho trạm xử lý nước thải. Hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý bùn, bùn trạm xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh. Tần suất không quá 3 tháng/lần hoặc theo thực tế phát sinh.

❖ **Công trình, biện pháp thu gom vận chuyển xử lý chất thải nguy hại**

- Công trình lưu chứa: Kho chứa CTNH
 - + Vị trí: gần trạm XLNT của dự án.
 - + Cấu tạo: Xung quanh có xây rãnh thu gom rộng 15cm, có lưới che SUS 304 grating cover để thu gom CTNH khi có sự cố. Kết cấu móng và cột BTCT, tường gạch 200, mái được lợp bằng tole, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn.
 - + Bố trí các dụng cụ ứng phó sự cố (cát, giẻ lau, chổi, dụng cụ hút rác, găng tay và bình chữa cháy).
- Dụng cụ lưu chứa:
 - + CTNH phát sinh từ dự án sẽ được thu gom và lưu trữ vào thùng phuy 200 lít, có nắp đậy.
 - + Thùng phuy chứa đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường. Trên mỗi thùng chứa có dán nhãn loại chất thải và dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707:2009 về “Chất thải nguy hại – dấu hiệu cảnh báo”.
- Phương án xử lý:
 - + Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị chức năng để xử lý CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động của khu đô thị. Trong quá trình giao nhận CTNH, Công ty sẽ tuân thủ quy định giao nhận và lưu trữ chứng từ quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.
 - + Chủ dự án quản lý, lưu giữ CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về quản lý chất thải nguy hại.

❖ **Công trình, biện pháp thu gom vận chuyển xử lý chất thải y tế**

Phân loại, lưu giữ và chuyển giao chất thải tại cơ sở y tế theo đúng quy định.

- Dụng cụ lưu chứa:
 - Phân loại tại nguồn và lưu chứa chất thải vào các loại thùng chứa khác nhau, có dán nhãn phù hợp:
 - + Chất thải rắn thông thường: lưu chứa trong thùng màu xanh;

- + Chất thải thông thường có thể tái chế: lưu chứa trong thùng màu trắng;
- + Chất thải nguy hại lây nhiễm: lưu chứa trong thùng màu vàng;
- + Chất thải nguy hại không lây nhiễm: lưu chứa trong thùng màu đen;

Thùng chứa đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường. Trên mỗi thùng chứa có dán nhãn loại chất thải, đối với chất thải nguy hại có dán thêm dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707:2009 về “Chất thải nguy hại – dấu hiệu cảnh báo”.

- Phương án xử lý:

- + Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, xử lý chất thải thông thường, CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở y tế. Trong quá trình giao nhận CTNH, Công ty sẽ tuân thủ quy định giao nhận và lưu trữ chứng từ quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.
- + Chủ dự án quản lý, lưu giữ CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về quản lý chất thải nguy hại và quy định về quản lý chất thải y tế.

3.2.2.1.d. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

- Trồng cây xanh có tán lá to trong khuôn viên khu đô thị để giảm thiểu tiếng ồn.
- Các phương tiện giao thông chờ đúng trọng tải quy định, sử dụng đúng nhiên liệu với thiết kế của động cơ và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về lưu thông và kiểm tra định kỳ đạt tiêu chuẩn của cơ quan đăng kiểm có thẩm quyền về mức độ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.
- Lắp đặt đầy đủ các biển báo, chỉ dẫn giao thông trên các tuyến đường vào khu vực dự án.
- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng mặt đường để giảm tiếng ồn sinh ra do sự tương tác giữa lớp ô tô với mặt đường.
- Đối với trạm xử lý nước thải tập trung: tiếng ồn phát sinh chủ yếu do hoạt động của máy thổi khí, do vậy, sẽ lắp đặt vật liệu cách âm trong trạm xử lý hoặc đặt máy trong container kín. Bảo dưỡng theo định kỳ và sửa chữa ngay khi có dấu hiệu bất ổn. Ngoài ra, hệ thống xử lý nước thải thiết kế ngầm nên khả năng gây ảnh hưởng do tiếng ồn đến khu dân cư là không đáng kể.
- Trang bị máy phát điện dự phòng loại mới, ít phát sinh tiếng ồn. Xây dựng phòng riêng cho máy phát điện dự phòng. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su, bộ phận giảm thanh và được kiểm tra định kỳ sự cân bằng và phải hiệu chỉnh khi cần thiết.

3.2.2.1.e Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Các phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường chung của dự án như sau:

- Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

Chi tiết từng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, khí thải, tiếng ồn độ rung, gồm:

Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

• **Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với Bể tự hoại:**

- Nguyên nhân khách quan và khắc phục:

+ Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.

+ Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

- Nguyên nhân chủ quan và khắc phục: Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

• **Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với Trạm xử lý nước thải:**

Khi xảy ra sự cố nước thải, Đơn vị vận hành gọi dịch vụ xe bồn để mang tất cả nước thải phát sinh tại dự án để mang đi xử lý.

- Các sự cố do nguyên nhân khách quan thường xảy ra và cách khắc phục như sau:

+ *Sự cố với máy bơm:*

Cần kiểm tra máy bơm xem nước có được đẩy lên hay không. Khi máy bơm hoạt

động nhưng không lên nước, cần kiểm tra lần nước các nguyên nhân sau:

. Nguồn điện cung cấp năng lượng có ổn định không.

. Cánh bơm có bị chèn vào chướng ngại vật nào không.

. Nếu trong lúc bơm có âm thanh lạ cũng cần ngừng bơm ngay lập tức và tìm ra nguyên nhân để khắc phục sự cố.

Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà đưa ra phương án sửa chữa máy bơm kịp thời. Tốt nhất nên trang bị 2 máy bơm, vừa để sử dụng dự phòng trong trường hợp máy bơm chính gặp sự cố, vừa để bơm kết hợp với máy bơm chính trong trường hợp cần bơm với lưu lượng lớn hơn.

+ *Sự cố khi sục khí:*

. Oxy tất nhiên là nguyên tố quan trọng nhất trong quá trình sinh khối hoạt tính. Nếu nguồn cung cấp oxy bị cắt hoặc ngay cả khi cung cấp hạn chế, sinh khối sẽ trở nên sẫm màu, tỏa mùi khó chịu và chất lượng nước sau xử lý sẽ bị suy giảm.

. Cần phải giảm ngay lưu lượng cấp nước thải vào hoặc ngưng hẳn (nếu máy sục khí hỏng hẳn).

. Sau những thời kỳ dài không đủ oxy, sinh khối phải được sục khí mạnh mà không nạp nước thải mới. Sau đó, lưu lượng cấp nước thải có thể được tăng lên từng bước một.

→ Các vấn đề về oxy cần phải được giải quyết triệt để càng sớm càng tốt.

- Các sự cố do nguyên nhân chủ quan thường xảy ra và cách khắc phục như sau:

+ *Các vấn đề đóng/mở van:*

Có 2 trường hợp xảy ra: các van cấp nước thải vào không mở/đóng; các van thải sinh khối dư không mở/đóng. Trong đó, các van thải sinh khối được dùng để loại bỏ sinh khối dư từ các bể sinh khối hoạt tính. Trong trường hợp hư hỏng, sinh khối dư không được lấy ra và hàm lượng MLSS sẽ tăng lên. Nói chung, điều này có thể dễ dàng chấp nhận trong vài ngày. Tuy nhiên, sau một chu kỳ lâu hơn, hàm lượng MLSS cao sẽ làm cho quá trình tách sinh khối khiến nước trở nên khó xử lý hơn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn, đảm bảo các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khí an toàn.

- Nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để khơi thông dòng chảy, tránh bị ứ đọng nước.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng bể tự hoại định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

- Xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng công suất, quy trình; nghiêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Đảm bảo nguồn cung cấp điện để duy trì hoạt động của các máy móc, thiết bị

hệ thống xử lý nước thải. Trang bị các thiết bị phòng cháy chữa cháy tại trạm xử lý nước thải.

- Lập sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Khi phát hiện sự cố, ngưng hoạt động, hồi lưu toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn về bề điều hòa để tiến hành xử lý lại và nhanh chóng rà soát, xử lý sự cố.

3.2.2.3.b Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải

Để giảm thiểu các tác động của bụi, khí thải trong quá trình hoạt động, Chủ đầu tư sẽ áp dụng những biện pháp quản lý nội vi, cụ thể như sau:

- Đảm bảo vận hành các thiết bị theo đúng kỹ thuật của nhà cung cấp.
- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của thiết bị, đường ống; kiểm tra việc rò rỉ và khắc phục sửa chữa, thay thế đường ống nếu có hư hỏng.
- Trang bị các thiết bị dự phòng như quạt hút, ống dẫn để kịp thời thay thế nếu hư hỏng.
- Đảm bảo vận hành thường xuyên hệ thống xử lý chất thải đúng kỹ thuật.

• Phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý khí thải, mùi hôi phát sinh từ khu xử lý nước thải

Do hệ thống cô lập đặt ngầm hoàn toàn có tấm đan bê tông che chắn, có trồng cỏ trên bề mặt. Đồng thời, hệ thống được bảo dưỡng định kỳ, công nghệ xử lý là phương pháp sinh học có sự liên tục. Vì vậy mùi hôi phát sinh từ hệ thống cũng được kiểm soát. Các biện pháp giảm thiểu được thực hiện như sau:

- Hồ thu được xây ngầm dưới đất và bố trí nắp đậy.
- Vệ sinh song chắn rác sau mỗi ngày hoạt động.
- Chu kỳ vệ sinh, khai thông đường cống, vét bùn tổ chức thường xuyên.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo quản hệ thống phân phối khí và sự liên tục ở các bể điều hòa, bể Aerotank để duy trì điều kiện hiếu khí, giảm thiểu việc phát sinh các khí gây mùi H₂S, NH₃...
- Thực hiện trồng cây xanh tán rộng trong khuôn viên khu vực cơ sở, vừa tạo cảnh quan, vừa điều hòa nhiệt độ và lọc không khí.
- Các biện pháp trên có tính khả thi trong việc đảm bảo mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải ảnh hưởng không đáng kể đến các hộ dân gần hệ thống xử lý nước thải và cuối hướng gió.

• Giảm thiểu bụi và khí thải từ hoạt động giao thông, vận chuyển

- Bê tông hóa khuôn viên và đường nội bộ, thường xuyên phun nước tạo ẩm để hạn chế bụi phát tán.

- Hướng dẫn lưu thông hợp lý, tránh ùn tắc giao thông làm gia tăng hàm lượng khí thải ảnh hưởng đến chất lượng không khí.

- Trồng cây xanh dọc đường vận chuyển nội bộ và xung quanh khuôn viên, 2 bên đường vào khu vực cơ sở để tạo cảnh quan và chắn bụi.

- Các xe lưu thông trong khu vực cơ sở cần giảm tốc độ để hạn chế bụi và khí thải phát sinh.

- Phân cụm và bố trí các công trình trong khu vực dự án các công trình phụ trợ khác một cách thuận tiện, hạn chế các phương tiện vận chuyển qua lại nhiều trong các khu chức năng trong khi hoạt động.

- Quy định trách nhiệm của chủ sở hữu nhà (trong quá trình thi công nhà liên kết) về việc thi công đảm bảo các điều kiện về an toàn lao động, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường và sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu để xảy ra các sự cố này trong quá trình thi công xây dựng

3.2.2.1.f. Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác tới môi trường.

❖ Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

– Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình phòng ngừa, ứng phó sự cố do chất thải được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải.

– Hỗ trợ huấn luyện nâng cao kỹ năng cho công nhân vận hành trạm XLNT tập trung.

– Trang bị đầy đủ các máy móc, thiết bị dự phòng như máy bơm, máy khuấy, máy châm hóa chất...để thay thế kịp thời khi sự cố xảy ra.

– Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các máy móc, sửa chữa kịp thời những hỏng hóc, duy tu bảo dưỡng định kỳ.

– Đường ống công nghệ, hệ thống điện động lực và điều khiển của từng hạng mục được thiết kế độc lập, đảm bảo khi tiến hành tháo lắp, sửa chữa thiết bị hư hỏng không làm ảnh hưởng đến các thiết bị khác.

– Thực hiện quan trắc định kỳ lưu lượng và chất lượng nước thải cho hệ thống xử lý nước thải.

– Định kỳ tiến hành công tác nạo vét các hố ga thoát nước thải.

❖ Phòng ngừa sự cố tràn đổ hóa chất

Để phòng chống và ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất, Chủ đầu tư tuân thủ nghiêm các quy trình an toàn hóa chất. Khu vực lưu chứa hóa chất được thiết kế đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn (bao gồm hệ thống làm mát, hệ thống cứu hỏa, van thoát hơi,...) có tường bao, rãnh thu gom toàn bộ lượng hóa chất đổ tràn, rò rỉ tại khu vực này.

– Thực hiện nghiêm ngặt các quy định kỹ thuật, an toàn trong quá trình xuất nhập hóa chất.

– Các loại hóa chất được vận chuyển đến khu vực lưu chứa tại Trạm xử lý nước thải tập trung bằng các phương tiện chuyên dụng do nhà cung cấp đưa đến.

– Hóa chất được lưu trữ thích hợp trong nhà kho. Sắp xếp hóa chất nguy hiểm trong kho đảm bảo an toàn theo quy định đối với hóa chất nguy hiểm.

– Khi làm việc với hóa chất, nhân viên mang các dụng cụ an toàn cá nhân như khẩu trang, kính, găng tay.

– Các dụng cụ sơ cấp cứu như dụng cụ rửa mặt chẳng hạn luôn được đặt gần vị trí tiếp xúc với hóa chất cao

3.2.2.2. Các biện pháp giảm thiểu môi trường không liên quan đến chất thải:

❖ Giảm thiểu tác động đến tình hình giao thông và đường sá khu vực

- Đầu tư hệ thống giao thông đồng bộ, đảm bảo công suất phục vụ cho dự án.

- Quy hoạch kết nối giữa đường nội bộ và đường chính của khu vực và đường kết nối với bên ngoài dự án một cách hợp lý, đảm bảo không gây ùn tắc giao thông nhất là vào các giờ cao điểm.

- Phối hợp với UBND huyện Cần Giuộc sửa chữa các tuyến đường bị hư hỏng (nếu có) do hoạt động của dự án.

- Thông báo các thông tin về việc xây dựng cho cơ quan quản lý có thẩm quyền.

- Vận chuyển đúng tải trọng cho phép của xe, của đường; đồng thời yêu cầu lái xe phải tuân thủ chấp hành luật an toàn giao thông đường bộ. Bố trí bảng báo hiệu công trường và người trực tại cổng ra vào dự án để điều phối xe ra vào dự án.

❖ Giảm thiểu tác động tiêu cực tới kinh tế - xã hội

- Chủ dự án sẽ lập đội quản lý chung của dự án khi dự án đi vào hoạt động, nhằm đảm bảo sự lưu thông của các phương tiện, không để xảy ra tình trạng lấn chiếm mặt đường nội bộ và đậu xe bừa bãi, gây ách tắc giao thông.

- Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác quản lý an ninh trật tự trong vùng, ổn định tình hình chính trị trong khu vực.

❖ Giảm thiểu sự cố cháy nổ

- Công tác PCCC sẽ được thực hiện nghiêm túc theo đúng Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 và Luật số 40/2013/QH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

- Chủ dự án sẽ kết hợp với Công an PCCC của huyện Cần Giuộc để xây dựng các phương án PCCC an toàn cho khu đô thị và phải được phê duyệt bởi cơ quan có thẩm quyền. Hệ thống phòng cháy và chữa cháy được thiết kế theo các tiêu chuẩn TCVN 2622:1995 về “Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - yêu cầu cho thiết kế” và TCVN 7336:2003 quy định về các yêu cầu đối với thiết kế, lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động bằng nước, bọt (sprinkler),...

- Xây dựng tường bao che chắn và có biển cảnh báo nguy hiểm tại các khu vực lắp đặt thiết bị điện cao áp; dán hướng dẫn cắt nguồn khẩn cấp và số điện thoại ứng phó khẩn cấp lên các thiết bị điện cao áp.

- Đối với các thiết bị điện sẽ tính toán dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ dòng. Những khu vực nhiệt độ cao, dây điện sẽ được đi ngầm hoặc được bảo vệ qua lớp cách nhiệt.

- Thiết kế của dự án có khoảng cách an toàn PCCC, lối thoát nạn, đường cho xe chữa cháy theo đúng các tiêu chuẩn PCCC.

- Lắp đặt thiết bị chữa cháy (bình CO₂), thiết bị báo cháy tự động bên trong các công trình.

- Tuyên truyền và hướng dẫn cho công dân trong khu vực về công tác phòng cháy chữa cháy.

- Thường xuyên kiểm tra tất cả các thiết bị điện và kịp thời thay thế các thiết bị đã hư hỏng, xuống cấp. Kiểm tra sự an toàn về điện: Khả năng rò rỉ, chập mạch, điện áp không ổn định, đặc biệt là các đường điện đi trong ống nhựa PVC.

- Đặt các bảng nội quy, tiêu lệnh chữa cháy, cấm hút thuốc, sử dụng điện thoại, cấm lửa được bố trí ở những nơi hợp lý

→ **Nguyên tắc chung ứng phó khi sự cố cháy nổ xảy ra:**

- Khi xảy ra cháy, việc cần làm đầu tiên là cố gắng dập tắt đám cháy ngay khi nó mới bắt đầu. Nếu không có khả năng dập tắt đám cháy, người ở khu vực cháy phải bình tĩnh quan sát để tìm hướng thoát ra. Việc bình tĩnh quan sát có thể giúp phát hiện ra hướng lan của ngọn lửa để tìm hướng thoát nạn nhanh nhất.

- Báo động để mọi người biết bằng cách: hô hoán, nhấn nút chuông báo cháy...

- Ngắt điện khu vực bị cháy: ngắt cầu dao, ngắt áp-to-mát. Dùng dụng cụ như: kim điện, ủng, găng tay cách điện để cắt điện.

- Thông báo cho lực lượng PCCC chuyên nghiệp đến ứng cứu.

- Sử dụng phương tiện sẵn có để dập cháy: bình khí CO₂, cát, nước,...

❖ **Giảm thiểu sự cố ngập úng do nước mưa:**

- Đánh giá địa hình: Trước khi bắt đầu xây dựng, công ty tiến hành đánh giá kỹ thuật địa hình để xác định các vùng có nguy cơ ngập úng cao. Điều này giúp công ty có cái nhìn tổng quan về khu vực xây dựng và lựa chọn các giải pháp phù hợp.

- Hệ thống thoát nước: Xác định hệ thống thoát nước hiệu quả cho khu vực xây dựng. Bao gồm các công trình như hồ chứa nước mưa, hệ thống ống thoát nước, và các hạng mục xử lý nước thải.

- Xử lý nước mưa tại chỗ: Thay vì đẩy nước mưa ra xa khu vực xây dựng, chủ dự án xem xét sử dụng các biện pháp xử lý nước mưa tại chỗ. Ví dụ như sử dụng hồ chứa nước mưa, hồ chứa nước, vườn thoát nước hoặc hệ thống thoát nước thông minh để hấp thụ và xử lý nước mưa ngay tại nơi phát sinh.

- Kiểm soát lượng nước dẫn vào công trình: Trong quá trình xây dựng, chủ dự án kiểm soát lượng nước dẫn vào công trình bằng cách sử dụng các biện pháp chắn nước như lợp bạt, vật liệu chắn nước, và các công trình thoát nước tạm thời.

- Bảo vệ hệ thống thoát nước: Đảm bảo hệ thống thoát nước được bảo vệ và duy trì trong quá trình xây dựng. Tránh việc đổ bê tông hoặc xây dựng trực tiếp lên các hệ thống thoát nước và đảm bảo sự thông thoáng cho các đường ống thoát nước.

- Quản lý cống rãnh và vị trí cấp thoát nước: Đảm bảo cống rãnh và hệ thống cấp thoát nước được thiết kế chính xác và được bảo trì đúng cách. Đặt vị trí và hướng dẫn nước mưa sao cho thuận lợi và tránh tạo ra các điểm ngập úng.

❖ **Giảm thiểu sự cố vỡ đường ống cấp nước**

- Trạm cấp nước phải tổ chức đội sửa chữa chuyên nghiệp thường trực.
- Các nhân viên vận hành và khai thác luôn được đào tạo nâng cao năng lực.
- Sử dụng các nguyên liệu có độ bền cao và đạt yêu cầu về kỹ thuật.
- Bố trí các thiết bị trên tuyến ống như: van chặn, van xả khí, van xả cặn, họng cứu hỏa,... với độ dốc đặt ống phù hợp địa hình khu vực dự án
- Đường ống cấp nước phải có đường cách ly an toàn. Phải được kiểm tra áp lực và thực hiện súc xả, khử trùng trước khi đưa vào sử dụng
- Tuân thủ nghiêm ngặt về chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho trạm cấp nước. Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn, đảm bảo tất cả các tuyến ống đều phải có độ bền, độ kín khít an toàn nhất.
- Thực hiện tẩy rửa và súc xả trên đường ống theo chu kỳ hoặc đột xuất đối với các tuyến ống bị giảm hệ số tổn thất thủy lực bất thường
- Giải pháp ứng cứu khi có sự cố vỡ đường ống dẫn nước là xây dựng một hệ thống cống thoát nước xung quanh những vị trí, khúc quanh có khả năng gây đổ vỡ đường ống.

3.3 TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

3.3.1 Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

Bảng 59 Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

TT	Các hoạt động	Công trình xử lý môi trường	Cơ quan thực hiện	Cơ quan giám sát
A	Giai đoạn xây dựng			
1	Nước thải	Nhà vệ sinh di động	Chủ đầu tư	Chủ

TT	Các hoạt động	Công trình xử lý môi trường	Cơ quan thực hiện	Cơ quan giám sát
2	Khí thải	Biện pháp nội vi (tưới đường, rửa xe)	Nhà thầu thi công	đầu tư
3	Chất thải rắn	Khu vực chứa rác tạm		
B Giai đoạn hoạt động				
1	Kiểm soát bụi, khí thải, mùi hôi	Mùi từ Trạm xử lý nước thải: Lắp hệ thống xử lý mùi.	Chủ đầu tư	Chủ đầu tư
2	Kiểm soát nước thải	Xây trạm xử lý nước thải tập trung	Chủ đầu tư	Chủ đầu tư
3	Xử lý chất thải rắn	- Rác sinh hoạt: + Mỗi nhà dân bố trí 03 thùng rác để chứa rác thải phát sinh từ hộ gia đình - Rác nguy hại: + Bố trí khu vực lưu chứa chất thải nguy hại.	Chủ đầu tư	Chủ đầu tư

3.3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục;

Bảng 60 Kế hoạch lắp đặt các công trình xử lý chất thải

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Trách nhiệm tổ chức thực hiện	Trách nhiệm giám sát
1	2	3	4	5	6	7
Giai đoạn xây dựng	- Vận chuyển máy móc thiết bị	- Tác động do bụi và khí thải	<ul style="list-style-type: none"> ❖ Bụi và khí thải: - Các phương tiện sử dụng đạt tiêu chuẩn của Cục Đăng kiểm Việt Nam. - Phun nước đường nội bộ vào ngày nắng. 	Quý IV năm 2024 – Quý I năm 2025	Chủ dự án	Chủ dự án
		- Tác động do tiếng ồn, rung.	<ul style="list-style-type: none"> ❖ Tiếng ồn, rung: - Các phương tiện phải đạt tiêu chuẩn về mức độ gây ồn. - Các đoạn đường vận chuyển gần khu vực dự án chỉ hoạt động trong thời gian quy định tránh thời gian cần yên tĩnh như buổi trưa hay ban đêm. - Các phương tiện có độ ồn cao không được hoạt động vào giờ nghỉ và cùng một thời điểm. - Định kỳ bảo dưỡng, thường xuyên bôi trơn dầu mỡ các phương tiện. 	Quý IV năm 2024 – Quý I năm 2025	Chủ dự án	Chủ dự án

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Trách nhiệm tổ chức thực hiện	Trách nhiệm giám sát
			<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế bóp còi và giảm tốc độ xe khi đi qua các khu vực khuôn viên dự án. - Bố trí hợp lý đường vận chuyển và đi lại. 			
		<ul style="list-style-type: none"> - Tác động do nước mưa chảy tràn. 	<ul style="list-style-type: none"> ❖ Nước mưa chảy tràn: - Tạo các rãnh thoát nước tạm thời trên bề mặt nhằm cho nước mưa chảy tràn xuống cống thu gom, thoát nước mưa vào các hố ga của dự án. 	Quý IV năm 2024 – Quý I năm 2025	Chủ dự án	
		<ul style="list-style-type: none"> - Tác động do nước thải sinh hoạt. 	<ul style="list-style-type: none"> ❖ Nước thải sinh hoạt: - Sử dụng nhà vệ sinh di động. 	Quý IV năm 2024 – Quý I năm 2025	Chủ dự án	Chủ dự án
	Hoạt động sinh hoạt của công nhân	<ul style="list-style-type: none"> - Tác động do chất thải rắn. 	<ul style="list-style-type: none"> ❖ Chất thải rắn: - Thực hiện các biện pháp phân loại, thu gom, lưu trữ và hợp đồng xử lý các loại chất thải rắn phát sinh theo quy định. - Thu gom và tập kết chất thải về kho chứa hiện hữu trước khi chuyển giao cho 	Quý IV năm 2024 – Quý I năm 2025	Chủ dự án	

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Trách nhiệm tổ chức thực hiện	Trách nhiệm giám sát
			Đơn vị có chức năng.			
		- Tác động do các rủi ro, sự cố.	❖ Phòng ngừa, ứng phó rủi ro, sự cố: - Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó các rủi ro, sự cố theo quy định.	Quý IV năm 2024 – Quý I năm 2025	Chủ dự án	
Vận hành	Hoạt động của dự án	Gây ô nhiễm môi trường không khí, đất và môi trường nước do: - Khói thải, bụi; - Nước thải; - Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải tái chế, nguy hại. - Tiếng ồn của máy móc thiết bị; - Sự cố cháy nổ; - Ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại khu vực. Ảnh hưởng đến tình hình trật tự an toàn	-Trồng cây xanh; -Xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa, thu gom nước thải riêng biệt; -Xây các bể tự hoại 3 ngăn ; -Xây dựng trạm XLNT. -Bố trí khu vực lưu chứa CTNH tập trung -Trang bị các thùng chứa CTR sinh hoạt, CTNH được phân biệt bằng màu sắc hoặc nhãn dán riêng biệt theo quy định. -Hợp đồng với dịch vụ thu gom CTR sinh hoạt địa phương. Hợp đồng dịch vụ với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý CTNH.	Quý IV năm 2026 – Quý IV năm 2030	Chủ dự án	Chủ dự án

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Trách nhiệm tổ chức thực hiện	Trách nhiệm giám sát
		<p>giao thông tại khu vực.</p> <p>-Tác động do rủi ro, sự cố: cháy nổ, sụt lún</p>	<p>-Chấp hành các quy định về an toàn, vệ sinh lao động.</p> <p>-Thực hiện nghiêm túc biện pháp PCCC, phòng ngừa và ứng phó sự cố.</p> <p>-Thực hiện chương trình giám sát môi trường.</p> <p>-Quy chế quản lý đô thị của Chủ đầu tư.</p> <p>-Lập ra phòng hậu mãi để giải quyết các vấn đề: vệ sinh môi trường, trật tự giao thông, trật tự lòng lề đường – nơi công cộng.</p> <p>Tổ chức, lập các chốt bảo vệ trong các khu.</p> <p>Lập Bộ phận quản lý để giải quyết các khiếu nại liên quan.</p> <p>Kiểm tra, giám sát, nhắc nhở và kiến nghị xử phạt với các đơn vị có chức năng nếu công dân có hành vi vi phạm pháp luật.</p>			

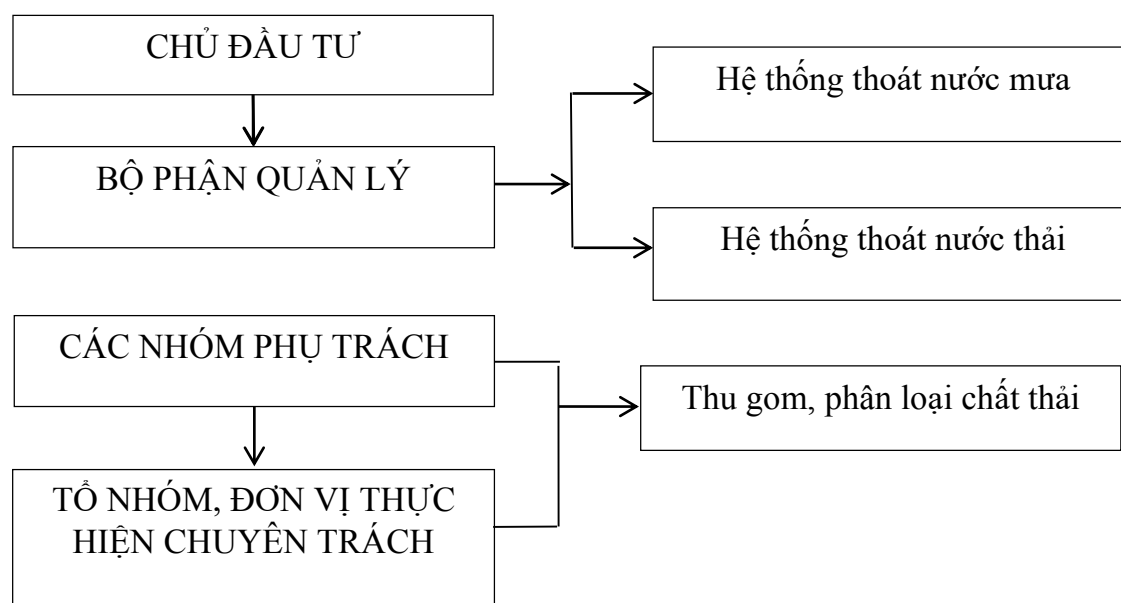
3.3.3. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường;

Bảng 61. Dự toán kinh phí các công trình bảo vệ môi trường của dự án

TT	Các hoạt động	Công trình xử lý môi trường	Kinh phí xây dựng/lắp đặt	Cơ quan thực hiện	Cơ quan giám sát
A	Giai đoạn hoạt động				
1	Kiểm soát bụi, khí thải, mùi hôi	Trồng cây xanh; Tưới cây, rửa xe, rửa đường	150.000.000	Chủ đầu tư	Chủ đầu tư
2	Kiểm soát nước thải	Hệ thống thoát nước mưa Hệ thống thoát nước thải Xây dựng bể tự hoại ngầm Xây dựng trạm XLNT tập trung có công suất 14.000 m ³ /ngày đêm	850.000.000 550.000.000 200.000.000 3 tỷ đồng	Chủ đầu tư	Chủ đầu tư
3	Xử lý chất thải	+ Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: 20 m ²	100.000.000/kho chứa	Chủ đầu tư	Chủ đầu tư

3.3.4. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

Công tác quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường được thể hiện sơ đồ sau:



Hình 20. Sơ đồ quản lý công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động

Nhiệm vụ: Khi dự án đi vào hoạt động chính thức, khoảng thời gian 02 năm vận hành, chủ đầu tư chỉ đạo cho bộ phận quản lý tòa nhà quản lý, hướng dẫn, giám sát các công trình kỹ thuật của dự án trong đó có các công tác bảo vệ môi trường. Trong khoảng thời gian đó, Chủ đầu tư trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý mọi vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành dự án sao cho các vấn đề môi trường được đặt lên hàng đầu.

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:

Báo cáo được thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT nên đã nhận dạng, định lượng và đưa ra các kết quả đánh giá cụ thể cho từng đối tượng (bao gồm quy mô, mức độ tác động của các nguồn gây tác động chủ yếu, các nguồn tạo nên nguy cơ tích lũy tiềm ẩn) đối với môi trường tại khu vực. Do đó báo cáo đã đảm bảo mức độ chi tiết, độ tin cậy của các đánh giá.

Trong quá trình đánh giá, nhóm tác giả thực hiện đã áp dụng nhiều phương pháp đánh giá nhằm mô phỏng một cách tốt nhất các quá trình có thể xảy ra khi Dự án triển khai nhằm dự báo trước các tác động có thể xảy ra trong giai đoạn thi công, xây dựng và khi Dự án đi vào vận hành để đề xuất các công trình giảm thiểu và biện pháp khắc phục phù hợp.

Các phương pháp áp dụng để dự báo các tác động đến môi trường bao gồm các phương pháp sau:

- Phương pháp đánh giá nhanh.
- Phương pháp so sánh.
- Phương pháp tham vấn cộng đồng.
- Phương pháp khác như: phương pháp thống kê, phương pháp danh mục kiểm tra, phương pháp kế thừa.

+ Liệt kê các tác động môi trường do hoạt động xây dựng Dự án.

+ Liệt kê các tác động môi trường do quá trình vận hành Dự án gây ra, bao gồm các tác nhân gây ô nhiễm môi trường: Nước thải, khí thải, chất thải rắn, các tác động không liên quan đến môi trường, các sự cố rủi ro.

+ Dựa trên kinh nghiệm phát triển ngành xử lý chất thải của các khu vực hiện hữu, dự báo các tác động môi trường, kinh tế, xã hội trong khu vực do hoạt động của Dự án gây ra.

+ So sánh về lợi ích kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn và đề xuất phương án giảm thiểu các tác động do hoạt động của Dự án gây ra đối với môi trường, kinh tế và xã hội.

Bảng 62. Mức độ tin cậy của các phương pháp sử dụng

STT	Phương pháp ĐTM	Mức tin cậy	Nguyên nhân
1	Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm của WHO thiết lập	Trung bình	Dựa vào hệ số ô nhiễm do WHO thiết lập nên chưa phù hợp với điều kiện Việt Nam
2	Phương pháp phân tích	Cao	Thiết bị lấy mẫu, phân tích mới, hiện đại
3	Phương pháp thống kê	Cao	Dựa vào các số liệu thống kê của địa phương
4	Phương pháp so sánh tiêu chuẩn	Cao	Kết quả phân tích có độ tin cậy cao

Mức độ chi tiết, tin cậy của các đánh giá nêu trong báo cáo:

Mức độ chi tiết, độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường, các rủi ro, sự cố môi trường có khả năng xảy ra khi triển khai Dự án

Bảng 63 Mức độ chi tiết, tin cậy của đánh giá tác động môi trường

STT	Các đánh giá tác động môi trường, các rủi ro, sự cố môi trường	Mức độ chi tiết, tin cậy	Nguyên nhân
A. Giai đoạn xây dựng			
1	Tác động đến môi trường không khí	Trung bình	Không có số liệu chi tiết về thời gian hoạt động của các thiết bị phục vụ thi công xây dựng Chủ yếu dựa vào tính toán lý thuyết, dựa vào hệ số ô nhiễm của WHO thiết lập.
2	Tác động đến môi trường nước	Cao	Có thể dự đoán được các nguồn phát sinh nước thải gây ô nhiễm môi trường.
3	Tác động do CTR	Cao	Có thể ước tính được lượng chất thải phát sinh.
4	Tiếng ồn, ô nhiễm nhiệt, tình hình giao thông	Trung bình	Không có số liệu chi tiết về thời gian hoạt động của các thiết bị phục vụ thi công xây dựng.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường

			Không có khối lượng cụ thể của hạng mục thi công.
B. Giai đoạn hoạt động			
1	Tác động đến môi trường không khí	Cao	Có thể dự đoán được các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí.
2	Tác động đến môi trường nước	Cao	Từ quy mô hoạt động của Dự án có thể ước tính được lượng nước thải, CTR phát sinh và các tác động có thể ảnh hưởng đến môi trường đất nước.
3	Tác động do CTR	Cao	

**CHƯƠNG 4.
PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI
HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

(Chỉ yêu cầu đối với các dự án khai thác khoáng sản, dự án chôn lấp chất thải, dự án có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học). Dự án không thuộc hạng mục này.

CHƯƠNG 5.

CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1 Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Để đảm bảo quá trình xây dựng các hạng mục công trình cũng như giai đoạn hoạt động của Dự án không gây tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên, kinh tế xã hội của địa phương, mặt khác, nhằm đánh giá hiệu quả của các biện pháp khống chế, giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong suốt thời gian hoạt động của Dự án. Chủ Dự án xây dựng chương trình quản lý môi trường như sau:

Giai đoạn thi công, xây dựng các công trình của Dự án: Trong quá trình xây dựng, mọi hoạt động xây dựng hay ăn ở của công nhân đều có khả năng gây ô nhiễm môi trường nếu như không chấp hành đúng các biện pháp đề ra. Chính vì vậy, để thực hiện tốt và giám sát việc thực hiện theo các biện pháp đã đề ra, chủ Dự án sẽ giao trách nhiệm cho cán bộ có nhiệm vụ quản lý thi công trong công trường, đồng thời hướng dẫn, nhắc nhở thực hiện các nội quy, quy định về bảo vệ môi trường cho toàn bộ công nhân.

Giai đoạn đi vào hoạt động của Dự án: Sau khi đi vào hoạt động, Chủ Dự án sẽ bố trí cán bộ đảm nhiệm thực hiện quản lý các vấn đề môi trường cho Dự án như:

- Quản lý việc lưu trữ, thu gom và xử lý CTR và CTNH;
- Quản lý việc thu gom xử lý nước mưa, nước thải sản xuất;
- Quản lý các vấn đề về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ

Tổ chức phối hợp quan trắc, đánh giá hiện trạng môi trường, tổng hợp, xây dựng báo cáo môi trường và định kỳ báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường, thực hiện chế độ báo cáo về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trong quá trình hoạt động cán bộ chuyên trách về môi trường sẽ đưa ra những giải pháp và kiến nghị với Ban lãnh đạo kịp thời giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh hoặc những tồn tại trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.

Chương trình quản lý môi trường được tổng hợp dưới dạng bảng như sau:

Bảng 64 Chương trình quản lý môi trường của Dự án

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
Thi công, xây dựng	Hoạt động giải phóng mặt bằng, san nền.	<ul style="list-style-type: none"> - Bụi, khí thải - Chất thải rắn - Tiếng ồn, độ rung - Tai nạn lao động 	<ul style="list-style-type: none"> - Thi công san nền trong ngày ít gió - Chất thải rắn san nền: Bùn đất tận dụng đắp vào khu vực trồng cây xanh. 	Trong quá trình chuẩn bị và thi công xây dựng
	Hoạt động vận chuyển vật liệu xây dựng, máy móc	<ul style="list-style-type: none"> - Bụi, khí thải - Tiếng ồn, độ rung - Tai nạn giao thông 	<ul style="list-style-type: none"> - Ưu tiên chọn nguồn cung cấp vật liệu gần khu vực dự án. - Các phương tiện vận chuyển: đảm bảo tiêu chuẩn khí thải theo TCVN 6438-2018, sử dụng bạt che, chở đúng trọng tải quy định, di chuyển trong phạm vi, thời gian đã được sắp xếp, không nổ máy trong thời gian đậu xe. 	Trong quá trình thi công xây dựng
	Hoạt động thi công, xây dựng các hạng mục công trình,	<ul style="list-style-type: none"> - Bụi, khí thải - Nước thải xây dựng chứa đất, cát, chất rắn lơ lửng và dầu mỡ - Chất thải xây dựng: đất nạo vét, xà bần, kim loại, dây điện, ống nhựa, kính, vữa, gạch, vỏ đựng các vật 	<ul style="list-style-type: none"> - Bố trí tập kết nguyên vật liệu thích hợp, thuận tiện cho việc thi công. - Che chắn công trường tránh phát tán bụi - Phun nước giảm phát tán bụi - Kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên các phương tiện thi công ... 	Trong quá trình thi công xây dựng

Báo cáo đánh giá tác động môi trường

		<ul style="list-style-type: none"> liệu, sắt thép vụn, bao xi măng,... - Chất thải nguy hại: giẻ lau dính dầu mỡ; dầu nhiên liệu, dầu diesel thải; bao bì nhựa cứng; mẫu que hàn;... - Tiếng ồn, độ rung của các phương tiện, máy móc thi công - Nước mưa chảy tràn - Tai nạn lao động - Tác động đến kinh tế - xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> - Không đốt các loại chất thải trong khu vực công trường thi công - Nước thải xây dựng được lắng cặn trước khi thoát ra kênh mương thủy lợi - Bùn đất nạo vét được tận dụng đắp vào các khu vực trồng cây xanh cho dự án. - Các chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế được thu gom và bán cho đơn vị thu mua phế liệu. - Thu gom các loại phế thải vật liệu cát, đá bần, bê tông chết, gạch vỡ tận dụng san lấp mặt bằng cho dự án. - CTNH được thu gom về thùng phuy có dán nhãn và nắp đậy dung tích 12 - 300 lít/thùng và sau đó tập trung về khu vực lưu chứa CTNH tạm thời. - Vệ sinh mặt bằng thi công cuối mỗi ngày làm việc, thu gom rác thải. - Phổ biến nội quy an toàn lao động đối với toàn bộ công nhân tham gia thi công. 	
	<p>Sinh hoạt của công nhân</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nước thải sinh hoạt chứa cặn bã, các chất rắn lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật gây bệnh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bố trí khoảng 20 nhà vệ sinh lưu động. - Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom bùn từ nhà vệ sinh di động đem đi xử lý định kỳ 2 lần/tuần. 	<p>Hoàn thành trước khi đi vào xây dựng là 15 ngày</p>

Báo cáo đánh giá tác động môi trường

			<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng nội quy, quy chế cho công nhân nghiêm cấm phóng uế bừa bãi gây mất vệ sinh công trường và khu vực lân cận 	Trong quá trình thi công xây dựng
		<ul style="list-style-type: none"> - CTR sinh hoạt chứa các hợp chất hữu cơ, có khả năng phân hủy sinh học như vỏ trái cây, phân loại bỏ của rau quả, thực phẩm thừa,... và các loại bao bì khó phân hủy như PVC, PE, vỏ lon nước giải khát, vỏ đồ hộp, bao bì nhựa, thủy tinh,... 	<ul style="list-style-type: none"> - Đặt thùng đựng rác (loại 50 - 100 lít) tại khu vực tập trung công nhân và khu vực nhà điều hành tại khu vực dự án để chứa đựng rác thải sinh hoạt hàng ngày. Thùng rác sử dụng là thùng nhựa, thùng phi không có tính chất nguy hại, có nắp đậy. - Phân loại CTRSH tại nguồn thành 2 loại: có thể tái chế và không thể tái chế trước khi bàn giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý. - Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đi xử lý với tần suất thu gom 3 lần/tuần để đảm bảo rác không bị tồn lưu, phân hủy gây mùi. 	Trong quá trình thi công xây dựng
Giai đoạn vận hành	Hoạt động của các hộ dân	<ul style="list-style-type: none"> - Bụi khí thải từ hoạt động giao thông ra vào khu đô thị 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiến hành phun nước các tuyến đường giao thông nội bộ và thực hiện việc kiểm tra định kỳ, tu sửa nâng cấp khi chất lượng không đảm bảo. - Quy định tốc độ đối với các phương tiện di chuyển trong khuôn viên dự án 	Trong suốt quá trình hoạt động

Báo cáo đánh giá tác động môi trường

			<ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền, giáo dục về môi trường và an toàn giao thông nhằm nâng cao nhận thức của người dân. - Thực hiện việc thu gom rác thải để hạn chế các tác động gây mất mỹ quan trong khuôn viên của dự án không gây ô nhiễm mùi. - Cử nhân viên vệ sinh hàng ngày quét dọn các tuyến đường để hạn chế các chất thải trên mặt đường. - Áp dụng các biện pháp khắc phục mùi hôi từ khu vực xử lý nước thải, trạm trung chuyển rác. 	
		<ul style="list-style-type: none"> - Nước thải sinh hoạt chứa Tổng chất rắn lơ lửng TSS, tổng chất rắn hòa tan TDS, BOD₅, Amoni, Nitrat, Photphat, Dầu mỡ, tổng coliform 	<ul style="list-style-type: none"> - Mỗi khu nhà, nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó toàn bộ lượng nước thải phát sinh được thu gom về trạm XLNT của khu đô thị để tiếp tục xử lý đạt quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. 	Trong suốt quá trình hoạt động
		<ul style="list-style-type: none"> - CTR sinh hoạt chủ yếu là các loại chất thải có thể phân hủy sinh học, có thể tái sinh, tái sử dụng và chất thải tổng hợp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mỗi nhà phải có thùng rác riêng. - Bố trí thùng rác composite 240l dọc các tuyến đường, khu vực công cộng. Cuối ngày có nhân viên vệ sinh thu gom. - Bố trí trạm trung chuyển CTR 	Trong suốt quá trình hoạt động
		<ul style="list-style-type: none"> - CTR nguy hại: Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc 	<ul style="list-style-type: none"> - Thu gom và lưu trữ vào thùng phuy 200 lít, có nắp đậy, đặt trong kho chứa. 	Trong suốt quá trình hoạt động

Báo cáo đánh giá tác động môi trường

		các thiết bị điện, bóng điện huỳnh quang thải, pin, ắc quy thải, hộp chứa mực in thải,...	- Chủ dự án quản lý CTNH theo đúng Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH.	
	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	- Bụi, khí thải - Tiếng ồn	- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu đô thị	Trong suốt quá trình hoạt động
	Nước mưa chảy tràn trên bề mặt dự án	- Bụi đường, rác, cành lá,..	- Nước mưa được thu từ các cống dọc đường tập trung đổ vào cửa xả thoát trực tiếp ra hệ thống sông, kênh. Đảm bảo thoát nước nhanh, không gây ngập lụt	Trong suốt quá trình hoạt động

5.2 Chương trình giám sát môi trường

5.2.1 Chương trình quan trắc, giám sát môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

❖ Giám sát môi trường nước mặt khu vực dự án

- Vị trí các điểm quan trắc nước thải: Sông Cần Giuộc, sông Ông Chuông, sông Ba Làng.
- Thông số quan trắc: pH, TSS, BOD₅, COD, DO, NO₂, NO₃, NH₄⁺, H₂S, Coliform, dầu mỡ, khoáng.
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (K=1).

❖ Giám sát môi trường không khí xung quanh

- Vị trí các điểm quan trắc không khí, bụi: Tại khu vực thi công xây dựng Dự án.
- Thông số quan trắc: Tiếng ồn, Độ rung, Bụi, CO, SO₂, NO_x.
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT.

❖ Giám sát chất thải rắn

- Vị trí giám sát: Tại khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại.
- Thông số giám sát: lượng thải, thành phần.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

Quy định theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ.

5.2.2 Chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn khi vận hành của dự án

➤ Giám sát nước thải

Theo quy định tại khoản 2 Điều 111 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và điểm b khoản 1 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: Hoạt động của dự án không thuộc đối tượng quan trắc nước thải. Vị trí giám sát: 01 mẫu đầu ra của trạm xử lý nước thải

➤ Giám sát chất thải rắn

- Vị trí giám sát: Tại khu vực phát sinh, lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại.
- Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại, hoá đơn, chứng từ giao nhận chất thải.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên và liên tục.
- Quy định theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

➤ **Giám sát khí thải**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 112 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và điểm c khoản 1 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: Hoạt động của dự án không thuộc đối tượng quan trắc khí thải

➤ **Quan trắc tự động, liên tục chất thải**

- Thông số giám sát: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.
- Vị trí: 01 vị trí tại mương quan trắc sau bể khử trùng.
- Tần suất giám sát: liên tục.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, k = 1.

Ước tính chi phí 01 năm thực hiện quan trắc môi trường là khoảng 20.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Bảng 65 Dự toán kinh phí thực hiện quan trắc môi trường trong giai đoạn vận hành

STT	Hoạt động	Vị trí	Tần suất (lần/năm)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/năm)
1	Giám sát chất lượng nước thải	01	04	2.000.000	8.000.000
2	Giám sát khí thải	01	04	1.500.000	6.000.000
3	Giám sát chất thải rắn	04	Liên tục	6.000.000	6.000.000
	Tổng cộng				20.000.000

CHƯƠNG 6

KẾT QUẢ THAM VẤN

6.1 Tham vấn cộng đồng

6.1.1 Quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng

1. Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử

Cơ quan quản lý trang thông tin điện tử: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thời gian đăng tải: 15 ngày.

2. Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến tại ủy ban nhân dân cấp xã

- Họp tham vấn ý kiến tại xã Phước Vĩnh Tây

+ Thời điểm họp tham vấn: 9h30, ngày 03 tháng 01 năm 2025;

+ Thành phần tham dự họp, biên bản cuộc họp tham vấn: được đính kèm.

3. Tham vấn bằng văn bản:

- Tham vấn Ủy ban nhân dân cấp xã, thị trấn:

+ UBND xã Phước Vĩnh Tây

Ngày 20 tháng 12 năm 2024, Liên danh Vinhomes – VIG Công ty Cổ phần Vinhomes có gửi văn bản số 4104/VHM-CV về việc tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, quy mô 1.089,6 ha tại xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Ngày 20 tháng 12 năm 2024, Liên danh Vinhomes – VIG Công ty Cổ phần Vinhomes có gửi văn bản số 4102/VHM-CV về việc lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, quy mô 1.089,6 ha tại xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

+ Tham vấn Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam cấp xã, thị trấn:

+ Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam xã Phước Vĩnh Tây:

Ngày 20 tháng 12 năm 2024, Liên danh Vinhomes – VIG Công ty Cổ phần Vinhomes có gửi văn bản số 4103/VHM-CV về việc lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, quy mô 1.089,6 ha tại xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An..

6.1.2 Kết quả tham vấn cộng đồng

Bảng 66 **Kết quả tham vấn cộng đồng**

Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Cơ quan, tổ chức/cộng đồng dân cư/đối tượng quan tâm
I. Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử		
II. Tham vấn bằng văn bản		
1. Vị trí thực hiện dự án		
<p>Vị trí thực hiện dự án xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An có nhiều điều kiện thuận lợi về giao thông, thu hút phát triển đầu tư và giao lưu kinh tế với các vùng lân cận. Các điều kiện này thuận lợi để hình thành một khu đô thị phát triển, phù hợp với quy hoạch, bảo đảm trang bị hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội góp phần phát triển của huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An trong tương lai.</p>	<p>Tiếp thu ý kiến của các thành viên đóng góp và cam kết bổ sung hoàn chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường</p>	<p>UBND xã Phước Vĩnh Tây</p>
2. Về tác động môi trường ca dự án đầu tư		
<p>Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã phân tích và đánh giá khá đầy đủ các tác động đến môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành. Đặc thù của dự án là vận hành Khu đô thị, vì vậy hoạt động chủ yếu của Khu đô thị là sinh hoạt của người dân nên vấn đề môi trường cần được quan tâm nhất là nước thải sinh hoạt và chất thải sinh hoạt</p>	<p>Tiếp thu ý kiến của các thành viên đóng góp và cam kết bổ sung hoàn chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường</p>	<p>UBND xã Phước Vĩnh Tây</p>
<p>Đặc thù của dự án là đầu tư xây dựng và vận hành Khu đô thị đồng bộ về cơ sở hạ tầng. Hoạt động chủ yếu của khu đô thị là hoạt động sinh hoạt của người dân nên vấn đề môi trường cần được quan tâm nhất là nước thải sinh hoạt của người dân nên vấn đề môi trường cần được quan tâm nhất là nước thải sinh hoạt và chất thải sinh hoạt. Do đó, cần nhận diện và đánh giá đầy đủ các tác động đến môi trường trong quá</p>	<p>Tiếp thu ý kiến của các thành viên đóng góp và cam kết bổ sung hoàn chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường</p>	<p>Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Phước Vĩnh Tây</p>

Báo cáo đánh giá tác động môi trường

trình hoạt động của dự án.		
3. Về biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường		
Các biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe được trình bày cụ thể trong báo cáo phù hợp với quy mô đặc thù dự án. Đề nghị chủ dự án thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu các nguồn tác động, bảo vệ môi trường trong suốt quá trình xây dựng và vận hành dự án để đảm bảo các vấn đề môi trường được kiểm soát hiệu quả.	Tiếp thu ý kiến của các thành viên đóng góp và cam kết bổ sung hoàn chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường	UBND xã Phước Vĩnh Tây
Các biện pháp giảm thiểu được đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường là phù hợp và đảm bảo giảm tối thiểu tối đa các tác động. Trong đó, quan trọng nhất là biện pháp thu gom và xử lý nước thải. Đảm bảo quá trình vận hành dự án phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.	Tiếp thu ý kiến của các thành viên đóng góp và cam kết bổ sung hoàn chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường	Ủy ban MTTQ Việt Nam Phước Vĩnh Tây
4. Về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường		
Chương trình quản lý và giám sát môi trường đã được trình bày chi tiết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, bao gồm các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong từng giai đoạn thi công và hoạt động của dự án. Chủ đầu tư cam kết tuân thủ nghiêm túc các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và thực hiện đầy đủ các chương trình đã đề ra	Tiếp thu ý kiến của các thành viên đóng góp và cam kết bổ sung hoàn chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường	UBND xã Phước Vĩnh Tây
Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã được đề xuất và trình bày trong báo cáo đánh giá tác động môi trường một cách chi tiết, đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật. Đề nghị chủ dự án nghiêm túc thực hiện đầy đủ, đúng với các nội dung trong báo cáo.	Tiếp thu ý kiến của các thành viên đóng góp và cam kết bổ sung hoàn chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Phước Vĩnh Tây
5. Về các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư		
Chủ đầu tư sẽ phối hợp chặt chẽ với	Tiếp thu ý kiến của các	UBND xã

Báo cáo đánh giá tác động môi trường

<p>UBND xã Long Hòa trong công tác quản lý công nhân, đảm bảo an ninh trật tự và giao thông trong quá trình thi công. Khi khu đô thị đi vào hoạt động, chủ đầu tư sẽ xây dựng và thực hiện các kế hoạch quản lý khu đô thị một cách hiệu quả, đảm bảo chất lượng cuộc sống cho cư dân.</p>	<p>thành viên đóng góp và cam kết bổ sung hoàn chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường</p>	<p>Phước Vĩnh Tây</p>
<p>Chủ dự án cần nghiêm túc trong việc quản lý nhân lực lao động, phòng chống tệ nạn xã hội trong khu vực dự án, đảm bảo an ninh trật tự địa phương. Trong suốt giai đoạn xây dựng và giai đoạn vận hành của khu đô thị, đề nghị chủ dự án thực hiện đầy đủ những nội dung đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường</p>	<p>Tiếp thu ý kiến của các thành viên đóng góp và cam kết bổ sung hoàn chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường</p>	<p>Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Phước Vĩnh Tây</p>
III. Những ý kiến khác		
<p>1. Quá trình thi công xây dựng cũng như hoạt động của Dự án sẽ phát sinh các tác động đến môi trường như: chất thải, nước thải, mong chủ Dự án thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường để giảm thiểu các tác động, hạn chế ảnh hưởng đến đời sống người dân trong khu vực Dự án và xung quanh.</p>	<p>Quy định hiện nay của nhà nước về xử lý chất thải, nước thải rất chặt chẽ, chủ Dự án cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của nhà nước để không gây tác động xấu đến môi trường và người dân.</p>	<p>Ông Lê Thanh Thuận (Phó chủ tịch UBND xã)</p>
<p>2. Mong chủ đầu tư thực hiện công tác đền bù thỏa đáng, nhân dân an tâm, ổn định an sinh xã hội</p>	<p>Hiện nay công ty đang thực hiện theo quy trình và đang tiến hành bước đánh giá tác động môi trường, tham vấn ý kiến của người dân về các tác động tiêu cực đến môi trường. Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng sẽ được phối hợp cùng với chính quyền địa phương thực hiện ở công tác kế tiếp.</p>	<p>Cô Nguyễn Thị Nhịn (Áp 2)</p>
<p>3. Nói về tác động môi trường, Dự án thực hiện trên diện tích lớn nên phương tiện vận chuyển như xe, tàu thuyền... tham gia rất lớn khả năng gây tiếng ồn lớn, đề nghị nhà đầu tư làm việc cụ thể với nhà thầu để thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tác động, tránh gây ảnh hưởng của khói bụi, tiếng ồn đến đời</p>	<p>Trong quá trình thi công sẽ tuân thủ đầy đủ các quy định về tiếng ồn, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến người dân</p>	<p>Ông Nguyễn Văn Sạch (Áp 3)</p>

Báo cáo đánh giá tác động môi trường

sống nhân dân.		
4. Dự án đã có quy mô rất lớn, đại đa số người dân mong muốn được đền bù thỏa đáng tạo điều kiện cho người dân được ổn định chỗ ở mới	Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng sẽ thực hiện ở công tác kế tiếp, sẽ thông báo cho người dân khi có quyết định.	Ông Trương Ngọc Tuấn (Nguyên chủ tịch xã)
5. Yêu cầu Dự án phải có thông tin cụ thể, cung cấp cho người dân được nắm thông tin để theo dõi sát sao	Chủ dự án và đơn vị tư vấn sẽ cập nhật thông tin cụ thể trên cổng trang thông tin của UBND xã và Bộ Tài nguyên Môi trường	
6. Quy hoạch nhà ở như thế nào để đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường, PCCC	Chủ đầu tư cam kết thực hiện đúng về bảo vệ môi trường cũng như PCCC	Ông Nguyễn Thành Minh (Áp 3)

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

I. Kết luận:

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án về cơ bản đã liệt kê, xác định và định lượng được hầu hết các nguồn thải và các sự cố có thể xảy ra; từ đó đề xuất các giải pháp giảm thiểu tác động môi trường có tính thực tế và khả thi, đảm bảo xử lý các nguồn thải đại quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường. Báo cáo đã xây dựng được chương trình quản lý và quan trắc môi trường phù hợp trong giai đoạn xây dựng và giai đoạn vận hành.

Dự án được thực hiện sẽ mang lại nhiều lợi ích về kinh tế - xã hội cho Long An nói riêng và Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện dự án sẽ có ảnh hưởng nhất định tới môi trường trong từng giai đoạn như sau:

- Giai đoạn triển khai xây dựng:

+ Để thực hiện Dự án thì đây là tác động không tránh khỏi tuy nhiên tác động này sẽ được giảm thiểu tới mức tối đa khi Chủ dự án thực hiện tiến hành xây dựng Dự án.

+ Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và máy móc thiết bị, hoạt động xây dựng các hạng mục công trình gây tác động tới vệ sinh môi trường do tập trung nhiều lao động và các hoạt động xây dựng. Các tác động này có tính chất cục bộ, trong phạm vi nhỏ, trong thời gian xây dựng và có khả năng kiểm soát bằng các biện pháp quản lý kỹ thuật thi công.

- Giai đoạn hoạt động:

+ Môi trường không khí: Do đặc thù hoạt động kinh doanh là nhà ở của người dân nên hầu như không phát sinh khí thải.

+ Môi trường nước: Nước thải phát sinh trực tiếp từ hoạt động của dự án sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó chảy về hệ thống XLNT tập trung. Chất lượng nước thải đầu ra sau khi được xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT, hệ số K=1, trước khi xả ra môi trường.

+ Chất thải rắn sản xuất sẽ được phân loại tại nguồn. Các chất thải rắn có khả năng tái sử dụng sẽ được tận dụng hoặc bán lại cho đơn vị có nhu cầu sử dụng. Chất thải rắn không có khả năng tái sử dụng sẽ được Chủ đầu tư ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải tập trung sẽ được thu gom và xử lý bởi đơn vị có chức năng.

+ Chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom và vận chuyển đến nơi xử lý theo yêu cầu an toàn vệ sinh.

+ Chất thải nguy hại sẽ được thu gom, phân loại và lưu giữ an toàn, sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý đảm bảo đúng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. Kiến nghị:

Trong suốt thời gian chuẩn bị và hoạt động của dự án, chủ dự án rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi của các cấp chính quyền, các ban ngành ở địa phương cho việc triển khai thực hiện Dự án. Chủ dự án cũng kiến nghị với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và thông qua báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án để làm cơ sở tiến hành các thủ tục tiếp theo cho Dự án.

III. Cam kết của chủ dự án đầu tư

1. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu đã nêu ở báo cáo này, đảm bảo các nguồn thải phát sinh do hoạt động của dự án nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn Việt Nam (QCVN) về môi trường trong các giai đoạn hoạt động của dự án;

2. Thực hiện theo hướng dẫn các biện pháp phòng chống sự cố và khống chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng phương án kỹ thuật đã nêu trong Báo cáo này;

3. Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo của dự án;

4. Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra khi triển khai dự án;

5. Cam kết tuân thủ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo pháp luật và các văn bản dưới luật liên quan;

6. Cam kết các thông tin, số liệu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường (sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện) bảo đảm tính rõ ràng, chính xác, tin cậy và đầy đủ;

7. Cam kết nội dung trong báo cáo đúng theo thực tế xây dựng và phù hợp với quyết định phê duyệt Kế hoạch môi trường của dự án đã được phê duyệt;

8. Chủ dự án xin chịu trách nhiệm trước Pháp luật Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các Công ước Quốc tế, các Tiêu chuẩn Việt Nam khi để xảy ra sự các trường hợp gây ô nhiễm môi trường trong các hoạt động xây dựng dự án và các sự cố khi dự án hoàn thành, ngoại trừ những sự cố bất khả kháng, do thiên tai hoặc đại dịch ngoài tầm kiểm soát của chủ dự án.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1
HỒ SƠ PHÁP LÝ

VĂN BẢN PHÁP LÝ

1/ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0102671977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 35 ngày 18 tháng 05 năm 2022

2/ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0102459554 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 07 tháng 07 năm 2021

3/ Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính Phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư

4/ Quyết định số 6840/QĐ-UBND ngày 10 tháng 07 năm 2024 của UBND tỉnh Long An về việc chấp thuận nhà đầu tư

5/ Văn bản số 6000/UBND-KT ngày 28 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Cần Giuộc về việc ý kiến đối với việc đấu nối hạ tầng kỹ thuật (cấp nước, cấp điện, thoát nước, giao thông) tại dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc.

6/ Biên bản số 2448a/BB-KT&HT ngày 15 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Cần Giuộc về việc đấu nối hạ tầng (cấp điện, cấp nước, thoát nước, giao thông) tại dự án đô thị mới Phước Vĩnh Tây do Liên danh Vinhomes – VIG làm chủ đầu tư trên địa bàn xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc.

- QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VÙNG:

1/ Quyết định số 1439/QĐ-TTg ngày 03/10/2012 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Long An đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

2/ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

3/ Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và là dự án thuộc danh mục ưu tiên đầu tư tỉnh Long An thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:

4/ Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng chính phủ quyết định phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia qua 5 năm 2021-2025;

5/ Quyết định số 9253/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 của UBND tỉnh Long An về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của tỉnh Long An;

6/ Quyết định số 12104/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cần Giuộc;

- KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:

7/ Quyết định số 12580/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cần Giuộc;

- DANH MỤC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT HDND:

17/ Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Long An về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Long An;

18/ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Long An về việc thông qua bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Long An;

- QUY HOẠCH ĐÔ THỊ:

- 20/ Quyết định số 4666/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Long An đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- 21/ Quyết định số 2908/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Cần Giuộc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- 22/ Quyết định số 3765/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt đề án quy hoạch chung đô thị mới Phước Vĩnh Tây 1/10.000 xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An;
- 23/ Quyết định số 10114/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt đề án quy hoạch phân khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây 1/2.000 xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An;

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0102671977

Đăng ký lần đầu: ngày 06 tháng 03 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 35, ngày 18 tháng 05 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINHOMES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINHOMES.,JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tòa nhà văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 39749350

Fax: 39749351

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 43.543.674.880.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn mươi ba nghìn năm trăm bốn mươi ba tỷ sáu trăm bảy mươi bốn triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 4.354.367.488

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHẠM THIỀU HOA

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 06/11/1963

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035063003752

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Trung tâm Tập thể Viên Thông, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 12, đường Bằng Lăng 3, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

* Họ và tên: NGUYỄN THU HẰNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 10/12/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001184012181

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 16, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 16, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

* Họ và tên: NGUYỄN BÁ TÍN

Giới tính: Nam

Chức danh: Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: 24/07/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038085000067

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Số 11 ngõ 149 phố Khương Thượng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 11 ngõ 149 phố Khương Thượng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG



Đỗ Văn Tĩnh

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0102459554

Đăng ký lần đầu: ngày 06 tháng 11 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 26, ngày 07 tháng 07 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM INVESTMENT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 7, đường Bằng Lăng 1, KĐT sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243.9749999

Fax: 0243.9748888

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 29.676.954.410.000 đồng.

Bằng chữ: Hai mươi chín nghìn sáu trăm bảy mươi sáu tỷ chín trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm mười nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 2.967.695.441

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHAN THÀNH LONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 23/11/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031073003482

Ngày cấp: 14/12/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư

Địa chỉ thường trú: *Số 31 Ngõ Giếng, Phố Đông Các, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 31 Ngõ Giếng, Phố Đông Các, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1373/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An (Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023 và các văn bản: số 4296/UBND-KTTC ngày 19 tháng 5 năm 2023, số 6502/UBND-KTTC ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An) và hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây;

Theo Báo cáo kết quả thẩm định số 6954/BC-BKHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2023 và văn bản số 8818/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ý kiến thẩm định của các Bộ: Công an (văn bản số 705/BCA-ANKT ngày 13 tháng 3 năm 2023); Xây dựng (văn bản số 1464/BXD-PTĐT ngày 14 tháng 4 năm 2023 và văn bản số 2824/BXD-PTĐT ngày 30 tháng 6 năm 2023); Tài nguyên và Môi trường (văn bản số 1476/BTNMT-KHTC ngày 10 tháng 3 năm 2023 và văn bản số 4941/BTNMT-KHTC ngày 26 tháng 6 năm 2023); Tài chính (văn bản số 2572/BTC-ĐT ngày 21 tháng 3 năm 2023); Quốc phòng (văn bản số 545/BQP-TM ngày 25 tháng 02 năm 2023); Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (văn bản số 857/BNN-KH ngày 20 tháng 02 năm 2023 và văn bản số 3994/BNN-KH ngày 20 tháng 6 năm 2023); Tư pháp (văn bản số 437/BTP-PLDSKT ngày 13 tháng 02 năm 2023); Giao thông vận tải (văn bản số 1802/BGTVT-KHĐT ngày 27 tháng 02 năm 2023) về chủ trương đầu tư Dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An với các nội dung sau đây:

1. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

2. Tên dự án: Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây

3. Mục tiêu đầu tư:

- Cụ thể hoá mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Long An, của huyện Đức Hoà, quy hoạch chung đô thị mới Phước Vĩnh Tây.

- Hình thành khu vực phát triển đô thị mới quy mô lớn cùng với các công trình điểm nhấn mang tính đặc trưng để tạo ra những thay đổi lớn về không gian kiến trúc, cảnh quan cho khu vực, tạo sự khác biệt và tăng sức cạnh tranh với các khu đô thị khác.

- Phát triển mô hình đô thị mới, đô thị thông minh, đô thị sinh thái, phát triển bền vững. Có vai trò hỗ trợ các chức năng giáo dục, y tế, thương mại, dịch vụ hỗn hợp, nhà ở; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Bắc tỉnh Long An và khu vực Tây Bắc thành phố Hồ Chí Minh; đồng thời, góp phần bảo vệ cảnh quan sinh thái cho tiểu vùng đô thị trung tâm của Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tạo dựng khu vực đô thị tiện nghi, hiện đại, hài hoà với thiên nhiên đủ sức cạnh tranh về các giá trị nghỉ dưỡng, thương mại, dịch vụ với các thành phố khác trong khu vực và trên toàn quốc.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu tại khu vực, giảm thiểu được ảnh hưởng đến khu vực đất hiện trạng, đảm bảo tầm nhìn dài hạn.

4. Quy mô dự án:

Dự án có quy mô sử dụng đất dự kiến khoảng 1.089,6 ha, dân số khoảng 89.960 người.

Sản phẩm đầu ra của dự án dự kiến: Nhà ở thương mại (dưới hình thức xây dựng nhà ở theo tiêu chuẩn bàn giao thô): khoảng 15.244 lô đất (trong đó: Nhà ở liền kề: khoảng 7.050 căn; Nhà ở biệt thự: khoảng 8.194 căn); Nhà ở xã hội: khoảng 13.440 căn hộ chung cư; Nhà ở tái định cư: khoảng 2.370 căn nhà ở thấp tầng.

5. Vốn đầu tư của dự án: khoảng 80.079 tỷ đồng (chưa bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư).

6. Thời hạn hoạt động của Dự án: 50 năm.

7. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

8. Tiến độ thực hiện Dự án: 07 năm (kể từ ngày có quyết định chấp thuận nhà đầu tư).

9. Các cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư: thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh Long An

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về các nội dung, thông tin, số liệu báo cáo tại hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án và hồ sơ giải trình, bổ sung kèm theo các văn bản số 4296/UBND-KTTC ngày 19 tháng 5 năm 2023, số 6502/UBND-KTTC ngày 20 tháng 7 năm 2023 và các tài liệu có liên quan; chịu trách nhiệm về việc xác định quy mô Dự án đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu quy hoạch có liên quan đã được phê duyệt, với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh Long An, huyện Cần Giuộc, đảm bảo thực hiện các thủ tục theo đúng quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về sự phù hợp của Dự án với quy hoạch đô thị; chịu trách nhiệm rà soát, triển khai thực hiện việc lập các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu.

- Chịu trách nhiệm về sự phù hợp của Dự án với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp; chịu trách nhiệm về việc giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện Dự án bao gồm việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa phải thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật liên quan và đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tránh thất thu ngân sách nhà nước.

- Chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm nhà đầu tư có đủ năng lực, điều kiện

để được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thực hiện Dự án theo tiến độ đã đề xuất.

- Chịu trách nhiệm tiếp thu ý kiến các cơ quan, trong quá trình tổ chức thực hiện Dự án; theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Dự án bảo đảm thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, nhà ở, đất đai, tài nguyên môi trường, các pháp luật khác có liên quan; kiểm tra, giám sát việc khai thác nguồn tài nguyên nước và các nguồn phát và xả thải theo quy định của pháp luật; không để xảy ra các tác động ảnh hưởng đến nhân dân và môi trường, gây khiếu kiện, khiếu nại, đặc biệt trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng, công tác bảo vệ môi trường.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chịu trách nhiệm về các nội dung, thông tin tổng hợp ý kiến thẩm định của các cơ quan có liên quan tại Báo cáo số 6954/BC-BKHĐT ngày 28 tháng 8 năm 2023 về kết quả thẩm định chủ trương đầu tư Dự án.

- Chịu trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Long An và nhà đầu tư (sau khi được lựa chọn theo quy định) thực hiện các thủ tục đầu tư Dự án theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư và đấu thầu.

c) Bộ Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Dự án bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật về xây dựng, đô thị, nhà ở và các quy định của pháp luật có liên quan thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước của mình.

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, việc bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước, việc đáp ứng quy định của pháp luật về đất đai, môi trường và các quy định của pháp luật khác thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước của mình.

đ) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng đất trồng lúa và việc thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước của mình.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Long An chịu trách nhiệm về tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án đảm bảo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm nhà đầu tư có đủ năng lực, điều kiện để được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện Dự án theo tiến độ đã đề xuất.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bộ trưởng các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công an, Quốc phòng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Long An, các bộ và cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công an, Quốc phòng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp;
- UBND tỉnh Long An;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ: KGVX, KTTH, NN, NC, PL, QHĐP;
- Lưu: VT, CN (2b).

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà

Số: 2448a/BB-KT&HT

Cần Giuộc, ngày 15 tháng 10 năm 2024

BIÊN BẢN

Về việc đấu nối hạ tầng (cấp điện, cấp nước, thoát nước, giao thông) tại dự án đô thị mới Phước Vĩnh Tây do Liên danh Vinhomes - VIG làm chủ đầu tư trên địa bàn xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc

1. **Thời gian:** Hôm nay, vào lúc: 09 giờ 00 ngày 15 tháng 10 năm 2024.

2. **Địa điểm:**

3. **Thành phần tham dự**

- Đại diện: Phòng Kinh tế và Hạ tầng.....
Bà: Phạm Hồng Ngọc..... Chức vụ: Phó trưởng phòng
Ông: Ngô Văn Hai..... Chức vụ: Nhân viên.....
- Đại diện: Phòng Tài nguyên và Môi trường.....
Ông: Nguyễn Minh Khoa Chức vụ: Phó Trưởng phòng
- Đại diện: Điện lực Cần Giuộc
Ông: Phạm Trung Trực..... Chức vụ: Trưởng phòng KHKT
- Đại diện: UBND xã Phước Vĩnh Tây
Ông: Lê Thanh Thuận Chức vụ: Phó chủ tịch
- Đại diện: Liên danh Vinhomes - VIG
Ông: Trần Xuân Đức..... Chức vụ: CV. Phát triển dự án
- Đại diện: Công ty Cổ phần nước Biwase - Long An
Ông: Nguyễn Văn Cầu Chức vụ: PTP.KHKT
- Đại diện: Công ty Cổ phần nước và Môi trường Bằng Tâm.....
Ông: Phạm Kim Đồng Chức vụ: Giám đốc

4. **Nội dung**

Thực hiện chỉ đạo của UBND huyện giao Phòng Kinh tế và Hạ tầng tham mưu xem xét, giải quyết kiến nghị của Liên danh Vinhomes - VIG tại Văn bản số 327/2024/VHM-VIG ngày 08/10/2024 về việc thống nhất chủ trương thỏa thuận, xác nhận về đấu nối hạ tầng kỹ thuật cho dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây. Phòng Kinh tế và Hạ tầng tổ chức cuộc họp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Điện lực Cần Giuộc, UBND xã Phước Phước Vĩnh Tây, Công ty Cổ phần nước Biwase - Long An, Công ty Cổ phần nước và Môi trường Bằng

Tâm, Liên danh Vinhomes - VIG xem xét việc đấu nối cấp nước, cấp điện, thoát nước, giao thông tại dự án đô thị mới Phước Vĩnh Tây. Thành phần tham dự buổi làm việc cùng thảo luận, đóng góp ý kiến, thống nhất một số nội dung sau:

1. Nội dung đấu nối

Dự án đô thị mới Phước Vĩnh Tây (1.089ha) do Liên danh Vinhomes - VIG làm chủ đầu tư tại xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, dự án được UBND tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 tại Quyết định số 10114/QĐ-UBND ngày 28/10/2022. Hiện nay, Chủ đầu tư đang triển khai đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, do đó việc thỏa thuận đấu nối để làm cơ sở triển khai lập quy hoạch và thực hiện các thủ tục thiết kế, đầu tư xây dựng hạ tầng tại dự án, nội dung đấu nối cụ thể như sau:

*** Đấu nối cấp nước**

- Theo đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 đô thị mới Phước Vĩnh Tây được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 10114/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 thì mạng lưới cấp nước của dự án đô thị mới Phước Vĩnh Tây đấu nối với tuyến ống cấp nước chung của khu vực trên ĐT.826C tại 02 vị trí (*đính kèm bản vẽ cấp nước*).

- Theo hồ sơ đề nghị thỏa thuận đấu nối của Liên danh Vinhomes - VIG đề xuất thỏa thuận đấu nối tại 02 vị trí tiếp giáp ĐT.826C phù hợp theo đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 đô thị mới Phước Vĩnh Tây được UBND tỉnh phê duyệt (*đính kèm bản vẽ thỏa thuận đấu nối*).

*** Đấu nối thoát nước**

- Theo đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 đô thị mới Phước Vĩnh Tây được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 10114/QĐ-UBND ngày 28/10/2022, cụ thể:

+ Thoát nước thải: thì mạng lưới thoát nước thải của dự án đô thị mới Phước Vĩnh Tây đấu nối vào 3 trạm xử lý nước thải với công suất 3.500m³/ngày.đêm, 4.000 m³/ngày.đêm, 6.500m³/ngày.đêm (*đính kèm bản vẽ thoát nước*).

+ Thoát nước mưa: hệ thống thoát nước mưa được thu gom từ các cống dọc đường đổ vào cửa xả thoát trực tiếp ra hệ thống sông, kênh.

- Theo hồ sơ đề nghị thỏa thuận đấu nối của Liên danh Vinhomes - VIG đề xuất thỏa thuận đấu nối tại 03 trạm xử lý nước thải và các vị trí thoát nước mưa phù hợp theo đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 đô thị mới Phước Vĩnh Tây được UBND tỉnh phê duyệt (*đính kèm bản vẽ thỏa thuận đấu nối*).

*** Đấu nối cấp điện**

Theo đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 đô thị mới Phước Vĩnh Tây được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 10114/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 thì mạng lưới cấp điện của dự án đô thị mới Phước Vĩnh Tây đầu nối ra hệ thống cấp điện dọc ĐT.826C (đính kèm bản vẽ cấp điện).

Theo hồ sơ đề nghị thỏa thuận đầu nối của Liên danh Vinhomes - VIG đề xuất thỏa thuận đầu nối cấp điện tại 02 vị trí trên ĐT.826C, cụ thể: 01 vị trí đầu nối qua trạm biến áp 110/22KV Tân Tập, cách dự án khoảng 3km về phía Nam và 01 vị trí đầu nối qua trạm biến áp 110/22KV Long Hậu, cách dự án khoảng 6km về phía Bắc (đính kèm bản vẽ thỏa thuận đầu nối).

* **Đầu nối giao thông**

Theo đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 đô thị mới Phước Vĩnh Tây được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 10114/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 thì hầu hết mạng lưới giao thông của dự án đô thị mới Phước Vĩnh Tây đầu nối ra đường ĐT.826C (đính kèm bản vẽ quy hoạch giao thông).

Theo hồ sơ đề nghị thỏa thuận đầu nối của Liên danh Vinhomes - VIG đề xuất thỏa thuận đầu nối giao thông tại 02 vị trí, cụ thể: vị trí 01 đầu nối từ đường số 25 của dự án ra ĐT.826C tại Km8+307, vị trí 02 đầu nối từ đường số 179 của dự án ra ĐT.826C tại Km11+415 (đính kèm bản vẽ thỏa thuận đầu nối)

2. Ý kiến các đơn vị

- **Phòng Tài nguyên và môi trường:** việc quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, giao thông thuộc phạm vi quản lý ngành kinh tế và Hạ tầng. Đề nghị tham mưu đảm bảo kết nối đúng quy định.

Đối với hệ thống thoát nước thải: phòng TNMT thống nhất với hồ sơ đề nghị thỏa thuận đầu nối của Chủ đầu tư (Liên danh Vinhomes – VIG). Đề nghị tham mưu đảm bảo kết nối đúng quy định.

- **Điện lực Cần Giuộc:**

+ Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây đi dọc theo đường tỉnh 826C, có 02 phát tuyến đang cấp điện là: tuyến 479 Tân Tập, trạm 110kV Tân Tập và tuyến 481 Long Hậu, trạm 110kV Long Hậu, đồng thời khả năng cấp điện thêm cho phụ tải khu vực là 21,6MVA.

+ Về nhu cầu sử dụng điện, tiến độ sử dụng điện của Quý Công ty theo từng giai đoạn thì phải có sự thống nhất giữa Công ty Điện lực Long An và Quý Công ty về trách nhiệm và tiến độ đầu tư, tiến độ sử dụng điện các bên.

+ Hiện Điện lực Cần Giuộc - Công ty Điện lực Long An đang thực hiện thỏa thuận đầu nối các công trình cấp điện khách hàng theo các quy định tại Thông tư 39/2015/TT-BCT của Bộ Công Thương ngày 18/11/2015. Do đó, Điện lực cùng với chủ đầu tư phối hợp thỏa thuận đầu nối theo từng giai đoạn mà lưới điện hiện hữu của Điện lực đảm bảo cung cấp và theo sự thống nhất về nhu cầu sử dụng điện, tiến độ sử dụng điện giữa Quý Công ty và Công ty Điện lực Long An.

- UBND xã Phước Vĩnh Tây: thống nhất vị trí đầu nối cấp điện, cấp nước, thoát nước, đầu nối giao thông theo đề xuất của Liên danh Vinhomes - VIG.

- Công ty Cổ phần nước Biwase - Long An, Công ty Cổ phần nước và Môi trường Bằng Tâm: Hiện tại, vị trí qua dự án đô thị mới Phước Vĩnh Tây do Công ty Cổ phần nước Biwase - Long An cấp nguồn từ nguồn cấp Nhà máy nước Nhị Thành về trạm Mỹ Lệ với công suất 60.000m³/ngày đêm cấp cho 02 huyện Cần Đước, Cần Giuộc; Công ty Cổ phần nước và Môi trường Bằng Tâm thực hiện phân phối nước thông qua đường ống D160 chạy dọc trên ĐT.826C từ ngã 4 Đông Thạnh về đến Cầu Ông Chuông; Định hướng trong thời gian tới (năm 2026) Công ty Cổ phần nước Biwase - Long An sẽ đầu tư nâng cấp với công suất 120.000m³/ngày đêm và nâng cấp tuyến ống cấp nước từ D400 lên D710 cấp đường ĐT.830 để đảm bảo cấp nước về cho dự án.

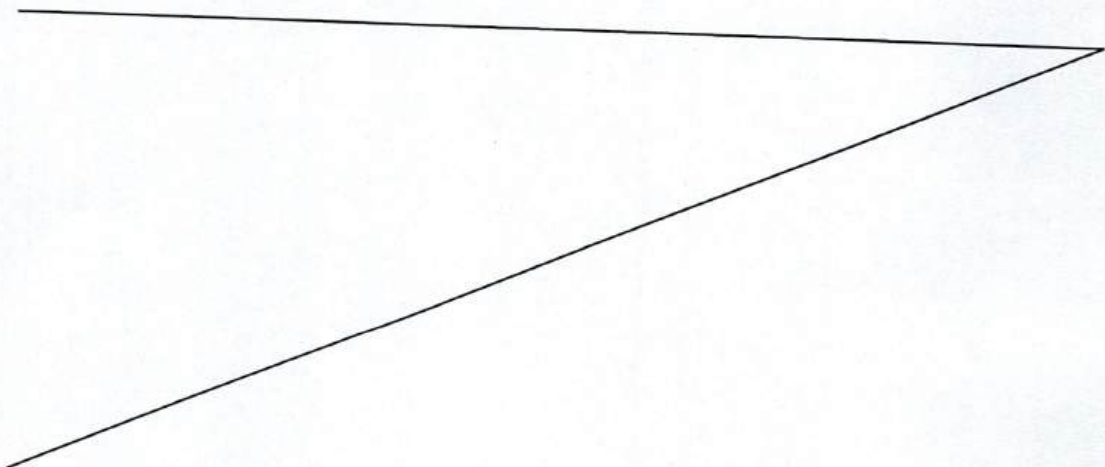
Khi triển khai dự án đề nghị Liên danh Vinhomes - VIG phải thực hiện thỏa thuận đầu nối với đơn vị cấp nước để đảm bảo lưu lượng nước cấp cho dự án.

3. Qua nội dung góp ý của thành phần dự họp, Bà Phạm Hồng Ngọc – Phó Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng tổng hợp nội dung như sau:

- Thống nhất vị trí đầu nối giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện (*Điện lực cùng với chủ đầu tư phối hợp thỏa thuận đầu nối theo từng giai đoạn mà lưới điện hiện hữu của Điện lực đảm bảo cung cấp và theo sự thống nhất về nhu cầu sử dụng điện, tiến độ sử dụng điện giữa Quý Công ty và Công ty Điện lực Long An*) vào dự án đô thị mới Phước Vĩnh Tây, xã Phước Vĩnh Tây theo đề xuất Liên danh Vinhomes - VIG. Việc đầu nối phải đảm bảo đồng bộ với quy hoạch chi tiết đang triển khai.

- Trong quá trình triển khai đầu nối giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện đề nghị Liên danh Vinhomes - VIG. Việc chủ động phối hợp với các ngành, đơn vị có liên quan khi thực hiện đầu nối khi triển khai thi công.

Trên cơ sở thống nhất cuộc họp, Phòng Kinh tế và Hạ tầng sẽ tham mưu UBND huyện văn bản ý kiến về việc đầu nối giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện tại dự án đô thị mới Phước Vĩnh Tây.

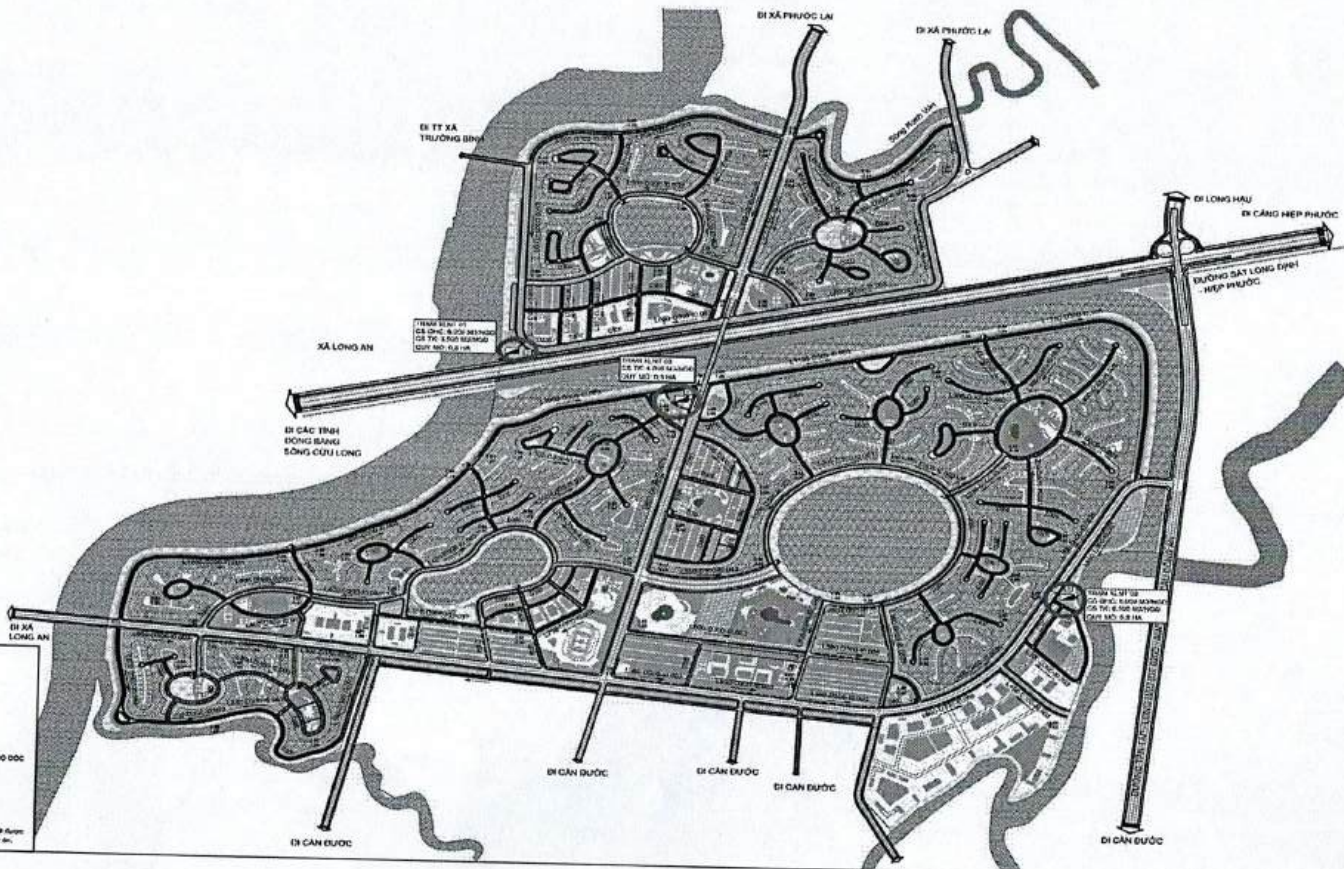


Vị trí đầu nổi thoát nước thải theo quy hoạch được duyệt

XÃ PHƯỚC VINH TÂY, HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN

QUY HOẠCH PHÂN KHU KHU ĐÔ THỊ PHƯỚC VINH TÂY,
TỶ LỆ 1/2.000 XÃ PHƯỚC VINH TÂY, HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ NGHĨA TRANG



KÝ HIỆU:

- BIÊN GIỚI QUY HOẠCH
- MẠNG HỒ LY NƯỚC THẢI
- MẠNG BIÊN NƯỚC THẢI
- CÔNG THỨC NƯỚC THẢI
- CÔNG ÁP LỰC
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY

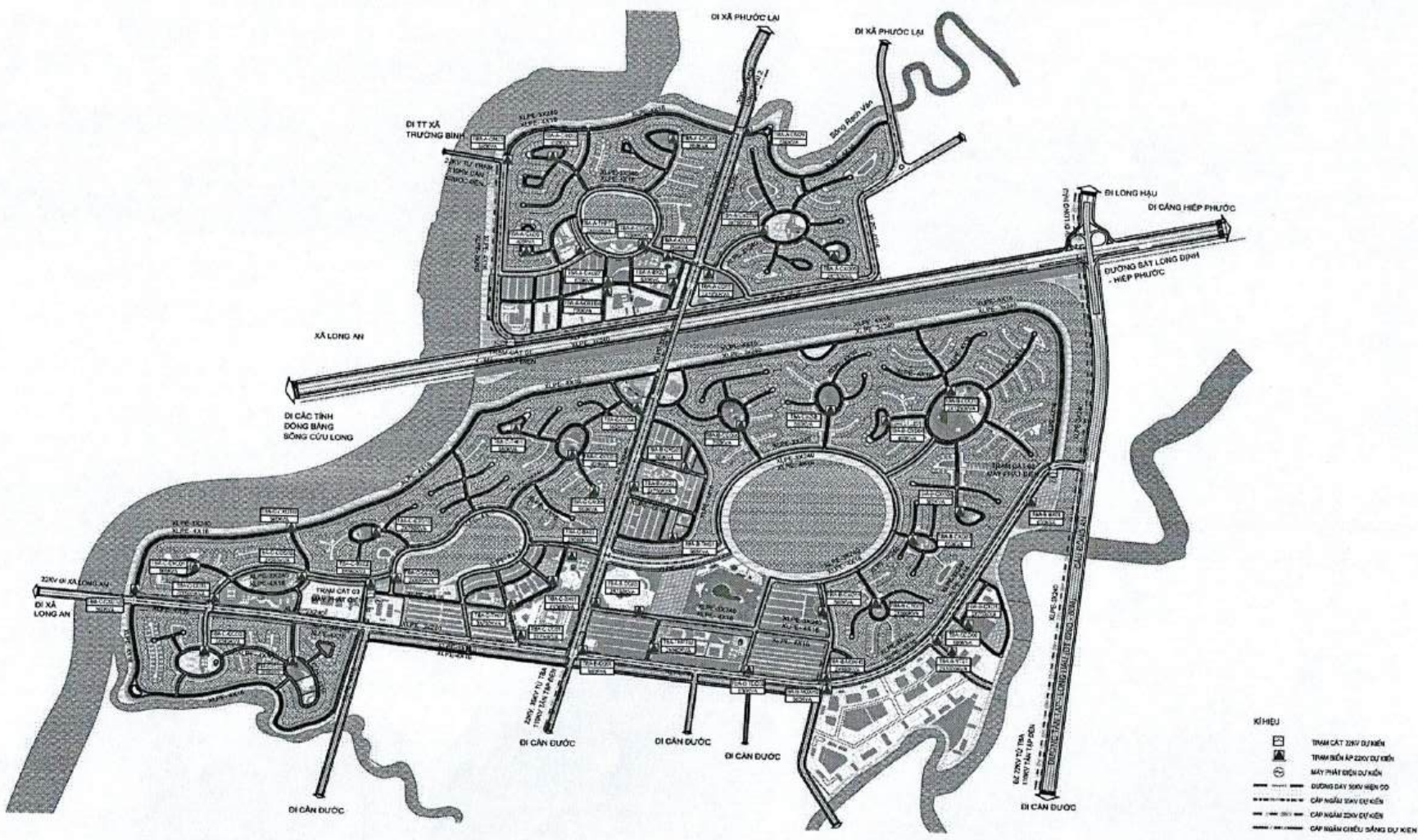
Loại hình đất:

- KHU ĐÔ THỊ
- KHU CÔNG-NGƯỜI CÔNG NHẬN ĐÓNG
- CÁC ĐỒ MẶT ĐÁ
- ĐƯỜNG CÔNG NGHỆ
- ĐỒ MẶT KẾT CẤU THẢI RẮN

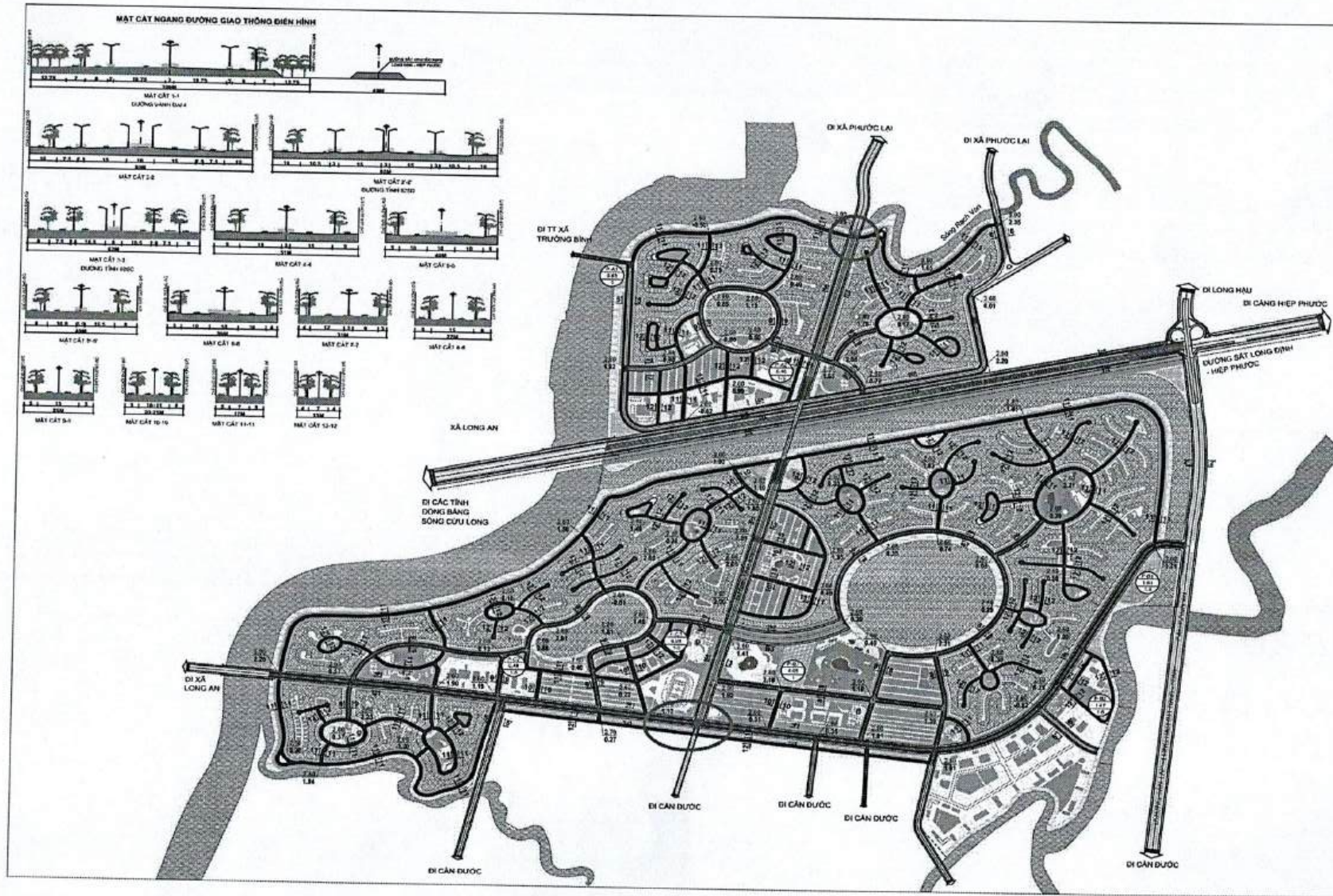
ĐIỂM CHẤM:

- VỊ TRÍ CÔNG NGHỆ CHỮA NƯỚC, ĐỒ MẶT KẾT CẤU THẢI RẮN ĐƯỢC
- ĐỒ MẶT KẾT CẤU THẢI RẮN ĐƯỢC

Vị trí đầu nối cấp điện theo quy hoạch được duyệt



Vị trí đầu nối giao thông theo quy hoạch được duyệt



Cuộc họp kết thúc vào lúc .11. giờ .00. phút cùng ngày, có đọc thông qua các bên cùng nghe và thống nhất ký tên./.

Người ghi biên bản

Ngô Văn Hai

ĐD Phòng TN MT.

ĐD Cty CP Nước Bể nước Long An

ĐD Cty CP Nước và MT Bể Tây

ĐD Phòng TN MT

ĐD UBND xã Phước Vĩnh Tây

ĐD Điện lực Cần Giuộc

ĐD Cty CP Vinhomes

ĐD



CHỦ TRÌ

Phạm Hồng Ngọc

Ký tên: Nguyễn Minh Khoa

Ký tên: Nguyễn Văn Cầu

Ký tên: Phan Kim Ngân.

Ký tên: Phạm Thị Phương Thủy

Ký tên: Lê Thanh Thuận

Ký tên: Phạm Thị Ngọc

Ký tên: Trần Xuân Đức

Ký tên:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Hồ sơ.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cần Giuộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa 15 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 12104/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của huyện Cần Giuộc;

Theo đề nghị của UBND huyện Cần Giuộc tại Tờ trình số 6992/TTr-UBND ngày 27/12/2022 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9193/TTr-STNMT ngày 30/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cần Giuộc với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023: (theo Phụ lục I đính kèm)
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023: (theo Phụ lục II đính kèm)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023: (theo Phụ lục III đính kèm)

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Cần Giuộc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Cần Giuộc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP.UBND tỉnh;
- Phòng: KTTC, THKSTTHC;
- Lưu: VT, Nguyên. (4)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Lâm



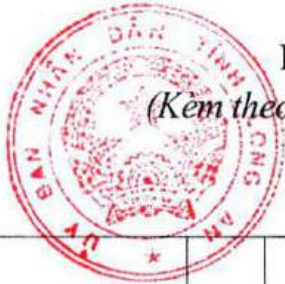
Phụ lục I: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2023 của huyện Cần Giuộc
(Kèm theo Quyết định số 12580/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Long An)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Cần Giuộc	Xã Đông Thạnh	Xã Long An	Xã Long Hậu	Xã Long Phụng	Xã Long Thượng	Xã Mỹ Lộc	Xã Phước Hậu	Xã Phước Lại	Xã Phước Lâm	Xã Phước Lý	Xã Phước Vĩnh Đông	Xã Phước Vĩnh Tây	Xã Tân Tập	Xã Thuận Thành	
1	Tổng diện tích tự nhiên		21.510,17	2.104,55	1.373,05	1.009,53	2.024,46	814,07	796,83	1.278,53	932,75	1.910,66	1.006,58	1.007,44	1.781,33	1.616,21	2.868,06	986,12	
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.178,43	821,65	851,28	612,81	283,79	480,13	446,45	765,61	554,63	685,49	619,50	495,28	370,27	1.019,46	472,26	699,83	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.637,76	619,91	555,93	467,66	1,70	353,71	322,35	606,06	129,22	98,69	381,93	268,66	26,07	87,47	114,23	604,17	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.400,85	608,84	555,93	467,66	-	353,71	322,35	606,06	129,22	98,69	381,93	268,66	0,70	2,93	-	604,17	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.539,09	137,58	19,99	43,44	8,33	13,03	93,90	130,78	415,27	96,54	226,39	140,62	44,14	32,25	68,97	67,84	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	742,46	24,78	97,64	47,80	37,68	55,25	22,46	15,22	6,17	64,11	8,67	79,78	55,95	128,15	78,25	20,56	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.230,82	37,36	176,08	46,21	236,09	58,13	1,88	10,84	1,78	425,97	1,61	3,74	244,00	771,59	210,81	4,73	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,31	2,01	1,64	7,69	-	-	5,86	2,71	2,18	0,18	0,90	2,48	0,11	-	-	2,52	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.331,74	1.282,90	521,77	396,72	1.740,67	333,94	350,38	512,92	378,13	1.225,17	387,08	512,16	1.411,06	596,75	2.395,79	286,29	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,32	1,24	-	5,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,34	3,22	-	0,58	0,20	0,10	0,20	0,05	0,10	0,11	0,10	0,11	0,10	0,15	0,23	0,10	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.910,78	188,25	-	-	465,17	-	-	-	5,06	-	-	-	35,45	-	1.216,85	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	463,16	-	-	92,00	-	50,00	54,66	-	-	-	-	0,01	195,30	-	71,20	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	189,58	13,51	1,47	4,29	3,66	-	0,01	1,77	-	0,96	0,42	4,87	150,00	0,63	7,52	0,47	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	111,91	18,02	3,58	13,03	5,92	3,72	2,06	15,76	3,35	2,21	8,31	24,51	1,07	-	6,03	4,34	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.401,54	219,27	46,44	56,80	164,11	27,73	40,30	79,91	30,69	82,79	69,47	111,24	136,04	88,06	156,91	91,77	
-	Đất giao thông	DGT	993,93	162,07	24,16	43,44	146,89	20,40	31,14	52,51	20,43	62,27	52,22	93,09	31,44	77,07	112,35	64,45	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,91	0,36	-	-	0,17	-	-	0,06	-	-	-	0,15	0,17	-	-	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,29	2,65	0,06	2,37	0,25	-	-	0,18	0,13	0,95	0,19	1,49	0,05	-	0,25	0,71	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,84	4,53	0,21	0,25	1,03	0,15	0,14	0,12	0,23	0,14	0,08	0,68	0,78	0,18	0,22	0,10	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75,40	19,36	7,88	2,03	9,66	1,75	2,31	7,44	1,92	2,37	2,32	4,79	4,24	1,79	3,00	4,52	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,21	2,51	0,78	0,31	1,26	0,23	2,20	0,28	-	-	1,35	0,49	0,37	-	-	0,43	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	108,87	1,04	1,10	0,04	1,00	-	-	0,07	-	5,93	0,04	-	85,67	-	0,66	13,31	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,64	0,10	-	0,15	-	0,01	0,03	-	0,03	-	0,18	0,03	-	0,03	0,03	0,05	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,65	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	0,18	0,07	1,14	0,04	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,13	-	-	-	0,09	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,61	5,84	2,74	2,89	2,38	1,13	1,07	3,78	2,99	1,94	3,13	2,08	0,40	3,01	1,96	1,26	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT Cầu Giuộc	Xã Đông Thạnh	Xã Long An	Xã Long Hậu	Xã Long Phụng	Xã Long Thượng	Xã Mỹ Lộc	Xã Phước Hậu	Xã Phước Lại	Xã Phước Lâm	Xã Phước Lý	Xã Phước Vĩnh Đông	Xã Phước Vĩnh Tây	Xã Tân Tập	Xã Thuận Thành
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	151,48	19,36	9,04	5,32	1,39	4,05	3,27	15,45	4,96	9,08	9,83	8,26	12,39	4,80	37,35	6,93
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,48	0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	3,13	0,89	0,47	-	-	-	0,14	0,02	-	0,07	-	-	0,46	0,03	1,04	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	4,49	1,23	0,18	0,27	0,28	0,10	0,17	0,12	0,22	0,65	0,49	0,10	0,24	0,21	0,07	0,16
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	33,09	1,12	-	-	12,98	-	2,28	-	-	-	-	14,38	1,89	-	0,44	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.380,46	-	313,14	130,40	889,15	116,35	222,21	363,95	313,36	933,72	275,44	332,45	572,99	278,98	473,91	164,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	611,83	611,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,03	9,89	0,88	0,23	0,20	0,52	0,58	0,15	0,47	0,01	0,12	0,30	0,32	0,36	0,66	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,12	3,48	0,99	0,75	0,28	0,71	0,42	0,94	1,12	1,12	0,34	0,99	0,22	0,58	0,61	0,57
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.182,84	211,84	155,08	92,52	198,73	134,71	27,50	50,27	23,75	203,59	32,39	21,97	317,46	227,78	461,11	24,13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,24	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng																	
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	3.774,52	2.104,55	94,39	-	96,81	-	-	-	-	705,71	-	-	334,69	145,98	292,39	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.143,31	633,63	653,57	515,46	37,68	408,96	344,81	621,28	135,39	162,80	390,60	348,43	56,65	131,07	78,25	624,73
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu du lịch	KDL	1,65	0,08	-	-	-	-	-	-	-	0,13	0,18	0,07	1,14	0,044	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	2.373,94	188,25	-	92,00	465,17	50,00	54,66	-	5,06	-	-	0,01	230,75	-	1.288,05	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.669,97	-	94,39	-	96,81	-	-	-	-	705,71	-	-	334,69	145,98	292,39	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	189,58	13,51	1,47	4,29	3,66	-	0,01	1,77	-	0,96	0,42	4,87	150,00	0,63	7,52	0,474
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	859,88	-	94,39	-	96,81	-	-	-	-	524,80	-	-	28,00	77,38	38,5	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	5.820,64	-	330,90	150,32	935,38	124,00	234,63	385,54	321,67	952,56	291,48	364,94	736,09	298,36	510,04	184,75
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	3.804,38	-	222,33	143,43	798,26	120,07	224,27	379,71	316,71	230,22	283,75	356,96	239,37	133,00	187,55	168,75

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục II: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Cần Giuộc
(Kèm theo Quyết định số 12580/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Long An)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT Cần Giuộc	Xã Đông Thạnh	Xã Long An	Xã Long Hậu	Xã Long Phụng	Xã Long Thượng	Xã Mỹ Lộc	Xã Phước Hậu	Xã Phước Lại	Xã Phước Lâm	Xã Phước Lý	Xã Phước Vinh Đông	Xã Phước Vinh Tây	Xã Tân Tập	Xã Thuận Thành
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.089,32	169,41	134,74	113,34	519,84	56,28	10,91	83,35	5,95	674,31	85,86	8,91	723,78	195,58	1.234,18	72,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.305,51	135,84	99,48	91,59	351,22	48,75	6,86	65,87	3,70	601,14	60,70	6,34	653,26	158,76	965,09	56,90
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.426,29	135,60	99,48	91,59	43,02	48,75	6,86	65,87	3,70	533,50	60,70	6,34	409,82	40,34	823,81	56,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	324,60	24,41	0,20	13,28	13,38	2,23	2,61	14,79	1,02	20,29	24,50	1,18	15,79	2,29	175,83	12,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	235,44	9,12	8,27	8,32	66,09	5,30	1,33	1,77	1,03	28,97	0,65	0,99	36,22	8,14	58,27	0,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	223,30	0,04	26,79	0,15	89,16	-	-	0,92	0,07	23,91	0,01	0,40	18,51	26,39	34,99	1,96
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,47	-	-	-	-	-	0,11	-	0,13	-	-	-	-	-	-	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	929,64	23,25	6,70	50,52	98,59	6,19	1,73	26,07	2,86	103,90	16,70	2,69	333,54	46,25	184,20	26,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,05	1,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	43,24	0,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42,39	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70,00	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,43	-	-	-	-	0,04	-	0,02	-	0,37	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,60	0,23	-	3,94	0,73	-	0,32	0,24	0,95	-	-	-	-	-	2,28	1,91
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	211,42	3,51	4,10	8,73	41,48	-	1,36	3,20	0,02	50,79	2,32	0,71	46,04	27,41	19,16	2,60
-	Đất giao thông	DGT	185,91	0,53	3,26	4,92	40,82	-	0,08	2,75	-	48,88	1,34	0,10	38,06	27,21	17,08	0,88
-	Đất thủy lợi	DTL	0,08	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,75	0,70	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	0,07	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,40	0,19	-	0,24	-	-	0,41	0,01	-	-	0,16	0,52	0,50	-	1,15	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,09	1,22	-	-	-	-	0,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,19	-	-	0,15	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,91	-	-	-	-	-	-	-	-	1,57	0,11	-	-	-	-	1,23



Phụ lục III: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Cần Giuộc
(Kèm theo Quyết định số 12580/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Long An)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT Cần Giuộc	Xã Đông Thạnh	Xã Long An	Xã Long Hậu	Xã Long Phụng	Xã Long Thượng	Xã Mỹ Lộc	Xã Phước Hậu	Xã Phước Lại	Xã Phước Lâm	Xã Phước Lý	Xã Phước Vĩnh Đông	Xã Phước Vĩnh Tây	Xã Tân Tập	Xã Thuận Thành
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.089,32	169,41	134,74	113,34	519,84	56,28	10,91	83,35	5,95	674,31	85,86	8,91	723,78	195,58	1.234,18	72,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.305,51	135,84	99,48	91,59	351,22	48,75	6,86	65,87	3,70	601,14	60,70	6,34	653,26	158,76	965,09	56,90
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	2.426,29	135,60	99,48	91,59	43,02	48,75	6,86	65,87	3,70	533,50	60,70	6,34	409,82	40,34	823,81	56,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	324,60	24,41	0,20	13,28	13,38	2,23	2,61	14,79	1,02	20,29	24,50	1,18	15,79	2,29	175,83	12,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	235,44	9,12	8,27	8,32	66,09	5,30	1,33	1,77	1,03	28,97	0,65	0,99	36,22	8,14	58,27	0,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	223,30	0,04	26,79	0,15	89,16	-	-	0,92	0,07	23,91	0,01	0,40	18,51	26,39	34,99	1,96
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,47	-	-	-	-	-	0,11	-	0,13	-	-	-	-	-	-	0,23
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	380,60	4,23	6,70	26,58	59,03	0,29	1,12	5,02	1,40	99,31	5,18	0,61	112,64	31,02	23,91	3,56

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2023
trên địa bàn tỉnh Long An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Xét Tờ trình số 3542/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 và Tờ trình số 3663/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Long An; Báo cáo thẩm tra số 1029/BC-HĐND ngày 25 tháng 11 năm 2022 và Báo cáo thẩm tra số 1094/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

Danh mục các dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh gồm **07 dự án** (trong đó: 04 dự án đầu tư công, 01 dự án của tổ chức kinh tế, 02 dự án

đầu thầu) với tổng diện tích đất cần thu hồi là **939,13 ha** và tổng kinh phí cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng dự kiến khoảng **12.960.080.000.000 đồng**, trong đó: tổng mức ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng là 128.080.000.000 đồng (ngân sách Trung ương 21.100.000.000 đồng, ngân sách Tỉnh 100.000.000.000 đồng, ngân sách huyện 6.980.000.000 đồng).

(Chi tiết có Phụ lục 1, 3 kèm theo).

Danh mục dự án cần thu hồi đất trước đó đã được Hội đồng nhân dân tỉnh có Nghị quyết thông qua nhưng chưa hoàn thành việc thu hồi đất nên chuyển tiếp sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện gồm **85 dự án** (trong đó: có 18 dự án đầu tư công, 07 dự án điện; 41 dự án của tổ chức kinh tế, 18 dự án đầu thầu, 01 dự án tạo quỹ đất sạch) với tổng diện tích cần thu hồi đất là **6.770,82 ha**.

(Chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp thứ 8 (kỳ họp lệ cuối năm 2022) thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP. Quốc hội, VP. CP (TP.HCM) (b/c);
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- UBND tỉnh; UBNDTTQ VN tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT, (TrT). (10)

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đước



Phụ lục 1
DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẢN THU HỒI ĐẤT NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh)

ST T	Tên chủ đầu tư	Công trình, dự án cản thu hồi đất	Diện tích quy hoạch (ha)	DT theo hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tổng kinh phí BT, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện	Văn bản chủ trương	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I Huyện Bến Lức			1,38		1,38		11,00			
1	Công ty CP SX TM nhựa Hiệp Thành	Mở rộng CCN Hiệp Thành	1,38		1,38	xã Lương Bình	11,00	Doanh nghiệp	QĐ 2929/QĐ-UBND ngày 19/10/2010; VB 2690/UBND-KT ngày 24/7/2013; QĐ 8146/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh	chưa triển khai
II Huyện Cần Giuộc			4,62		4,62		37,00			
2	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Nhà ở cho công nhân Nam Tân Tập	4,62		4,62	xã Tân Tập	37,00	Doanh nghiệp	Quyết định số 4870/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND huyện	Chưa triển khai
III Huyện Đức Hòa			930,89		930,89		12.784,00			
3	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Đô thị mới Tân Mỹ	930,89		930,89	xã Tân Mỹ	12.784,00	Doanh nghiệp	văn bản 5672/UBND-KT ngày 15/12/2017; QĐ số 9279/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND tỉnh Long An	chưa triển khai
IV Thành phố Tân An			6,82	4,84	1,98		121,10			
4	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10	Dự án Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây đoạn từ Rạch Góc đến đường Phan Văn Lại	5,52	4,84	0,68	Phường 6, xã Lợi Bình Nhơn	21,10	Ngân sách Trung ương	Quyết định số 1702/QĐ-BNN-XD ngày 12/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Chưa triển khai
5	UBND thành phố Tân An	Khu dân cư cấp kè chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ Chợ cá phường 2 đến cầu Tân An)	1,30		1,30	Phường 2, Phường 6	100,00	Ngân sách tỉnh	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về chủ trương đầu tư dự án Chính trang khu dân cư kè chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ Chợ cá phường 2 đến cầu Tân An)	Chưa triển khai
V Huyện Thạnh Hóa			0,16		0,16		6,73			
6	Ban QLDA ĐTXD huyện	Mở rộng trụ sở Văn phòng HĐND-UBND huyện	0,16		0,16	thị trấn Thạnh Hóa	6,73	Ngân sách huyện	Quyết định số 3759/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND huyện	chưa triển khai
VI Huyện Vĩnh Hưng			0,10		0,10		0,25			
7	Sở GTVT	Bổ sung hệ thống thoát nước và sửa chữa mặt đường ĐT.831 đoạn từ Km13+680 Km14+680	0,10		0,10	Xã Vĩnh Bình	0,25	Ngân sách huyện	Quyết định số 9050/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh Long An; Quyết định số 6077/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của UBND tỉnh Long An	Chưa triển khai
Tổng			943,97	4,84	939,13		12.960,08			



Phụ lục 2

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 (CHUYÊN TIẾP)

(Kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh)

STT	Tên chủ đầu tư	Công trình, dự án cần thu hồi đất	Diện tích quy hoạch (ha)	DT theo hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương	Ghi chú	Tiến độ triển khai dự án, nguyên nhân chậm tiến độ (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
I	Huyện Bến Lức		576,04	1,00	575,04				
1	Công ty TNHH Hải Sơn	Cum công nghiệp Hải Sơn - Lương Bình	75,00		75,00	xã Lương Bình	QĐ số 1581/QĐ-UBND ngày 8/5/2020 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện xong công tác kê biên, kiểm đếm, đã phê duyệt giá; huyện đang hoàn chỉnh các hồ sơ để phê duyệt phương án chi trả cho dân
2	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Khu đô thị sinh thái, thương mại dịch vụ	220,05		220,05	xã Thanh Phú	Văn bản số 1864/UBND-KTTC ngày 26/4/2019; VB số 6540/UBND-KTTC ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 4516/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND huyện Bến Lức; Quyết định số 9360/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	Đã được UBND tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000
3	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Khu dân cư Thanh Phú - Tân Bửu	143,79		143,79	xã Thanh Phú, xã Tân Bửu	CV số 1636/UBND-KT ngày 16/4/2019, CV số 4977/UBND-KT ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh; QĐ số 3700/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND huyện Bến Lức; QĐ số 8447/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh	Đã được UBND tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
4	Công ty TNHH SX TM DV Nam Nam Thiên	Khu dân cư Thanh Phú 3	20,00		20,00	xã Thanh Phú	QĐ số 868/QĐ-UBND ngày 13/3/2019 của UBND tỉnh; QĐ số 6852/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh	Đã được UBND huyện Bến Lức phê duyệt nhiệm vụ QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; bổ sung hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xin chủ trương chuyển mục đích đất trồng lúa
5	Công ty TNHH BĐS Vàm Cỏ Đông Long An	Khu dân cư Vàm Cỏ Đông	24,00		24,00	xã Tân Bửu	QĐ số 1445/QĐ-UBND ngày 22/4/2019; QĐ số 13561/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh	Đang thực hiện thủ tục kê biên, kiểm đếm được 84/90 hộ đồng ý; đã được phê duyệt đồ án QH chi tiết 1/2000; chưa phê duyệt đơn giá
6	Công ty TNHH phát triển BĐS Hưng Phát Bến Lức (trước đây là Công ty CP Thanh Yên)	KDC biệt thự nhà vườn	55,00		55,00	xã An Thạnh	QĐ số 3080/QĐ-UBND ngày 30/8/2013; QĐ số 5167/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; QĐ số 2489/QĐ-UBND ngày 23/3/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh	Đã được UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ QH chi tiết 1/500; bổ sung hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xin chủ trương chuyển mục đích đất trồng lúa

7	Công ty TNHH Hoa Viên Gò Đen	Nghĩa trang Hoa viên Gò Đen	8,90		8,90	xã Thạnh Đức	QĐ số 4438/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh; QĐ số 1849/QĐ-SKHĐT ngày 18/12/2020 của Sở KH&ĐT	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh	Đã phê duyệt đơn giá, đã áp giá bồi thường, phát bảng chiết tính toán bộ dự án, vướng mắc trong công tác bồi thường (do người dân chưa đồng ý đơn giá bồi thường)
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án kè chống sạt lở bờ sông, bảo vệ thị trấn Bến Lức	1,50	1,00	0,50	Thị trấn Bến Lức, xã Thanh Phú	Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	- Điều chỉnh tên dự án từ bờ kè sông Bến Lức thành Dự án kè chống sạt lở bờ sông, bảo vệ thị trấn Bến Lức. - Đã phê duyệt đơn giá, huyện đang hoàn chỉnh các hồ sơ để phê duyệt phương án chi trả cho dân
9	Công ty TNHH Sài Gòn An Lạc	Khu dân cư nông thôn	27,80		27,80	xã Tân Bửu	Quyết định số 4135/QĐ-UBND ngày 08/11/2018; quyết định số 7609/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 26/2/2021 của HĐND tỉnh	- Điều chỉnh diện tích từ 30,6 ha thành 27,8 ha theo Quyết định điều chỉnh số 7609/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh Đã được Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương chuyển mục đích đất trồng lúa, đang lập thủ tục đo đạc để kê biên
II	Huyện Cần Đước		608,64	33,16	575,48				
10	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Toàn Thắng	Cụm Công nghiệp Long Sơn 1	65,00		65,00	xã Long Sơn	Quyết định số 3621/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh; QĐ ĐC chủ trương số 8015/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 26/02/2021	Bổ sung hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xin chủ trương chuyển mục đích đất trồng lúa
11	Công ty TNHH Công nghiệp Phú Xuân Long An	Cụm Công nghiệp Long Sơn 2	75,00		75,00	xã Long Sơn	Quyết định số 3614/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh; QĐ ĐC chủ trương số 8016/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 26/02/2021	Bổ sung hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xin chủ trương chuyển mục đích đất trồng lúa
12	Công ty TNHH Địa ốc HTP Tân An	Cụm Công nghiệp Long Sơn 3	50,00		50,00	xã Long Sơn	Quyết định số 3615/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh; QĐ ĐC chủ trương số 8017/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 26/02/2021	Bổ sung hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xin chủ trương chuyển mục đích đất trồng lúa
13	Công ty TNHH SX và TM Thép Tây Nam	Cụm Công nghiệp Tây Nam	50,00		50,00	xã Long Sơn	Quyết định số 4520/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 của UBND tỉnh; QĐ ĐC chủ trương số 4305/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	Bổ sung hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xin chủ trương chuyển mục đích đất trồng lúa
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Khu tái định cư	14,84		14,84	xã Long Trạch	Văn bản số 59/UBND-KT ngày 07/01/2009; Quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	Bổ sung hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xin chủ trương chuyển mục đích đất trồng lúa
15	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Khu đô thị Năm Sao	97,00		97,00	xã Long Trạch, xã Long Khê	Văn bản số 6176/UBND-KT ngày 15/12/2006; Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	- Điều chỉnh tên dự án từ Khu dân cư đô thị thành Khu đô thị Năm Sao. - Bổ sung hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xin chủ trương chuyển mục đích đất trồng lúa

16	Công ty Cổ phần ĐT Gaia Cần Đước	Khu đô thị Gaia Cần Đước	160,00		160,00	Thị trấn Cần Đước, xã Phước Tuy	Quyết định số 4444/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh; QĐ ĐC chủ trương số 2860/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 26/02/2021	- Điều chỉnh tên dự án từ Khu đô thị Gaia thành Khu đô thị Gaia Cần Đước. - Bổ sung hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xin chủ trương chuyển mục đích đất trồng lúa
17	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Khu dân cư Phước Tuy	10,10		10,10	xã Phước Tuy	Văn bản số 2826/UBND-KTTC ngày 18/5/2020 của UBND tỉnh; QĐ số 6719/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND huyện	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	Đã được UBND huyện Cần Đước phê duyệt đồ án QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; bổ sung hồ sơ đấu thầu
18	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Khu dân cư Phước Đông 1	9,89		9,89	xã Phước Đông	Văn bản số 2878/UBND-KTTC ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh; QĐ số 8001/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND huyện	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	- Điều chỉnh diện tích từ 10 ha thành 9,89 ha theo Quyết định quy hoạch chi tiết số 8001/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND huyện. Đã được UBND huyện Cần Đước phê duyệt đồ án QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; bổ sung hồ sơ đấu thầu
19	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Khu dân cư Phước Đông 2	10,40		10,40	xã Phước Đông	Văn bản số 4371/UBND-KTTC ngày 24/7/2020 của UBND tỉnh; QĐ số 8002/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND huyện	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Đã được UBND huyện Cần Đước phê duyệt đồ án QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; bổ sung hồ sơ đấu thầu
20	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Khu dân cư Thị trấn Cần Đước	12,63		12,63	Thị trấn Cần Đước,	Văn bản số 3753/UBND-KTTC ngày 29/6/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 8005/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND huyện	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	Đã được UBND huyện Cần Đước phê duyệt đồ án QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; bổ sung hồ sơ đấu thầu
21	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Khu dân cư Thương mại Thị trấn Cần Đước và xã Tân Lân	19,61		19,61	Thị trấn Cần Đước, xã Tân Lân	Văn bản số 1847/UBND-KTTC ngày 26/4/2019; Quyết định số 3443/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND huyện	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	Đã được UBND huyện Cần Đước phê duyệt đồ án QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; bổ sung hồ sơ đấu thầu
22	Tổng công ty Điện lực Miền Nam	Hướng tuyến công trình đường dây 110KV 2 mạch trạm 220KV Cần Đước - Cần Đước 110KV - Góc Công - Trạm 220KV Mỹ Tho (treo trước mạch)	0,90		0,90	xã Tân Lân, xã Phước Đông, xã Tân Chánh	Văn bản số 3341/UBND-KTTC ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	Đang kê biên, kiểm đếm được 110/359 hộ; chưa có quyết định thu hồi đất
23	Sở Giao thông Vận tải	Mở rộng QL 50 (hộ ông Nguyễn Trung Lập)	0,01		0,01	xã Tân Lân	Văn bản số 6130/UBND-KTTC ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	Đang xây dựng đơn giá bồi thường, hỗ trợ; chưa có quyết định thu hồi đất

24	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Lộc Thành	Cụm Công nghiệp Thiên Lộc Thành	33,26	33,16	0,10	xã Long Sơn	QĐ số 4757/QĐ-UBND ngày 10/11/2016; QĐ số 13644/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; QĐ số 8037/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh	Dự án đã phê duyệt giá, huyện đang hoàn chỉnh các hồ sơ để phê duyệt phương án chi trả cho dân; được UBND huyện phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 24/01/2017, đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
III Huyện Cần Giuộc			4.511,73	82,00	4.429,73				
25	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Đường N18 kết hợp khu dân cư thị trấn Cần Giuộc	9,21		9,21	thị trấn Cần Giuộc	Công văn số 850/UBND-KTTC ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh; Quyết định số 8450/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh; Quyết định số 7245/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND huyện	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	Đã hoàn thành trích đo địa chính, được UBND huyện phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 7245/QĐ-UBND ngày 29/12/2021. Đang thực hiện quy trình đấu thầu.
26	Công ty CP XNK Thủ công Mỹ Nghệ; Tập đoàn GELEXIMCO Group - Công ty Cổ phần	Khu đô thị thị trấn Cần Giuộc - phía Bắc	95,94		95,94	Thị trấn Cần Giuộc	Quyết định số 5057/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Chưa được Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (UBND tỉnh đã trình Bộ Tài nguyên và Môi trường)
27	Công ty Cổ phần Long Hậu	Khu dân cư - tái định cư Long Hậu 3	19,13		19,13	xã Long Hậu	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 và Quyết định số 10836/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	UBND huyện đã ban hành thông báo thu hồi đất, kê biên, kiểm đếm. Dự án phải xin Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa do hết hạn 03 năm
28	Công ty Cổ phần Long Hậu	Khu dân cư Tái định cư Long Hậu mở rộng	10,00		10,00	xã Long Hậu	Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 10/4/2018; Quyết định số 99/QĐ-SKHĐT ngày 05/7/2019; Quyết định số 1625/QĐ-SKHĐT ngày 17/11/2020; Quyết định số 4567/QĐ-UBND ngày 23/5/2022	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	Đã hoàn thành công tác đo đạc, kê biên kiểm đếm đất và tài sản trên đất, đang thực hiện thẩm định giá đất bồi thường, hỗ trợ và xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.
29	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Khu đô thị mới	227,00		227,00	xã Long Hậu	Văn bản số 5810/UBND-KTTC ngày 21/10/2019 và Văn bản số 4852/UBND-KTTC ngày 12/08/2020; Quyết định số 13623/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Hoàn thành khảo sát địa hình đối với khu quy hoạch. Đã được UBND tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch tại Quyết định số 13623/QĐ-UBND ngày 31/12/2021. Đang lập hồ sơ đấu thầu theo quy định.
30	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Khu dân cư Mỹ Lộc	210,00		210,00	xã Mỹ Lộc	Công văn số 5810/UBND-KTTC ngày 21/10/2019; Quyết định số 11016/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Đã được UBND tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch tại Quyết định số 11016/QĐ-UBND ngày 05/11/2021. Đang lập hồ sơ đấu thầu theo quy định.
31	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Khu đô thị thông minh TMS Phước Lại	820,00		820,00	xã Phước Lại	Công văn số 912/UBND-KT ngày 25/2/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 3954/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của UBND huyện	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	Đã được UBND huyện phê duyệt đồ án quy hoạch tại Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 29/7/2020. Đang lập hồ sơ đấu thầu theo quy định.

32	Công ty THHH MTV Đầu tư Đà Nẵng - Long An	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Cụm công nghiệp Phước Vĩnh Đông 1	11,82		11,82	xã Phước Vĩnh Đông	Quyết định số 5133/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; Quyết định số 13108/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	UBND huyện đã ban hành Thông báo thu hồi đất, đã được UBND huyện phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500. Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện đã ký hợp đồng dịch vụ GPMB thực hiện dự án.
33	Công ty THHH MTV Đầu tư Bắc Giang - Long An	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Cụm công nghiệp Phước Vĩnh Đông 2	10,50		10,50	xã Phước Vĩnh Đông	Quyết định số 5134/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; Quyết định số 12880/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	UBND huyện đã ban hành Thông báo thu hồi đất, đã được UBND huyện phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500. Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện đã ký hợp đồng dịch vụ GPMB thực hiện dự án.
34	Công ty THHH MTV Đầu tư Vinatexin Long An	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Cụm công nghiệp Phước Vĩnh Đông 3	10,50		10,50	xã Phước Vĩnh Đông	Quyết định số 5136/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; Quyết định số 12881/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	UBND huyện đã ban hành Thông báo thu hồi đất, đã được UBND huyện phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500. Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện đã ký hợp đồng dịch vụ GPMB thực hiện dự án.
35	Công ty THHH MTV Khu công nghiệp Tân Phú Trung - Long An	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Cụm công nghiệp Phước Vĩnh Đông 4	10,50		10,50	xã Phước Vĩnh Đông	Quyết định số 5135/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; Quyết định số 12879/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	UBND huyện đã ban hành Thông báo thu hồi đất, đã được UBND huyện phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500. Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện đã ký hợp đồng dịch vụ GPMB thực hiện dự án.
36	Công ty THHH MTV Đầu tư Đà Nẵng - Long An	Cụm công nghiệp Phước Vĩnh Đông 1	49,70		49,70	xã Phước Vĩnh Đông	Quyết định số 1473/QĐ-UBND ngày 28/04/2020; Quyết định số 3513/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	UBND huyện đã ban hành Thông báo thu hồi đất, chủ đầu tư đã ký Hợp đồng dịch vụ GPMB với Trung tâm Phát triển quỹ đất và dịch vụ tài nguyên, môi trường, đang thực hiện kiểm đếm.
37	Công ty THHH MTV Khu công nghiệp Bắc Giang - Long An	Cụm công nghiệp Phước Vĩnh Đông 2	49,00		49,00	xã Phước Vĩnh Đông	Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 28/04/2020; Quyết định số 3515/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	UBND huyện đã ban hành Thông báo thu hồi đất, chủ đầu tư đã ký Hợp đồng dịch vụ GPMB với Trung tâm Phát triển quỹ đất và dịch vụ tài nguyên, môi trường, đang thực hiện kiểm đếm.
38	Công ty THHH MTV Đầu tư Vinatexin - Long An	Cụm công nghiệp Phước Vĩnh Đông 3	46,80		46,80	xã Phước Vĩnh Đông	Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 28/04/2020; Quyết định số 3517/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	UBND huyện đã ban hành Thông báo thu hồi đất, chủ đầu tư đã ký Hợp đồng dịch vụ GPMB với Trung tâm Phát triển quỹ đất và dịch vụ tài nguyên, môi trường, đang thực hiện kiểm đếm.
39	Công ty THHH MTV Khu công nghiệp Tân Phú Trung - Long An	Cụm công nghiệp Phước Vĩnh Đông 4	49,80		49,80	xã Phước Vĩnh Đông	Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 28/04/2020; Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	UBND huyện đã ban hành Thông báo thu hồi đất, chủ đầu tư đã ký Hợp đồng dịch vụ GPMB với Trung tâm Phát triển quỹ đất và dịch vụ tài nguyên, môi trường, đang thực hiện kiểm đếm.
40	Công ty TNHH PT CSHT Công nghiệp Tân Tập	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ CCN Tân Tập	10,70		10,70	xã Tân Tập	Quyết định số 2315/QĐ-UBND ngày 09/7/2020; Quyết định số 13216/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	UBND huyện Cần Giuộc đã ban hành Thông báo thu hồi đất, đang triển khai kê biên, kiểm đếm.

41	Công ty TNHH Phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp Tân Tập	Cum công nghiệp Tân Tập	71,20		71,20	xã Tân Tập	Quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 28/04/2020; Quyết định số 2753/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	UBND huyện đã ban hành Thông báo thu hồi đất, chủ đầu tư đã ký Hợp đồng dịch vụ GPMB với Trung tâm Phát triển quỹ đất và dịch vụ tài nguyên, môi trường, đang thực hiện kiểm đếm.
42	Công ty TNHH Saigontel Long An	Khu Tái định cư Nam Tân Tập	22,37		22,37	xã Tân Tập	Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 19/01/2022	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	Đang trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa
43	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Đô thị mới Phước Vĩnh Tây	1.089,60		1.089,60	Xã Phước Vĩnh Tây	Công văn số 3304/UBND-KTTC ngày 09/6/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 10114/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	- Điều chỉnh diện tích từ 1.090 ha thành 1.089,6 ha theo Quyết định số 10114/QĐ-UBND ngày 28/10/2022. Đồ án quy hoạch phân khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây tỷ lệ 1/2000 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 10114/QĐ-UBND ngày 28/10/2022; đang thực hiện quy trình đấu thầu.
44	Công ty TNHH Phát triển hạ tầng công nghiệp Tân Tập	Khu dân cư - tái định cư Tân Tập	5,84		5,84	xã Long An	Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 03/01/2019; Quyết định số 2662/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	UBND huyện đã ban hành thông báo thu hồi, đã tiến hành kiểm đếm đạt 100% về hồ và diện tích, đã phê duyệt giá đất, UBND huyện đang rà soát hoàn chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để trình lại UBND tỉnh phê duyệt.
45	Công ty TNHH và Phát triển hạ tầng Công nghiệp Tân Tập	Cum công nghiệp Tân Tập	49,00		49,00	xã Long An	Quyết định số 3348/QĐ-UBND ngày 20/09/2018; Quyết định số 4349/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	UBND huyện đã ban hành thông báo thu hồi đất ngày 16/5/2022; Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng đã phối hợp các ngành, UBND xã Long An, chủ đầu tư kiểm đếm đất và tài sản trên đất từ ngày 06/6/2022 đến nay được 182 hộ, 01 tổ chức, diện tích 414.347 m ² với 30 nhà ở, 02 công trình, đạt 82,6% diện tích (đã tính luôn đất công). Hiện nay, Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng đang xây dựng kế hoạch kiểm đếm đối với các hộ còn lại.
46	UBND huyện Cần Giuộc	Trường Mẫu giáo Đông Thạnh	0,37		0,37	xã Đông Thạnh	Công văn 12693/UBND-KTTC ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Long An	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	UBND đã ban hành Thông báo thu hồi đất, đang kê biên, kiểm đếm.
47	UBND huyện Cần Giuộc	Trường Tiểu học Long Thượng	0,55		0,55	xã Long Thượng	Công văn 12528/UBND-KTTC ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Long An	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	UBND huyện đã ban hành Thông báo thu hồi đất, đã kê biên, kiểm đếm, được các ngành thẩm định phương án hệ số điều chỉnh giá đất bồi thường để giải phóng mặt bằng
48	Trung tâm Phát triển quỹ đất và Dịch vụ tài nguyên môi trường	Dự án giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch cấp đường tỉnh 826D (đoạn Vành đai 4 đến Rạch Dừa) để phát triển Khu đô thị	72,20		72,20	xã Phước Lại, xã Phước Vĩnh Tây	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30/03/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	UBND huyện đã ban hành thông báo thu hồi đất, đến nay đã kê biên, kiểm đếm đất, tài sản trên đất được 402 hộ dân (trong đó có 124 căn nhà), diện tích 55 ha, còn lại 20 ha đang thực hiện kiểm đếm (trong đó có 04 căn nhà), đang thuê đơn vị tư vấn thẩm định khảo sát, đề xuất đơn giá bồi thường về đất.
49	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Khu đô thị thương mại, dịch vụ	415,00		415,00	Xã Phước Vĩnh Tây, xã Đông Thạnh, xã Tân Tập	Công văn số 4320/UBND-KTTC ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 5377/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 5377/QĐ-UBND ngày 10/6/2021. Đang thực hiện quy trình đấu thầu.

50	Công ty TNHH Phát triển Đô thị Cảng Long An	Khu đô thị Đông Nam Á	1.145,00	82,00	1.063,00	xã Phước Lại, xã Phước Vĩnh Đông, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Tập	Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 13/3/2018; Công văn số 5830/UBND-KTTC ngày 25/9/2020; Quyết định số 9549/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 26/02/2021	Đang xin chủ trương của Thủ tướng cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa
IV Huyện Đức Hòa			340,90	56,57	284,33				
51	Công ty TNHH MTV Xây dựng và Trang trí nội thất Chung Phú	Khu nhà ở kinh doanh Bella Villa	8,90	8,40	0,50	xã Đức Hòa Hạ	Quyết định số 2023/QĐ-UBND ngày 23/5/2016; Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 24/7/2017; Quyết định số 7339/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2016	Dự án đã phê duyệt giá, huyện đang hoàn chỉnh các hồ sơ để phê duyệt phương án chi trả cho dân; đã hoàn thành các thủ tục: Quy hoạch chi tiết 1/500, phòng cháy chữa cháy, môi trường, xây dựng, đấu nối giao thông. Công ty đã san lấp mặt bằng và đã hoàn thành 100% việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật trên phần diện tích đã giao.
52	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Khu đô thị mới Hậu Nghĩa - Đức Hòa	197,22		197,22	xã Tân Mỹ, xã Đức Lập Thượng, Thị trấn Hậu Nghĩa	Công văn số 2536/UBND-KT ngày 19/6/2018 của UBND tỉnh; Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của UBND huyện	chuyển tiếp từ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 15/10/2021	- Điều chỉnh diện tích từ 197 ha thành 197,22 ha theo Quyết định quy hoạch chi tiết số 2329/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của UBND huyện. Bổ sung hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xin chủ trương chuyển mục đích đất trồng lúa; đã được UBND huyện phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500.
53	Công ty TNHH Hải Sơn	Mở rộng đường vào Khu công nghiệp Hải Sơn	4,35		4,35	xã Đức Hòa Hạ	Văn bản số 2084/UBND-NN ngày 12/5/2006 của UBND tỉnh; Văn bản số 4523/UBND-KT ngày 17/11/2015 của UBND tỉnh; Quyết định số 3026/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh; Quyết định số 9358/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 17/8/2021	Dự án gặp khó khăn trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, còn nhiều hộ dân chưa đồng thuận nhận tiền bồi thường và yêu cầu bồi thường giá đất cao hơn nhiều so với đơn giá đã được phê duyệt điều chỉnh; mặt khác, tình hình dịch Covid-19 trong năm 2021 đã ảnh hưởng đến công tác vận động các hộ dân trong công tác vận động bồi thường, giải phóng mặt bằng.
54	Công ty CP tư vấn ĐT XD Văn Ánh	Khu dân cư Mỹ Hạnh Bắc	12,60		12,60	xã Mỹ Hạnh Bắc	Quyết định số 3550/QĐ-UBND Ngày 1/10/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 9682/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Dự án thực hiện theo tinh thần của UBND tỉnh về việc rà soát, xem xét các dự án thuộc đối tượng đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo Nghị định 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 của Chính phủ nên việc thực hiện các thủ tục có chậm trễ. Đến năm 2020 ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tiến độ thực hiện dự án chậm hơn so với dự kiến; chưa có quyết định thu hồi đất
55	Công ty CP ĐTXD Đức Thuận Long An	CCN Đức Thuận 2	50,00		50,00	xã Mỹ Hạnh Bắc	QĐ số 479/QĐ-UBND Ngày 1/2/2019; QĐ số 3141/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 29/10/2019	Đến nay, đã kiểm đếm được 98 hộ và 01 tổ chức/101 hộ và 01 tổ chức, diện tích 45,4ha, còn 03 hộ không đồng ý cho kiểm đếm. Hiện đã vận động nhưng không thành, Ban QLDA đang tổng hợp tham mưu trình kiểm đếm bắt buộc; chưa có quyết định thu hồi đất
56	Công ty CP BĐS Đức Hòa Đông	Khu dân cư Ngọc Long	48,83	48,17	0,66	xã Đức Hòa Đông	QĐ số 423/QĐ-UBND ngày 29/01/2019; QĐ 2798/QĐ-UBND ngày 05/8/2019; QĐ số 8920/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 12/3/2019	Dự án đã phê duyệt giá, huyện đang hoàn chỉnh các hồ sơ để phê duyệt phương án chi trả cho dân. Nhà đầu tư gặp khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng, người dân chưa đồng thuận nay xin gia hạn để nhà đầu tư tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng.

57	Công ty Cổ phần Lê Trần Furniture	Cụm Công nghiệp Lê Trần	19,00		19,00	xã Mỹ Hạnh Bắc	QĐ số 1737/QĐ-UBND Ngày 17/5/2019; QĐ số 5368/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 29/10/2019	Công ty đã thực hiện công tác đo đạc khu đất, ngày 10/10/2022 đã ký phụ lục hợp đồng dịch vụ (lần 1) số 62/HDKB ký kết ngày 17/3/2020 tổ chức thực hiện kiểm kê đất và tài sản gắn liền với đất, lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất để triển khai dự án
V Huyện Đức Huệ			50,00		50,00				
58	Công ty TNHH MTV Đại Quang	Cụm công nghiệp Mỹ Quý Tây	50,00		50,00	xã Mỹ Quý Tây	Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 16/5/2019; Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 29/10/2019 của HĐND tỉnh	- Điều chỉnh lại tên dự án từ Cụm Công nghiệp Đại Quang thành Cụm Công nghiệp Mỹ Quý Tây. - Bổ sung hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xin chủ trương chuyển mục đích đất trồng lúa
VI Huyện Mộc Hóa			48,44	4,75	43,69				
59	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mộc Hóa	Đường cấp kênh trục II và tuyến phố thương mại cấp kênh trục II	7,25		7,25	thị trấn Bình Phong Thạnh	Công văn số 2378/UBND-KTTC ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Đã kê biên kiểm đếm, có thông báo thu hồi đất; nghị quyết đất rừng mới ban hành (NQ số 56/NQ-HĐND ngày 27/10/2022) nên chưa có quyết định thu hồi đất
60	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mộc Hóa	Cụm dân cư liền kề cụm dân cư ấp 3 xã Bình Hòa Đông	7,75		7,75	xã Bình Hòa Đông	Công văn số 3367/UBND-KTTC ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Đã có Quy hoạch xây dựng cục bộ, đang lập Quy hoạch xây dựng chi tiết
61	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mộc Hóa	San lấp mở rộng DT 817 đoạn từ Cụm dân cư trung tâm xã Bình Phong Thạnh đến Cầu Bàu Hút (giai đoạn 2)	0,02		0,02	thị trấn Bình Phong Thạnh	Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Đang triển khai thực hiện công tác thu hồi đất, chưa có quyết định thu hồi đất
62	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mộc Hóa	Đường trục giao thông kết nối từ Quốc lộ 62 đến đường liên huyện Mộc Hóa - Thạnh Hóa	13,14	4,75	8,39	xã Tân Thành	Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 25/9/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4874/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Đang thực hiện kê biên, kiểm đếm
63	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mộc Hóa	Khu chợ và phố chợ, khu bến xe	12,10		12,10	thị trấn Bình Phong Thạnh	Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 04/6/2019; Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND huyện	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Đã được UBND huyện phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; đang thực hiện kê biên, kiểm đếm
64	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mộc Hóa	Khai thác quỹ đất hai bên Đường trục giao thông kết nối Quốc lộ 62 đến đường liên huyện Mộc Hóa - Thạnh Hóa	8,18		8,18	xã Tân Thành	Công văn số 1516/UBND-KTTC ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Đã có thông báo thu hồi đất, đã kê biên, kiểm đếm và đang chờ ban hành nghị quyết đất rừng thực hiện các thủ tục tiếp theo
VII Thành phố Tân An			332,96		332,96				
65	Công ty CP Đầu tư Hạ tầng KCN và Đô thị Long An	Cụm Công nghiệp Lợi Bình Nhơn 2	27,30		27,30	xã Lợi Bình Nhơn	Quyết định số 1840/QĐ-UBND ngày 25/12/2019; Quyết định số 5623/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 26/2/2021 của HĐND tỉnh	- Điều chỉnh diện tích từ 30,33 ha thành 27,30 ha. - Bổ sung hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xin chủ trương chuyển mục đích đất trồng lúa

66	Ban quản lý dự án ĐTXD	Khu dân cư và tái định cư phường 1, phường 3 (giai đoạn 3)	0,04	0,04	phường 3	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 24/9/2021 của HĐND TPTA	Chuyển tiếp Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Long An	Đang thực hiện đo đạc xác định ranh đất; chưa kê biên, kiểm đếm
67	UBND thành phố Tân An	Khu tái định cư Bình Tâm (Khu 6)	5,80	5,80	xã Bình Tâm	Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 01/8/2018 của UBND tỉnh; Quyết định số 5363/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND thành phố Tân An	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Long An	- Điều chỉnh tên dự án từ Khu tái định cư Đường Vành đai thành phố (Khu 6) thành Khu tái định cư Bình Tâm (Khu 6). - Dự án đang thực hiện đo đạc để thực hiện điều chỉnh quy hoạch chi tiết
68	Tổng công ty điện lực Miền Nam	Phân pha dây dẫn đường dây 110Kv Long An - 171 Tân Hương	0,03	0,03	Phường 2, phường 4, phường Khánh Hậu	Quyết định số 616/QĐ-BCT ngày 26/2/2018 của Bộ Công thương	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Long An	Tổng công ty Điện lực miền nam đang thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện công trình dự án
69	Tổng công ty điện lực Miền Nam	Phân pha dây dẫn đường dây 110Kv Mỹ Tho 2 - Tân An - Long An 2	0,16	0,16	Phường 3, xã Nhơn Thạnh Trung, xã Bình Tâm	Quyết định số 616/QĐ-BCT ngày 26/2/2018 của Bộ Công thương	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Long An	Tổng công ty Điện lực miền nam đang thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện công trình dự án
70	Tổng công ty điện lực Miền Nam	Phân pha dây dẫn đường dây 110Kv Long An 2 - 171 - 7	0,04	0,04	Phường 2	Quyết định số 616/QĐ-BCT ngày 26/2/2018 của Bộ Công thương	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Long An	Tổng công ty Điện lực miền nam đang thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện công trình dự án
71	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Đường Hùng Vương nối dài giai đoạn 2 (đoạn Phường 3- xã Bình Tâm) khu đô thị sinh thái, trung tâm dịch vụ công cộng; Trung tâm thương mại - dịch vụ - giải trí)	64,40	64,40	Phường 3, xã Bình Tâm	Văn bản số 5147/UBND-KTTC ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 12/4/2022 của UBND thành phố Tân An	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Long An	Đã được UBND huyện phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; bổ sung hồ sơ đấu thầu
72	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Khu dân cư phường 4, phường 6	175,00	175,00	Phường 4, phường 6	Quyết định số 2849/QĐ-UBND ngày 6/4/2021; Quyết định số 4723/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Long An	Đã được UBND huyện phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; bổ sung hồ sơ đấu thầu
73	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Khu đô thị dịch vụ	60,19	60,19	phường 5, xã Hưởng Thọ Phú	Văn bản số 1744/UBND-KTTC ngày 3/4/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 3241/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND thành phố Tân An	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Long An	Đã được UBND huyện phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; bổ sung hồ sơ đấu thầu
VIII	Huyện Tân Trụ		81,50	81,50				

74	Công ty TNHHĐT Cụm công nghiệp Tân Đồng Tiến	CCN Tân Đồng Tiến	40,00		40,00	xã Tân Bình (trước đây là xã An Nhứt Tân)	Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 13/8/2018; Quyết định số 2089/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện đo đạc, lập quy hoạch chi tiết 1/500, lập thủ tục trình Chính phủ thông qua Nghị quyết chuyển mục đích đất trồng lúa
75	Công ty TNHHĐT SX TM An Long	CCN An Long	41,50		41,50	xã Tân Bình (trước đây là xã An Nhứt Tân)	Quyết định số 4868/QĐ-UBND ngày 21/12/2018; Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện đo đạc, lập quy hoạch chi tiết 1/500, lập thủ tục trình Chính phủ thông qua Nghị quyết chuyển mục đích đất trồng lúa
IX Huyện Thạnh Hóa			0,21		0,21				
76	Ban Quản lý dự án điện Miền Nam	Đường dây 110kV An Thạnh - Thạnh Hóa	0,19		0,19	xã Thuận Nghĩa Hòa, xã Thủy Đông, xã Tân Tây	Công văn số 2246/UBND-KT ngày 22/6/2015 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	Đã kê biên, kiểm đếm; chưa có quyết định thu hồi đất
77	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạnh Hóa	Trụ sở Khu phố 3	0,02		0,02	thị trấn Thạnh Hóa	Văn bản số 2539/UBND-KT ngày 21/5/2021; VB số 4376/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND huyện	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đã giải quyết tranh chấp, đang tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ.
X Huyện Thủ Thừa			301,75		301,75				
78	Công ty CP năng lượng Hanwha-BCG Băng Dương	Đường dây 110kv đầu nối nhà máy điện mặt trời GAIA vào TBA 220kv Long An 2, đoạn qua huyện Thủ Thừa	0,80		0,80	Xã Mỹ An, xã Mỹ Phú, xã Bình Thạnh	Văn bản số 252/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	Dự án còn vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng
79	Ban QLDA ĐXD huyện	Cầu qua kênh Thủ Thừa (bến đò Cây Da, nối xã Nhị Thành và Tân Thành)	0,60		0,60	Xã Nhị Thành, xã Tân Thành	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 01/9/2021 của HĐND huyện; Quyết định số 7817/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND huyện	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	UBND huyện đang rà soát để trình thẩm định giá đất, tái định cư của dự án. Sau khi UBND tỉnh phê duyệt giá đất TĐC sẽ tổ chức công bố phương án TĐC và đối thoại với người dân
80	Ban QLDA ĐTXD huyện	GPMB, chỉnh trang khu phố Thủ Khoa Thừa 1, thị trấn Thủ Thừa	0,05		0,05	Thị trấn Thủ Thừa	Quyết định số 7628/QĐ-UBND ngày 13/12/2021; Quyết định số 8039/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND huyện	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh	Đã tổ chức kê biên hoàn chỉnh, đơn vị thẩm định giá đang khảo sát giá đất.
81	Ban QLDA ĐTXD huyện Thủ Thừa	Giải phóng mặt bằng Đường giao thông kết nối từ trường THPT Thủ Thừa đến Nhà thiếu nhi huyện	5,08		5,08	Thị trấn Thủ Thừa	Quyết định số 8041/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND huyện	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh	UBND huyện đang rà soát để trình thẩm định giá đất tái định cư của dự án. Sau khi UBND tỉnh phê duyệt giá đất TĐC sẽ tổ chức công bố phương án TĐC và đối thoại với người dân
82	Ban QLDA các công trình điện miền Nam	Đường dây 110kV An Thạnh - Thạnh Hoá	0,22		0,22	xã Tân Thành, xã Long Thuận, xã Long Thạnh	Văn bản số 2246/UBND-KT ngày 22/6/2015 của UBND tỉnh Long An	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	Huyện đang hoàn chỉnh các hồ sơ để phê duyệt phương án chi trả cho dân, dự án còn vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng

83	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Khu dân cư sinh thái, khu vui chơi giải trí	295,00	295,00	xã Mỹ An	Văn bản số 6304/UBND-KT ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Long An; Quyết định số 10724/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	Dự án đã được phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu xây dựng 1/2000; đang thực hiện hồ sơ đấu thầu
XI	Công trình giao thông qua địa bàn nhiều huyện		96,13	96,13				
84	Sơ Giao thông Vận tải	Dự án bồi thường giải phóng mặt bằng ĐT 830E (đoạn từ nút giao cao tốc đến ĐT 830)	63,05	63,05	Huyện Bến Lức, huyện Cần Đước	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 26/02/2021; Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Đang kê biên, kiểm đếm
85	Sơ Giao thông Vận tải	ĐT.822B (đoạn từ ĐT.825 kết nối ĐT.838 đến đường mòn Hồ Chí Minh)	33,08	33,08	Huyện Đức Hòa, huyện Đức Huệ	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 17/8/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022	Đang kê biên, kiểm đếm
Tổng			6.948,30	177,48	6.770,82			



Phụ lục 3

TỔNG KINH PHÍ DÀNH CHO BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRONG NĂM 2023 TỈNH LONG AN

(Kèm theo Nghị quyết số 76 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Cấp huyện	Tổng	Ngân sách	Vận động và xã hội hóa	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Doanh nghiệp
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)=(7)+(8)+(9)	(5)=(10)+(11)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Huyện Bến Lức	11,00		11,00				11,00
2	Huyện Cần Đước							
3	Huyện Cần Giuộc	37,00		37,00				37,00
4	Huyện Châu Thành							
5	Huyện Đức Hòa	12.784,00		12.784,00				12.784,00
6	Huyện Đức Huệ							
7	Huyện Mộc Hóa							
8	Huyện Tân Hưng							
9	Huyện Tân Thạnh							
10	Huyện Tân Trụ							
11	Huyện Thạnh Hóa	6,73	6,73				6,73	
12	Huyện Thủ Thừa							
13	Huyện Vĩnh Hưng	0,25	0,25				0,25	
14	Thành phố Tân An	121,10	121,10		21,10	100,00		
15	Thị xã Kiến Tường							
Tổng		12.960,08	128,08	12.832,00	21,10	100,00	6,98	12.832,00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30 /NQ-HĐND

Long An, ngày 12 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về thông qua bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2023
trên địa bàn tỉnh Long An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 1772/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua bổ sung danh mục dự án thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Long An; Tờ trình số 1825/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua bổ sung danh mục dự án thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Long An; Tờ trình số 1947/TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua bổ sung danh mục dự án thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Long An; Báo cáo thẩm tra số 622/BC-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2023 và Báo cáo thẩm tra số 688/BC-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Long An, cụ thể như sau:

1. Bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Long An gồm **08 dự án đầu tư công** với diện tích đất cần thu hồi là **28,09ha** và kinh phí cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng từ ngân sách huyện dự kiến khoảng 264,28 tỷ đồng.

(Chi tiết có Phụ lục 1, 4 kèm theo)

2. Bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất trước đó đã được Hội đồng nhân dân tỉnh có Nghị quyết thông qua nhưng chưa hoàn thành việc thu hồi đất nên chuyển tiếp sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện gồm **06 dự án** (trong đó: 03 dự án điện và 03 dự án đầu tư công) với diện tích cần thu hồi đất là **18,37 ha**.

(Chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo)

3. Điều chỉnh Phụ lục kèm theo Nghị quyết của HĐND tỉnh do thông tin của **04 dự án** (trong đó: 03 dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, 01 dự án tạo quỹ đất sạch) có thay đổi thông tin về tên chủ đầu tư, tên dự án đầu tư.

(Chi tiết có Phụ lục 3 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp thứ 11 (kỳ họp lẻ giữa năm 2023) thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP. Quốc hội, VP. CP (TP.HCM) (b/c);
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá X;
- UBND tỉnh; UBND TP. HCM;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT, (TƯT) (10)



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Được



Phụ lục 1
DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh)

ST T	Tên chủ đầu tư	Công trình, dự án cần thu hồi đất	Diện tích quy hoạch (ha)	DT theo hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tổng kinh phí BT, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện	Văn bản chủ trương	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I Huyện Bến Lức			0,54		0,54		10,20			
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Bến Lức	Trường Tiểu học Lương Hòa	0,54		0,54	Lương Hòa	10,20	Ngân sách huyện	Quyết định số 6465/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND huyện Bến Lức	Chưa triển khai
II Huyện Cần Đước			18,57		18,57		227,83			
2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Cần Đước	Nâng cấp, cải tạo ĐT.826 đoạn từ cầu Rạch Tràm đến công Khu công nghiệp Cầu Tràm	1,20		1,20	Long Trạch	30,00	Ngân sách huyện	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 05/5/2023 của HĐND huyện	Chưa triển khai
3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Cần Đước	Đường liên xã Tân Trạch - Phước Tuy (giải phóng mặt bằng)	6,30		6,30	Tân Trạch, Phước Tuy	64,00	Ngân sách huyện	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 05/5/2023 của HĐND huyện	Chưa triển khai
4	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Cần Đước	Đường liên xã Tân Ân - Phước Tuy	9,30		9,30	Tân Ân, Phước Tuy	118,96	Ngân sách huyện	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 05/5/2023 của HĐND huyện	Chưa triển khai
5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cần Đước	Trường Tiểu học Long Định	1,77		1,77	Long Định	14,87	Ngân sách huyện	Quyết định số 2857/QĐ-UBND ngày 09/5/2023 của UBND huyện Cần Đước	Chưa triển khai
III Huyện Tân Trụ			0,06		0,06		6,76			
6	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Tân Trụ	Giải phóng mặt bằng khu vực Ngã 4 Lạc Tấn	0,06		0,06	xã Lạc Tấn	6,76	Ngân sách huyện	Quyết định số 3618/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND huyện Tân Trụ	Chưa triển khai
IV Huyện Vĩnh Hưng			8,92		8,92		19,49			
7	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Hưng	Đường vào khu dân cư Sân vận động cũ, thị trấn Vĩnh Hưng	0,12		0,12	Thị trấn Vĩnh Hưng	5,83	Ngân sách huyện	Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của UBND huyện	Chưa triển khai
8	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Hưng	Đường Huỳnh Việt Thanh nối dài (hành lang bảo vệ chân đê)	8,80		8,80	Xã Vĩnh Trị	13,66	Ngân sách huyện	Quyết định số 2519/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND huyện	Chưa triển khai
Tổng			28,09		28,09		264,28			



Phụ lục 2

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 (CHUYÊN TIẾP)

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên chủ đầu tư	Công trình, dự án cần thu hồi đất	Diện tích quy hoạch (ha)	DT theo hiện trạng (ha)	DT tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương	Ghi chú	Tiến độ triển khai dự án, nguyên nhân chậm tiến độ (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
I	Huyện Cẩm Đức		2,14		2,14				
1	Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Phân pha dây dẫn đường dây Nhà Bè - Long Hậu điểm đầu nối vào trạm 220kV/110kV Cẩm Đức	0,001		0,001	Mỹ Lệ, Tân Lân	Văn bản số 5984/UBND-KTTC ngày 25/6/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh	Do khó khăn trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.
2	Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (EVNNPT)	Trạm biến áp 220kV Gò Công và đường dây	1,70		1,70	Tân Chánh, Tân Ân, Phước Tuy, Mỹ Lệ, Tân Trạch	Văn bản số 286/UBND-KTTC ngày 15/01/2020 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	Do khó khăn trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.
3	Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Trạm biến áp 110kV Thuận Đạo và đường dây đầu nối	0,44		0,44	Long Định	Văn bản số 285/UBND-KTTC ngày 15/01/2020 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh	Do khó khăn trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.
II	Thành phố Tân An		16,22		16,22				
4	UBND thành phố Tân An	Trụ sở UBND phường 6 (mở rộng)	0,184		0,184	Phường 6	Công văn số 414/UBND-KT ngày 25/1/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 12/3/2019 của HĐND tỉnh	Đã tổ chức thực hiện cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc theo quy định do chủ hộ không hợp tác thực hiện chủ trương Nhà nước, đã họp thông qua Hội đồng dự thảo đơn giá bồi thường
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Kè bảo vệ bờ sông Vàm Cỏ Tây (từ cầu mới Tân An đến tiếp giáp kè Vĩnh đá Hàn)	3,74		3,74	xã Hướng Thọ Phú	Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	Đã kiểm đếm đất và tài sản trên đất của các hộ trong vùng dự án và họp thông qua nội bộ về giá bồi thường, hỗ trợ về đất.
6	UBND thành phố Tân An	Khu tái định cư Bình Tâm	12,30		12,30	xã Bình Tâm	Văn bản số 7616/UBND-KTTC ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 29/12/2021 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện kiểm đếm đất và tài sản trên đất của các hộ trong dự án, và họp thông qua nội bộ về giá bồi thường, hỗ trợ về đất. Hiện tại còn một số hộ chưa đồng thuận
Tổng			18,37		18,37				

Phụ lục 3

ĐIỀU CHỈNH PHỤ LỤC KÈM THEO NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh)

I. Điều chỉnh Phụ lục 1 Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh

STT	Thông tin trước điều chỉnh			Thông tin sau điều chỉnh			Ghi chú
	Tên cá nhân, tổ chức đầu tư	Tên dự án	Văn bản chủ trương đầu tư	Tên cá nhân, tổ chức đầu tư	Tên dự án	Văn bản chủ trương đầu tư	
III Huyện Đức Hòa							
3	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Đô thị mới Tân Mỹ	Văn bản số 5672/UBND-KT ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh; Quyết định số 9279/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND tỉnh	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Khu đô thị mới Tân Mỹ	Văn bản số 5672/UBND-KT ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh; Quyết định số 9279/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND tỉnh; Quyết định số 5246/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh	Cập nhật thông tin tên dự án theo Quyết định số 5246/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh

II. Điều chỉnh Phụ lục 2 Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh

STT	Thông tin trước điều chỉnh			Thông tin sau điều chỉnh			Ghi chú
	Tên cá nhân, tổ chức đầu tư	Tên dự án	Văn bản chủ trương đầu tư	Tên cá nhân, tổ chức đầu tư	Tên dự án	Văn bản chủ trương đầu tư	
I Huyện Bến Lức							
2	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Khu đô thị sinh thái, thương mại dịch vụ	Văn bản số 1864/UBND-KTTC ngày 26/4/2019; VB số 6540/UBND-KTTC ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 4516/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND huyện Bến Lức; Quyết định số 9360/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của UBND tỉnh	Liên danh Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Phát triển DB - Công ty Cổ phần Tập đoàn Ecopark	Khu đô thị sinh thái, thương mại, du lịch	Văn bản số 1864/UBND-KTTC ngày 26/4/2019; VB số 6540/UBND-KTTC ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 4516/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND huyện Bến Lức; Quyết định số 9360/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 và Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của UBND tỉnh	Cập nhật thông tin chủ đầu tư, tên dự án theo chủ trương của UBND tỉnh tại Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của UBND tỉnh
III Huyện Cần Giuộc							
43	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Đô thị mới Phước Vĩnh Tây	Công văn số 3304/UBND-KTTC ngày 09/6/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 10114/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây	Công văn số 3304/UBND-KTTC ngày 09/6/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 10114/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh; Quyết định số 5246/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh	Cập nhật thông tin tên dự án theo Quyết định số 5246/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh

III. Điều chỉnh Phụ lục 1 Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30/5/2023 của HĐND tỉnh

STT	Thông tin trước điều chỉnh			Thông tin sau điều chỉnh			Ghi chú
	Tên cá nhân, tổ chức đầu tư	Tên dự án	Văn bản chủ trương đầu tư	Tên cá nhân, tổ chức đầu tư	Tên dự án	Văn bản chủ trương đầu tư	
I Huyện Bến Lức							
2	UBND huyện Bến Lức	Thu hồi đất, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để thực hiện công trình sự nghiệp (y tế, giáo dục)	Văn bản số 4294/UBND-KTTC ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh	Trung tâm Phát triển quỹ đất và Dịch vụ tài nguyên, môi trường (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường)	Thu hồi đất, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để thực hiện công trình sự nghiệp (y tế, giáo dục)	Văn bản số 6038/UBND-KTTC ngày 07/7/2023 của UBND tỉnh	Cập nhật thông tin tên chủ đầu tư theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 6038/UBND-KTTC ngày 07/7/2023 của UBND tỉnh



Phụ lục 4

TỔNG KINH PHÍ DÀNH CHO BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRONG NĂM 2023 TỈNH LONG AN

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Cấp huyện	Tổng	Ngân sách	Vận động và xã hội hóa	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Doanh nghiệp
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)=(7)+(8)+(9)	(5)=(10)+(11)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Huyện Bến Lức	10,20	10,20				10,20	
2	Huyện Cần Đước	227,83	227,83				227,83	
3	Huyện Cần Giuộc							
4	Huyện Châu Thành							
5	Huyện Đức Hòa							
6	Huyện Đức Huệ							
7	Huyện Mộc Hóa							
8	Huyện Tân Hưng							
9	Huyện Tân Thạnh							
10	Huyện Tân Trụ	6,76	6,76				6,76	
11	Huyện Thạnh Hóa							
12	Huyện Thủ Thừa							
13	Huyện Vĩnh Hưng	19,49	19,49				19,49	
14	Thành phố Tân An							
15	Thị xã Kiến Tường							
	Tổng	264,28	264,28				264,28	

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng
huyện Cần Giuộc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;
Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về
quy hoạch xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07/4/2008 của Bộ Xây dựng
hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;
Căn cứ Nghị quyết số 138/2014/NQ-HĐND ngày 21/7/2014 của Hội đồng
Nhân dân tỉnh Long An khóa VIII về việc thông qua đồ án điều chỉnh quy hoạch
xây dựng vùng huyện Cần Giuộc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
Xét Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 04/6/2014 của UBND huyện Cần
Giuộc; văn bản số 2118/SXD-KT ngày 25/8/2014 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Cần
Giuộc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với nội dung như sau:

- **Phạm vi lập quy hoạch:** là toàn bộ địa giới hành chính huyện Cần
Giuộc, tỉnh Long An.

- **Chủ đầu tư lập quy hoạch:** UBND huyện Cần Giuộc.

- **Đơn vị tư vấn:** Phân viện quy hoạch Đô thị - Nông thôn Miền Nam.

I. Vị trí, giới hạn khu quy hoạch:

- Khu vực lập quy hoạch là toàn bộ địa giới hành chính huyện Cần Giuộc
gồm 16 xã và 1 thị trấn. Ranh giới được giới hạn như sau:

+ Phía Bắc giáp thành phố Hồ Chí Minh.

+ Phía Nam giáp huyện Cần Đức.

+ Phía Đông giáp thành phố Hồ Chí Minh và sông Soài Rạp.

+ Phía Tây giáp huyện Cần Đức và huyện Bến Lức.

- Diện tích: **21.019,8 ha.**

II. Mục tiêu phát triển

- Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Long An.

- Cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế, xã hội huyện Cần Giuộc.

- Tạo tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường.

- Điều chỉnh định hướng tổ chức không gian toàn vùng như không gian xây dựng đô thị, nông thôn, không gian công nghiệp tập trung, không gian du lịch, không gian sản xuất nông nghiệp, thủy sản, không gian cảnh quan.

- Làm cơ sở để các ngành, các cấp chính quyền lập các dự án quy hoạch chuyên ngành, lập các chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển.

- Làm công cụ quản lý đô thị, các khu dân cư nông thôn, các khu công nghiệp, khu du lịch và hệ thống các công trình chuyên ngành phát triển hài hòa và bền vững.

- Làm cơ sở để thực hiện thu hút đầu tư.

III. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính

- Dân số toàn huyện:

- + Năm 2012 : 172.330 người
- + Năm 2020 : ≥ 200.000 người.
- + Năm 2030 : ≥ 300.000 người.

- Dân số đô thị:

- + Năm 2012 : 11.153 người.
- + Năm 2020 : ≥ 100.000 người.
- + Năm 2030 : ≥ 210.000 người.

- Đất xây dựng đô thị:

- + Năm 2020 : ≥ 2.000 ha.
- + Năm 2030 : ≥ 4.200 ha.

- Đất xây dựng công nghiệp:

- + Năm 2020 : 2.000 – 2.500 ha.
- + Năm 2030 : 3.000 – 3.500 ha.

- Tỷ lệ đô thị hóa:

- + Năm 2020: $\geq 50\%$.
- + Năm 2030: $\geq 70\%$.

IV. Tính chất vùng

- Là vùng phát triển đô thị, công nghiệp tổng hợp; vùng phát triển nông nghiệp kỹ thuật cao; trong đó thế mạnh là công nghiệp và dịch vụ cảng.

- Là đầu mối giao thông đường thủy và đường bộ có khả năng lưu thông vận tải hàng hóa cao và thuận tiện kết nối với các vùng tỉnh, thành lân cận.

V. Định hướng tổ chức không gian vùng

1. Cấu trúc không gian vùng

a) Cấu trúc lưu thông:

- Trục Quốc lộ 50 là hành lang kinh tế đô thị Quốc gia, kết nối với thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Tiền Giang.

- Trục đường tỉnh 826C kết nối huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh và huyện Cần Đước; đi qua trung tâm phía Đông của thị trấn Cần Giuộc.

- Trục đường tỉnh 826D kết nối từ khu đô thị Long Hậu đến sông Rạch Cát, kết nối các khu vực phát triển tập trung về đô thị, công nghiệp, cảng.

- Trục đường tỉnh 826 kết nối với thành phố Hồ Chí Minh và huyện Cần Đước.

- Trục Long Hậu – Hiệp Phước (đường ấp 3 Long Hậu) kết nối với thành phố Hồ Chí Minh.

- Trục đường tỉnh 835 từ trung tâm thị trấn Cần Giuộc nối ra Quốc lộ 1.

- Đường vành đai 3 của thành phố Hồ Chí Minh giáp phía Bắc huyện Cần Giuộc, giao cắt với các trục đường chính hướng từ phía Nam lên phía Bắc của huyện như Quốc lộ 50, đường tỉnh 826, đường tỉnh 826C.

- Đường vành đai 4 của thành phố Hồ Chí Minh nối với Quốc lộ 1 đi vùng đồng bằng Sông Cửu Long về phía Tây, nối với trung tâm vùng kinh tế trọng điểm phía Nam về phía Đông.

b) Cấu trúc không gian vùng cảnh quan:

Vùng cảnh quan sông nước dọc sông Soài Rạp, sông Cần Giuộc, hệ thống các kênh rạch khác và vùng nông nghiệp chuyên canh lúa là những vùng sinh thái mang tính đặc trưng cho huyện Cần Giuộc cần được gìn giữ và phát huy trong bối cảnh phát triển, đáp ứng được tác động của biến đổi khí hậu cũng như là vùng tiềm năng phát triển du lịch sinh thái và cảnh quan sông nước của huyện.

2. Phân bố các vùng chức năng:

a) **Phân bố các vùng phát triển kinh tế:** phân thành 2 vùng phía Tây và phía Đông.

- Vùng phía Tây: phát triển nông nghiệp chất lượng cao kết hợp với phát triển thương mại dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp.

- Vùng phía Đông: phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ là vùng phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm của tỉnh.

b) Phân bố hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn:

- Định hướng phát triển hệ thống đô thị:

+ Năm 2020 có 3 đô thị, trong đó có 1 đô thị loại IV (thị trấn Cần Giuộc), 2 đô thị loại V (đô thị Đông Hòa và đô thị Long Đức Đông).

+ Năm 2030 có 3 đô thị, trong đó có 1 đô thị loại III (thị trấn Cần Giuộc), 1 đô thị loại IV (đô thị Đông Hòa) và 1 đô thị loại V (đô thị Long Đức Đông).

- Vai trò của các đô thị:

+ Đô thị Cần Giuộc là đô thị trung tâm của huyện Cần Giuộc và là đô thị vệ tinh của đô thị trung tâm vùng kinh tế trọng điểm phía Nam – thành phố Hồ Chí Minh.

+ Đô thị Long Đức Đông là đô thị hạt nhân phát triển khu dân cư – công nghiệp phía Đông Bắc của huyện Cần Giuộc.

+ Đô thị Đông Hòa: là trung tâm hành chính, kinh tế khu vực phía Nam huyện Cần Giuộc, đóng góp chức năng hậu cần công nghiệp.

- Định hướng phát triển dân cư nông thôn:

+ Chủ yếu là hình thái tuyến - cụm dân cư trong các khu vực chuyên lúa, chuyên nuôi trồng thủy sản, gắn kết các hình thái dân cư này với mô hình du lịch cộng đồng.

+ Sắp xếp, tổ chức dân cư dần theo mô hình tập trung tại trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung. Đưa dân định cư phân tán rải rác trong nội đồng, trên các tuyến kênh rạch vùng sâu vào các điểm dân cư tập trung nhằm nâng cao chất lượng sống các cộng đồng dân cư nông thôn.

c) Phân bố các vùng phát triển công nghiệp:

- Khu đô thị Cần Giuộc: gắn với khu công nghiệp Tân Kim và dự án của công ty Fuluh, phát triển các ngành công nghiệp ít gây ảnh hưởng môi trường.

- Khu công nghiệp, dân cư chính trang: phát triển công nghiệp chế biến và đóng gói hàng nông sản, hàng xuất khẩu, kho bãi và các ngành nghề ít gây ô nhiễm môi trường.

- Khu quy hoạch cảng biển, dịch vụ, logistics: phát triển mạnh các ngành công nghiệp cảng biển, dịch vụ, logistics.

d) Phân bố các vùng du lịch, vùng cảnh quan, bảo tồn thiên nhiên:

- Du lịch văn hóa lịch sử, khảo cổ phân bố ở các đô thị, các xã: du lịch sông nước, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, miệt vườn ở vùng phía Tây.

- Bảo tồn vùng cảnh quan ven sông: các cồn, cù lao, các khu di tích lịch sử, đặc biệt là khu di tích khảo cổ Rạch Núi – xã Đông Thạnh.

đ) Phân bố các vùng nông nghiệp, thủy sản:

- Vùng nông nghiệp chính của huyện Cần Giuộc chủ yếu nằm về phía Tây Quốc lộ 50, thuộc các xã Phước Lý, Long Thượng, Phước Lâm và một phần các xã Mỹ Lộc, Trường Bình, Thuận Thành. Phát triển chính là trồng lúa, rau màu và một số trang trại chuyên nông nghiệp ven đô (phong lan, kiếng, sinh vật cảnh).

- Nuôi trồng thủy sản tại vùng nông nghiệp phía tây với loại hình chủ yếu là nuôi tôm nước lợ ngoài đê.

e) Phân bố hệ thống hạ tầng xã hội:

- Hệ thống giáo dục, đào tạo vùng: Cải tạo nâng cấp trường trung cấp nghề đã có, hình thành thêm các trường dạy nghề mới đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ cho các khu cụm công nghiệp, du lịch của địa phương. Phát triển cơ sở vật chất Trung tâm giáo dục thường xuyên tại thị trấn Cần Giuộc, liên kết chặt chẽ với các trường Đại học, Cao đẳng tại thành phố Hồ Chí Minh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

- Hệ thống văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao: tập trung đầu tư xây dựng các công trình văn hóa, thể dục thể thao tại thị trấn Cần Giuộc và các đô thị trung tâm. Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa hiện có.

- Hệ thống y tế: xã hội hóa ngành y tế, phát triển các bệnh viện dịch vụ khám chữa bệnh ngoài công lập, mạng lưới y tế dự phòng, y tế cơ sở trong toàn vùng.

- Hệ thống thương mại, dịch vụ: hình thành các trung tâm thương mại, siêu thị, dịch vụ chất lượng cao tại các đô thị Cần Giuộc, đô thị Long Đức Đông, đô thị Đông Hòa. Phát triển chợ đầu mối nông sản tại đô thị Cần Giuộc và các khu dịch vụ tại các khu công nghiệp, cảng.

3. Định hướng phát triển không gian vùng

Vùng huyện Cần Giuộc phân bổ thành 6 khu vực chức năng theo mô hình tập trung đa cực lấy đô thị Cần Giuộc làm trung tâm vùng.

- Khu vực 1: khu đô thị Cần Giuộc là trung tâm của vùng, phát triển đồng bộ các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng đô thị. Tập trung các công trình hành chính, dịch vụ, thương mại cấp vùng. Không mở rộng các khu, cụm công nghiệp hiện hữu và từng bước di dời ra khỏi khu vực đô thị.

- Khu vực 2: khu công nghiệp, dân cư chính trang, trung tâm khu vực là đô thị Long Đức Đông. Các khu ở có mật độ xây dựng thấp và bố trí cách ly với khu công nghiệp. Ngành nghề tại các khu công nghiệp là ngành nghề ít gây ô nhiễm môi trường. Trục thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở mật độ cao bố trí dọc đường tỉnh 826C.

- Khu vực 3: khu phát triển đô thị, trung tâm khu vực là đô thị Đông Hòa. Tận dụng khai thác hệ thống sông, kênh, rạch hiện hữu, hình thành khu ở mật độ thấp. Trục thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở mật độ cao bố trí dọc đường tỉnh 826C.

- Khu vực 4: khu quy hoạch cảng biển, dịch vụ, logistics ưu tiên phát triển đa dạng các ngành dịch vụ cảng, chú trọng phát triển các ngành công nghiệp mang tính công nghệ kỹ thuật cao, liên quan đến hàng hải, vận tải biển, xuất nhập khẩu hàng hóa thông qua cảng biển.

- Khu vực 5: khu dự trữ phát triển ảnh hưởng lan toả đô thị hoá từ khu vực 3. Bố trí một phần diện tích đất cho công nghiệp và đầu mối hạ tầng kỹ thuật.

- Khu vực 6: khu phát triển nông nghiệp, phát triển nông nghiệp kỹ thuật cao kết hợp du lịch sinh thái, dân cư nhà vườn, nông nghiệp ven đô, chuyên canh. Các khu, cụm công nghiệp phát triển theo quy hoạch đã được phê duyệt, không phát triển khu công nghiệp mới.

VI. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

- Cao độ khống chế nền xây dựng được xác định trên cơ sở mực nước ngập lụt tính toán cao nhất (cao hơn ít nhất 0,5m) và đảm bảo đô thị không bị ngập lụt, không bị ảnh hưởng của triều cường, tác động của biến đổi khí hậu.

- Cao độ nền khống chế $H \geq +2,3m$, kết hợp đê bao.

- Khi san nền các khu vực xây dựng mới phải đảm bảo cao độ sân đường hoàn thiện thấp hơn các tuyến đường giao thông chính hiện hữu đã hoàn chỉnh trong khu vực tối thiểu là 0,1m.

2. Thoát nước mưa

- Đối với các khu đô thị mới, xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng và nước thải riêng.

- Đối với khu vực đô thị cũ, cải tạo xây dựng hệ thống thoát nước chung và chọn giải pháp cống bao, có hố tách dòng để thu gom nước thải dẫn tới trạm xử lý nước thải tập trung của đô thị. Từng bước cải tạo, nâng cấp để tách riêng hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải.

- Hướng thoát nước mưa theo địa hình tự nhiên xuống kênh, rạch sau đó thoát ra sông Soài Rạp và sông Cần Giuộc.

3. Giao thông

a) Giao thông đường bộ:

- Quốc lộ 50: tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 2÷4 làn xe, đến 2030 sẽ nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp II, quy mô 4 làn xe.

- Vành Đai: đường vành đai 3, vành đai 4 xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cao tốc loại A, vận tốc 100km/h.

- Đường tỉnh:

+ Đường tỉnh 826: tiêu chuẩn đường cấp III, nền 12m, mặt 14m.

+ Đường tỉnh 826C: tiêu chuẩn đường cấp IV (giai đoạn 1 cấp V, nền 35, mặt 5,5m) sau 2030 sẽ nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV và cấp II (đoạn Long Hậu – Rạch Dơi).

+ Đường tỉnh 835: tiêu chuẩn đường cấp III, nền 12m, mặt 11m.

+ Đường tỉnh 835B: tiêu chuẩn đường cấp IV, nền 9m, mặt 7m.

+ Đường Tân Tập – Long Hậu (ĐT 826D), đến 2030 sẽ nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III, mặt 11m, nền 13m, xây dựng hoàn chỉnh đảm bảo mặt cắt ngang rộng 80m.

+ Đường tỉnh 830:

• Đoạn Quốc lộ 50 – Tân Tập: tiêu chuẩn đường cấp II, mặt 14m, nền 19m, lộ giới 62m.

• Đoạn đường tỉnh 826 – Quốc lộ 50: tiêu chuẩn đường cấp III, mặt 12m, nền 7m.

- Đường huyện:

+ Đường huyện 11, 14, 20, 21, 22, 24, 25: nâng cấp các tuyến đường hiện hữu mặt nhựa - cứng hóa đạt cấp IV, mặt rộng tối thiểu 7m, nền 9m, lộ giới 30m.

+ Đường huyện 26 sáp nhập vào đường huyện Tân Kim – Long Hậu.

+ Đường huyện 23, sáp nhập vào đường tỉnh 835.

- Hệ thống bến bãi:

+ Quy hoạch xây dựng bến xe mới với diện tích khoảng 10.000 m², tại Tân Kim.

+ Xây dựng các điểm đầu cuối phục vụ xe buýt tại các khu đô thị và khu công nghiệp, có diện tích 2.000m²/điểm.

b) Giao thông đường sắt:

Tuyến đường sắt chuyên dụng ra cảng Hiệp Phước: Điểm đầu từ ga Long Định của đường sắt tốc độ cao thành phố Hồ Chí Minh - Mỹ Tho - Cần Thơ, đi song song với đường vành đai 4, giao cắt với quốc lộ 50, vượt sông Cần Giuộc đi vào ga Cảng Hiệp Phước. Từ đây tuyến rẽ 2 nhánh đi vào cảng Hiệp Phước thuộc huyện Nhà Bè và khu cảng Đông Nam Á của tỉnh Long An.

c) Giao thông đường thủy:

- Hai tuyến sông quốc gia gồm sông Soài Rạp và sông Cần Giuộc là hai luồng tuyến quan trọng cho giao thông thủy.

+ Sông Cần Giuộc là sông cấp III, tuyến nối thông với sông Soài Rạp.

+ Sông Soài Rạp là tuyến sông cấp I, là tuyến đường thủy đối ngoại quan trọng của toàn vùng.

- Cảng quốc tế Long An thuộc nhóm cảng biển nhóm 5, là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I), nằm bên bờ hữu của sông Soài Rạp.

- Xây dựng một số cảng hàng hóa và hành khách dọc sông Cần Giuộc và Rạch Cát.

4. Cấp nước

a) Nguồn nước:

Nguồn nước cấp cho khu vực Huyện Cần Giuộc là nguồn nước từ thành phố Hồ Chí Minh, nước ngầm khoan tại chỗ và các nguồn cấp nước theo dự án Quy hoạch cấp nước của vùng.

b) Dự báo tổng hợp nhu cầu dùng nước:

- Nhu cầu dùng nước đô thị đến năm 2020 là 15.000 m³/ngày, đến năm 2030 là 35.000 m³/ngày.

- Nhu cầu dùng nước nông thôn đến năm 2020 là 7.000 m³/ngày, đến năm 2030 là 6.000 m³/ngày.

- Nhu cầu dùng nước khu, cụm công nghiệp đến năm 2020 là 45.600m³/ngày, đến năm 2030 là 69.600m³/ngày.

5. Cấp điện

Nguồn điện: từ nguồn điện lưới quốc gia qua các tuyến và trạm biến thế 110kV. Phát triển nhà máy nhiệt điện tại vị trí phù hợp, phát triển điện từ năng lượng mặt trời, gió,...

- Trạm khu công nghiệp Nam Tân Tập : 110/22kV - 2x63MVA.

- Trạm khu công nghiệp Long Hậu : 110/22kV - 2x40MVA.

- Trạm Hiệp Phước: 110/22kV - 2x63MVA.

- Trạm Cần Giuộc: 110/22kV - 2x63MVA.

- Trạm Cần Đước: 110/22kV – (16 + 40)MVA.

6. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a) Thoát nước thải:

- Đối với thị trấn Cần Giuộc và các đô thị đang sử dụng hệ thống công chung thì xây dựng hệ thống thoát nước chung một nửa (có công bao tách nước thải và trạm xử lý nước thải), xây dựng các hố ga tách dòng để thu gom nước thải đưa về khu xử lý.

- Đối với các khu vực xây dựng mới phải xây dựng hệ thống thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thoát nước thải.

- Tiêu chuẩn lưu lượng nước thải tính bằng 80% lượng nước cấp.

- Nước thải công nghiệp phải được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 24:2009/BTNMT (giới hạn A); nước thải khu dân dụng phải xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (giới hạn A), ra hồ kiểm soát trước khi thải ra môi trường bên ngoài.

b) Xử lý chất thải rắn:

Bố trí các trạm trung chuyển rác để thu gom tập trung chất thải rắn trước khi đưa về khu xử lý chất thải rắn tại xã Đa Phước – huyện Bình Chánh – thành phố Hồ Chí Minh (hoặc khu xử lý chất thải rắn Tân Sinh Nghĩa) trong giai đoạn đầu. Dài hạn, sẽ đưa về khu liên hợp xử lý chất thải rắn tại huyện Thủ Thừa – Long An.

c) Nghĩa trang:

- Quy hoạch mới nghĩa trang tại xã Tân Tập, các nghĩa trang hiện hữu sẽ tiến hành chỉnh trang di dời phù hợp với quy hoạch.

- Phát triển các khu vực hỏa táng, cải táng, giảm dần địa táng.

7. Bảo vệ môi trường sinh thái

- Tăng cường kiểm soát, xử lý ô nhiễm môi trường đô thị, xử lý triệt để các loại nước thải, chất thải rắn, kiểm soát khí thải.

- Phát triển vùng phải gắn với bảo vệ môi trường các lưu vực vùng ven sông Cần Giuộc và sông Soài Rạp.

- Tăng cường các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu.

- Tăng cường kiểm soát, xử lý triệt để ô nhiễm môi trường do nước thải, khí thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại trong các khu công nghiệp, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

- Kiểm soát hoạt động sản xuất công nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản.

VII. Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện

1. Giai đoạn 1 đến năm 2020

- Dự án:

+ Khu dân cư Chợ Mới – thị trấn Cần Giuộc.

- + Khu dân cư Nam Hoa – xã Trường Bình.
- + Khu dân cư Tân Phú Thịnh – xã Trường Bình.
- + Khu dân cư – trung tâm thương mại Long Đức Đông.
- + Khu dân cư xã Long Hậu.
- + Khu dân cư – tái định cư xã Phước Vĩnh Tây.
- + Phát triển khu công nghiệp Bắc Tân Tập và Nam Tân Tập.
- Hạ tầng:
 - + Đầu tư xây dựng cầu Cần Giuộc 1.
 - + Đầu tư tuyến đường Tân Kim – Long Hậu.
 - + Hoàn thiện đường Tân Tập – Long Hậu (đoạn từ ấp 3 đến rạch Dừa).
 - + Triển khai đường Tân Tập – Long Hậu (đoạn từ rạch Dừa đến đường Vành đai 4).
 - + Các dự án trọng điểm thúc đẩy phát triển trung tâm phía Tây Bắc, phía Đông Bắc và Tây Nam khu đô thị Cần Giuộc ở các xã Tân Kim, Phước Lại, Long Hậu, Trường Bình.

2. Giai đoạn 2 đến năm 2030

Giai đoạn này tiếp tục phát triển và mở rộng giai đoạn 1:

- Dự án:
 - + Các dự án dọc Quốc lộ 50, giáp sông Cần Giuộc ở thị trấn Cần Giuộc, Trường Bình, Phước Lại.
 - + Các dự án dọc tuyến đường nối đường 835 với khu công nghiệp Hiệp Phước xã Phước Lại.
 - + Các dự án dọc tuyến Tân Tập – Long Hậu.
 - + Khu dân cư – đô thị Đông Hòa.
 - + Khu dân cư Long Đức Đông.
 - + Khu dân cư khu vực 3.
 - + Khu đô thị – công nghiệp – cảng Long An tại xã Phước Vĩnh Đông và xã Tân Tập.
- Hạ tầng:
 - + Đầu tư xây dựng cầu Cần Giuộc 2, cầu Cần Giuộc 3.
 - + Hoàn thiện đường Tân Tập – Long Hậu.
 - + Đầu tư tuyến đường nối đường 835 với KCN Hiệp Phước.

+ Đầu tư tuyến đường vành đai trong thị trấn Cần Giuộc: đường Vành đai 4.

Điều 2.

- Giao UBND huyện Cần Giuộc chủ trì phối hợp với Phân viện Quy hoạch Đô thị - Nông thôn Miền Nam và các Sở, ngành liên quan tổ chức công bố Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và tổ chức thực hiện quy hoạch theo quy định pháp luật hiện hành.

- UBND thị trấn Cần Giuộc, UBND các xã tiến hành rà soát, điều chỉnh, triển khai lập các quy hoạch xây dựng đô thị và dân cư nông thôn theo định hướng quy hoạch xây dựng vùng huyện được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng; Kế hoạch và Đầu tư; Tài nguyên và Môi trường; Tài chính; Khoa học Công nghệ; Thông tin và Truyền thông; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Nội vụ; Văn hóa Thể thao Du lịch; Lao động - Thương binh và Xã hội; Giao thông Vận tải; Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Ban Quản lý khu kinh tế; Chủ tịch UBND huyện Cần Giuộc; Giám đốc Phân viện Quy hoạch Đô thị Nông thôn Miền Nam và Thủ trưởng các ngành liên quan thi hành Quyết định này.

Quyết định này thay thế Quyết định số 952/QĐ-UBND ngày 07/4/2010 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Cần Giuộc đến năm 2025.

Nơi nhận:

- TT.TU;
- TT.HĐND, các Ban HĐND (tỉnh);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Phòng NCKT;
- Lưu: VT, SXD, Th

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

KT. CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Nguyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

Số: 3765 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Long An, ngày 27 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị mới Phước Vĩnh Tây tỷ lệ 1/10.000 xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng về quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Theo Tờ trình số 888/TTr-UBND ngày 07/3/2022 của UBND huyện Cần Giuộc và Báo cáo số 1402/BC-SXD ngày 20/4/2022 của Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị mới Phước Vĩnh Tây tỷ lệ 1/10.000, xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, với nội dung như sau:

* **Địa điểm quy hoạch xây dựng:** Thuộc địa giới hành chính xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

* **Quy mô diện tích:** khoảng 1.089,6ha.

* **Chủ đầu tư lập quy hoạch:** UBND huyện Cần Giuộc.

* **Đơn vị tư vấn:** Công ty cổ phần Kiến trúc, Đầu tư và Thương mại Việt Nam.

I. Phạm vi, thời hạn lập quy hoạch

Khu vực nghiên cứu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, thuộc địa giới hành chính xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Ranh giới khu vực quy hoạch được giới hạn như sau:

- + Phía Bắc giáp sông Rạch Ván, xã Phước Lại.
- + Phía Nam giáp Khu dân cư Phước Vĩnh Tây, một phần xã Long Phụng và xã Đông Thành.
- + Phía Đông giáp Khu dân cư Phước Vĩnh Tây, một phần xã Phước Vĩnh Đông.
- + Phía Tây giáp Sông Cần Giuộc.

II. Tính chất của khu quy hoạch

- Đô thị mới Phước Vĩnh Tây kết hợp với đô thị Đông Hòa hình thành trung tâm hành chính, kinh tế của khu vực phía Nam huyện Cần Giuộc, góp phần hoàn thiện chức năng hậu cần công nghiệp.

- Là một đô thị mới, đô thị thông minh, đô thị phát triển bền vững. Có vai trò hỗ trợ các chức năng giáo dục, y tế, thương mại, dịch vụ hỗn hợp, nhà ở; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực phía Đông tỉnh Long An và khu vực phía Tây Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, có ý nghĩa quan trọng về sự phân bố dân cư đô thị giữa tỉnh Long An và Thành phố Hồ Chí Minh, góp phần giải quyết nhu cầu về nhà ở, giãn dân trong khu vực.

- Là đô thị liên kết, có vị trí quan trọng về giao thông vận tải, kết nối giữa Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Tây: nằm tại vị trí giao cắt giữa tuyến đường tỉnh 830E (Vành đai 4) và tuyến đường tỉnh 826C; có ranh giới phía Đông giáp tuyến đường tỉnh 826D (Tân Lập – Long Hậu); tuyến đường sắt chuyên dụng ra cảng Hiệp Phước chạy song song tuyến đường tỉnh 830E (Vành đai 4); và hệ thống giao thông thủy dọc sông Cần Giuộc, sông Soài Rạp,...

- Là một đô thị mới nằm trong vùng phát triển đô thị của huyện Cần Giuộc, tương đương một đơn vị hành chính trên địa bàn xã Phước Vĩnh Tây.

III. Các chỉ tiêu phát triển chính

1. Quy mô dân số:

- Năm 2030 dân số khu quy hoạch khoảng 77.374 người.
- Năm 2040 dân số khu quy hoạch khoảng 99.960 người.

2. Quy mô đất xây dựng:

Đất dân dụng 777 ha (trong đó đất đơn vị ở 518,48 ha) và đất ngoài dân dụng khoảng 312,60 ha.

IV. Mục tiêu và động lực phát triển

1. Mục tiêu quy hoạch:

- Phát triển khu vực thành khu phức hợp đô thị thông minh, sinh thái, dịch vụ tổng hợp cao cấp; góp phần phát triển kinh tế và thu hút đầu tư.

- Phát triển không gian khu vực theo hướng cân bằng và bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển không gian khu vực với kết cấu hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, đô thị hiện đại.

- Xây dựng hình ảnh đô thị mới hiện đại, tầm cỡ; cải thiện chất lượng cuộc sống cho dân cư khu vực; Đáp ứng nhu cầu phát triển mới, bền vững, hội nhập với sự phát triển của vùng và khu vực, Tạo đà thúc đẩy quá trình đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế; Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Tây Thành phố Hồ Chí Minh.

- Xây dựng các công trình điểm nhấn với kiến trúc đặc trưng góp phần thay đổi không gian kiến trúc, cảnh quan khu vực; tạo sự khác biệt và tăng sức cạnh tranh của đô thị Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc với các đô thị lân cận.

2. Động lực phát triển:

Cơ sở hạ tầng giao thông đang dần được hình thành nhanh chóng, đó là các dự án về giao thông kết nối như dự án đường động lực của tỉnh, dự án đường tỉnh 830E (Vành đai 4), đường sắt, cảng quốc tế. Ngoài ra sức hút từ các dự án lân cận cũng là cơ sở để thúc đẩy sự hình thành và phát triển của đô thị trong tương lai.

- Chiến lược phát triển tổng thể của Thành phố Hồ Chí Minh tạo ra rất nhiều cơ hội, cơ chế thuận lợi hỗ trợ phát triển cho các khu vực vùng ven Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó có xã Phước Vĩnh Tây nói riêng và huyện Cần Giuộc nói chung.

V. Quy hoạch sử dụng đất

1. Quy hoạch sử dụng đất xây dựng đô thị:

- **Khu A – phân khu đô thị phía Bắc:** nằm về phía Bắc đường tỉnh 830E (Vành đai 4), và phía Đông sông cần Giuộc.

+ Diện tích: khoảng 234 ha, chiếm khoảng 21,47% đất tự nhiên của khu đô thị.

+ Định hướng phát triển: Phát triển thành khu đô thị ven sông với các loại hình nhà ở mật độ thấp, hình thái mềm mại và sinh thái. Là khu đô thị cửa ngõ phía Bắc của khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, với hệ thống công trình Trung tâm thương mại dịch vụ kết hợp quảng trường tại vị trí nút giao giữa đường tỉnh 830E (Vành đai 4) và đường tỉnh 826C, làm điểm nhấn cho khu vực cửa ngõ phía Bắc đô thị mới.

+ Tầng cao: ≤ 20 tầng

+ Mật độ xây dựng: 40-60%.

- **Khu B - Phân khu đô thị phía Đông Nam:** được giới hạn bởi các tuyến đường: đường tỉnh 830E (Vành đai 4), đường tỉnh 826C, đường tỉnh 826D, đến ranh giới phía Nam khu đô thị mới.

+ Diện tích: khoảng 534 ha, chiếm khoảng 49,00% đất tự nhiên của khu đô thị.

+ Định hướng phát triển: Phát triển thành khu đô thị cửa ngõ phía Đông của đô thị mới Phước Vĩnh Tây, với hệ thống công trình công cộng kết nối với đường tỉnh 826D qua tuyến đường trục chức năng chính.

+ Tầng cao: ≤ 20 tầng

+ Mật độ xây dựng: 30-60%

- **Khu C – Phân khu đô thị mới phía Tây Nam:** Nằm dọc sông Cần Giuộc, được giới hạn bởi các tuyến đường: đường tỉnh 830E (Vành đai 4) và đường tỉnh 826C.

+ Diện tích: khoảng 322 ha, chiếm khoảng 29,53% đất tự nhiên của khu đô thị.

+ Định hướng phát triển: Khu vực được định hướng phát triển thành khu đô thị ven sông với các loại hình nhà ở mật độ thấp, hình thái mềm mại và sinh thái. Không gian trọng tâm là tổ hợp công trình công cộng đô thị tại hai nút giao lớn với đường 826C.

+ Tầng cao: ≤ 20 tầng

+ Mật độ xây dựng: 20-50%.

2. Định hướng phát triển các khu chức năng đô thị

- Dựa trên các yếu tố cảnh quan đặc trưng của vùng sông nước miền Đông bằng sông Cửu Long, đô thị Phước Vĩnh Tây được định hướng phát triển với hệ thống sông ngòi, kênh rạch len lỏi bao bọc các đảo và bán đảo; tạo nên không gian sinh thái nước trong lành hiếm có giữa lòng đô thị.

- Các khu trung tâm được bố trí tại những vị trí thuận lợi về giao thông, kết nối dễ dàng với các khu chức năng khác của khu đô thị, khai thác các yếu tố cảnh quan tự nhiên và phát huy vai trò trong việc đóng góp vào không gian kiến trúc cảnh quan chung của toàn khu vực. Trong các bước nghiên cứu thiết kế tiếp theo (quy hoạch phân khu, chi tiết, thiết kế đô thị), cần tạo cho các khu vực trung tâm có không gian kiến trúc đặc trưng, đa dạng và có ý nghĩa văn hóa thông qua bố cục các tổ hợp và kiểu mẫu kiến trúc công trình. Ngoài ra cần tạo không gian dẫn hướng đến các khu vực trung tâm, tạo tầm nhìn cho các công trình và tổ hợp công trình trong các khu trung tâm.

- Hình thành tuyến đường trục chính đô thị chạy xuyên suốt theo hướng Bắc – Nam, và Đông - Tây. Tại các tiểu khu bố trí các trục tuyến liên kết để nối các tiểu khu và hình thành trục cảnh quan cục bộ.

- Cấu trúc chung toàn khu đô thị là các đường bao kết hợp các trục chính mềm mại. Không gian cục bộ ở cấp đô thị tổ chức theo tuyến mềm hài hòa với hình thái sông nước.

- Khu vực nhà ở bố trí phân tán thành các cụm, bao quanh là không gian mở mặt nước nhằm khai thác hiệu quả nhất cảnh quan tự nhiên của các dòng sông hiện hữu: sông Cần Giuộc, sông Ông Chuông,... và các con sông, kênh nhân tạo để hình thành nên một đô thị mang tính đặc trưng của miền sông nước. Các đơn vị ở và các công trình công cộng dịch vụ trong đơn vị ở phân bố theo dân cư. Xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, công trình kỹ thuật đầu mối.

- Phát triển các chức năng công cộng đô thị tập trung tại các điểm giao cắt giữa các đường kết nối với đường tỉnh 830E (Vành đai 4) và tuyến đường chính đô thị, đường liên khu vực; là trung tâm đa chức năng mật độ cao, khuyến khích phát triển đô thị theo hướng dựa vào giao thông công cộng. Thiết lập các vị trí mang tính “cửa ngõ” tại trung tâm khu vực và cửa ngõ phía Đông – Bắc, phía Bắc kết nối với tuyến đường tỉnh 830E (Vành đai 4), hướng đi cảng Hiệp Phước và huyện Nhà Bè. Định hướng tăng cường các khu mặt nước vào sâu các lô đất nhằm thiết lập tiện ích và cảnh quan sinh thái.

- Hình thành không gian và các nhóm công trình điểm nhấn, trong đó trọng tâm về điểm nhấn không gian là mặt nước tự nhiên của sông Cần Giuộc và sông Ông Chuông.

- Các khu vực công viên công cộng đô thị được bố trí mang tính sinh thái, định hướng đưa nhiều không gian xanh mặt nước vào gần các tổ hợp công trình. Tổ chức các không gian mở, công viên cây xanh có sự gắn kết với nhau, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên sông nước. Hình thành các trục cảnh quan ven sông tạo nên hình ảnh đặc trưng cho khu vực đô thị Phước Vĩnh Tây.

- Hình ảnh chung toàn khu là không gian sống xanh, sinh thái thân thiện với thiên nhiên và mang đậm bản sắc của miền sông nước.

3. Quy hoạch sử dụng đất:

- Đất dân dụng	: 777,00ha.
+ Đất ở	: 518,48ha.
+ Đất công cộng đô thị	: 30,80ha.
+ Đất cây xanh đô thị	: 80,54ha.
• <i>Cây xanh, TDTT đô thị</i>	: 68,86ha.
• <i>Cây xanh chuyên đề</i>	: 11,68ha.
+ Đất giao thông đô thị	: 147,18ha.
- Đất ngoài dân dụng	: 312,61ha.
+ Đất giao thông đối ngoại (VD4)	: 23,92ha.
+ Đất đường sắt Long Định – Hiệp Phước	: 15,51ha.
+ Đất hạ tầng kỹ thuật	: 9,54ha.
+ Đất tôn giáo, di tích	: 2,12ha.
+ Đất cây xanh cách ly	: 22,95ha.

+ Đất mặt nước, hồ cảnh quan : 238,57ha.

Tổng cộng : **1.089,61ha**

VI. Định hướng kiến trúc cảnh quan

1. Bố cục không gian toàn khu đô thị

- Theo mô hình cấu trúc phát triển hình thành các khu vực đô thị tập trung, hạt nhân là các trung tâm không gian công cộng đô thị gắn với các tổ hợp công trình đa năng, quảng trường, có vành đai đô thị, chức năng dịch vụ, sản xuất, nhà ở.

- Khu vực phát triển mới được phát triển đồng bộ, tập trung dành mặt bằng cho phát triển hạ tầng giao thông thông minh (giao thông ngầm, giao thông trên cao,...), bãi đỗ xe, phát triển các trung tâm dịch vụ làm trọng tâm phát triển các khu vực đô thị mới.

- Tại các điểm giao cắt giữa các đường kết nối với đường tỉnh 830E (Vành đai 4) và tuyến đường chính đô thị, đường liên khu vực bố trí trung tâm đa chức năng mật độ cao, khuyến khích phát triển đô thị theo hướng dựa vào giao thông công cộng. Thiết lập các vị trí mang tính “cửa ngõ” tại trung tâm khu vực và cửa ngõ phía Đông – Bắc, phía Bắc kết nối với tuyến đường tỉnh 830E (Vành đai 4), hướng đi cảng Hiệp Phước và huyện Nhà Bè. Định hướng tăng cường các khu mặt nước vào sâu các lô đất nhằm thiết lập tiện ích và cảnh quan sinh thái.

- Hình thành không gian và các nhóm công trình điểm nhấn, trong đó trọng tâm về điểm nhấn không gian là mặt nước tự nhiên của sông Cần Giuộc và sông Ông Chuông.

- Các công trình di tích, tôn giáo – tín ngưỡng được tôn tạo, quản lý về hình thức kiến trúc, chiều cao, khoảng cách công trình xung quanh di tích để không làm ảnh hưởng đến cảnh quan khu di tích.

2. Trục phát triển chính

- Trục tiếp giáp tuyến đường tỉnh lộ 830E (Vành đai 4): Tập trung nhiều các công trình công cộng, giáo dục.

- Trục cảnh quan dọc tuyến đường tỉnh 826C: Là trục giao thông đô thị xương sống theo hướng Bắc – Nam của khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, là khu vực tập trung nhiều công trình công cộng, dịch vụ hỗn hợp, tài chính ngân hàng, các công trình triển lãm, công trình văn hóa, và các loại hình nhà phố kết hợp kinh doanh.

- Trục cảnh quan dọc tuyến đường liên khu vực (62m): Là trục giao thông kết nối theo hướng Đông - Tây khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây. Hai bên tuyến đường là các công cộng, thương mại, dịch vụ hỗn hợp, công trình y tế, văn hóa, và các loại hình nhà phố kết hợp kinh doanh,...

3. Hành lang sinh thái

Hành lang sinh thái được xây dựng dựa trên hệ thống 3 con sông lớn: sông Cần Giuộc, sông Ông Chuồng, sông Ba Làng và hệ thống kênh nước chạy len lỏi trong khu vực đô thị mới,... không gian cây xanh, hồ cảnh quan tại trung tâm các tiểu vùng.

4. Khu vực trọng tâm

Khu vực trọng tâm của phân khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây là khu vực kề cận nút giao giữa tuyến đường tỉnh 826C và tuyến đường chính đô thị. Đây là khu vực điểm nhấn chính trọng tâm mang tính biểu tượng của khu đô thị, là khu vực tập trung nhiều chức năng như công cộng, hành chính, văn hóa, đối ngoại, công viên cây xanh mặt nước,...

5. Các điểm nhấn

Các điểm nhấn quan trọng được quy hoạch tại các khu vực cửa ngõ, ngã giao nhau: Cửa ngõ phía Đông Bắc, tại vị trí nút giao thông giữa tuyến đường tỉnh 826D và đường tỉnh 830E (Vành đai 4); cửa ngõ phía Bắc và nút giao thông lớn tại khu vực trung tâm khu đô thị. Các điểm nhìn quan trọng là các hướng:

- Khu vực ven sông Ông Chuồng chảy ngang qua khu vực nghiên cứu; khu vực ven sông Cần Giuộc giáp ranh giới phía Tây và Tây Nam khu đô thị.

- Khu vực dọc tuyến đường tỉnh 830E (Vành đai 4).

- Khu vực không gian mở, cây xanh công viên hồ nước lớn tại các vị trí trung tâm đơn vị ở.

6. Định hướng quy hoạch tầng cao

- Kiểm soát chặt chẽ tầng cao công trình phù hợp với đặc điểm địa hình, yêu cầu và khả năng đáp ứng hạ tầng của từng khu vực. Theo định hướng sẽ không xây dựng công trình cao tầng làm che chắn tầm nhìn từ đô thị ra các khu vực văn hóa lịch sử, trung tâm đô thị hiện hữu.

- Xây dựng công trình cao tầng theo các cụm, điểm, tuyến để tạo nên nhịp điệu trong đô thị. Kiểm soát chặt chẽ hình thức kiến trúc các công trình cao tầng để tạo hình ảnh chung cho từng khu vực đô thị. Mỗi khu vực thực hiện thiết kế đô thị riêng để chọn giải pháp công trình cao tầng phù hợp với đặc điểm hiện trạng của từng khu vực.

- Mỗi khu vực chức năng lựa chọn một công trình cao tầng làm điểm nhấn, định hướng không gian và nhận biết cho từng khu vực đô thị. Các công trình cao tầng điểm nhấn này, tạo sự tiếp cận dễ dàng cho người dân.

VII. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

- Cao độ tim đường chính trong khu quy hoạch $H_{XD} \geq +2,6m$ (theo hệ cao độ quốc gia Hòn Dấu).

+ Đối với khu dân cư hiện hữu: San nền cục bộ tại những vị trí thấp trũng.

+ Đối với khu xây dựng mới: San nền tối thiểu đến cao độ khống chế.

- Quy hoạch san lấp nền phải kết hợp chặt chẽ với quy hoạch thoát nước mưa; đảm bảo không bị ảnh hưởng của chế độ lũ, các tác động bất lợi của thiên nhiên và việc biến đổi khí hậu.

- Xây dựng hệ thống bờ kè gia cố, chắn giữ đất hai bên bờ sông, kênh và các van ngăn triều để ngăn triều xâm nhập vào khu vực xây dựng.

2. Thoát nước mặt:

- Hệ thống thoát nước mưa, nước mặt tách riêng hệ thống thoát nước thải. Nước mưa được thu từ các cống dọc đường tập trung đổ vào cửa xả thoát trực tiếp ra hệ thống sông, kênh. Đảm bảo thoát nước nhanh, không gây ngập lụt.

- Hướng thoát: Phân làm 4 lưu vực thoát nước chính thoát ra sông Ông Chuông, sông Cần Giuộc, sông Rạch Ván.

3. Giao thông:

- Giao thông đối ngoại: đường tỉnh 830E - Vành đai 4 (lộ giới 100m), đường tỉnh 826C (lộ giới 62m), đường tỉnh 826D (lộ giới dự kiến 80m, sẽ được nghiên cứu bổ sung, làm rõ ở giai đoạn lập quy hoạch phân khu, đảm bảo khớp nối với các quy hoạch có liên quan và phù hợp với các đề xuất thực hiện được cấp có thẩm quyền chấp thuận).

- Các tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch có lộ giới từ 15m trở lên.

- Bố trí các bãi đỗ xe tập trung trong các khu dân cư, trong các công trình công cộng, thương mại dịch vụ đảm bảo nhu cầu và bán kính phục vụ theo quy định.

- Giao thông thủy: xây dựng một cảng hàng hóa và hành khách dọc sông Cần Giuộc.

- Tuyến đường sắt chuyên dụng cấp đường đường tỉnh 830E (Vành đai 4).

4. Cấp điện:

- Sử dụng nguồn điện từ trạm Khu công nghiệp Nam Tân Tập 110/22 kV - 2x63 MVA.

- Tuyến trung thế, hạ thế, hệ thống chiếu sáng trong khu đô thị sử dụng cáp ngầm.

- Trạm biến áp: Do đặc điểm của công trình là cấp điện cho khu đô thị ... nên ưu tiên chọn hình thức trạm là trạm phòng, trạm hợp bộ, trạm đơn thân, trạm giàn... đảm bảo an toàn và mỹ quan và an toàn điện.

5. Cấp nước:

- Sử dụng nguồn nước từ các dự án cấp nước theo định hướng quy hoạch cấp nước của tỉnh.

- Mạng lưới cấp nước là dạng mạch vòng.

- Dự báo nhu cầu dùng nước đến năm 2030 là 14.400m³/ngày và đến năm 2040 là 21.700m³/ngày.

6. Thoát nước thải, xử lý chất thải rắn và nghĩa trang:

a) Thoát nước thải

- Tổng lượng nước thải $\geq 80\%$ lưu lượng nước cấp.
- Nước thải sinh hoạt phải được xử lý bằng bể tự hoại trước khi thải ra môi trường tự nhiên.
- Rác được thu gom hàng ngày và đưa đến bãi rác chung để xử lý tập trung.
- Rác thải phải được phân loại riêng (hữu cơ, vô cơ); việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn phải tuân theo các quy định hiện hành về quản lý chất thải rắn, phù hợp với quy hoạch quản lý chất thải rắn của địa phương.
- Nước thải từ các khu ở, khu công trình công cộng được thu tại các vị trí ga thu nước dẫn theo các tuyến cống về khu xử lý nước thải tập trung dự kiến được xây dựng mới ở khu đất hạ tầng phía Nam và được xả ra hệ thống sông gần nhất; nước thải bệnh viện phải được xử lý tại công trình theo quy định trước khi xả ra hệ thống chung.

b) Xử lý chất thải rắn

- Rác được thu gom hàng ngày và đưa đến bãi rác chung để xử lý tập trung.
- Rác thải phải được phân loại riêng (hữu cơ, vô cơ); việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn phải tuân theo các quy định hiện hành về quản lý chất thải rắn, phù hợp với quy hoạch quản lý chất thải rắn của địa phương.

c) Nghĩa trang: Định hướng sử dụng nghĩa trang theo quy hoạch của huyện Cần Giuộc tại xã Tân Tập.

7. Thông tin liên lạc:

- Mạng lưới: Toàn bộ mạng lưới đường dây thông tin liên lạc trên các trục đường chính trong khu quy hoạch đặt ngầm.

8. Đất cây xanh

Theo phương án quy hoạch thì đất cây xanh và đất công trình thể dục thể thao gộp chung. Do đó đề nghị chủ đầu tư lập quy hoạch tách riêng phần đất cây xanh đạt tối thiểu 5 mét vuông trên người theo quy chuẩn quy hoạch xây dựng và đất công trình thể dục thể thao đảm bảo phù hợp theo quy chuẩn quy hoạch xây dựng để làm cơ sở lập quy hoạch phân khu.

9. Định hướng bảo vệ môi trường:

- Việc phát triển đô thị phải tuân thủ quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành của nhà nước và địa phương về bảo vệ môi trường. Quá trình thi công xây dựng phải có biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Kết hợp các kế hoạch, biện pháp quản lý, giám sát môi trường với việc giáo dục, nâng cao nhận thức người dân và các cơ quan tổ chức trong việc xây dựng; khai thác, sử dụng công trình và các hoạt động đô thị khác theo hướng văn minh hiện đại.

10. Quy định quản lý xây dựng: Theo quy định quản lý đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Chủ đầu tư (UBND huyện Cần Giuộc) chịu trách nhiệm thực hiện theo các nội dung sau:

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày đồ án quy hoạch được phê duyệt, chủ đầu tư phối hợp với UBND xã Phước Vĩnh Tây tổ chức công bố công khai quy hoạch theo đúng quy định.

- Khi triển khai dự án phải đảm bảo không làm ảnh hưởng đến các vấn đề thoát nước, vệ sinh môi trường, an toàn giao thông, hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện hữu của khu vực, đồng thời đảm bảo kết nối hài hòa với hạ tầng kỹ thuật xung quanh.

2. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm về kết quả đã thẩm định, tính chính xác về nội dung đề nghị phê duyệt, theo dõi việc triển khai thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND huyện Cần Giuộc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT. UBND tỉnh_{SX};
- CVP.UBND tỉnh;
- Phòng KTTC;
- Lưu: VT, SXD,_{Duy}. (11)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Lâm

Số: *10114*/QĐ-UBND

Long An, ngày *28* tháng *10* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu
Đô thị mới Phước Vĩnh Tây tỷ lệ 1/2.000
Xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/06/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng về quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3765/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chung Đô thị mới Phước Vĩnh Tây tỷ lệ 1/10.000, xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 6220/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu Đô thị mới Phước Vĩnh Tây tỷ lệ 1/2.000, xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An;

Theo Tờ trình số 5186/TTr-UBND ngày 16/9/2022 của UBND huyện Cần Giuộc; báo cáo đề xuất của Sở Xây dựng tại văn bản số 4201/BC-SXD ngày 17/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu Đô thị mới Phước Vĩnh Tây tỷ lệ 1/2.000, xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, với các nội dung như sau:

* **Tên đồ án quy hoạch:** Đồ án quy hoạch phân khu Đô thị mới Phước Vĩnh Tây tỷ lệ 1/2.000, xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

* **Địa điểm quy hoạch xây dựng:** Xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

* **Chủ đầu tư lập quy hoạch xây dựng:** UBND huyện Cần Giuộc.

* **Đơn vị tư vấn:** Công ty cổ phần kiến trúc, đầu tư và thương mại Việt Nam.

Nội dung đồ án quy hoạch xây dựng

I. Vị trí, giới hạn, diện tích

Vị trí khu vực nghiên cứu lập quy hoạch phân khu Đô thị mới Phước Vĩnh Tây nằm giáp ranh với Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc địa giới hành chính xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Giới hạn cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp: sông Rạch Ván, xã Phước Lại.

- Phía Nam giáp: Khu dân cư Phước Vĩnh Tây, một phần xã Long Phụng và xã Đông Thạnh.

- Phía Đông giáp: Khu dân cư Phước Vĩnh Tây, một phần xã Phước Vĩnh Đông.

- Phía Tây giáp: Sông Cần Giuộc.

- Diện tích lập quy hoạch: **Khoảng 1.089,6 ha** (theo bản đồ định vị cọc ranh do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 25/8/2020).

II. Tính chất của khu quy hoạch:

- Là khu vực hỗ trợ trung tâm hành chính, kinh tế của khu vực phía Nam huyện Cần Giuộc;

- Là khu đô thị mới, thông minh, sinh thái gắn với các chức năng giáo dục, y tế, thương mại, dịch vụ hỗn hợp, nhà ở, tương đương một đơn vị hành chính trên địa bàn xã Phước Vĩnh Tây; góp phần giải quyết nhu cầu về nhà ở, giãn dân trong khu vực, đồng bộ theo yêu cầu phát triển phù hợp với quy hoạch chung đã phê duyệt và nhu cầu đầu tư xây dựng;

- Là đô thị đồng bộ về kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hướng phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

III. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính:

1. Quy mô dân số: 89.960 người.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất dân dụng: 79,5m²/người.
- + Đất cây xanh đô thị: 9,1 m²/người.
- + Đất đơn vị ở: 50,6 m²/người.
- + Đất cây xanh đơn vị ở: 2,4m²/người.

3. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu cấp nước: ≥ 120 lít/người.ngày đêm.
- Chỉ tiêu cấp điện: ≥ 330 W/người.
- Rác thải: $\geq 0,9$ kg/người.ngày đêm.
- Chỉ tiêu nước thải: lưu lượng nước thải 100% lưu lượng nước cấp cho toàn khu quy hoạch.

IV. Quy hoạch không gian kiến trúc, cảnh quan

1. Tổ chức không gian kiến trúc

- Hình ảnh chung toàn khu là không gian sống xanh, sinh thái thân thiện với thiên nhiên và mang đậm bản sắc địa phương. Cấu trúc chung toàn khu đô thị là các đường cong mềm. Không gian chức năng được tổ chức theo tuyến mềm mại hài hòa với thiên nhiên.

- Bố trí các không gian trọng tâm tại những vị trí thuận lợi về giao thông, kết nối dễ dàng với các khu chức năng khác của khu đô thị, khai thác các yếu tố cảnh quan tự nhiên và phát huy vai trò trong việc đóng góp vào không gian kiến trúc cảnh quan chung của toàn khu vực. Trong các bước nghiên cứu thiết kế tiếp theo (quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị...), cần tạo cho các khu vực trung tâm có không gian kiến trúc đặc trưng, đa dạng và có ý nghĩa văn hóa thông qua bố cục các tổ hợp và kiểu mẫu kiến trúc công trình. Ngoài ra cần tạo không gian dẫn hướng đến các khu vực trung tâm, tạo tầm nhìn cho các công trình điểm nhấn và tổ hợp công trình chính trong các khu trung tâm.

- Hình thành tuyến đường trục chính đô thị chạy xuyên suốt theo hướng Bắc – Nam và Đông – Tây. Tại các tiểu khu bố trí các trục tuyến liên kết để nối các tiểu khu và hình thành trục cảnh quan cục bộ. Phát triển cấu trúc chung toàn khu đô thị là các đường cong mềm với hình thái không gian chức năng được tổ chức theo tuyến mềm mại hài hòa với thiên nhiên.

- Phát triển các chức năng đô thị tập trung, công cộng. Khu vực nhà ở bố trí phân tán thành các nhóm nhà ở tập trung. Các công trình công cộng dịch vụ phân bố theo dân cư đảm bảo chỉ tiêu theo quy chuẩn và bán kính phục vụ đến từng phân khu. Xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, công trình kỹ thuật đầu mối.

- Tại các vị trí giao cắt giữa các tuyến đường chính đô thị kết nối với đường tỉnh 830E (đường Vành đai 4), đường tỉnh 826C và đường liên khu vực bố trí trung tâm đa chức năng mật độ cao, khuyến khích phát triển đô thị theo hướng dựa vào giao thông công cộng. Thiết lập các vị trí mang tính “cửa ngõ” tại trung tâm khu vực, tại cửa ngõ phía Nam và cửa ngõ phía Bắc trên đường tỉnh 826C.

- Hình thành không gian và các nhóm công trình điểm nhấn, trong đó trọng

tâm về điểm nhấn không gian là tổ hợp công trình trung tâm văn hóa thể thao và sân vận động, trung tâm thương mại dịch vụ, công trình sân thể thao cơ bản kết hợp cảnh quan, quảng trường.

- Các khu vực công viên công cộng đô thị được bố trí mang tính sinh thái, định hướng đưa nhiều không gian xanh mặt nước vào gần các tổ hợp công trình. Tổ chức các không gian mở, công viên cây xanh có sự gắn kết với nhau, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên khu vực.

- Công trình di tích trong khu vực được khoanh vùng phạm vi, bảo tồn, tôn tạo, quản lý về hình thức kiến trúc, chiều cao, khoảng cách công trình xung quanh di tích để không làm ảnh hưởng đến cảnh quan khu di tích. Bổ sung hành lang xanh quanh di tích, ngăn cách khu di tích với khu vực cây xanh chuyên dụng để tránh các tác động khi khu cây xanh chuyên dụng được hình thành theo dự án riêng.

- Khu vực hạn chế phát triển đô thị là phạm vi trong hành lang an toàn vệ sinh môi trường của khu xử lý chất thải rắn, hành lang của đường sắt Long Thành - Hiệp Phước. Trong phạm vi này ưu tiên các hạng mục cây xanh cách ly, mặt nước để tăng cường cải tạo môi trường và bố trí các hạng mục bãi đỗ xe, công trình hạ tầng kỹ thuật,...

- Bổ sung các quỹ đất tái định cư và nhà ở xã hội đáp ứng mục tiêu phát triển nhà ở dài hạn cho khu đô thị mới.

2. Phân khu chức năng:

a) Khu A - Khu đô thị phía Bắc đường tỉnh 830E (Vành đai 4):

- Vị trí: phía Bắc đường tỉnh 830E (Vành đai 4). Diện tích khoảng 234,17ha, dân số dự kiến cho phân khu này khoảng 23.395 người.

- Định hướng phát triển: Bố trí công trình sân thể thao cơ bản kết hợp cảnh quan, quảng trường làm điểm nhấn cho khu vực. Hình thành hồ nước lớn tại trung tâm khu vực phía Tây đường tỉnh 826C. Hình thành các nhóm ở với hạt nhân là các công trình công cộng dịch vụ, vườn hoa cây xanh cấp đơn vị ở. Hệ thống nhà ở thấp tầng được phân chia thành các đảo và bán đảo, kết hợp hệ thống sông ngòi, kênh rạch len lỏi bao bọc xung quanh. Bố trí trường học các cấp và THPT phục vụ toàn khu vực; Bố trí khu nhà ở xã hội.

- Phân khu chức năng gồm:

+ Đất dịch vụ - công cộng đô thị (công trình thể dục thể thao, trường THPT): khoảng 3,9 ha.

+ Đất cây xanh cảnh quan đô thị, diện tích khoảng 15,44ha.

+ Đất giao thông đô thị, diện tích khoảng 33,5ha.

+ Đất đơn vị ở, diện tích khoảng 103,01ha. Bố trí đất dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở gồm các loại đất dịch vụ - công cộng, trường học, trạm y tế cấp đơn vị ở hoặc các chức năng khác như công an cấp xã, trụ sở dân quân tự vệ, trụ sở Phòng cháy chữa cháy (*Vị trí và quy mô các trụ sở được cụ thể hoá tại các quy hoạch chi tiết và đáp ứng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn của ngành và các quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định; Trong trường hợp không cần thiết thì có thể chuyển đổi*

chức năng theo quy định pháp luật). Phân chia thành 02 nhóm ở là A1 và A2.

* Nhóm ở A1 có diện tích khoảng 72,09ha bố trí loại hình ở mới, nhà ở xã hội – đất ở khác.

* Nhóm ở A2 có diện tích khoảng 30,92ha bố trí loại hình ở mới.

+ Đất ngoài dân dụng khoảng 78,32ha, gồm đất giao thông đối ngoại; Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật, bãi xe tập trung; Đất tôn giáo, tín ngưỡng; Đất hành lang cây xanh cách ly; cây xanh ven sông, ven kênh ...; mặt nước.

- Các chỉ tiêu kỹ thuật:

+ Chiều cao xây dựng: Công trình dịch vụ - công cộng cao từ 1-5 tầng; công trình, trường học (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở) cao từ 1-4 tầng; trường trung học phổ thông cao từ 1-4 tầng; Công trình nhà ở: nhà ở mới cao từ 4-5 tầng; nhà ở xã hội cao 5-10 tầng; Công trình khu thể dục thể thao (sân thể thao cơ bản) cao tối đa 3 tầng; Bãi đỗ xe cao từ 1-5 tầng; Công trình khu cây xanh đơn vị ở xây dựng 1 tầng.

+ Mật độ xây dựng: đất công trình dịch vụ - công cộng xây dựng tối đa 60%; đất trường học xây dựng tối đa 40%; đất ở mới xây dựng từ 40-90%; đất nhà ở xã hội, đất ở khác xây dựng tối đa 60%; đất bãi đỗ xe xây dựng tối đa 60%; cây xanh xây dựng tối đa 5%.

*** Quy hoạch sử dụng đất Phân khu A:**

Đất xây dựng đô thị	: 234,17ha (100%)
1) Đất dân dụng:	: 155,85ha (66,6%)
a) Đất dịch vụ - công cộng đô thị	: 3,9ha (0,4%)
b) Đất cây xanh đô thị	: 15,44ha (6,6%)
c) Đất giao thông đô thị	: 33,5ha (14,3%)
d) Đất đơn vị ở	: 103,01ha (44,0%)
+ Đất đơn vị ở A1	: 72,09ha
+ Đất đơn vị ở A2	: 30,92ha
2) Đất ngoài dân dụng	: 78,32ha (33,4%)
a) Đất giao thông đối ngoại	: 18,36ha
b) Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật, bãi xe tập trung	: 2,57ha
c) Đất tôn giáo, tín ngưỡng	: 0,11ha
c) Đất hành lang cây xanh cách ly; cây xanh ven sông, ven kênh ...:	3,92ha
d) Mặt nước	: 53,36ha

Tổng cộng : **234,17ha (100%)**

b) Phân khu B - Khu đô thị phía Đông Nam:

- Vị trí: phía Đông Nam đường tỉnh 830E. Diện tích khoảng 533,58ha, dân số dự kiến cho phân khu này khoảng 42.488 người.

- Định hướng phát triển: Bố trí công trình trung tâm thương mại dịch vụ và trung tâm văn hóa thể thao tiếp giáp đường tỉnh 826C; Hình thành hồ nước lớn tại trung tâm khu vực, xây dựng công viên kết nối với không gian hồ nước, bố trí bãi đỗ xe phục vụ khách; Bố trí bệnh viện đa khoa, hệ thống trường học các cấp và THPT phục vụ toàn khu vực; Hình thành các nhóm ở với hạt nhân là các công trình công cộng dịch vụ, vườn hoa cây xanh cấp đơn vị ở; Hệ thống nhà ở thấp tầng được phân chia thành các đảo và bán đảo, kết hợp hệ thống sông ngòi, kênh rạch len lỏi bao bọc xung quanh; Bố trí nhà ở xã hội, khu tái định cư cho các hộ dân thuộc các khu vực giải phóng mặt bằng.

- Phân khu chức năng gồm:

+ Khu vực giáp đường tỉnh 826C bố trí công trình trung tâm thương mại dịch vụ và trung tâm văn hóa thể thao.

+ Đất dịch vụ - công cộng đô thị (công trình trung tâm văn hoá – thể thao, cung văn hoá, trường trung học phổ thông, trung tâm dịch vụ, thương mại, bệnh viện đa khoa): khoảng 18,38ha.

+ Đất cây xanh đô thị, diện tích khoảng 44,34ha.

+ Đất giao thông đô thị, diện tích khoảng 54,4ha.

+ Đất đơn vị ở, diện tích khoảng 223,02ha. Bố trí các điểm dịch vụ - công cộng, trường học và các lối cây xanh, thể dục thể thao phục vụ dân cư khu ở; Đất dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở gồm các loại đất dịch vụ - công cộng, trường học, trạm y tế cấp đơn vị ở hoặc các chức năng khác như công an cấp xã, trụ sở dân quân tự vệ, trụ sở Phòng cháy chữa cháy (*Vị trí và quy mô các trụ sở được cụ thể hoá tại các quy hoạch chi tiết và đáp ứng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn của ngành và các quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định; Trong trường hợp không cần thiết thì có thể chuyển đổi chức năng theo quy định pháp luật*). Phân chia thành 04 nhóm ở là B1, B2, B3, B4.

* Nhóm ở B1 có diện tích khoảng 64,61ha, B2 có diện tích khoảng 73,78ha bố trí loại hình ở mới.

* Nhóm ở B3 có diện tích khoảng 32,64ha bố trí loại hình ở mới, nhà ở tái định cư - đất ở khác.

* B4 có diện tích khoảng 51,99ha bố trí loại hình nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư - đất ở khác.

+ Đất ngoài dân dụng khoảng 193,44ha gồm: Đất giao thông đối ngoại, Đất đường sắt Long Thành - Hiệp Phước, đất cơ quan, đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật, bãi xe tập trung, Đất tôn giáo, tín ngưỡng, Đất hành lang cây xanh cách ly; cây xanh ven sông, ven kênh ... và mặt nước. Trong khu vực đất cơ quan có bố trí trụ sở của các cơ quan khác khi có nhu cầu như trụ sở điều hành đô thị thông minh, các cơ quan hành chính, trụ sở các cơ sở kinh doanh trong và ngoài nhà nước khác....

- Các chỉ tiêu kỹ thuật:

+ Chiều cao xây dựng: Công trình dịch vụ - công cộng cao từ 1-20 tầng; bệnh viện đa khoa cao từ 1-5 tầng; công trình trường học (mầm non, tiểu học và

trung học cơ sở) cao từ 1-4 tầng; trường trung học phổ thông cao từ 1-4 tầng; Công trình nhà ở: nhà ở mới cao từ 4-5 tầng; nhà ở tái định cư cao từ 4-5 tầng; nhà ở xã hội cao từ 5-10 tầng; công trình cơ quan cao từ 1-3 tầng; Bãi đỗ xe cao từ 1-5 tầng; Công trình trong khu cây xanh chuyên dụng, cây xanh cảnh quan, cây xanh đơn vị ở xây dựng 1 tầng.

+ Mật độ xây dựng: đất công trình dịch vụ - công cộng xây dựng tối đa 60%; bệnh viện đa khoa xây dựng tối đa 40%; đất trường học xây dựng tối đa 40%; đất ở mới xây dựng từ 40-90%; đất ở tái định cư và đất ở khác xây dựng từ 40-90%; đất nhà ở xã hội, đất ở khác xây dựng tối đa 60%; đất cơ quan xây dựng tối đa 40%; đất bãi đỗ xe xây dựng tối đa 60%; cây xanh cảnh quan, cây xanh đơn vị ở xây dựng tối đa 5%.

*** Quy hoạch sử dụng đất Phân khu B:**

Đất xây dựng đô thị	: 533,58ha (100%)
1) Đất dân dụng:	: 340,14ha (63,7%)
a) Đất dịch vụ - công cộng đô thị	: 18,38ha (1,7%)
b) Đất cây xanh đô thị	: 44,34ha (8,3%)
c) Đất giao thông đô thị	: 54,4ha (10,2%)
d) Đất đơn vị ở	: 223,02ha (41,8%)
+ Đất đơn vị ở B1	: 64,61ha
+ Đất đơn vị ở B2	: 73,78ha
+ Đất đơn vị ở B3	: 32,64ha
+ Đất đơn vị ở B4	: 51,99ha
2) Đất ngoài dân dụng	: 193,44ha (36,3%)
a) Đất giao thông đối ngoại	: 14,3ha
b) Đất đường sắt Long Thành - Hiệp Phước	: 10,45ha
c) Đất cơ quan	: 0,97ha
d) Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật, bãi xe tập trung	: 9,3ha
đ) Đất tôn giáo, tín ngưỡng	: 2,02ha
e) Đất hành lang cây xanh cách ly; cây xanh ven sông, ven kênh ...:	2,88ha.
g) Mặt nước	: 153,52ha

Tổng cộng **: 533,58ha (100%)**

c) Phân khu C - Khu đô thị phía Tây Nam:

- Vị trí: phía Tây Nam đường tỉnh 830E (Vành đai 4). Diện tích khoảng 321,85 ha, dân số dự kiến cho phân khu này khoảng 24.077 người.

- Định hướng phát triển: Không gian trọng tâm là tổ hợp công trình trung tâm văn hóa thể thao và sân vận động tại nút giao lớn với đường 826C phía Đông Nam khu vực; xây dựng hồ nước lớn tại trung tâm khu vực; hình thành các nhóm ở với hạt nhân là các công trình công cộng dịch vụ, vườn hoa cây xanh cấp đơn

vị ở; hệ thống nhà ở thấp tầng được phân chia thành các đảo và bán đảo, kết hợp hệ thống sông ngòi, kênh rạch len lỏi bao bọc xung quanh; bố trí nhà ở xã hội, khu tái định cư cho các hộ dân thuộc các khu vực giải phóng mặt bằng.

- Phân khu chức năng gồm:

- + Đất công cộng đô thị 19,83ha.
- + Đất cây xanh đô thị: khoảng 21,74ha.
- + Đất giao thông đô thị, khoảng 48,3ha.

+ Đất đơn vị ở, diện tích khoảng 129,48ha. Bố trí đất dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở gồm các loại đất dịch vụ - công cộng, trường học, trạm y tế cấp đơn vị ở hoặc các chức năng khác như công an cấp xã, trụ sở dân quân tự vệ, trụ sở phòng cháy chữa cháy (*Vị trí và quy mô các trụ sở được cụ thể hoá tại các quy hoạch chi tiết và đáp ứng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn của ngành và các quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định; Trong trường hợp không cần thiết thì có thể chuyển đổi chức năng theo quy định pháp luật*). Phân chia thành 03 nhóm ở là C1, C2 và C3.

* Nhóm ở C1 có diện tích khoảng 48,04ha bố trí loại hình ở mới, nhà ở tái định cư - đất ở khác.

* Nhóm ở C2 có diện tích khoảng 49,92ha bố trí loại hình ở mới, nhà ở xã hội và tái định cư - đất ở khác.

* Nhóm ở C3 có diện tích khoảng 31,52ha bố trí loại hình ở mới, tái định cư - đất ở khác.

+ Đất ngoài dân dụng khoảng 102,5ha gồm: Đất giao thông đối ngoại, đất đường sắt Long Thành - Hiệp Phước, đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật, bãi xe tập trung, đất hành lang cây xanh cách ly; cây xanh ven sông, ven kênh ... và mặt nước.

- Các chỉ tiêu kỹ thuật:

+ Chiều cao xây dựng: Công trình dịch vụ - công cộng cao từ 1-5 tầng; công trình trường học (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở) cao từ 1-4 tầng; trường trung học phổ thông cao từ 1-4 tầng; Công trình nhà ở: nhà ở mới cao từ 4-5 tầng; nhà ở tái định cư cao từ 4-5 tầng; nhà ở xã hội cao từ 5-10 tầng; bãi đỗ xe cao từ 1-3 tầng; công trình trong khu cây xanh cảnh quan, cây xanh đơn vị ở xây dựng 1 tầng.

+ Mật độ xây dựng: đất công trình dịch vụ - công cộng xây dựng tối đa 60%; đất trường học xây dựng tối đa 40%; đất ở mới xây dựng từ 40-90%; đất ở tái định cư và đất ở khác xây dựng từ 40-90%; đất nhà ở xã hội, đất ở khác xây dựng tối đa 60%; đất bãi đỗ xe xây dựng tối đa 60%; cây xanh cảnh quan, cây xanh đơn vị ở xây dựng tối đa 5%.

*** Quy hoạch sử dụng đất Phân khu C:**

Đất xây dựng đô thị	: 321,85ha (100%)
1. Đất dân dụng:	: 219,35ha (68,2%)
a) Đất dịch vụ - công cộng đô thị	: 19,83ha (6,2%)
b) Đất cây xanh đô thị	: 21,74ha (6,8%)

c) Đất giao thông đô thị	: 48,30ha (15,0%)
d) Đất đơn vị ở	: 129,48 (40,2%)
- Đất đơn vị ở C1	: 48,04ha
- Đất đơn vị ở C2	: 49,92ha
- Đất đơn vị ở C3	: 31,52ha

2. Đất ngoài dân dụng : 102,5ha (31,8%)

a) Đất giao thông đối ngoại	: 8,90ha
b) Đất đường sắt Long Thành - Hiệp Phước	: 5,06ha
c) Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật, bãi xe tập trung	: 1,86ha
d) Đất hành lang cây xanh cách ly; cây xanh ven sông, ven kênh ...	: 1,58ha.
đ) Mặt nước	: 85,10ha

Tổng cộng : 321,85ha (100%)

V. Quy hoạch sử dụng đất toàn khu:

- Đất dịch vụ - công cộng đô thị bao gồm các chức năng về dịch vụ - công cộng, bệnh viện đa khoa, trường THPT, sân vận động, trung tâm văn hoá thể thao, sân vận động, chợ hoặc trung tâm thương mại dịch vụ.

- Đất cây xanh cảnh quan cấp đô thị.

- Đất giao thông, bãi đỗ xe tập trung.

- Đất đơn vị ở: gồm các loại đất như sau:

+ Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở gồm các loại đất: trường học (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở), trạm y tế, trung tâm văn hóa thể thao, thương mại dịch vụ,... cấp đơn vị ở hoặc các chức năng khác như công an cấp xã, trụ sở dân quân tự vệ, trụ sở phòng cháy chữa cháy (*Vị trí và quy mô các trụ sở được cụ thể hoá tại các quy hoạch chi tiết và đáp ứng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn của ngành và các quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định; Trong trường hợp không cần thiết thì có thể chuyển đổi chức năng theo quy định pháp luật*).

+ Đất các nhóm ở:

* Đất nhóm ở mới gồm nhà liền kề, nhà biệt thự.

* Đất tái định cư ưu tiên cho mục đích tái định cư, trong trường hợp còn thừa quỹ đất sẽ được sử dụng để bố trí loại đất khác phù hợp.

* Đất nhà ở xã hội: bố trí đảm bảo 20% diện tích đất ở và được xác định cụ thể trong giai đoạn lập Quy hoạch chi tiết 1/500, đáp ứng “Điều 5. Quy đất để phát triển nhà ở xã hội đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị” Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4, Điều 1 Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính Phủ.

- + Đất cây xanh đơn vị ở.
- + Đất giao thông, bãi đỗ xe tập trung đơn vị ở.
- Đất khác: bao gồm: đất hành lang cây xanh ven sông, cây xanh cách ly, mặt nước cảnh quan và mặt nước sông, kênh rạch...

Quy hoạch sử dụng đất toàn khu cụ thể như sau:

1. Đất dân dụng	: 715,34ha (65,7%)
a) Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị	: 42,11ha (3,9%)
- Đất dịch vụ - công cộng đô thị	:27,25ha
- Đất y tế	:4,08ha
- Đất trường THPT	:4,73ha
- Đất thể dục thể thao	:6,05ha
b) Đất cây xanh cấp đô thị	:81,52ha (7,5%)
- Đất cây xanh cảnh quan đô thị	:69,84ha
- Đất công viên	:11,68ha
c) Đất đơn vị ở	: 455,51ha (41,8%)
- Đất các nhóm nhà ở	: 372,08ha
+ Đất nhóm ở mới	: 277,55ha
+ Đất nhà ở xã hội, đất ở khác	: 62,44ha
+ Đất nhà ở tái định cư, đất ở khác	: 32,09ha
- Đất dịch vụ - công cộng đơn vị ở	: 18,72ha
- Đất giáo dục đơn vị ở	: 17,15ha
- Đất cây xanh đơn vị ở	: 21,42ha
- Đất giao thông đơn vị ở	: 26,14ha
d) Đất giao thông đô thị	: 136,20ha (34,3%)
2. Đất xây dựng ngoài phạm vi dân dụng	: 374,26(34,3%)
a) Đất giao thông đối ngoại	: 41,56ha (3,8%)
b) Đất đường sắt Long Thành – Hiệp Phước	: 15,51ha (1,4%)
c) Đất cơ quan	: 0,97ha (0,1%)
d) Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	: 13,73ha (1,3%)
đ) Đất tôn giáo, tín ngưỡng	: 2,13ha (0,2%)
e) Đất hành lang cây xanh cách ly; cây xanh ven sông, ven kênh ...	: 8,38ha (0,8%).
g) Mặt nước	: 291,98ha (26,8%)

Tổng cộng :1.089,60ha (100%)

VI. Quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật:

1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

a) San nền:

- Cao độ không chế Hxd $\geq +2,6$ m.

b) Thoát nước mưa:

- Xây dựng mạng lưới thoát nước mưa tách riêng với nước thải sinh hoạt.
- Hệ thống thoát nước mưa cho toàn khu vực được chia thành 4 tiểu lưu vực thoát nước chính:

+ Lưu vực 1: Khu vực phía Đông đường tỉnh lộ 826C và phía Nam đường tỉnh 830E (đường Vành đai 4) (phân khu B) thoát ra sông Ông Chuồng

+ Lưu vực 2: Khu vực phía Tây đường tỉnh lộ 826C và phía Nam đường tỉnh 830E (đường Vành đai 4) (phân khu C) thoát ra sông Cần Giuộc.

+ Lưu vực 3: Khu vực phía Đông đường tỉnh lộ 826C và phía Bắc đường tỉnh 830E (đường Vành đai 4) (phân khu A) thoát ra sông Rạch Ván.

+ Lưu vực 4: Khu vực phía Tây đường tỉnh lộ 826C và phía Bắc đường tỉnh 830E (đường Vành đai 4) (phân khu A) thoát ra sông Cần Giuộc.

- Hệ thống thoát nước mưa thiết kế theo nguyên tắc tự chảy.

- Xây dựng hồ cảnh quan kết hợp điều tiết nước mặt, cải tạo vi khí hậu.

- Đối với khu vực xây dựng đô thị, sử dụng cống tròn BTCT, trong khu công viên sử dụng mương xây đập nắp đan hờ. Cống qua đường dùng cống tròn BTCT đúc sẵn hoặc cống hộp BTCT chịu lực.

2. Giao thông:

a) Đường giao thông đối ngoại:

- Đường bộ:

+ Đường tỉnh 830E (đường Vành đai 4): Quy mô tuyến 100m, mặt cắt 1-1: lòng đường chính $18,75 \times 2 = 37,5$ m; dải phân cách chính 3m; lòng đường gom $8 \times 2 = 16$ m; dải phân cách giữa đường chính và đường gom $2 \times 2 = 4$ m; vỉa hè $7 \times 2 = 14$ m; dải cây xanh cách ly 2 bên đường $12,75 \times 2 = 25,5$ m.

+ Đường tỉnh 826C: Quy mô tuyến 62m, mặt cắt 3-3: lòng đường chính $10,5 \times 2 = 21$ m; dải phân cách giữa 6m; lòng đường gom $7,5 \times 2 = 15$ m; dải phân cách giữa đường chính và đường gom $2 \times 2 = 4$ m; vỉa hè $8 \times 2 = 16$ m.

+ Đường tỉnh 826D: Quy mô tuyến 80m, mặt cắt 2'-2': lòng đường chính $15 \times 2 = 30$ m; dải phân cách chính 3m; lòng đường gom $10,5 \times 2 = 21$ m; dải phân cách giữa đường chính và đường gom $3 \times 2 = 6$ m; vỉa hè $10 \times 2 = 20$ m.

- Đường sắt:

Tuyến đường sắt chuyên dụng ra cảng Hiệp Phước. Tuyến đi theo hướng Bắc - Nam, song song với ĐT.830E (đường Vành đai 4) qua trung tâm khu vực quy hoạch.

- Đường thủy

Sông Cần Giuộc là sông cấp III, nằm trên luồng tuyến đường thủy nội địa quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đi Cà Mau, Kiên Giang, tuyến nối thông với

sông Soài Rạp. Ngoài ra có sông Rạch Ván ở phía Bắc và sông Ba Làng ở phía Đông khu vực quy hoạch.

b) Giao thông khu vực quy hoạch:

- Đường liên khu vực:

+ Mặt cắt 4-4, quy mô đường 51m: lòng đường $15 \times 2 = 30\text{m}$; dải phân cách 3m; vỉa hè $9 \times 2 = 18\text{m}$.

+ Mặt cắt 5-5, quy mô đường 40m: lòng đường $10 \times 2 = 20\text{m}$; dải phân cách 10m; vỉa hè $5 \times 2 = 10\text{m}$.

+ Mặt cắt 5'-5', quy mô đường 40m: lòng đường $10,5 \times 2 = 21\text{m}$; dải phân cách 3m; vỉa hè $8 \times 2 = 16\text{m}$.

+ Mặt cắt 6-6, quy mô đường 39m: lòng đường $10 \times 2 = 20\text{m}$; dải phân cách 10m; vỉa hè $5 + 4 = 9\text{m}$.

- Đường chính khu vực:

+ Mặt cắt 2-2, quy mô đường 80m: lòng đường chính $15 \times 2 = 30\text{m}$; dải phân cách chính 10m; lòng đường gom $7,5 \times 2 = 15\text{m}$; dải phân cách giữa đường chính và đường gom $2,5 \times 2 = 5\text{m}$; vỉa hè $10 \times 2 = 20\text{m}$.

+ Mặt cắt 7-7, quy mô đường 31m trong đó: lòng đường $12 + 9 = 21\text{m}$; dải phân cách 3m; hè đường: $4 + 3 = 7\text{m}$.

+ Mặt cắt 8-8, quy mô đường 27m: lòng đường 15m; vỉa hè $6 \times 2 = 12\text{m}$.

+ Mặt cắt 9-9, quy mô đường 25m; lòng đường 15m; vỉa hè $5 \times 2 = 10\text{m}$.

- Đường khu vực:

+ Mặt cắt 10-10, quy mô đường 20-21m: lòng đường 10-11m; vỉa hè $5 \times 2 = 10\text{m}$.

+ Mặt cắt 11-11, quy mô đường 17m: lòng đường 7m; vỉa hè $5 \times 2 = 10\text{m}$.

- Đường phân khu vực:

+ Mặt cắt 11-11, quy mô đường 17m: lòng đường 7m; vỉa hè $5 \times 2 = 10\text{m}$.

+ Mặt cắt 12-12, quy mô đường 15m: lòng đường 7m; vỉa hè $4 \times 2 = 8\text{m}$.

- Các tuyến đường cắt bố trí các điểm quay đầu với bán kính $\geq 10\text{m}$.

c) Bãi đỗ xe:

Bố trí các bãi đỗ xe tập trung đảm bảo chỉ tiêu theo QCVN 01:2021. Bãi đỗ xe tập trung có thể được bố trí nhiều tầng để xe, ngoài ra có thể bố trí các vị trí bãi đỗ xe không tập trung dọc theo các tuyến đường giao thông và trong khu vực cây xanh, trong khuôn viên các công trình công cộng - dịch vụ quy mô lớn.

d) Giao thông công cộng:

Giao thông công cộng khu vực chủ yếu là xe buýt của tỉnh Long An đi qua khu vực. Các tuyến xe buýt đi qua các đường chính đô thị, khoảng cách các bến xe từ 1-1,2km. Khuyến khích sử dụng các loại xe buýt chạy điện, thân thiện với môi trường.

3. Cấp điện:

- Theo quy hoạch chung nguồn điện dự kiến cấp cho khu vực lấy từ trạm 110KV Tân Tập - 63MVA, tuy nhiên do nhu cầu công suất lớn nên đề xuất bổ sung thêm nguồn cấp từ trạm 110 Cần Giuộc -63 MVA. Đề xuất nâng công suất trạm 110KV Tân Tập lên 2x63MVA và trạm 110KV Cần Giuộc lên 2x63 MVA để đảm bảo nguồn cấp điện cho khu vực nghiên cứu và vùng lân cận.

- Tổng nhu cầu cấp điện (sinh hoạt và chiếu sáng): 98MW.

- Mạng lưới điện:

+ Mạng lưới trung thế và hạ thế: lưới điện trung thế và hạ thế trong khu vực sử dụng cáp ngầm được chôn ngầm trực tiếp trong ống HDPE hoặc hào kỹ thuật.

+ Mạng lưới chiếu sáng: Lưới chiếu sáng sử dụng cáp ngầm dọc theo các trục đường giao thông, xây dựng đồng bộ với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác. Đèn chiếu sáng sử dụng loại có hiệu suất quang cao, chóa đèn có độ kín khít lớn.

- Trạm hạ thế: Trạm biến áp trong khu vực sử dụng trạm 22/0,4kV kiểu trạm xây hoặc trạm kios để đảm bảo mỹ quan, vị trí trạm đặt tại khu vực cây xanh công cộng.

4. Cấp nước:

a) Nguồn nước: từ nguồn cấp nước chung của huyện Cần Giuộc.

b) Mạng lưới:

- Nhu cầu dùng nước: 18.000 m³/ngđ.

- Mạng lưới cấp nước là mạng vòng kết hợp cấp nước sinh hoạt và chữa cháy.

- Mạng đường ống cấp nước truyền dẫn có đường kính D500mm. Mạng lưới cấp nước phân phối chính có đường kính D160mm – D315mm. Mạng lưới cấp nước phân phối khu vực có đường kính D110mm – D160mm.

- Hệ thống nước cứu hỏa cho khu dân cư là hệ thống cứu hỏa áp lực thấp. Khi có cháy xảy ra, xe cứu hỏa sẽ lấy nước từ các trụ cứu hỏa để dập tắt đám cháy. Các trụ cứu hỏa sẽ bố trí dọc trên các tuyến đường, cách nhau 150m.

5. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường, nghĩa trang:

- Hệ thống thoát nước thải xây dựng riêng với hệ thống thoát nước mưa.

- Tiêu chuẩn lưu lượng nước thải bằng 100% tiêu chuẩn cấp nước.

- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt Q = 14.000 m³/ngày.

** Xử lý nước thải:*

- Các tuyến cống nước thải dùng cống có đường kính từ D300mm đến D600mm, thu gom toàn bộ nước thải trong toàn khu, nước thải từ các hầm tự hoại của từng công trình sẽ được tập trung ra cống ngầm thu nước và thoát về khu xử lý nước thải.

- Quy mô trạm xử lý nước thải dự kiến: Xây dựng các trạm xử lý nước thải với tổng quy mô khoảng 14.000 m³/ngđ. Trạm xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng công nghệ xử lý và xây dựng hiện đại, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến cảnh quan và môi trường. Nước thải sau xử lý phải đạt tiêu chuẩn A theo QCVN 14:2008/BTNMT.

- Thu gom và xử lý nước thải y tế: Nước thải y tế phải được xử lý riêng theo QCVN 28:2010/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của đô thị.

*** Nhà vệ sinh công cộng:**

Trên các trục phố chính, các khu thương mại, khu công viên, các bến xe và các nơi công cộng khác phải bố trí nhà vệ sinh công cộng. Tại các khu vực có giá trị đặc biệt về cảnh quan đô thị (như khu công viên) phải xây dựng nhà vệ sinh công cộng ngầm, khoảng cách giữa các nhà vệ sinh công cộng trên các trục phố chính khoảng 1.500m. Ngoài ra nhà vệ sinh công cộng có thể thiết kế bên trong các công trình công cộng.

*** Xử lý rác:**

- Chỉ tiêu rác thải: $\geq 0,9$ kg/người.ngày.đêm.kg/người.ngày.đêm.
- Tổng lượng rác thải dự kiến của khu quy hoạch: 100 tấn/ngày.
- Rác thải sau khi được tập trung vào trạm trung chuyển rác, được xe chuyên dụng vận chuyển đến bãi rác tập trung để xử lý.

*** Nghĩa trang:**

- Khi thực hiện dự án và có nhu cầu sử dụng đất, chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức thỏa thuận, đền bù, di dời các nghĩa trang phân tán về nghĩa trang tập trung theo quy hoạch của huyện Cần Giuộc.

- Khuyến khích người dân sử dụng hỏa táng.

6. Thông tin liên lạc:

Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc bằng cáp ngầm đảm bảo phục vụ cho toàn khu quy hoạch.

7. Quy định quản lý xây dựng: đính kèm theo quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện đúng theo các nội dung, như sau:

- Diện tích và ranh giới quy hoạch căn cứ theo trích đo bản đồ địa chính mới nhất do cơ quan Tài nguyên và Môi trường cấp.

- Khi triển khai dự án phải đảm bảo không làm ảnh hưởng đến các vấn đề thoát nước, vệ sinh môi trường, an toàn giao thông, hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện hữu của khu vực, đồng thời đảm bảo kết nối hạ tầng kỹ thuật xung quanh.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày đồ án quy hoạch được phê duyệt, UBND huyện Cần Giuộc, UBND xã Phước Vĩnh Tây thực hiện công bố công khai quy hoạch và tiến độ đầu tư dự án theo quy định.

- Việc cắm mốc giới theo quy định về cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng.

- Chủ đầu tư báo cáo các ngành có liên quan (xây dựng, giao thông vận tải, tài nguyên môi trường, điện lực, cấp, thoát nước,...) chi tiết tiến độ thực hiện đầu

tư (3 tháng 1 lần) và phối hợp triển khai chặt chẽ để bảo đảm thực hiện công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp và đồng bộ với dự án đầu tư.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp UBND huyện Cần Giuộc trong việc rà soát, cập nhật đồ án quy hoạch trên đảm bảo thống nhất giữa các cấp độ quy hoạch, phù hợp với đồ án quy hoạch chung đô thị Cần Giuộc và quy hoạch tỉnh; bố trí quỹ đất nhà ở xã hội đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND huyện Cần Giuộc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT. UBND tỉnh_{SX};
- CVP, P.CVP_{KT};
- Phòng KTTC;
- Lưu: VT, SXD, Duy. (62)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Lâm

PHỤ LỤC 2
BẢN VẼ CỦA DỰ ÁN

PHỤ LỤC 2

CÁC SƠ ĐỒ BẢN VẼ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

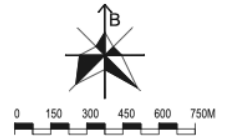
A/ Các bản vẽ tổng thể của dự án:

1. Bản vẽ bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
2. Bản vẽ bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất.
3. Bản vẽ sơ đồ tổ chức không gian cảnh quan.
4. Bản vẽ bản đồ quy hoạch hệ thống cấp nước.
5. Bản vẽ bản đồ quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang.
6. Bản vẽ bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt.
7. Bản vẽ bản đồ đánh giá môi trường chiến lược

XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY, HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN

QUY HOẠCH PHÂN KHU KHU ĐÔ THỊ PHƯỚC VĨNH TÂY, TỶ LỆ 1/2.000 XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY, HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN VÀ ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG



ẢNH HIỆN TRẠNG

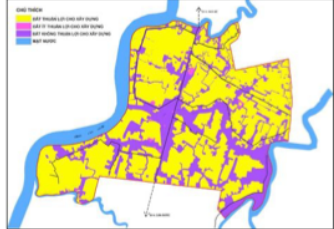


HIỆN TRẠNG CẢNH QUAN HỆ THỐNG SÔNG, KÊNH, RẠCH TRONG KHU VỰC NGHIÊN CỨU



CÔNG TRÌNH NHÀ VĂN HOÁ AP 3

KHU DẪN CỤ HIỆN TRẠNG



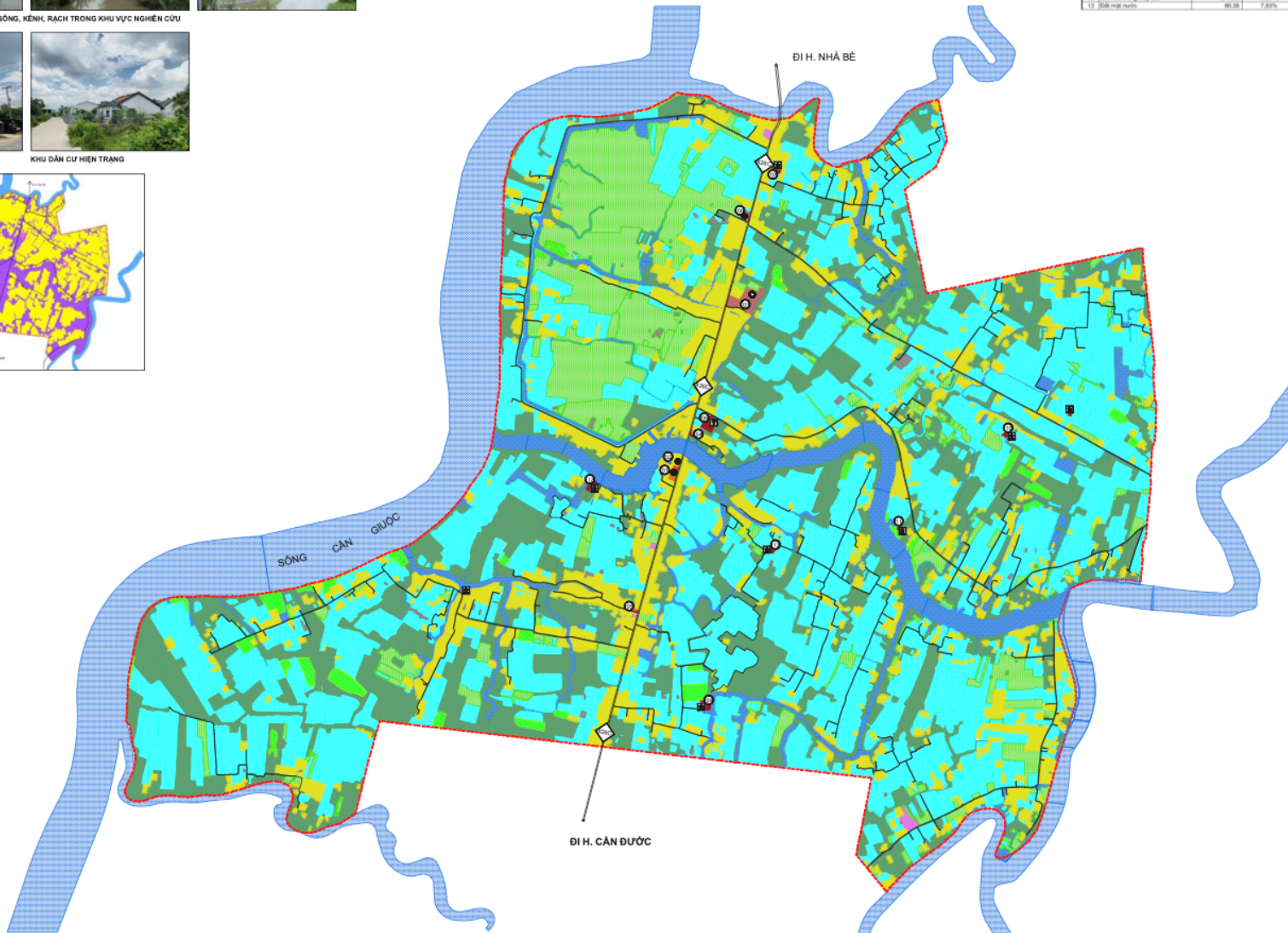
SƠ ĐỒ ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG

BẢNG TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

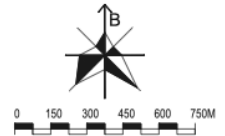
STT	LĨNH ĐẤT	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
TỔNG		11.866,88	100,00%
1	Đất công cộng	0,16	0,02%
2	Đất trường học	1,54	0,14%
3	Đất ở	1.292,47	11,00%
4	Đất tôn giáo	1,22	0,11%
5	Đất giao thông vận tải	11,59	1,02%
6	Đất nông nghiệp	12,81	1,10%
7	Đất nông nghiệp	107,33	0,91%
8	Đất lâm nghiệp	223,89	1,90%
9	Đất nghĩa trang	3,44	0,32%
10	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,88	0,08%
11	Đất hạ tầng kỹ thuật	0,03	0,003%
12	Đất nuôi trồng thủy sản	810,65	6,84%
13	Đất mặt nước	86,38	0,73%

- KÍ HIỆU**
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
 - ĐẤT Ở
 - ĐẤT CÔNG CỘNG
 - ĐẤT TRƯỜNG HỌC
 - ĐẤT TÔN GIÁO
 - ĐẤT DOANH NGHIỆP
 - ĐẤT NGHĨA TRANG
 - ĐẤT TRỒNG LÚA
 - ĐẤT NÔNG NGHIỆP
 - ĐẤT LÂM NGHIỆP
 - ĐẤT MẶT NƯỚC, KÊNH MƯƠNG
 - ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
 - ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
 - ĐẤT GIAO THÔNG HIỆN HỮU

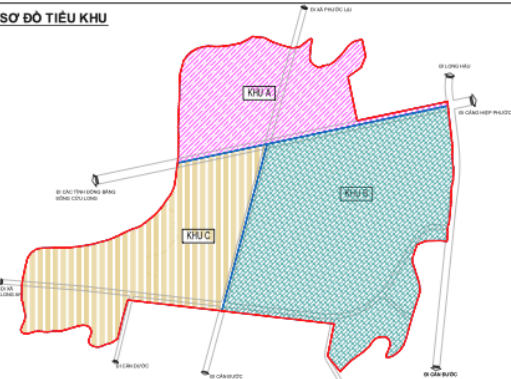
- GHỊ CHỮ**
- 1 UBND XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY
 - 2 BÙI ĐIỀN, NHÀ CHÈ BÀ GIÀNG LIỆT SĨ
 - 3 TRƯỜNG MẪU GIÁO AP 2
 - 4 TRƯỜNG TIỂU HỌC PHƯỚC VĨNH ĐÔNG
 - 5 NHÀ VĂN HOÁ AP 3
 - 6 NHÀ VĂN HOÁ AP 2
 - 7 TRƯỜNG MẪU GIÁO AP 3
 - 8 CHÙA LONG PHƯỚC
 - 9 THÁNH THẤT PHƯỚC VĨNH TÂY
 - 10 ĐÌNH BẢO HÒA TRUNG
 - 11 ĐÌNH LĂNG ỒNG
 - 12 ĐÌNH AN HOÀ
 - 13 MẾU CHÁNH TÔN
 - 14 MẾU THỔ THẦN
 - 15 CÔNG TRÌNH ỦY BAN NHÂN DÂN
 - 16 TRƯỜNG TIỂU HỌC
 - 17 TRƯỜNG TIỂU HỌC
 - 18 CÔNG TRÌNH TÔN GIÁO, DI TÍCH



XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY, HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN
QUY HOẠCH PHÂN KHU KHU ĐÔ THỊ PHƯỚC VĨNH TÂY,
TỶ LỆ 1/2.000 XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY, HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



SƠ ĐỒ TIỂU KHU



STT	Mô tả chi tiết	KINH CẢNH		Tỷ lệ so sánh (m²/ha)	Tỷ lệ so sánh (%)
		Diện tích (ha)	Giá trị (tỷ đồng)		
Diện tích					
	Tổng diện tích quy hoạch	1.889,00	100%		
Diện tích đất đai (tổng)					
1	Đất ở	1.889,00	100%		
2	Đất công cộng	1.889,00	100%		
3	Đất cây xanh	1.889,00	100%		
4	Đất công viên	1.889,00	100%		
5	Đất đường	1.889,00	100%		
6	Đất bãi xe	1.889,00	100%		
7	Đất tôn giáo, di tích	1.889,00	100%		
8	Đất giao thông	1.889,00	100%		
9	Đất khác	1.889,00	100%		
Diện tích đất đai (chi tiết)					
1.1	Đất ở dân cư	1.889,00	100%		
1.2	Đất ở công cộng	1.889,00	100%		
1.3	Đất ở công viên	1.889,00	100%		
1.4	Đất ở đường	1.889,00	100%		
1.5	Đất ở bãi xe	1.889,00	100%		
1.6	Đất ở tôn giáo, di tích	1.889,00	100%		
1.7	Đất ở giao thông	1.889,00	100%		
1.8	Đất ở khác	1.889,00	100%		
2.1	Đất công cộng	1.889,00	100%		
2.2	Đất công cộng	1.889,00	100%		
2.3	Đất công cộng	1.889,00	100%		
2.4	Đất công cộng	1.889,00	100%		
2.5	Đất công cộng	1.889,00	100%		
2.6	Đất công cộng	1.889,00	100%		
2.7	Đất công cộng	1.889,00	100%		
2.8	Đất công cộng	1.889,00	100%		
2.9	Đất công cộng	1.889,00	100%		
2.10	Đất công cộng	1.889,00	100%		
3.1	Đất cây xanh	1.889,00	100%		
3.2	Đất cây xanh	1.889,00	100%		
3.3	Đất cây xanh	1.889,00	100%		
3.4	Đất cây xanh	1.889,00	100%		
3.5	Đất cây xanh	1.889,00	100%		
3.6	Đất cây xanh	1.889,00	100%		
3.7	Đất cây xanh	1.889,00	100%		
3.8	Đất cây xanh	1.889,00	100%		
3.9	Đất cây xanh	1.889,00	100%		
3.10	Đất cây xanh	1.889,00	100%		
4.1	Đất công viên	1.889,00	100%		
4.2	Đất công viên	1.889,00	100%		
4.3	Đất công viên	1.889,00	100%		
4.4	Đất công viên	1.889,00	100%		
4.5	Đất công viên	1.889,00	100%		
4.6	Đất công viên	1.889,00	100%		
4.7	Đất công viên	1.889,00	100%		
4.8	Đất công viên	1.889,00	100%		
4.9	Đất công viên	1.889,00	100%		
4.10	Đất công viên	1.889,00	100%		
5.1	Đất đường	1.889,00	100%		
5.2	Đất đường	1.889,00	100%		
5.3	Đất đường	1.889,00	100%		
5.4	Đất đường	1.889,00	100%		
5.5	Đất đường	1.889,00	100%		
5.6	Đất đường	1.889,00	100%		
5.7	Đất đường	1.889,00	100%		
5.8	Đất đường	1.889,00	100%		
5.9	Đất đường	1.889,00	100%		
5.10	Đất đường	1.889,00	100%		
6.1	Đất bãi xe	1.889,00	100%		
6.2	Đất bãi xe	1.889,00	100%		
6.3	Đất bãi xe	1.889,00	100%		
6.4	Đất bãi xe	1.889,00	100%		
6.5	Đất bãi xe	1.889,00	100%		
6.6	Đất bãi xe	1.889,00	100%		
6.7	Đất bãi xe	1.889,00	100%		
6.8	Đất bãi xe	1.889,00	100%		
6.9	Đất bãi xe	1.889,00	100%		
6.10	Đất bãi xe	1.889,00	100%		
7.1	Đất tôn giáo, di tích	1.889,00	100%		
7.2	Đất tôn giáo, di tích	1.889,00	100%		
7.3	Đất tôn giáo, di tích	1.889,00	100%		
7.4	Đất tôn giáo, di tích	1.889,00	100%		
7.5	Đất tôn giáo, di tích	1.889,00	100%		
7.6	Đất tôn giáo, di tích	1.889,00	100%		
7.7	Đất tôn giáo, di tích	1.889,00	100%		
7.8	Đất tôn giáo, di tích	1.889,00	100%		
7.9	Đất tôn giáo, di tích	1.889,00	100%		
7.10	Đất tôn giáo, di tích	1.889,00	100%		
8.1	Đất giao thông	1.889,00	100%		
8.2	Đất giao thông	1.889,00	100%		
8.3	Đất giao thông	1.889,00	100%		
8.4	Đất giao thông	1.889,00	100%		
8.5	Đất giao thông	1.889,00	100%		
8.6	Đất giao thông	1.889,00	100%		
8.7	Đất giao thông	1.889,00	100%		
8.8	Đất giao thông	1.889,00	100%		
8.9	Đất giao thông	1.889,00	100%		
8.10	Đất giao thông	1.889,00	100%		
9.1	Đất khác	1.889,00	100%		
9.2	Đất khác	1.889,00	100%		
9.3	Đất khác	1.889,00	100%		
9.4	Đất khác	1.889,00	100%		
9.5	Đất khác	1.889,00	100%		
9.6	Đất khác	1.889,00	100%		
9.7	Đất khác	1.889,00	100%		
9.8	Đất khác	1.889,00	100%		
9.9	Đất khác	1.889,00	100%		
9.10	Đất khác	1.889,00	100%		



- KÝ HIỆU**
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
 - RANH GIỚI CÁC KHU (A - B - C)
 - RANH GIỚI TIỂU KHU

- CHỦ THÍCH CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ**
- BỆNH VIỆN
 - TRƯỜNG TH PHỔ THÔNG
 - SÂN VẬN ĐỘNG
 - TRUNG TÂM THỂ DỤC - THỂ THAO
 - TRUNG TÂM VĂN HÓA
 - TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ
 - BÃ ĐÓNG XE
- CHỦ THÍCH CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ơ**
- TT HÀNH CHÍNH XÃ, PHƯỜNG
 - DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI
 - NHÀ VĂN HÓA
 - TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG
 - SÂN CHƠI, SÂN TẬP LUYỆN
 - TRƯỜNG THCS
 - TRƯỜNG TIỂU HỌC
 - TRƯỜNG MẦM NON

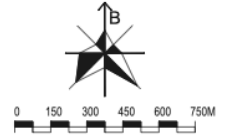
- KÝ HIỆU**
- ĐẤT Ở MÔI
 - ĐẤT Ở TÀI CHÍNH CỤ
 - ĐẤT CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ
 - ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO
 - ĐẤT CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ơ
 - ĐẤT Y TẾ
 - ĐẤT TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
 - ĐẤT TRƯỜNG HỌC (MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS...)
 - ĐẤT CÂY XANH ĐÔ THỊ
 - ĐẤT CÂY XANH ĐƠN VỊ Ơ
 - ĐẤT CÔNG VIÊN
 - ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY
 - ĐẤT ĐƯỜNG SẮT LONG THÀNH-HIỆP PHƯỚC
 - MẶT NƯỚC, HỒ CẢNH QUAN
 - ĐẤT CÔNG TRÌNH ĐẦU MÔI HIKT
 - ĐẤT BÃI XE TẬP TRUNG
 - ĐẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH
 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG

- A:** TÊN PHẦN KHU
B: DIỆN TÍCH PHẦN KHU (HA)
C: DÂN SỐ PHẦN KHU (NGƯỜI)
- 1:** TÊN TIỂU KHU
2: DIỆN TÍCH TIỂU KHU (HA)
3: DÂN SỐ TIỂU KHU (NGƯỜI)

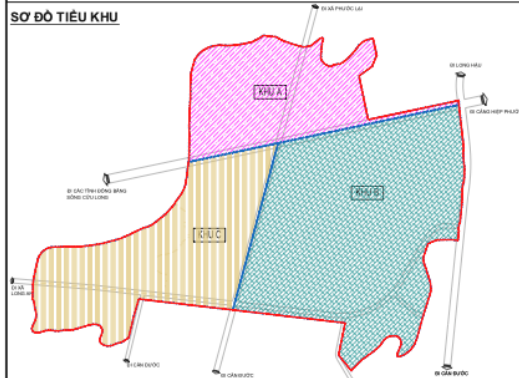
XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY, HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN

QUY HOẠCH PHÂN KHU KHU ĐÔ THỊ PHƯỚC VĨNH TÂY, TỶ LỆ 1/2.000 XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY, HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KÉN TRÚC CẢNH QUAN



SƠ ĐỒ TIÊU KHU



KÝ HIỆU:

- CÔNG TRÌNH BIỆT THỰ VEN HỒ
- CÔNG TRÌNH NHÀ Ở THẤP TẦNG
- CÔNG TRÌNH CHỨC NĂNG
- KHÔNG GIAN CÂY XANH ĐÔ THỊ
- KHÔNG GIAN BỐ TRÍ CÔNG TRÌNH HTKT
- KHÔNG GIAN BỐ TRÍ BÃI ĐỒ XE
- KHÔNG GIAN CÔNG TRÌNH DI TÍCH, TÔN GIÁO
- MẶT NƯỚC
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG

GHI CHÚ

- CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG CẤP ĐÔ THỊ
- ⊙ CÔNG TRÌNH TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ (VĂN PHÒNG, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI...)
- ⊙ CÔNG TRÌNH TRUNG TÂM VĂN HÓA - THỂ THAO
- ⊙ CÔNG TRÌNH NHÀ VĂN HÓA - CUNG THIỆU NH
- ⊙ CÔNG TRÌNH SẢN THỂ THAO CƠ BẢN
- ⊙ CÔNG TRÌNH SẢN VĂN ĐÔNG
- ⊙ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở
- ⊙ CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở
- ⊙
- ⊙
- ⊙
- ⊙ TRƯỜNG MẦM NON
- ⊙ TRƯỜNG TIỂU HỌC
- ⊙ TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- ⊙ TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC
- ⊙ CÔNG TRÌNH BỆNH VIỆN
- ⊙ CÔNG TRÌNH DI TÍCH, TÔN GIÁO
- ⊙ CHÙA LONG PHƯỚC
- ⊙ THÁP THẬT PHƯỚC VĨNH TÂY
- ⊙ ĐÌNH BẢO HÒA TRUNG
- ⊙ CÁC CÔNG TRÌNH TÍN NGƯỠNG
- ⊙ NHÀ Ở BIỆT THỰ VEN HỒ
- ⊙ NHÀ Ở THẤP TẦNG
- ⊙ CÔNG VIÊN
- ⊙ KHÔNG GIAN CÂY XANH ĐÔ THỊ
- ⊙ CÂY XANH VƯỜN HOA
- ⊙ CÂY XANH CÁCH LY
- ⊙ CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ⊙ NHÀ Ở XÃ HỘI
- ⊙ TRỤ SỞ HÀNH CHÍNH XÃ
- ⊙ BÃI ĐỒ XE

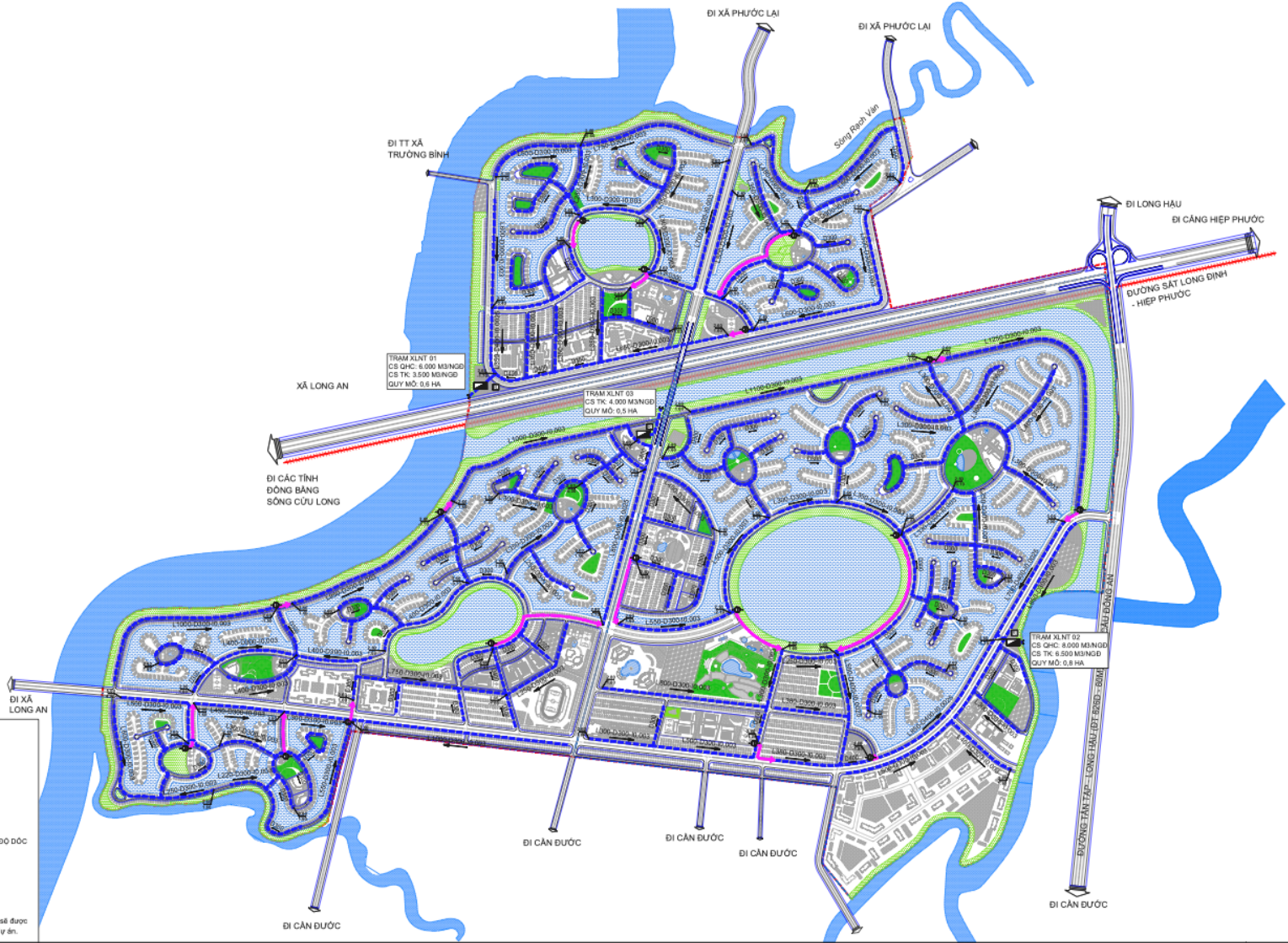
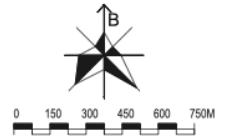


XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY, HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN

QUY HOẠCH PHÂN KHU KHU ĐÔ THỊ PHƯỚC VĨNH TÂY,

TỶ LỆ 1/2.000 XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY, HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ NGHĨA TRANG



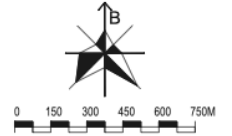
- KÝ HIỆU:**
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
 - ☐ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
 - ☐ TRẠM BƠM NƯỚC THẢI
 - CÔNG THOÁT NƯỚC THẢI
 - CÔNG ÁP LỰC
 - HƯỚNG NƯỚC CHẢY
 - CHÈU DÂY (M)-ĐƯỜNG KINH (MM)-ĐỒ DẪN
 - CAO ĐỘ MẶT GA (M)
 - CAO ĐỘ ĐÁY CÔNG (M)
 - ☐ ĐIỂM TẬP KẾT CHẤT THẢI RẮN

GHI CHÚ:
- Vị trí, công suất các trạm bơm, trạm xử lý nước thải sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn quy hoạch chi tiết và dự án.

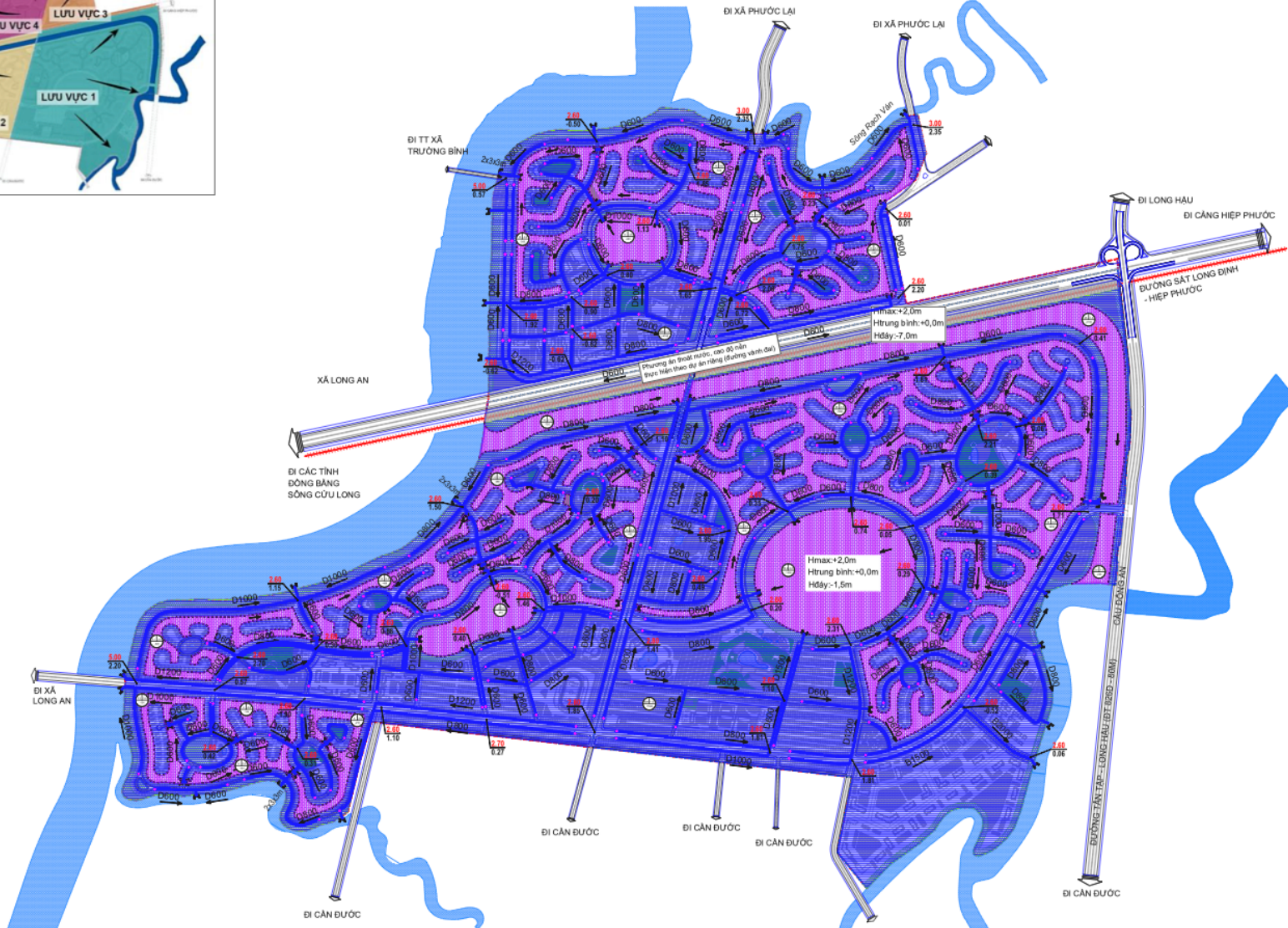
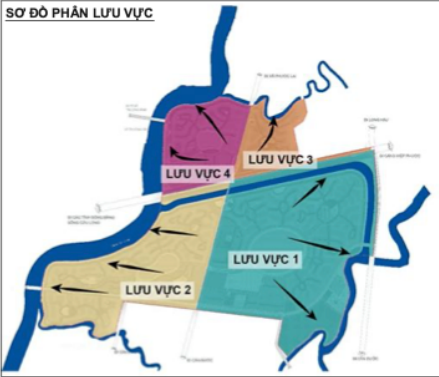
XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY, HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN

QUY HOẠCH PHÂN KHU KHU ĐÔ THỊ PHƯỚC VĨNH TÂY, TỶ LỆ 1/2.000 XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY, HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CAO ĐỘ NỀN VÀ THOÁT NƯỚC MẶT



SƠ ĐỒ PHÂN LƯU VỰC

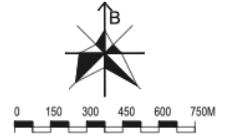


KY HIỆU

	BIÊN GIỚI LẬP QUY HOẠCH
	ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC MƯA QUY HOẠCH
	KHU VỰC TỒN NỀN
	KHU VỰC HẠ NỀN
	HỆ THỐNG KÊ
	CÁI
	CỬA XÁ THOÁT NƯỚC MƯA
	CẠO ĐỘ MỀM XĐ (M)
	CẠO ĐỘ TỰ NHIÊN (N)
	CẠO ĐỘ MẶT ĐÁ (M)
	CẠO ĐỘ ĐÁY CÔNG (M)
	KÍCH THƯỚC CÔNG (M)

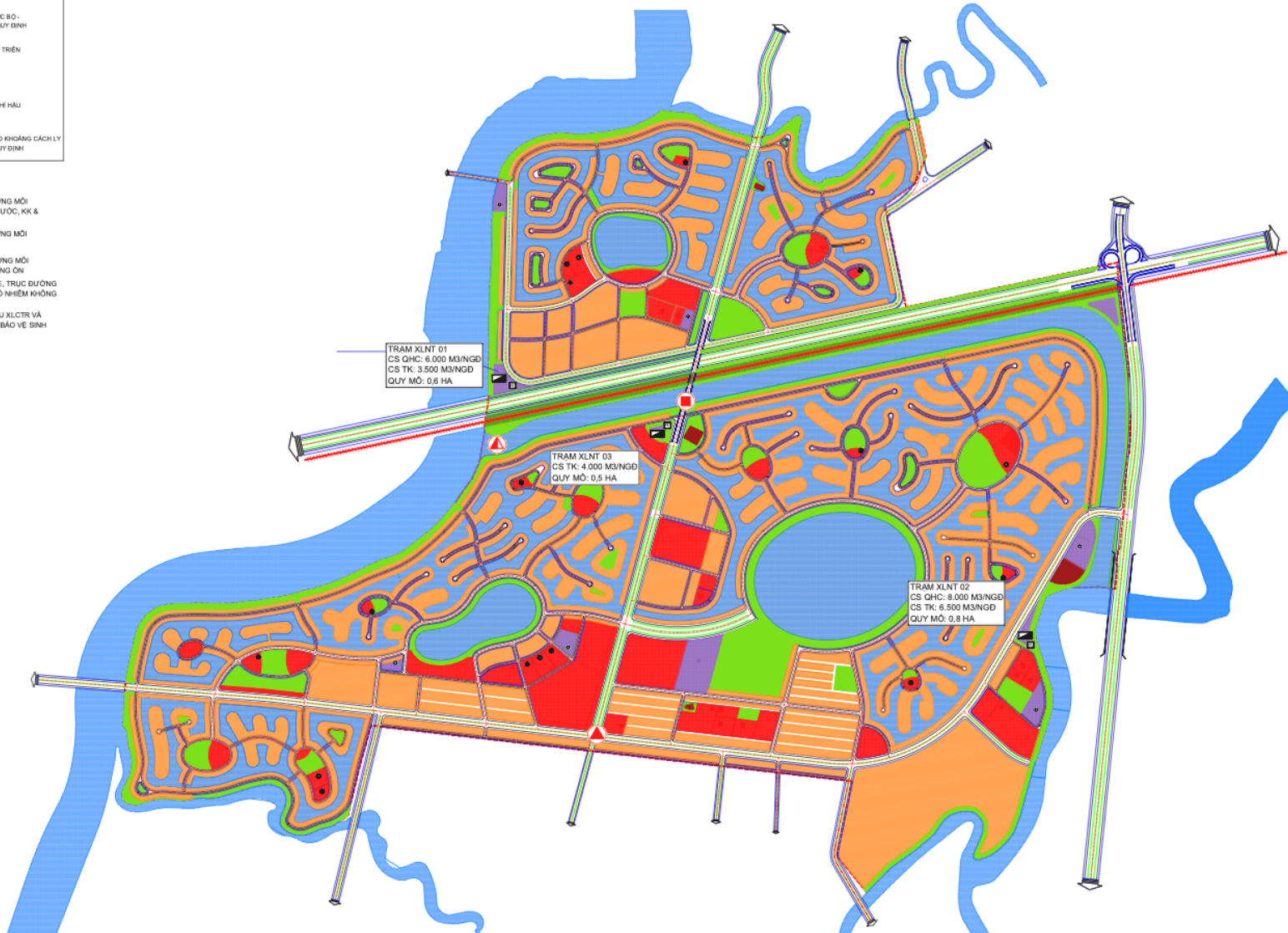
XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY, HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN

QUY HOẠCH PHÂN KHU KHU ĐÔ THỊ PHƯỚC VĨNH TÂY, TỶ LỆ 1/2.000 XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY, HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN BẢN ĐỒ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC



- KÝ HIỆU:**
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
 - NGUỒN GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
 - NGUỒN PHÁT SINH CHẤT THẢI SINH HOẠT TỪ KHU CÔNG CÔNG - LƯỢNG THẢI TRUNG BÌNH, CÓ THỂ ĐÓT BIẾN
 - NGUỒN PHÁT SINH CHẤT THẢI SINH HOẠT TỪ KHU ĐÔ THỊ MÔI LƯỢNG THẢI TẬP TRUNG NHỎ, ỔN ĐỊNH
 - KHU HÀ TĂNG KỸ THUẬT ĐẦU MỐI NGUY CƠ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG CỰC BẬC ĐẢM BẢO KHÁNG CÁCH LY THEO QUY ĐỊNH
 - KHU VỰC BẢO VỆ CẢNH QUAN, HẠN CHẾ PHÁT TRIỂN ĐẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH
 - KHU VỰC CẢI THIỆN, CÁCH LY MÔI TRƯỜNG
 - CÂY XANH-CÁI THIỆN ĐIỀU KIỆN VỊ KHÉ HẬU
 - TRẠM XLNT TẬP TRUNG ĐẢM BẢO KHOẢNG CÁCH LY THEO QUY ĐỊNH
 - KHU TẬP KẾT, XỬ LÝ CTR

- CHỦ THỊCH**
- ĐIỂM QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG TỔNG HỢP; ĐẤT, NƯỚC, KK & TIẾNG ỒN
 - ĐIỂM QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC
 - ĐIỂM QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ VÀ TIẾNG ỒN TẠI CÁC KHU VỰC BÀN ĐỒ XE, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÓ NGUY CƠ Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ, TIẾNG ỒN
 - CÁC ĐIỂM TẬP KẾT RÁC, KHU XLCTR VÀ XLNT TẬP TRUNG CẦN ĐẢM BẢO VỀ SINH MÔI TRƯỜNG



PHỤ LỤC 3
THAM VẤN CỘNG ĐỒNG

LIÊN DANH VINHOMES – VIG
CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~013~~ 1/2025/CV-VINHOMES

Tp. Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2025

V/v: Gửi nội dung tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, quy mô 1.089,6 ha để tham vấn các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Liên danh Công ty Cổ phần Vinhomes – Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam (“Liên danh Vinhomes – VIG”) do Công ty Cổ phần Vinhomes đại diện Liên danh xin gửi đến Quý cơ quan lời chào trân trọng!

Chúng tôi là: Liên danh Vinhomes– VIG, là Chủ đầu tư dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, quy mô 1.089,6 ha (sau đây gọi tắt là dự án) tại xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Hiện nay, Liên danh Vinhomes – VIG đang lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, quy mô 1.089,6 ha. Thực hiện theo quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, chúng tôi xin gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường nội dung tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án để tham vấn các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, tạo điều kiện để chúng tôi thực hiện công tác tham vấn theo đúng quy định và sớm hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP

**ĐẠI DIỆN LIÊN DANH VINHOMES - VIG
CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thu Hằng

**LIÊN DANH VINHOMES – VIG
CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 012 /VHM-CV

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

V/v: Lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây tỷ lệ, quy mô 1.089,6 ha.

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Long An

Liên danh Công ty Cổ phần Vinhomes – Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam (“Liên danh Vinhomes – VIG”) do Công ty Cổ phần Vinhomes đại diện Liên danh xin gửi đến Quý cơ quan lời chào trân trọng!

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Liên danh Vinhomes - VIG đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, quy mô 1.089,6 ha.

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về tham vấn trong đánh giá tác động môi trường, Liên danh Vinhomes - VIG xin gửi đến Quý cơ quan báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án để tham vấn cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đối với dự án có xả nước thải vào công trình thủy lợi. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của Quý cơ quan về các nội dung: vị trí thực hiện dự án đầu tư; tác động môi trường của dự án đầu tư; biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

Ý kiến tham vấn của Quý cơ quan về các nội dung nêu trên xin gửi về Công ty Cổ phần Vinhomes tại địa chỉ Tòa nhà văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Khu đô thị Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn để Liên danh Vinhomes – VIG hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP

**ĐẠI DIỆN LIÊN DANH VINHOMES - VIG
CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES**


NGƯỜI GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thu Hằng

**LIÊN DANH VINHOMES – VIG
CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 410 4VHM-CV

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2024

V/v: Tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, quy mô 1.089,6 ha tại xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã Phước Vĩnh Tây

Liên danh Công ty Cổ phần Vinhomes – Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam (“Liên danh Vinhomes – VIG”) do Công ty Cổ phần Vinhomes đại diện Liên danh xin gửi đến Quý cơ quan lời chào trân trọng!

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư 02/2022 TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Hiện nay, Liên danh Vinhomes - VIG đang triển khai thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, quy mô 1.089,6 ha.

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 26, Nghị định 08/2022/NĐ-CP, việc tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án được tiến hành dưới hình thức họp cộng đồng dân cư do chủ dự án và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đồng chủ trì với sự tham gia của những người đại diện cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ dân phố, thôn, bản. Do đó, Liên danh Vinhomes - VIG gửi công văn này kính mong UBND xã Phước Vĩnh Tây sắp xếp thời gian bố trí một cuộc họp tham vấn cộng đồng dân cư với các thành phần tham dự như trên để chúng tôi hoàn tất hồ sơ và triển khai các bước tiếp theo của dự án.

Rất mong nhận được sự quan tâm và hỗ trợ của Quý Ủy ban./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP

**ĐẠI DIỆN LIÊN DANH VINHOMES - VIG
CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thu Hằng

**LIÊN DANH VINHOMES – VIG
CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES**

Số: 410.3/VHM-CV

V/v: Lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, quy mô 1.089,6 ha tại xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Phước Vĩnh Tây

Liên danh Công ty Cổ phần Vinhomes – Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam (“Liên danh Vinhomes – VIG”) do Công ty Cổ phần Vinhomes đại diện Liên danh xin gửi đến Quý cơ quan lời chào trân trọng!

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Liên danh Vinhomes - VIG đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, quy mô 1.089,6 ha.

Liên danh Vinhomes – VIG xin gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Phước Vĩnh Tây báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và rất mong nhận được ý kiến đóng góp của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Phước Vĩnh Tây về các nội dung: vị trí thực hiện dự án đầu tư; tác động môi trường của dự án đầu tư; biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

Ý kiến tham vấn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Phước Vĩnh Tây về các nội dung nêu trên xin gửi về Công ty Cổ phần Vinhomes tại địa chỉ Tòa nhà văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Khu đô thị Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn để Liên danh Vinhomes – VIG hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP

**ĐẠI DIỆN LIÊN DANH VINHOMES - VIG
CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chu Hằng

**LIÊN DANH VINHOMES - VIG
CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES**

Số: 4102/VHM-CV

V/v: Lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, quy mô 1.089,6 ha tại xã xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã Phước Vĩnh Tây

Liên danh Công ty Cổ phần Vinhomes – Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam (“Liên danh Vinhomes – VIG”) do Công ty Cổ phần Vinhomes đại diện Liên danh xin gửi đến Quý cơ quan lời chào trân trọng!

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Liên danh Vinhomes - VIG đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, quy mô 1.089,6 ha

Liên danh Vinhomes - VIG gửi đến Ủy ban nhân dân xã Phước Vĩnh Tây báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và rất mong nhận được ý kiến đóng góp của Ủy ban nhân dân xã Phước Vĩnh Tây về các nội dung: vị trí thực hiện dự án đầu tư; tác động môi trường của dự án đầu tư; biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

Ý kiến tham vấn của Ủy ban nhân dân xã Phước Vĩnh Tây về các nội dung nêu trên xin gửi về Công ty Cổ phần Vinhomes tại địa chỉ Tòa nhà văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Khu đô thị Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn để Liên danh Vinhomes – VIG hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP

**ĐẠI DIỆN LIÊN DANH VINHOMES - VIG
CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chu Hằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án
Tên dự án: “Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, quy mô 1.089,6 ha”

Thời gian họp: ngày.....tháng.....năm...2025...

Địa chỉ nơi họp: ...t. l. ...tr. ...x. ...ph. ...h. ...t. ...

1. Thành phần dự họp:

1.1. Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án chủ trì cuộc họp và chỉ định người ghi biên bản cuộc họp

- Ông/Bà:	Chức vụ:	Chữ ký:
- Ông/Bà:	Chức vụ:	Chữ ký:
- Ông/Bà: <i>Lưu Thanh Tùng</i> ..	Chức vụ: <i>Phó ST HĐND</i> ..	Chữ ký: <i>[Signature]</i>
- Ông/Bà: <i>Lê Thanh Thuận</i> ..	Chức vụ: <i>Phó CT UBND</i> ..	Chữ ký: <i>[Signature]</i>
- Ông/Bà:	Chức vụ:	Chữ ký:
- Ông/Bà:	Chức vụ:	Chữ ký:
- Ông/Bà:	Chức vụ:	Chữ ký:
- Ông/Bà:	Chức vụ:	Chữ ký:
- Ông/Bà:	Chức vụ:	Chữ ký:
- Ông/Bà:	Chức vụ:	Chữ ký:

1.2. Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án

- Ông/Bà: <i>Trần Xuân Đức</i>	Chức vụ:	Chữ ký:
- Ông/Bà:	Chức vụ:	Chữ ký:
- Ông/Bà:	Chức vụ:	Chữ ký:
- Ông/Bà:	Chức vụ:	Chữ ký:
- Ông/Bà:	Chức vụ:	Chữ ký:

1.3. Đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có)

- Ông/Bà: <i>Phạm Thị Thanh Thủy</i>	Chức vụ: <i>Giám đốc</i>	Chữ ký:
- Ông/Bà: <i>Nguyễn Thị Bích</i>	Chức vụ: <i>Tr. Tư vấn</i>	Chữ ký:
- Ông/Bà: <i>Nguyễn Thị Thúy Thương</i>	Chức vụ: <i>Nhân viên</i>	Chữ ký:
- Ông/Bà: <i>Lê Thị Kim Ngân</i>	Chức vụ: <i>Nhân viên</i>	Chữ ký:
- Ông/Bà:	Chức vụ:	Chữ ký:



Thiền tác' đing, táat' anh' huy' cua' koi, ôi, koi' bu' đin'
...khi' sôj' nhân' dân

- Ông Trương Ngọc Tuấn - Nguyễn Chí Diệc... xã
...Đi an' có quy mô rất lớn, tại đây có người dân mong muốn được
đi hu' thời' đang, tạo điều kiện cho người dân đi k' ôi' đin'
...chỗ' đ' mới,

- Yêu cầu ĐL an' phải có thông tin cụ thể, cung cấp cho người
dân được nắm thông tin để theo dõi sát sao.

- Nguyễn Thế Minh - Ấp 5
Quy hoạch nhà ở như thế nào đi đ' đ' k' an toàn về môi
trường, PCCC.

11/11/2023

3. Người chủ trì cuộc họp tổng hợp nội dung cuộc họp, kiến nghị của cộng đồng dân cư và tuyên bố kết thúc cuộc họp.

Chủ tịch UBND xã Phước Vĩnh Tây chủ trì cuộc họp tuyên bố kết thúc cuộc họp và thống nhất ý kiến trình cơ quan có thẩm quyền xem xét thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 10.30 cùng ngày.

ĐẠI DIỆN UBND XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY


CHỦ TỊCH

Lê Thanh Thuận

ĐẠI DIỆN CHỦ DỰ ÁN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chu Hằng

Phụ lục

Họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án

Tên dự án: "Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, quy mô 1.089,6 ha"

Địa chỉ nơi họp: ...Hội trường...UBND... xã Phước Vĩnh Tây.....

TT	Họ và Tên	Địa chỉ	Ký tên
1	Nguyễn Văn Sơn	ấp 3 xã PV Tây	[Signature]
2	Cao Văn Châu	ấp 2, xã PV Tây	[Signature]
3	Trương Văn Bảy	ấp 2, xã PV Tây	[Signature]
4	Nguyễn Văn Hùng	ấp 2 xã PV Tây	[Signature]
5	Phạm Thanh Thủy	ấp 3 xã PV Tây	[Signature]
6	Nguyễn Thị Hồng Anh	ấp 3 xã Phước Tây	[Signature]
7	Nguyễn Văn Ch�	ấp 3 PV Tây	[Signature]
8	Nguyễn Văn Mỹ	ấp 2 PV Tây	[Signature]
9	Nguyễn Văn Sơn	ấp 2 PV Tây	[Signature]
10	Phạm Thị Như	ấp 3 PV	[Signature]
11	Nguyễn Văn Hải	ấp 1 xã PV Tây	[Signature]
12	Trần Văn Hiệp	ấp 2 xã PV Tây	[Signature]
13	Ngô Thanh Bình	ấp 2 xã PV Tây	[Signature]
14	Nguyễn Văn Võ	ấp 2 xã PV Tây	[Signature]
15	Nguyễn Văn Tuấn	ấp 3 xã PV Tây	[Signature]
16	Nguyễn Văn Tuấn	ấp 2 xã PV Tây	[Signature]
17	Trương Minh Chiến	ấp 3 xã PV Tây	[Signature]
18	Phạm Thị Hồng Sung	xã PV	[Signature]
19	Đường Minh Sơn	ấp II	[Signature]
20			
21			
22			
23			
24			
25			


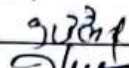


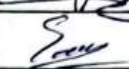
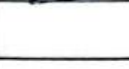
Phụ lục

Họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án

Tên dự án: "Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, quy mô 1.089,6 ha"

Địa chỉ nơi họp: ...Hội trường... UBND... xã... Phước Vĩnh Tây.....

TT	Họ và Tên	Địa chỉ	Ký tên
1	Bùi Văn Hoàng	ấp 3	
2	Đỗ Thị Nhân	ấp 3	
3	Nguyễn Thị Phát	ấp 2	
4	Trần Thành Phúc	PHCC ấp 2	PHCC
5	Trần Thị Kim Lê	ấp 2	
6	Nguyễn Thị Bích	ấp 3	
7	Nguyễn Thị Kim Linh	ấp 3	
8	Phan Anh Minh	ấp 1	
9	Nguyễn Văn Mạnh	ấp 3	
10	Đỗ Thị Bích	ấp 2	
11	Võ Văn Sơn	ấp 3	
12	Võ Thị Phương	ấp 3	
13	Hồ Nguyễn Vũ	ấp 3	
14	Trần Văn Vũ	ấp 2	
15	Hồ Văn Trung	ấp 2 PVT	
16	Phạm Thanh Thủy	ấp 2	
17	Lê Minh Hồ	ấp 2 - xã PV Tây	
18	Nguyễn Thị Dầu	ấp 3 xã PV Tây	Dầu
19	Võ Thị Kim Hằng	ấp 3	
20	Phạm Văn Kiệt	ấp 2	
21	Đương Văn Hòa	ấp 2	
22	Nguyễn Văn Chua	ấp 2	
23	Võ Văn Tài	ấp 2	
24	Lê Quốc An	ấp 2	
25	Nguyễn Văn Quý	ấp 3	

TT	Họ và Tên	Địa chỉ	Ký tên
26	Nguyễn Văn Thiên	Ấp 2 xã P. Tây	
27	Nguyễn Thị Kim Sương	Ấp 1 x P. Tây	
28	Nguyễn Trọng Hoàng	Ấp 1, xã Phước Hải Tây	
29	Nguyễn Văn Thủy Dũng	Ấp 1, Phước Vĩnh Tây	
30	Nguyễn Văn Hùng	Ấp 2, xã VM Tây	
31	Lê Văn Sang	Ấp 1	
32			
33			
34			
35			
36			
37			
38			
39			
40			
41			
41			
43			
44			
45			
46			
47			
48			
49			
50			
51			
52			
53			
54			

Phụ lục

Họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án

Tên dự án: "Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, quy mô 1.089,6 ha"

Địa chỉ nơi họp: ...Hà...Trương...UBND...Xã...Phước...Vĩnh...Tây.....

TT	Họ và Tên	Địa chỉ	Ký tên
1	Lê Ngọc Xuân	Ấp 3	
2	Đỗ (Ngô) Văn Hai	"	
3	Nguyễn Văn Bất	"	
4	Đường Trung Thủy	"	
5	Trần Thị Mười	Ấp 1	
6	Nguyễn Văn Nhỏ	Ấp 3	
7	Nguyễn Văn Song	Ấp III	
8	Nguyễn Văn Chín	Ấp III	
9	Nguyễn Văn Tú	Ấp II	
10	Điền Văn Hùng	Ấp 1	
11	Nguyễn Thị Thiệt	Ấp 1	
12	Minh Hải Mau	Ấp 1	
13	Trần Minh Sơn	Ấp 2	
14	Nguyễn Văn Kiên	Ấp 1	
15	Đỗ Hữu Xuân	Ấp 2	
16	Lê Văn Bảy	Ấp III	
17	Trương Ngọc Chánh	Ấp 2	
18	Phạm Văn Chín	Ấp 2	
19	Lê Thị Huyền Trân	Ấp 1	
20	Trần Thị Ngọc Lan	Ấp 3	
21	Bến Văn Sáu	Ấp 2	
22	Trần Thị Tý	Ấp 3	
23	Võ Văn H. Bì	Ấp 3	
24	Nguyễn Văn Kiên	Ấp 2	
25			

TT	Họ và Tên	Địa chỉ	Ký tên
26	Đặng Văn Tiến	Ấp 2 PVT	<i>[Signature]</i>
27			
28			
29			
30			
31			
32			
33			
34			
35			
36			
37			
38			
39			
40			
41			
41			
43			
44			
45			
46			
47			
48			
49			
50			
51			
52			
53			
54			

Số: /GM -UBND

Phước Vĩnh Tây, ngày 20 tháng 01 năm 2025

THƯ MỜI
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỚC VINH TÂY

Ông/bà: *TR. Tríng... N. Văn... C. H. Khoa...* HKTT: ấp. 2, Phước Vĩnh Tây
Thời gian: Vào lúc: 9 giờ 30 phút, ngày 21 tháng 01 năm 2025. (thứ ba)
Địa điểm: Hội trường UBND xã Phước Vĩnh Tây.

Nội dung: Lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Nhận được thư mời mong các Ông/bà sắp xếp công việc đến tham dự đúng giờ./.



Số: /GM -UBND

Phước Vĩnh Tây, ngày 20 tháng 01 năm 2025

THƯ MỜI
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỚC VINH TÂY

Ông/bà: *Biên... N. Văn... S. Khoa...* HKTT: ấp. 2, Phước Vĩnh Tây
Thời gian: Vào lúc: 9 giờ 30 phút, ngày 21 tháng 01 năm 2025. (thứ ba)
Địa điểm: Hội trường UBND xã Phước Vĩnh Tây.

Nội dung: Lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án Khu đô thị mới Phước Vĩnh Tây, xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Nhận được thư mời mong các Ông/bà sắp xếp công việc đến tham dự đúng giờ./.



HÌNH ẢNH HỌP DÂN Ở XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY



PHỤ LỤC 4
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



Mã số/ Ref. No: 08098/2024/PKQ (24.7396)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

- Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG THUẬN PHƯỚC
- Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: ĐÔ THỊ MỚI PHƯỚC VĨNH TÂY - Xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
- Loại mẫu/ Type of sample: Đất
- Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.7396.D.03	Đ1- Mẫu đất tại khu dân cư tại ấp 3, dọc tỉnh lộ 826C (khu vực đầu dự án)	X=1170982, Y=0601028
24.7396.D.04	Đ2 - Đất ruộng trong khu vực dự án	X=1169286, Y=0601585
24.7396.D.05	Đ3 - Đất nông nghiệp trong khu vực dự án	X=1168354, Y=0600841
24.7396.D.06	Đ4 - Đất trồng trọt tại ấp 1	X=1168067, Y=0601263
24.7396.D.07	Đ5 - Đất khu vực nuôi thủy sản tại ấp 1	X=1168122, Y=0601261

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 31/10/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 14/11/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

• Bảng 1/ Table 1:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 03:2023/ BTNMT
				24.7396. Đ.03	24.7396. Đ.04	24.7396. Đ.05	Loại 3 ⁽¹⁾
1	Asen (As) ^(c)	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,223	0,455	0,679	200
2	Cu ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	16,5	18,9	16,9	2.000
3	Zn ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	41,8	47,2	40,4	2.000

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn

**VIMCERTS
292**

4	Cr ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	10,3	13,1	12,9	250
5	Cd ^(a,b)	mg/kg	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,27)	KPH (MDL=0,27)	KPH (MDL=0,27)	60
6	Pb ^(a,b)	mg/kg	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	16,9	21,4	16,9	700

Bảng 2/ Table 2:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 03:2023/ BTNMT
				24.7396. D.06	24.7396. D.07	Loại 3 ⁽¹⁾
1	Asen (As) ^(c)	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,436	0,493	200
2	Cu ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	18,1	17	2.000
3	Zn ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	44,8	41,7	2.000
4	Cr ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	12,5	11,6	250
5	Cd ^(a,b)	mg/kg	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,27)	KPH (MDL=0,27)	60
6	Pb ^(a,b)	mg/kg	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	20,5	16,9	700

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
- (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
- (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
- (1): Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng đất

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director

**ĐOÀN THỊ THÙY**

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
- Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



Mã số/ Ref. No: 08095/2024/PKQ (24.7396)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG THUẬN PHƯỚC**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **ĐÔ THỊ MỚI PHƯỚC VĨNH TÂY - Xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Không khí xung quanh**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.7396.K.02	KK1 - Trước nhà dân tại ấp 3, dọc tỉnh lộ 826C (khu vực đầu dự án)	X=1170686, Y=0601985
24.7396.K.03	KK2 - Khu vực đất nông nghiệp tại ấp 3A	X=1169297, Y=0601595
24.7396.K.04	KK3 - Không khí khu vực đất trồng trọt tại ấp 1	X=1168354, Y=0600841
24.7396.K.05	KK4 - Không khí khu vực ao nuôi thủy sản tại ấp 2	X=1168954, Y=0601721
24.7396.K.06	KK5 - Không khí khu vực ao nuôi thủy sản tại ấp 1	X=1168067, Y=0601262

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 31/10/2024
6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 14/11/2024
7. Bảng kết quả/ Results table

• Bảng 1/ Table 1:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN không khí xung quanh
				24.7396. K.02	24.7396. K.03	24.7396. K.04	Trung bình 1 giờ ⁽¹⁾
1	Tiếng ồn ^(a)	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	60,2	62,4	58,6	70 ⁽²⁾
2	Rung ^(a)	dB	TCVN 6963:2001	44,4	47,1	45,2	70 ⁽³⁾
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	137	130	129	300 ⁽⁴⁾
4	NO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	58	56	57	200 ⁽⁴⁾
5	SO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	56	54	55	350 ⁽⁴⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn

**VIMCERTS
292**

6	CO ^(a)	µg/Nm ³	SOP-H16	< 9.000	< 9.000	< 9.000	30.000 ⁽⁴⁾
---	-------------------	--------------------	---------	---------	---------	---------	-----------------------

Bảng 2/ Table 2:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN không khí xung quanh
				24.7396. K.05	24.7396. K.06	Trung bình 1 giờ ⁽¹⁾
1	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	64,2	57,4	70 ⁽²⁾
2	Rung ^(a)	dB	TCVN 6963:2001	43,1	46,6	70 ⁽³⁾
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	126	129	300 ⁽⁴⁾
4	NO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	59	57	200 ⁽⁴⁾
5	SO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	56	56	350 ⁽⁴⁾
6	CO ^(a)	µg/Nm ³	SOP-H16	< 9.000	< 9.000	30.000 ⁽⁴⁾

Chú thích/ Remarks:

1. (a) Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.

2. (1): Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ.

3. (2): QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ).

4. (3): QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Độ rung - Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ).

5. (4): QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director

**ĐOÀN THỊ THỦY**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



Mã số/ Ref. No: 08097/2024/PKQ (24.7396)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG THUẬN PHƯỚC
- Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: ĐÔ THỊ MỚI PHƯỚC VINH TÂY - Xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
- Loại mẫu/ Type of sample: Nước dưới đất
- Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.7396.NDD.01	NN1: Nước giếng của nhà dân tại ấp 3	X=1170650, Y=0601991
24.7396.NDD.02	NN2 - Nước giếng của nhà dân tại ấp 2	X=1168954, Y=0601723

- Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 31/10/2024
- Ngày trả kết quả/ Returning results date: 14/11/2024
- Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 09:2023/ BTNMT
				24.7396. NDD.01	24.7396. NDD.02	Giá trị giới hạn ⁽¹⁾
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,35	6,04	5,8 ÷ 8,5
2	TDS ^(a,b)	mg/L	HDCV/ĐN-H19	208	224	1.500
3	Độ cứng tổng số ^(a,b)	mg/L	TCVN 6224:1996	197	112	500
4	NH ₄ ⁺ (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	3,19	0,51	1
5	NO ₃ ⁻ (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,46	1,2	15
6	Cl ⁻ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996	31,5	33,8	250
7	SO ₄ ²⁻ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	280	332	400

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn



Chú thích/ Remarks:

1. (a). Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b). Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (1). QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 08096/2024/PKQ (24.7396)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG THUẬN PHƯỚC
- Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: ĐÔ THỊ MỚI PHƯỚC VĨNH TÂY - Xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
- Loại mẫu/ Type of sample: Nước mặt
- Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.7396.NM.04	NM1 - Nước sông Rạch Ván tại cầu Rạch Ván	X=1170794, Y=0601013
24.7396.NM.05	NM2 - Nước rạch nội đồng trong khu vực dự án	X=1168432, Y=0601932
24.7396.NM.06	NM3 - Nước mặt tại ao nuôi thủy sản	X=1168092, Y=0601251
24.7396.NM.07	NM4 - Nước sông Cần Giuộc	X=1169223, Y=0601574
24.7396.NM.08	NM5 - Nước sông Ông Chuồng	X=1166516, Y=0600675
24.7396.NM.09	NM6 - Nhánh sông Soài Rạp (sông Ba Làng) giáp ranh phía Đông dự án	X=1168959, Y=0601728

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 31/10/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 14/11/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

• Bảng 1/ Table 1:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 08:2023/ BTNMT	
				24.7396. NM.04	24.7396. NM.05	24.7396. NM.06	Bảng 2, Mức B ⁽¹⁾	Bảng 1 ⁽²⁾
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,75	6,8	6,87	6 ÷ 8,5	-
2	DO ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,2	5,4	5,1	≥ 5	-
3	Độ đục ^(a,b)	NTU	SMEWW 2130B:2017	89,2	68,01	52,2	-	-
4	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	32	50	38	100	-
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	44,8	44,8	64	15	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtidaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn



6	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	14,3	14,4	21	6	-
7	NH ₄ ⁺ (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	1,12	2,76	1,68	-	0,3
8	NO ₂ ⁻ (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,04	0,08	0,03	-	0,05
9	Tổng N ^(c)	mg/L	TCVN 6638:2000	KPH (MDL=1)	<3	<3	1,5	-
10	Tổng P ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03	0,12	0,07	0,3	-
11	Cl ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996	319	257	539	-	250
12	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	790	1,4x10 ³	470	5.000	-
13	Tổng dầu. mỡ ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	-	5

• **Bảng 2/ Table 2:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 08:2023/BTNMT	
				24.7396. NM.07	24.7396. NM.08	24.7396. NM.09	Bảng 2, Mức B ⁽¹⁾	Bảng 1 ⁽²⁾
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,85	6,59	6,75	6 ÷ 8,5	-
2	DO ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,5	5,4	5,3	≥ 5	-
3	Độ đục ^(a,b)	NTU	SMEWW 2130B:2017	100,5	95,2	50,6	-	-
4	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	55	43	18	100	-
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	28,8	41,6	19,2	15	-
6	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	9,4	13,6	6,1	6	-
7	NH ₄ ⁺ (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	3,44	3,61	1,08	-	0,3
8	NO ₂ ⁻ (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,07	0,06	KPH (MDL=0,005)	-	0,05
9	Tổng N ^(c)	mg/L	TCVN 6638:2000	<3	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	1,5	-
10	Tổng P ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,24	0,2	KPH (MDL=0,01)	0,3	-
11	Cl ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996	140	142	31,8	-	250
12	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	700	390	20	5.000	-
13	Tổng dầu. mỡ ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	-	5

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
*.: Không quy định
5. (1): Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sông dưới nước; Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
6. (2): Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TRƯỜNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

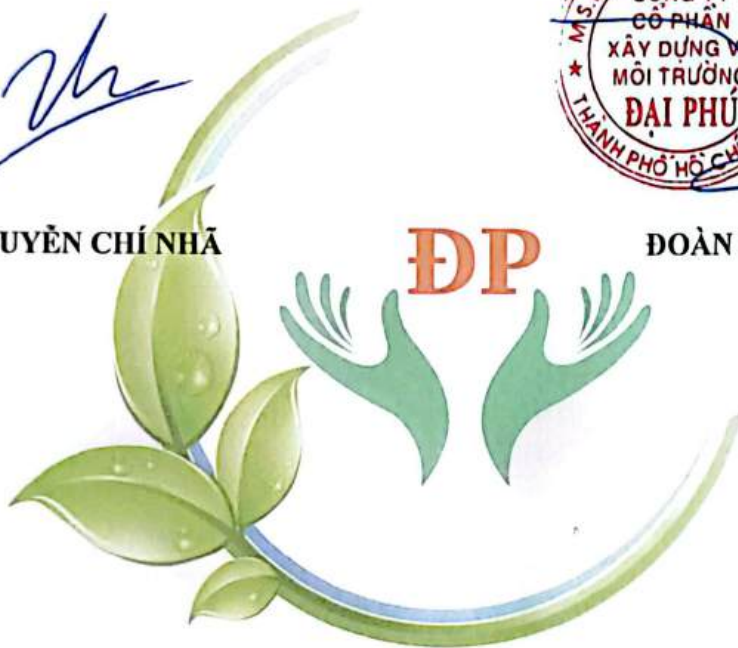
NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 7 năm 2024

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 02336.TT/2024/PKQ (24.7396)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG THUẬN PHƯỚC**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **ĐÔ THỊ MỚI PHƯỚC VĨNH TÂY - Xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Trầm tích**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinates
24.7396.TT.01	TT1 - Trầm tích ao thủy sản	X=1168092, Y=0601252
24.7396.TT.02	TT2 - Trầm tích sông Cần Giuộc	X=1168959, Y=0601728
24.7396.TT.03	TT3 - Trầm tích sông Ông Chuông	X=1169224, Y=0601574

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 31/10/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 14/11/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 43:2017/ BTNMT
				24.7396. TT.01	24.7396. TT.02	24.7396. TT.03	Trầm tích nước ngọt ⁽¹⁾
1	Ni ^(b)	mg/kg	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	36,1	37,5	35,2	-
2	Tổng dầu ^(d)	mg/kg	US EPA method 9071B	KPH (MDL=10)	KPH (MDL=10)	KPH (MDL=10)	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐAI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: giamsatmoitruong.com.vn

Chú thích/ Remarks:

- (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ *The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.*
- (d): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*
"-": Không quy định
- (1): Giá trị giới hạn của các thông số trong trăm tích

TRƯỜNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 08099/2024/PKQ (24.7396)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG THUẬN PHƯỚC
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: ĐÔ THỊ MỚI PHƯỚC VĨNH TÂY - Xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
3. Loại mẫu/ Type of sample: Trầm tích
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.7396.TT.01	TT1 - Trầm tích ao thủy sản	X=1168092, Y=0601252
24.7396.TT.02	TT2 - Trầm tích sông Cần Giuộc	X=1168959, Y=0601728
24.7396.TT.03	TT3 - Trầm tích sông Ông Chuồng	X=1169224, Y=0601574

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 31/10/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 14/11/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN 43:2017/ BTNMT
				24.7396. TT.01	24.7396. TT.02	24.7396. TT.03	Trầm tích nước ngọt ⁽¹⁾
1	Hg ^(c)	mg/kg	US EPA Method 7471B	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	0,5
2	Zn ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	68,3	70,7	72,1	315
3	Cr ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	11,3	11,6	11,4	90
4	Cd ^(a,b)	mg/kg	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,19)	KPH (MDL=0,19)	KPH (MDL=0,19)	3,5
5	Pb ^(a,b)	mg/kg	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	9,5	16	9,6	91,3
6	Asen ^(c)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	17,0

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mt-daiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn



7	pH ^(c)	-	TCVN 5979:2021	7,47	6,46	6,46	-
---	-------------------	---	----------------	------	------	------	---

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
-: Không quy định
5. (I): Giá trị giới hạn của các thông số trong trăm tích

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY



1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company